**LỚP ĐỌC HIỂU KINH PALI (Online, Zoom)**

**Giảng sư: Tỳ-khưu Thiện Hảo (Bhikkhu Vāyāma)**

Mục lục

[BÀI HỌC SỐ 1 1](#_Toc84088192)

[BÀI HỌC SỐ 2 7](#_Toc84088193)

[BÀI HỌC SỐ 3 11](#_Toc84088194)

[BÀI HỌC SỐ 4 25](#_Toc84088195)

[BÀI HỌC SỐ 5 33](#_Toc84088196)

[BÀI HỌC SỐ 6 42](#_Toc84088197)

[BÀI HỌC SỐ 7 53](#_Toc84088198)

[BÀI HỌC SỐ 8 và 9 (học 2 ngày) 61](#_Toc84088199)

[Metta-bhāvanā 68](#_Toc84088200)

[BÀI HỌC SỐ 10 69](#_Toc84088201)

[BÀI HỌC SỐ 11 74](#_Toc84088202)

[BÀI HỌC SỐ 12 80](#_Toc84088203)

[BÀI HỌC SỐ 13 85](#_Toc84088204)

[BÀI HỌC SỐ 14 93](#_Toc84088205)

[BUỔI HỌC 15 102](#_Toc84088206)

[BUỔI HỌC 16 109](#_Toc84088207)

**Bảng viết tắt**

cthđat chỉ thị đại từ

trut trung tính

nt nam tính

nut nữ tính

tt tính từ

đt động từ

cc chủ cách

đc đối cách

ccc công cụ/phương tiện cách

tc tặng cách

shc sở hữu cách

xxc xuất xứ cách

vtrc vị trí cách

si số ít

sn số nhiều

nhxđat nhân xưng đại từ

bbt bất biến từ

qkpt quá khứ phân từ

bbqkpt bất biến quá khứ phân từ

mlc mệnh lệnh cách (*pañcamī*)

I ngôi thứ nhất

II ngôi thứ hai

III ngôi thứ ba

3 3 tính

phtphđ phân từ phủ định

ttô tiền tố

# BÀI HỌC SỐ 1

Thứ Ba, 18-8-2020

**\* Câu lễ bái:**

- *Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa*.(Kính lễ đến đức Thế Tôn ấy, ngài là bậc A-ra-hán, bậc Chánh Đẳng Giác.) (3 lần)

*namo* (trut, cc, si được dùng như 1 thán từ tôn kính ở đầu câu): sự tôn kính, sự kính lễ

*tassa* (nhxđat. của ‘*ta*’, tc, si): đến vị ấy

*bhagavato* (tt, tc, si): đến Thế Tôn

*arahato* (tt, tc, si): đến bậc A-ra-hán

*sammā-sambudhassa* [*sammā* (bbt.): chân chánh + *sambuddhassa* (qkpt. của *sambujjhati*, tc, si) đến bậc Chánh Đẳng Chánh Giác]

**\* Câu phát nguyện:**

*- Buddhasāsanaṃ ciraṃ tiṭṭhatu.* (Nguyện cho Phật Pháp được trường tồn.) (3 lần)

*buddhasāsanaṃ* [*buddha* (qkpt. của *bujjhati*): đức Phật, bậc đã giác ngộ+ *sāsanaṃ* (trut, cc, si) giáo lý/pháp]: Phật Pháp, giáo lý của đức Phật

*ciraṃ* (trt.): (cho được) trường tồn/lâu dài

*tiṭṭhatu* [mlc, III, si] hãy tồn tại/trụ

*- Idaṃ me puññaṃ, nibbānassa paccayo hotu.* (Nguyện phước thiện này của con làm duyên đến Níp-bàn.) (3 lần)

*idaṃ* (cthđat. ‘*ima*’, cc, si): này

*me* (nhxđat. ‘*amha*’, stc, si): của tôi/con

*puññaṃ* (trut, cc, si): phước báu/đức, công đức

*nibbānassa* (trut, tc, si): đến Níp-bàn

*paccayo* (nt, cc, si): duyên, điều kiện

*hotu* (mlc của *hoti*, III, si): hãy là/trở thành

*- Sādhu* (thiện thay!) (3 lần)

*Sādhu* (tt): tốt đẹp, thiện lành

**6 KỲ KẾT TẬP TAM TẠNG KINH ĐIỂN PĀḶI**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lần Kết tập** | **Ngày** | **Địa điểm** | **Vị chủ toạ** | **Số lượng tỳ-khưu tham dự** | **Thí chủ đại lễ** | **Nguyên nhân & Mục đích** | | **Thời gian** | **Các sự kiện quan trọng khác** |
| Lần 1 | 3 tháng sau khi Phật viên tịch (543 B.C) | Hang Sattapaṇṇi, núi Vebhara, gần kinh thành Rājagaha (India) | Ngài Mahākassapa-mahāthera | 500 vị Thánh A-ra-hán với 4 Tuệ phân tích[[1]](#footnote-1) | Vua Ajātasattu (India) | Do lời nói bất kính đối với Pháp và Luật của vị tỳ-khưu Subhadda già sau khi Phật vừa viên tịch | Để gìn giữ sự tinh nguyên của Phật Pháp | 7 tháng | Ngài Upāli đã trùng tuyên Luật, ngài Ānanda đã trùng tuyên về Pháp (bao gồm cả Abhidhamma) |
| Lần 2 | 100 năm sau khi Phật viên tịch (443 B.C) | Tu viện Vālukārāma, gần kinh thành Vesālī (India) | Ngài Revata- mahāthera | 700 vị Thánh A-ra-hán với 4 Tuệ phân tích | Vua Kālāsoka (India) | Do 10 việc làm sai lạc[[2]](#footnote-2) với tinh thần giới Luật của nhóm tỳ-khưu Vajjiputtaka | Để gìn giữ sự tinh nguyên của Luật do Phật đã chế định | 8 tháng | Ngài Yassa Kākaṇḍaputta đã phát hiện ra 10 việc sai trái trên của nhóm Vajjiputtaka. Ngài Sabbakāmi đã trùng tuyên về Luật. Tăng đoàn chia thành 2 phái: Theravādin và Mahāsaṅghika |
| Lần 3 | 218 năm sau khi Phật viên tịch (308 B.C) | Tu viện Asokārāma, kinh thành Pātaliputta (India) | Ngài Moggaliputta-tissamahāthera | 1000 vị Thánh A-ra-hán với 4 Tuệ phân tích | Vua Dhammāsoka (India) | Do sự bành trướng của các tỳ-khưu giả mạo từ ngoại đạo xuất gia vào khiến Tăng chúng ở một số nơi không làm lễ Uposatha trong suốt 6 năm | Trục xuất các tỳ-khưu giả mạo và giữ gìn sự tinh nguyên của Tăng chúng | 9 tháng | Hơn 60.000 tỳ-khưu giả mạo bị trục xuất. Ngài Moggaliputtissa- mahāthera đã phủ nhận các quan điểm sai lạc khác & trình bày tác phẩm Kathāvatthu vào Luận Tạng. Chín phái đoàn truyền giáo (*dhammadūta*)[[3]](#footnote-3) được gởi đi theo 9 hướng đến các nước khác. |
| Lần 4 | 313 năm sau khi Phật viên tịch | Tu viện Thūpārāma, thành phố Anudharapura (Sri Laṅka) | Ngài Mahinda-mahāthera | 1000 vị | Vua Devānampiya-tissaka (Sri Laṅka) | Theo Saddhamasaṅgaha, vì Phật Pháp mới được ngài Mahinda truyền bá sang nên vẫn chưa phát triển sâu rộng | Để cho Tipitaka & Aṭṭhakathā được phát triển sâu rộng tại đây bằng việc cho người địa phương xuất gia | 1 năm | Ngài Ariṭṭha đã trùng tuyên về Luật. Vẫn kết tập theo kiểu khẩu truyền tâm thọ.[[4]](#footnote-4) |
| 450 năm sau khi Phật viên tịch (93 B.C) | Hang Āloka, Aluvihāra, Matale, quận Malaya (Sri Laṅka) | Ngài Mahārakkhita-mahāthera | 500 vị A-ra-hán | Vua Vattagāmani-abhaya (Sri Laṅka) | Theo Dīpavaṃsa, do nạn đói, chiến tranh & sự phát triển của phái Abhayagiri Vihāra, nên chư Tăng 1 phần vì chết, phần khác vì trí tuệ ngày càng giảm dần | Trùng tuyên & viết lại để bảo tồn được lâu hơn | Tipitaka được viết vào lá bối lần đầu tiên. Đức vua đã cho chép thành nhiều bản & cúng dường cho các nước khác |
| Lần 5 | 2414 năm sau khi Phật viên tịch (1871 A.D) | Tu viện Dakkhinārāma, Mandalay (Myanmar) | Chư Trưởng lão Jāgarābhivaṃsa, Narindābhidhaja, Sumaṅgalasāmi | 2400 vị tỳ-khưu uyên bác Tam Tạng | Vua Mindon (Myanmar) | Chuẩn bị cho 1 ấn bản Tipitaka đồng nhất giữa các nước Phật giáo Theravāda và khắc vào các phiến cẩm thạch để bảo tồn được lâu hơn | | 5 tháng | Tipitaka được khắc trên 729 phiến cẩm thạch trắng, cao 1,5m, rộng gần 1m, khắc kín cả 2 mặt |
| Lần 6 | 2500 năm sau khi Phật viên tịch (1945 – 56 A.D) | Hang Mahāpāsāna, Kaba Aye, Yangon (Myanmar) | Ngài Revata-mahāthera | 2500 vị tỳ-khưu uyên bác Tam Tạng | Chính phủ Myanmar, đứng đầu là Thủ tướng U Nu | Truyền bá Phật Pháp sâu rộng ra toàn thế giới | | 2 năm | Tipitaka & Aṭṭhakathā được in thành sách cũng như làm thành đĩa CD để phổ biến & lưu giữ tốt hơn |

**TIPIṬAKA (Tam tạng):** Tam tạng theo nguyên tác Pāḷi (theo Tam tạng Sri Lanka) có tất cả 58 quyển, Việt ngữ có 55 quyển.

**A. Vinaya-piṭaka (Luật Tạng)** gồm những lời dạy của Phật về các điều học cho hàng xuất gia (tỳ-khưu, tỳ-khưu ni, sa-di, sa-di ni), cách thức sinh hoạt của Tăng chúng cũng như các phương cách giải quyết các vấn đề nếu có giữa Tăng chúng. Luật tạng gồm có 3 phần:

**I. Sutta-vibhaṅga (Phân Tích Giới Bổn)** gồm 227 học giới của tỳ-khưu & 311 học giới của tỳ-khưu ni; gồm có 2 phần:

1. Pārājikapāḷi: gồm 4 *pārājika* (bất cộng trụ), 13 *saṅghādisesa* (tăng tàng), 2 *aniyata* (bất định), 30 *nissaggiya pācittiya* (ưng xả đối trị); gồm có 1 quyển [1. Phân Tích Giới Tỳ Khưu I]
2. Pācittiyapāḷi: gồm 92 *pācittiya* (ưng đối trị), 4 *pāṭidesanīya* (ưng phát lộ), 75 *sekhiya-dhamma* (ưng học pháp), 7 *adhikaraṇasamatha-dhamma* (các pháp dàn xếp tranh tụng), *bhikkhunī-vibhaṅga* (phân tích giới tỳ-khưu ni); gồm có 2 quyển [2. Phân Tích Giới Tỳ Khưu II & 3. Phân Tích Giới Tỳ Khưu Ni]

**II. Khandhaka (Hợp Phần)** gồm có 2 phần:

1. Mahāvaggapāḷi (Đại Phẩm) gồm 10 chương, nói về sự giác ngộ của Phật & cách hành Tăng sự theo Luật; được chia làm 2 quyển [4. Đại Phẩm I & 5. Đại Phẩm II]
2. Cūḷavaggapāḷi hay Cullavaggapāḷi (Tiểu Phẩm) gồm 12 chương, nói về cách hành Tăng sự tiếp theo Đại Phẩm, giới tỳ-khưu ni, 2 kỳ Kết tập Kinh điển; được chia làm 2 quyển [6. Tiểu Phẩm I & 7. Tiểu Phẩm II]

**III. Parivāra (Tập Yếu)** gồm các vấn đề linh tinh hay riêng lẻ; được chia làm 2 quyển [8. Tập Yếu I & 9. Tập Yếu II]

**B. KINH TẠNG (Suttanta-piṭaka)** gồm tất cả các bài Pháp mà đức Phật cũng như chư Thánh đệ tử (đã được Phật chấp nhận về tri kiến) đã thuyết trong suốt 45 hoằng Pháp của Phật; được chia thành 5 bộ:

**I. Dīghanikāya (Trường Bộ):** Gồm 34 bài Kinh dài & được chia làm 2 quyển [10. Trường Bộ I & 11. Trường Bộ II]

**II. Majjhimanikāya (Trung Bộ):** Gồm 152 bài Kinh vừa & được chia làm 3 quyển [12. Trung Bộ I, 13. Trung Bộ II, & 14. Trung Bộ III]

**III. Saṃyuttanikāya (Tương Ưng Bộ**): Gồm 7.762 bài Kinh được sắp xếp theo nhóm & được chia làm 5 quyển [15. Tương Ưng Bộ I, 16. Tương Ưng Bộ II, 17. Tương Ưng Bộ III, 18. Tương Ưng Bộ IV, & 19. Tương Ưng Bộ V]

**IV. Anguttaranikāya (Tăng Chi Bộ):** Gồm 9.557 bài kinh được sắp xếp thành nhóm theo từng chi Pháp & được chia thành 4 quyển [20. Tăng Chi Bộ I, 21. Tăng Chi Bộ II, 22. Tăng Chi Bộ III, & 23. Tăng Chi Bộ IV]

**V. Khuddakanikāya (Tiểu Bộ**) Gồm những lời dạy riêng lẻ theo từng chuyên mục khác nhau & được chia thành 15 tập:  
      (1) 24. Tiểu Tụng (Khuddakapṭhapāḷi) gồm những bài Kinh tụng.  
      (2) 25. Pháp Cú (Dhammapadapāḷi) gồm 423 câu kệ.  
      (3) 26. Phật Tự Thuyết (Udānapāḷi) gồm những điều do Phật tự thuyết.  
      (4) 27. Phật Thuyết Như Vậy (Itivuttakapāḷi). Dẫn chứng đức Phật thuyết.  
      (5) 28. Kinh Tập (Suttanipātapāḷi) tập hợp từ những bài kinh riêng lẻ.  
      (6) 29. Chuyện Thiên Cung (Vimānavatthupāḷi) gồm những câu chuyện liên quan đến Thiên giới  
      (7) 30. Chuyện Ngạ Quỷ (Petavatthupāḷi) gồm các câu chuyện liên quan đến Ngạ quỷ  
      (8) 31. Trưởng Lão Tăng Kệ (Theragāthāpāḷi) gồm những kệ ngôn của chư Thánh tăng  
      (9) 32. Trưởng Lão Ni Kệ (Theragāthāpāḷi) gồm những kệ ngôn của chư Thánh ni  
      (10) 33. Bổn Sanh I (Jātakapāḷi I) gồm những câu chuyện tiền kiếp của Phật.  
             34. Bổn Sanh II (Jātakapāḷi II)  
             35. Bổn Sanh III (Jātakapāḷi III)  
      (11) 36. Đại Diễn Giải (Mahāniddesapāḷi) gồm các sự giải thích & phân loại các Pháp ở nhiều lĩnh vực.   
             37. Tiểu Diễn Giải (Cullaniddesapāḷi)  
      (12) 38. Phân Tích Đạo I (Paṭisambhidāmagga I) gồm sự thực hành hướng đến trí tuệ tột cùng.  
             39. Phân Tích Đạo II (Paṭisambhidāmagga II)  
      (13) 40. Thánh Nhân Ký Sự I (Apadānapāḷi I) gồm lịch sử của Phật và chư Thánh Tăng và Thánh Ni.  
             41. Thánh Nhân Ký Sự II (Apadānapāḷi II)  
             42. Thánh Nhân Ký Sự III (Apadānapāḷi III)  
      (14) 43. Phật Sử (Buddhavaṃsapāḷi) gồm lịch sử của 24 vị Phật quá khứ.  
      (15) 44. Hạnh Tạng (Cariyāpitakapāḷi) gồm các câu chuyện tu tạo Pāramī của Phật.  
             45. Hướng Dẫn Chú Giải Tam Tạng Kinh Điển Nettippakaraṃaṃ (Nettipakarana)  
             46. Petakopadesa (chưa dịch)  
             47. Milinda Vấn Đạo (Milindapañhapāḷi)  
  
Lưu ý:  
- Tam Tạng Thái Lan và Cambodia chỉ liệt kê Tiểu Bộ đến tập 42 theo truyền thống được ghi lại ở Chú Giải mà thôi. Nên chỉ có 15 tập, từ tập Tiểu Tụng đến Hạnh Tạng.  
- Hai tập Tiểu Bộ Nettipakarana, Petakopadesa được thấy ở Tam Tạng Miến Điện và Sri Lanka.  
- Tập Tiểu Bộ Milindapañhapāḷi được thấy ở Tam Tạng Miến Điện.  
- Ba tập Nettipakarana, Petakopadesa, Milindapañhapāḷi đều được liệt kê vào Tam Tạng Song Ngữ Pali - Việt.  
- Các tập Chuyện Thiên Cung, Chuyện Ngạ Qủy, Trưởng Lão Tăng Kệ, Trưởng Lão Ni Kệ, Chuyện Tiền Thân Đức Phật của HT. Thích Minh Châu và GS. Phương Lan đã được đưa xuống phần Chú Giải.  
  
**C. Abhidhamma-piṭaka (Thắng pháp/Luận Tạng):** Đề cập đến 4 pháp thực tính (sabhāva) là tâm, tâm sở/sở hữu tâm, sắc pháp, & Níp-bàn qua nhiều cách phân tích & chia chẻ để thấy rõ được Tam tướng đối với các pháp hữu vi. Đây là giáo lý tinh yếu trong đạo Phật, không những hữu ích cho các học giả Abhidhamma, mà còn cho các minh sát thiền giả. Thắng pháp Tạng gồm 7 bộ:

**I. Dhammasaṅganī (Bộ Pháp Tụ)** gồm những Pháp tập hợp theo tụ hay gọi là chương, có tất cả bốn chương là: a) Chương phân loại tâm, b) Chương phân loại sắc pháp, c) Chương toát yếu & d) Chương trích yếu. Bộ này gồm có 1 quyển [48. Bộ Pháp Tụ]

**II. Vibhaṅga (Bộ Phân Tích)** tức sự phân chia đầu đề trong bộ Pháp Tụ, gồm 22 đầu đề tam và 100 đầu đề nhị, chia làm 18 phân tích như là Uẩn phân tích (phân chia Uẩn), Xứ phân tích (phân chia Xứ)… Bộ này gồm có 1 quyển [49. Bộ Phân Tích]

**III. Dhātukathā (Bộ Chất Ngữ) g**ồm các giải thích về 6 vấn đề là: a) Uẩn chế định là sự chế định vấn đề của Uẩn; b) Xứ chế định là sự chế định vấn đề của Xứ; c) Giới chế định là sự chế định vấn đề của Giới; d) Đế chế định là sự chế định vấn đề của Đế; e) Quyền chế định là sự chế định vấn đề của Quyền; & f) Nhân chế định là sự chế định vấn đề về Người.

**IV. Puggalapaññattipāḷi (Bộ Nhân Chế Định)** gồm các tranh luận có logic để giải thích nhân quả cho thấy rằng luận điểm của phần tha ngôn (các vị tỳ khưu trong bộ phái cắt ra từ Trưởng Lão Bộ trong thời đại đế Asoka) với số lượng 219 quan điểm sai lệch với Phật ngôn xưa mà các vị tỳ khưu Trưởng Lão Bộ đã thực hành theo. Bộ III và IV này gom chung thành 1 quyển [51. Bộ Chất Ngữ & Nhân Chế Định]

**V. Kathāvatthu (Bộ Ngữ Tông)** gồm các giải thích về vấn đề 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới theo đầu đề của bộ với số lượng 105 câu và đầu đề từ bộ Pháp Tụ với số lượng 266 câu (mẫu đề tam 66 câu trong 22 nhóm và nhị đề 200 câu trong 100 nhóm) trình bày bởi nhiều cách khác nhau (số lượng 14 cách). Bộ này gồm có 1 quyển [50. Bộ Ngữ Tông]

**VI. Yamakapa (Bộ Song Đối)** gồm các phần vấn – đáp về vấn đề mười nhóm Pháp thực tính theo phương pháp hai câu là câu hỏi – câu trả lời thành một đôi là cách đặc biệt của bộ này. Mười nhóm pháp thực tính này chia ý chính của bộ Song Đối ra mười song, gọi tên theo nhóm pháp thực tính có phần chính là: Căn song, Uẩn song,… Bộ này có 1 quyển [52. Bộ Song Đối]

**VII. Paṭṭhāna (Bộ Vị Trí)** gồm các phân tích đầu đề pháp thực tính hay đầu đề có tất cả 266 câu (112 nhóm) trong bộ Pháp Tụ bởi mãnh lực của 24 duyên như Nhân duyên… để cho thấy là tất cả pháp thực tính có quy luật sanh lên theo nhân duyên. Tất cả không sanh lên theo sự điều khiển của người nào nhưng diễn tiến theo quy luật của pháp tự nhiên gọi là định luật tâm, định luật nghiệp, định luật pháp. Bộ này gồm có 3 quyển [53. Bộ Vị Trí I&II, 54. Bộ Vị Trí 3&4, và 55. Bộ Vị Trí 5&6]

-ooOoo-

# BÀI HỌC SỐ 2

Thứ Năm, 20-8-2020

**BẢNG CHỮ CÁI PĀLI**

**(*Pāḷivaṇṇamālā*)**

Có 41 mẫu tự/chữ cái trong bảng chữ cái Pāḷi là: 8 nguyên âm - *sara* (6 nguyên âm & 2 nguyên âm đôi) & 33 phụ âm - *byañjana*.

**Nguyên âm (*sara*)**

a ā i ī u ū e o

Nguyên âm Pāḷi được phân thành: (a) trường – đoản âm (*dīgha-rassa*) & (b) giọng nặng – nhẹ (*garu-lahu*):

Trường âm tức âm dài gấp đôi đoản âm. Trường âm có 5 là: *ā ī ū e o*, 3 nguyên âm còn lại (*a i u*) là đoản âm; tuy nhiên, *e* và *o* biến thành đoản âm khi đứng trước phụ âm kép như *mettā, pokkharaṇī*. Nguyên âm *e* & *o* về mặt ngữ pháp được tạo bởi do sự kết hợp của 2 nguyên âm như *e = a + i* & *o = a +u*.

Giọng nặng tức nguyên âm có giọng trì nặng như: *ā ī ū e* o, ngoài ra là giọng nhẹ.

**Phụ âm (*byañjana*)**

Nhóm k: k kh g gh ṅ

Nhóm c: c ch j jh ñ

Nhóm ṭ: ṭ ṭh ḍ ḍh ṇ

Nhóm t: t th d dh n

Nhóm p: p ph b bh m

Ngoại nhóm: y r l v s h ḷ ṃ

Phụ âm Pāḷi được phân thành: (a) âm vang – không vang (*ghosāghosa*) & (b) giọng lơi – nhấn (*sithila-dhanita*):

Âm vang có 21 là: *g gh ṅ, j jh ñ, ḍ ḍh ṇ, d dh n, b bh m, y r l v h, ḷ*; 11 phụ âm còn lại là không vang (*k kh, c ch, ṭ ṭh, t th, p ph, s*) ngoại trừ *ṃ* không thuộc vang hoặc không vang.

Giọng lơi tức phụ âm có giọng thong thả như 15 phụ âm sau: *k g ṅ, c j ñ, ṭ ḍ ṇ, t d n, p b m*; còn 10 phụ âm này là giọng nhấn: *kh gh, ch jh, ṭh ḍh, th dh, ph bh*.

* 5 chữ: *k c ṭ t p* là các phụ âm không vang nhưng lơi
* 10 chữ: *g ṅ, j ñ, ḍ ṇ, d n, b m* là các phụ âm vang & lơi
* 5 chữ: *kh ch ṭh th ph* là các phụ âm không vang nhưng nhấn
* 5 chữ: *gh jh ḍh dh bh* là các phụ âm vang & nhấn

Các phụ âm này được phát âm từ 1 vị trí khởi sanh (*ekaṭṭhānaja*) hay 2 vị trí khởi sanh (*dviṭṭhānaja*) như sau:

1 vị trí:

* 6 chữ: *a ā k kh g gh* được phát âm ở yết hầu (*kaṇṭhaja*)
* 7 chữ: *i ī c ch j jh y* được phát âm ở vòm họng (*tāluja*)
* 6 chữ: *ṭ ṭh ḍ ḍh r ḷ* được phát âm ở đầu lưỡi chạm vòm họng (*muddhaja*)
* 6 chữ: *t th d dh l s* được phát âm khi lưỡi chạm răng (*dantaja*)
* 6 chữ: *u ū p ph b bh* được phát âm tại môi (*oṭṭhaja*)
* *ṃ* được phát âm tại mũi
* *h* được phát âm tại yết hầu khi đứng đầu chữ như *harati*, & được phát âm tại 2 vị trí khi đứng sau *ñ ṇ n m y l v ḷ* như *pañhā, taṇhā,…*

2 vị trí:

* *e* được phát âm tại yết hầu & vòm họng
* *o* được phát âm tại yết hầu & môi
* *ṅ* được phát âm tại yết hầu & mũi
* *ñ* được phát âm tại vòm họng & mũi
* *ṇ* được phát âm tại đầu lưỡi & mũi
* *n* được phát âm tại răng & mũi
* *m* được phát âm tại môi & mũi
* *v* được phát âm theo răng & môi

**Tập đọc các câu Pāḷi:**

**Saraṇagamanaṃ**saraṇa (trut, đc, si) nơi nương tựa, sự bảo hộ+gamanaṃ (trut, cc, si) sự đi đến

Bud**dh**a**ṃ**(qkpt của động từ *bujjhati*) (bậc) đã giác ngộ sara**ṇ**a**ṃ** gac**ch**āmi(gam>gacch+a+āmi) tôi đi/(noi theo). **Dh**amma**ṃ**(nt, đc, si) giáo Pháp sara**ṇ**a**ṃ** gac**chā**mi. Saṅ**gh**a**ṃ**(nt, đc, si) chúng Tăng sara**ṇ**a**ṃ** gac**ch**āmi.

Dutiyampidutiyaṃ (trt) lần thứ nhì+pi (bbt) cũng vậy buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi. Dutiyampi dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi. Dutiyampi saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

Tatiyampi buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi. Tatiyampi dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi. Tatiyampi saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.[[5]](#footnote-5)

**Buddhaguṇā**buddha+guṇā (nt, cc, sn) ân đức

Itipiiti (bbt) cũng vậy so(nhxđat, cc, si) vị ấy bhagavā(nt của *bhagavant*, cc, si) Thế Tôn, arahaṃ(nt của *arahant*, cc, si) bậc A-ra-hán sammāsambuddhosammā (bbt) chân chánh+sam (ttô) cùng+buddho vijjācaraṇasampannovijjā (nut) minh+caraṇa (trut) hạnh+sampanno (qkpt của *sampajjati*, cc, si) (bậc) đã thành tựu sugatosu (ttô) tốt đẹp+gato (qkpt của *gacchati*) (bậc) đã khéo đi lokavidūloka (nt)+vidū (tt) biết anuttarona (phtphđ) không+uttaro (tt) cao tột purisadammasārathipurisa (nt) nhân loại+damma(tt) được huấn luyện+sāratthi (nt, cc, si) người đánh xe satthā(nt từ *satthu*, cc, si) bậc Đạo sư devamanussānaṃdeva (nt) chư Thiên+manussānaṃ (nt, shc, sn) của nhân loại buddho bhagavā.[[6]](#footnote-6)

**Bốn phần trong câu nói (*padajāti*) của Pāḷi ngữ:**

1. *nāma* (danh từ) bao gồm danh từ, tính từ, đại từ
2. *ākhyāta* (động từ)
3. *upasagga* (tiếp đầu ngữ/tiền tố)
4. *nipāta* (tiểu/phân từ) bao gồm liên từ, trạng từ, bất biến từ,…

**Cấu trúc của 1 câu Pāḷi ngữ**

Trong câu đơn giản nhất của Pāḷi, thường có 2 hoặc 3 phần theo vị trí sau: chủ từ/ngữ (*kattu*) + túc từ, tân ngữ (*kamma*) + động từ (*kriyā*); trong đó, chủ từ có thể có hoặc không cũng không quan trọng vì các yếu tố xác định (ngôi, số) của chủ từ đã được định rõ trong động từ của câu, ví dụ: *Ahaṃ dhammaṃ suṇāmi = Dhammaṃ suṇāmi*.

Chủ từ có thể là danh từ, tính từ & đại từ. Túc từ chỉ có thể là danh từ mà thôi.

**DANH TỪ LOẠI (*Nāmasabda*)**

Danh từ loại tức từ diễn tả sự vật, tên gọi, đức tính,… mà không phải là hành động như *puriso* (nam nhân), *Sārīputta, nīlaṃ* (màu xanh), *ahaṃ* (tôi),... Nó bao gồm có 3 là: 1. Danh từ (*nāmanāma*), 2. tính từ (*guṇanāma*), & 3. đại từ (*sabbanāma*)

**I. Danh từ (*nāmanāma*)**

Danh từ trong Pāḷi ngữ có 2 loại:

1. Danh từ chung như *manusso* (nhân loại), *cittaṃ* (tâm),…
2. Danh từ riêng như *Gotamabuddho* (Phật Gotama),…

Danh từ Pāḷi được phân loại dựa vào 3 khía cạnh:

1. Tính (*liṅ*ga)
2. Cách (*vibhatti*)
3. Số (*vacana*)

1. Về tính/giống, danh từ Pāḷi có 3 loại là:

1. Nam tính (*pulliṅ*ga)
2. Nữ tính (*itthiliṅ*ga)
3. Trung tính (*napuṃsakaliṅ*ga)

Sự phân loại tính ở danh từ như vậy là do dựa vào 2 cách:

1. Sinh tính (*jātiliṅga*) như *pitu* – cha (nam tính), *mātu* – mẹ (nữ tính), *phala* – trái cây (trung tính); &
2. Định tính (*sammutiliṅga*) như *dāra* – vợ (nam tính), *geha* – nhà (nam & trung tính).

2. Về cách, danh từ Pāḷi có 8 biến cách là:

1. Chủ cách (*Paṭhama-vibhatti*) được dùng làm chủ từ của câu như: *ahaṃ dhammaṃ suṇāmi.*
2. Ðối cách (*Dutiya-vibhatti*) được dùng làm túc/đối từ cho động từ như: *buddho dhammaṃ deseti.*
3. Công cụ cách (*Tatiya-vibhatti*) được dùng để chỉ nghĩa phương tiện của hành động, sự cùng chung như: *tumhe paṇḍitehi saddhiṃ sallapatha.* [thường được dịch theo nghĩa giới từ: “*do, bởi, với, bằng*”]
4. Tặng cách (*Catutthī-vibhatti*) được dùng làm túc từ gián tiếp cho động từ với nghĩa về mục đích như: *namo buddhāya*. [thường được dịch theo nghĩa giới từ: “*cho, đến, để*”]
5. Xuất xứ cách, li cách (*Pañcama-vibhatti*) được dùng với nghĩa tách rời, ra đi như: *so ārāmā nikkhamati*. [thường được dịch theo nghĩa giới từ: “*từ, từ nơi, do nơi*”]
6. Sở hữu cách (*Chaṭṭha-vibhatti*) được dùng để chỉ quyền sở hữu như: *idaṃ me puññaṃ.* [thường được dịch theo nghĩa giới từ: “*của, trong số, thuộc về*”]
7. Vị trí cách (*Sattamavibhatti*) được dùng với nghĩa nơi chốn, thời gian như: *ahaṃ imasmiṃ gehe vasāmi*. [thường được dịch theo nghĩa giới từ: “*trên, trong, tại, ở*”]
8. Hô cách (*Ālapana-vibhatti*) được dùng để gọi mời như: *gaccatha, bhikkhave, Vesāliṃ*.

3. Về số, danh từ Pāḷi có 2 loại là: (a) số ít (*ekavacana*) & (b) số nhiều (*bahuvacana*).

**Biến cách từ vĩ danh từ Pāḷi**

Từ vĩ tức âm cuối của danh từ. Trong Pāḷi ngữ, có 7 loại từ vĩ (*a ā i ī u ū o*) cho cả 3 tính. Trong đó, nam tính có đủ 7 loại từ vĩ ấy, nhưng dạng từ vĩ ‘*ā*’ là hiếm gặp và dạng từ vĩ ‘*o*’ chỉ dùng cho ‘*gona* – bò đực’. Nữ tính có 6 loại (*ā i ī u ū o*), nhưng dạng từ vĩ ‘*o*’ chỉ dùng cho ‘*gona* – bò cái’. Trung tính có đủ 7 loại, nhưng dạng từ vĩ ‘*o*’ chỉ dùng cho ‘*cittago* – có bò đốm’.

Có 2 loại biến cách hậu tố danh từ: (1) dựa theo sách văn phạm thuần Pāḷi như Kaccāyanabyākaraṇa, Padarūpasiddhi… & (2) dựa theo sách văn phạm Pāli-Anh; ví dụ:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biến cách hậu tố danh từ nam tính với từ vĩ ‘*a*’** | | | | |
|  | **Thuần Pāli** | | **Pāli-Anh** | |
| **Cách** | **Si** | **Sn** | **Si** | **Sn** |
| **1** | si | yo | o | ā |
| **8** | si | a, ā |
| **2** | aṃ | aṃ | e |
| **3** | ā | hi | ena | eb{h}i |
| **5** | smā | ā, amhā, asmā |
| **4** | ssa | naṃ | āya, assa | ānaṃ |
| **6** | assa |
| **7** | smiṃ | su | e, amhi, asmiṃ | esu |

Một số danh từ nam tính có từ vĩ ‘a’ cũng được chia biến cách tương tự như trên: *ajo* (con dê), *āloko* (ánh sáng), *kāyo*(thân thể), *kumāro*(cậu bé), *gāmo* (làng), *coro* (kẻ trộm), *devo* (vị trời), *dhammo* (giáo Pháp), *Buddho*(đức Phật), *bhūpālo* (vua), *migo* (con nai), *vihāro* (tịnh xá), *saṅgho*(Tăng lữ), *sīho* (con sư tử).

-ooOoo-

# BÀI HỌC SỐ 3

Thứ Ba, 25-8-2020

**Biến cách từ vĩ danh từ Pāḷi (tiếp theo)**

Trong Pāḷi ngữ, biến cách từ vĩ danh từ chia ra có 2 là: 1) biến cách từ vĩ danh từ thông thường & 2) biến cách từ vĩ danh từ đặc biệt.

1) *Biến cách từ vĩ danh từ thông thường*: tức biến cách nhất định cho các loại danh từ (cả nam, nữ, trung). Trong phần biến cách này, biến cách của danh từ **nam tính** gần giống với **trung tính**, chỉ khác ở Chủ cách (1), Hô cách (8) & Đối cách (2) mà thôi. Công cụ cách (3) & Xuất xứ cách (5) giống nhau về số nhiều, nhưng có chút khác biệt về số ít. Tương tự vậy, Tặng cách (4) & Sở hữu cách (6) cũng giống nhau về số nhiều, và có chút khác biệt ở số ít.

Còn trong biến cách danh từ **nữ tính**, chỉ khác nhau ở Chủ cách, Hô cách, & Đối cách, phần còn lại thì tương đồng chỉ thay đổi từ vĩ cuối cho thích hợp.

Lưu ý:

* Hậu tố ‘*āya*’ của Tặng cách được dùng như Nguyên thể (Infinitive) để diễn đạt ý định hay mục đích với nghĩa ‘để, vì’.
* ‘*so*’ rất ít được dùng ở Li cách với nghĩa ‘với’ như: *vaggaso* (với nhóm), *bhāgaso* (với phần được chia).
* ‘*sā*’ được dùng ở Công cụ cách như: *balasā* (với sức mạnh), *talasā* (với lòng bàn tay/chân)
* ‘*ebhi*’ của Li cách được dùng trong thơ ca.
* Các hậu tố sau được dùng để tạo nên dạng nữ tính: *ā, ikā, akā; ī, ikinī; nī, inī; ā, nī*

***Ā*** **=** *manussa* (nt. nam nhân) – *manussā* (nut. nữ nhân); *assa* (ngựa đực) – *assā* (ngựa cái); *kumbhakāra* (thợ gốm) – *kumbhakārī* (vợ người thợ gốm).

***Ī =*** *sīha* (nt. sư tử đực) – *sīhī* (nut. sư tử cái); *miga* (nai đực) – *migī* (nai cái); *kumāra* (bé trai) – *kumārī* (bé gái); *māṇava* (thanh niên) – *māṇavī* (thanh nữ); *sāmaṇera* (sadi) – *sāmaṇerī* (sadi ni).

***Ikā, ikinī*** (được hình thành từ các tt dùng như dt với từ vĩ ‘a’) ***=*** *nāvika* (nt. nam thuỷ thủ) – *nāvikā, nāvikinī* (nut. nữ thuỷ thủ); *paribbājaka* (nam du sĩ) – *paribbājikā, paribbājikinī* (nữ du sĩ); *kumāraka* (cậu bé) – *kumārikā* (cô bé).

***Inī =*** *rājā* (nt. vua) – *rājinī* (nut. hoàng hậu); *miga* (nai đực) – *miginī* (nai cái); *sīha* (sư tử đực) – *sīhinī* (sư tử cái); *yakkha* (nam dạ-xoa) – *yakkhinī* (nữ dạ-xoa).

***Nī =*** *bhikkhu* (tỳ-khưu) – *bhikkhunī* (tỳ-khưu ni); *bandhu* (nam quyến thuộc) – *bandhunī* (nữ quyến thuộc); *paṭu* (nam trí giả) – *paṭunī* (nữ trí giả); *daṇḍī* (nam hành khất) *– daṇḍinī* (nữ hành khất)*; brahmacārī* (nam bàlamôn) *– brahmacārinī* (nữ bàlamôn)*.*

***Ānī =*** *mātula* (chú) – *mātulānī* (dì); *khattiya* (quý nhân nam) – *khattiyānī* (quý nhân nữ); *ācariya* (nam giáo viên) – *ācariyānī* (nữ giáo viên); *gahapati* (nam gia chủ) – *gahapatānī* (nữ giáo viên)

***Lẫn lộn =*** *yakkha – yakkhī, yakkhinī; sīha – sīhī, sīhinī; kākā* (quạ đực) – *kākī, kākinī*; *mānusa* (nam nhân) – *mānusā, mānusī, mānusinī; byaggha* (cọp đực) – *byagghī, byagghinī.*

***Đặt tên =*** *Kaccāyana – Kaccāyananī; Gotama – Gotamī.*

**Danh từ nam tính (*Puliṅganāma*)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Danh từ nam tính với từ vĩ ‘a’:** **Purisa** (nam nhân) | | | |
| **Cách** | **Si** | **Sn** | Các từ có biến cách giống với **purisa**: *sura* (thiên nhân), *asura* (đoạ thiên), *nara* (người, nhân loại), *uraga* (rắn), *nāga* (rắn thần, voi), *yakkha* (dạ-xoa), *gandhabba* (nhạc sĩ, nhạc sĩ cõi trời), *kinnara* (nhân điểu), *manussa* (người, nhân loại), sīha (sư tử), byaggha (hổ), accha (gấu), kacchapa (rùa), taraccha (linh cẩu), miga (thú rừng, nai/linh dương), assa (ngựa), gāma (làng), nigama (thị trấn), … |
| **1** | puriso | purisā |
| **8** | purisa, purisā | purisā |
| **2** | purisaṃ | purise |
| **3** | purisena | purise{b}hi |
| **5** | purisā, purisasmā, purisamhā |
| **4** | purisassa, (purisāya)[[7]](#footnote-7) | purisānaṃ |
| **6** | purisassa |
| **7** | purise, purisasmiṃ, purisamhi | purisesu |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Danh từ nam tính từ vĩ ‘ā’:** **Sā** (con chó) | | | | | |
|  | **Padarūpasiddhi[[8]](#footnote-8)** | | **Saddanītippakaraṇa[[9]](#footnote-9) & Niruttidīpanīpāṭha[[10]](#footnote-10)** | |  |
| **Cách** | **Si** | **Sn** | **Si** | **Sn** | Các từ có biến cách giống với **sā**: *paccakkhadhammā* (pháp hiển hiện), G*aṇḍīvadhanvā* (Arjuna)*, mā* (mặt trăng), *rahā* (tội lỗi) |
| **1** | sā | sā | sā | sā, sāno |
| **8** | sa, sā | sā | sāno |
| **2** | saṃ | se | sānaṃ | sāne |
| **3** | sena | sā{b}hi | sānā | sāne{b}hi |
| **5** | sā, sasmā, samhā |
| **4** | sassa, sāya | sānaṃ | sāssa | sānaṃ |
| **6** | sassa |
| **7** | se, sasmiṃ, samhi | sāsu | sāne | sānesu |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Danh từ nam tính từ vĩ ‘i’:** **Aggi** (lửa) => thường gặp | | | |
| **Cách** | **Si** | **Sn** | Các từ có biến cách giống với **aggi**: *joti* (ánh sáng, hào quang), *pāṇi* (bàn tay), *gaṇṭhi* (nút/gút), *muṭṭhi* (nắm tay, quả đấm), *kucchi* (bụng, dạ con), *sāli* (gạo), vīhi (thóc), *byādhi* (sự/căn bệnh), odhi (giới hạn, phạm vi), *bodhi* (cây Bồ-đề, sự giác ngộ), *sandhi* (sự liên kết, hợp từ)… |
| **1** | aggini, aggi | aggī, aggayo |
| **8** | aggi |
| **2** | aggiṃ |
| **3** | agginā | aggī{b}hi, aggi{b}hi |
| **5** | agginā, aggismā, aggimhā |
| **4&6** | aggino, aggissa | aggīnaṃ, agginaṃ |
| **7** | aggimhi, aggismiṃ | aggīsu, aggisu |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Danh từ nam tính từ vĩ ‘ī’:** **Daṇḍī** (người có gậy) | | | |
| **Cách** | **Si** | **Sn** | Các từ có biến cách giống với **daṇḍī**: *dhammī* (người có bản chất), *saṅghī* (người có đông đồ chúng), *ñāṇī* (người có trí), *pakkhī* (có cánh, chim), *dāṭhī* (có ngà/răng), *mālī* (người có vòng hoa), *vammī* (người có áo giáp), *bhogī* (rắn), *sāmī* (chủ, chồng), *dhajī* (người có cờ), sasī (mặt trăng), *kuṭṭhī* (người hủi/cùi), *yānī* (người đánh xe), *sikhī* (lửa, chim công, tên Phật), *dantī* (voi), *mantī* (quan cố vấn), *karī* (người làm),… |
| **1** | daṇḍī | daṇḍī, daṇḍino |
| **8** | daṇḍi |
| **2** | daṇḍinaṃ, daṇḍiṃ |
| **3** | daṇḍinā | daṇḍī{b}hi |
| **5** | daṇḍinā, daṇḍismā, daṇḍimhā |
| **4&6** | daṇḍino, daṇḍissa | daṇḍīnaṃ |
| **7** | daṇḍini, daṇḍismiṃ, daṇḍimhi | daṇḍīsu |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Danh từ nam tính từ vĩ ‘u’:** **Bhikkhu** (tỳ-khưu) | | | |
| **Cách** | **Si** | **Sn** | Các từ có biến cách giống với **bhikkhu**: *setu* (cầu), *ketu* (tia sáng, cờ), *rāhu* (tên vua *asura*), *bhānu* (ánh sáng), *paṅgu* (người què), *ucchu* (mía), *maccu* (tử thần), *bandhu* (thân quyến, bà con), *neru* (tên núi),… |
| **1** | bhikkhu | bhikkhū, bhikkhavo |
| **8** | bhikkhū, bhikkhave, bhikkhavo |
| **2** | bhikkhuṃ | bhikkhū, bhikkhavo |
| **3** | bhikkhunā | bhikkhū{b}hi, bhikkhu{b}hi |
| **5** | bhikkhunā, bhikkhusmā, bhikkhumhā |
| **4&6** | bhikkhuno, bhikkhussa | bhikkhūnaṃ, bhikkhunaṃ |
| **7** | bhikkhumhi, bhikkhusmiṃ | bhikkhūsu, bhikkhusu |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Danh từ nam tính từ vĩ ‘ū’:** **Sabbaññū** (bậc Toàn Tri, người biết tất cả) | | | |
| **Cách** | **Si** | **Sn** | Các từ có biến cách giống với **sabbaññū**: *maggaññū* (người biết đạo lộ), *dhammaññū* (người biết Pháp), *atthaññū* (người biết nghĩa), *kālaññū* (người biết thời điểm), *mattaññū* (người biết chừng mực), *kataññū* (người nhớ ơn),… |
| **1** | sabbaññū | sabbaññū, sabbaññuno |
| **8** | sabbaññu |
| **2** | sabbaññuṃ |
| **3** | sabbaññunā | sabbaññū{b}hi |
| **5** | sabbaññunā, sabbaññusmā, sabbaññumhā |
| **4&6** | sabbaññuno, sabbaññussa | sabbaññūnaṃ |
| **7** | sabbaññumhi, sabbaññusmiṃ | sabbaññūsu |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Danh từ nam tính từ vĩ ‘o’:** **Go** (con bò, gia súc) | | |
| **Cách** | **Si** | **Sn** |
| **1** | go | gāvo, gavo |
| **8** |
| **2** | gāvuṃ, gāvaṃ, gavaṃ |
| **3** | gāvena, gavena | go{b}hi, (gāve{b}hi, gave{b}hi)[[11]](#footnote-11) |
| **5** | gāvā, gāvamhā, gāvasmā, gavā, gavamhā, gavasmā |
| **4&6** | gāvassa[[12]](#footnote-12), gavassa | gavaṃ, gunnaṃ, gonaṃ |
| **7** | gāve, gāvamhi, gāvasmiṃ, gave, gavamhi, gavasmiṃ | gāvesu, gavesu, gosu |

**Danh Từ Nữ Tính (*Itthiliṅganāma*)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Danh từ nữ tính từ vĩ ‘ā’:** **Kaññā** (cô gái) => thường gặp | | | |
| **Cách** | **Si** | **Sn** | Các từ có biến cách giống với **kaññā**: *saddhā* (niềm tin, tín), *medhā* (trí tuệ, sự thông minh), *paññā* (trí tuệ), *cintā* (ý nghĩ, sự suy tư), *mantā* (sự thông ming/sáng suốt), *vīṇā* (đàn luýt Ấn), *taṇhā* (khát ái, khao khát), *icchā* (sự thèm muốn, ước nguyện), *mucchā* (sự bất tỉnh/mê đắm), *mettā* (tình thương, sự thông cảm, từ tâm), *mattā* (sự tiết chế/chừng mực), *sikkhā* (sự học tập/rèn luyện), *bhikkhā* (đồ ăn khất thực), *gīvā* (cổ), jivhā (lưỡi), *vācā* (lời/cách nói),… |
| **1** | kaññā | kaññā, kaññāyo |
| **8** | kaññe |
| **2** | kaññaṃ |
| **3** | kaññāya | kaññā{b}hi |
| **5** |
| **4&6** | kaññānaṃ |
| **7** | kaññāyaṃ, kaññāya | kaññāsu |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Danh từ nữ tính từ vĩ ‘i’:** **Ratti** (đêm) | | | |
| **Cách** | **Si** | **Sn** | Các từ có biến cách giống với **ratti**: *patti* (sự đạt được; thuận lợi, lợi ích), *kitti* (danh tiếng), mutti (sự giải thoát/thoát khỏi), *titti* (sự hài lòng/thoả mãn), *khanti* (sự kham nhẫn/tha thứ/độ lượng), *santi* (sự an tịnh/yên bình), *tanti* (dây, dây đàn), siddhi (sự thành tựu/hoàn thành), *suddhi* (sự thanh tịnh), *iddhi* (thần thông, năng lực tâm linh), *vuddhi* (sự phát triển/tăng trưởng), buddhi (trí tuệ, sự thông minh), bodhi (sự giác ngộ; cây Bồ-đề), bhūmi (đất, mặt đất), jāti (sự sanh; dòng dõi, loài), pīti (sự hoan hỷ/vui sướng),… |
| **1** | ratti | rattī, rattiyo, ratyo |
| **8** |
| **2** | rattiṃ |
| **3** | rattiyā, ratyā | rattī{b}hi, ratti{b}hi |
| **5** |
| **4&6** | rattiyā | rattīnaṃ, rattinaṃ |
| **7** | ratyaṃ, rattiyaṃ, ratyā, rattiyā, rattiṃ, ratto | rattīsu, rattisu |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Danh từ nữ tính từ vĩ ‘ī’:** **Nadī** (sông) | | | |
| **Cách** | **Si** | **Sn** | Các từ có biến cách giống với **nadī**: mahī (đất, mặt đất), vāpī (hồ/ao nước), pāṭalī (hoa loa kèn), kadalī (cây chuối lá; một loại nai), ghaṭī (bình, lọ), nārī (nữ nhân; vợ), kumārī (bé gái), taruṇī (thiếu/trinh nữ), brāhmaṇī (nữ bà-la-môn), sakhī (nữ bạn hữu), gandhabbī (nữ nhạc sĩ; nữ á thiên), nāgī (nữ xà/long), devī (thiên nữ, nữ hoàng),… |
| **1** | nadī | nadī, nadiyo, najjo |
| **8** | nadi |
| **2** | nadiyaṃ, nadiṃ |
| **3** | najjā, nadiyā | nadī{b}hi |
| **5** |
| **4&6** | nadīnaṃ |
| **7** | najjaṃ, nadiyaṃ, nadiyā | nadīsu |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Danh từ nữ tính từ vĩ ‘u’:** **Yāgu** (cháo) | | | |
| **Cách** | **Si** | **Sn** | Các từ có biến cách giống với **yāhu**: *dhātu* (yếu/nguyên tố), *dhenu* (bò cái), kāsu (lỗ, hố), daddu (bệnh hủi), kacchu (muỗng, thìa), kaṇḍu (sự/bệnh ngứa), rajju (dây, dây thừng), kareṇu (voi),… |
| **1** | yāgu | yāgū, yāguyo |
| **8** |
| **2** | yāguṃ |
| **3** | yāguyā | yāgū{b}hi, yāgu{b}hi |
| **5** |
| **4&6** | yāgūnaṃ, yāgunaṃ |
| **7** | yāguyaṃ, yāguyā | yāgūsu, yāgusu |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Danh từ nữ tính từ vĩ ‘ū’:** **Jambū** (cây gioi) | | | |
| **Cách** | **Si** | **Sn** | Các từ có biến cách giống với **jambū**: *vadhū* (nữ nhân, phụ nữ), *Sarabhū* (tên riêng), *sarabū* (thằn lằn), *camū* (quân đội), *vāmūrū* (người có chân đẹp),… |
| **1** | jambū | jambū, jambuyo |
| **8** | jambu |
| **2** | jambuṃ |
| **3** | jambuyā | jambū{b}hi |
| **5** |
| **4&6** | jambūnaṃ |
| **7** | jambuyaṃ, jambuyā | jambūsu |

**Danh Từ Trung Tính (*Napuṃsakaliṅganāma*)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Danh từ trung tính từ vĩ ‘a’:** **Citta** (tâm) | | | |
| **Cách** | **Si** | **Sn** | Các từ có biến cách giống với **citta**: puñña (công đức, phước báu), pāpa (điều ác, tội lỗi), phala (quả; kết quả), rūpa (cảnh sắc; vật chất), sota (dòng nước; tai), ghāna (mũi), sukha (sự an lạc/thanh thản), dukkha (sự khổ đau), kāraṇa (hành động; lý do), dāna (sự bố thí), sīla (giới hạnh), dhana (tài sản, sự giàu có), jhāna (thiền định), locana (mắt), mūla (gốc; đáy; lý do; căn bản; tiền), kūla (bờ, đê), bala (sức mạnh, năng lực), jāla (lưới, sự vước mắc),… |
| **1** | cittaṃ | cittāni, cittā |
| **8** | citta |
| **2** | cittaṃ | cittāni, (citte)[[13]](#footnote-13) |
| **3** | cittena | citte{b}hi |
| **5** | cittā, cittasmā, cittamhā |
| **4&6** | cittassa | cittānaṃ |
| **7** | citte, cittasmiṃ, cittamhi | cittesu |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Danh từ trung tính từ vĩ ‘ā’:** **Assaddhā** (bất tín tâm)[[14]](#footnote-14) | | | |
| **Cách** | **Si** | **Sn** | Từ có biến cách giống với **assaddhā:** mukhanāsikā (mặt và mũi) |
| **1** | assaddhaṃ | assadhā, assaddhāni |
| **8** | assaddha |
| **2** | assaddhaṃ | assaddhe, assaddhāni |
| **3** | assaddhena | assaddhe{b}hi |
| **5** | assaddhā, assaddhasmā, assaddhamhā |
| **4&6** | assaddhassa | assaddhānaṃ |
| **7** | assaddhe, assaddhasmiṃ, assaddhamhi | assaddhesu |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Danh từ trung tính từ vĩ ‘i’:** **Aṭṭhi** (xương) | | | |
| **Cách** | **Si** | **Sn** | Các từ có biến cách giống với **aṭṭhi**: satthi (đùi, bắp đùi), dadhi (sữa chua/đông), vāri (nước), akkhi (mắt)… |
| **1** | aṭṭhi | aṭṭhī, aṭṭhīni |
| **8** |
| **2** | aṭṭhiṃ |
| **3** | aṭṭhinā | aṭṭhī{b}hi, aṭṭhi{b}hi[[15]](#footnote-15) |
| **5** | aṭṭhinā, aṭṭhismā, aṭṭhimhā |
| **4&6** | aṭṭhino, aṭṭhissa | aṭṭhīnaṃ, aṭṭhinaṃ |
| **7** | aṭṭhimhi, aṭṭhismiṃ | aṭṭhīsu, aṭṭhisu[[16]](#footnote-16) |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Danh từ trung tính từ vĩ ‘ī’:** **Sukhakārī** (người tạo an lạc)[[17]](#footnote-17) | | | |
| **Cách** | **Si** | **Sn** | Từ có biến cách giống với **sukhakārī:** sīghayāyī (người đi nhanh) |
| **1** | sukhakāri | sukhakārī, sukhakārīni |
| **8** |
| **2** | sukhakārinaṃ, sukhakāriṃ |
| **3** | sukhakārinā | sukhakārī{b}hi |
| **5** | sukhakārinā, sukhakārismā, sukhakārimhā |
| **4&6** | sukhakārino, sukhakārissa | sukhakārīnaṃ |
| **7** | sukhakārini, sukhakārismiṃ, sukhakārimhi | sukhakārīsu |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Danh từ trung tính từ vĩ ‘u’:** **Āyu** (tuổi) | | | |
| **Cách** | **Si** | **Sn** | Các từ có biến cách giống với **āyu**: cakkhu (mắt), vasu (tài sản, sự giàu có), dhanu (cây cung), dāru (gỗ, củi), tipu (chì), madhu (mật ong)… |
| **1** | āyu | āyū, āyūni |
| **8** |
| **2** | āyuṃ |
| **3** | āyunā, āyusā | āyū{b}hi |
| **5** | āyunā, āyusmā, āyumhā |
| **4&6** | āyuno, āyussa | āyūnaṃ |
| **7** | āyumhi, āyusmiṃ | āyūsu |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Danh từ trung tính từ vĩ ‘ū’:** **Gotrabhū** (chuyển tộc) | | | |
| **Cách** | **Si** | **Sn** | \*Các từ có biến cách giống với **gotrabhū**: abhibhū (sự chiến thắng; chủ, chúa tể), sayambhū (tự tạo, thượng đế), dhammaññū (người biết pháp). |
| **1** | gotrabhu | gotrabhū, gotrabhūni |
| **8** |
| **2** | gotrabhuṃ, (gotrabhunaṃ)[[18]](#footnote-18) |
| **3** | gotrabhunā | gotrabhū{b}hi |
| **5** | gotrabhunā, gotrabhusmā, gotrabhumhā |
| **4&6** | gotrabhuno, gotrabhussa | gotrabhūnaṃ, gotrabhunaṃ |
| **7** | gotrabhumhi, gotrabhusmiṃ | gotrabhūsu, gotrabhusu |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Danh từ trung tính từ vĩ ‘o’:** **Cittago** (có gia súc/bò đốm) | | |
| **Cách** | **Si** | **Sn** |
| **1** | cittagu | cittagū, cittagūni |
| **8** |
| **2** | cittaguṃ |
| **3** | cittagunā | cittagū{b}hi |
| **5** | cittagunā, cittagusmā, cittagumhā |
| **4&6** | cittaguno, cittagussa | cittagūnaṃ |
| **7** | cittagumhi, cittagusmiṃ | cittagūsu |

2) *Biến cách từ vĩ danh từ đặc biệt*: tức biến cách riêng biệt của 1 số danh từ bất quy tắc, không theo bảng *biến cách danh từ*ở trên.

Các từ có từ vĩ là ‘*ant, vant, mant*’ hầu hết đều là tính từ. Tuy nhiên, ở đây chỉ nêu vài danh từ có từ vĩ ‘*ant, vant*’. Sau đây là 1 số danh từ có biến cách bất quy tắc theo Padarūpasiddhi:

**Nam tính**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mano** (ý) | | | |
| **Cách** | **Si** | **Sn** | \*Các từ có biến cách giống với **mano**: vaca (lời/sự nói), vaya (sự mất mát/suy tàn), teja (lửa), tapa (sự khổ hạnh/tự chế), ceta (ý nghĩ, tư tưởng), tama (bóng tối, sự ngu dốt), yasa (danh tiếng), aya (sắt), paya (sữa, nước ép), sira (cái đầu), chanda (sự mong muốn, ý định), sara (âm thanh; hồ; mũi tên), ura (vú, ngực), aha (ngày),… |
| **1** | mano | manā |
| **8** | mana, manā | mānā |
| **2** | manaṃ | mane |
| **3** | manasā, manena | mane{b}hi |
| **5** | manā, manasmā, manamhā |
| **4&6** | manaso, manassa | manānaṃ |
| **7** | manasi, mane, manasmiṃ, manamhi | manesu |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Guṇavantu[[19]](#footnote-19)** (bậc có đức) | | |
| **Cách** | **Si** | **Sn** |
| **1** | guṇavā | guṇavanto, guṇavantā, (guṇavanti)[[20]](#footnote-20) |
| **8** | guṇavaṃ, guṇava, guṇavā | guṇavanto, guṇavantā |
| **2** | guṇavantaṃ | guṇavante |
| **3** | guṇavatā, guṇavantena | guṇavante{b}hi |
| **5** | guṇavatā, guṇavantā, guṇavantasmā, guṇavantamhā |
| **4&6** | guṇavantassa, guṇavato | guṇavataṃ, guṇavantānaṃ |
| **7** | guṇavati, guṇavante, guṇavantasmiṃ, guṇavantamhi | guṇavantesu |
| \*Các từ có cùng biến cách giống với **guṇavantu**: kulavantu (người quyền quý), balavantu (người có quyền thế), yasavantu (người có danh tiếng), dhanavantu (phú gia), sutavantu (học giả, người uyên bác), bhagavantu (người may mắn/cao thượng, Thế Tôn), himavantu[[21]](#footnote-21) (núi Himalaya), sīlavantu (người có giới), paññavantu (người có trí), dhitimantu (người có nghị lực)… | | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Satimantu** (người có niệm/lưu tâm) | | |
| **Cách** | **Si** | **Sn** |
| **1** | satimā | satimanto, satimantā, (satimanti) |
| **8** | satimaṃ, satima, satimā | satimanto, satimantā |
| **2** | satimaṃ, satimantaṃ | satimante |
| **3** | satimatā, satimantena | satimante{b}hi |
| **5** | satimatā, satimantā, satimantasmā, satimantamhā |
| **4&6** | satimassa, satimato, satimantassa | satimataṃ, satimantānaṃ |
| **7** | satimati, satimante, satimantasmiṃ, satimantamhi | satimantesu |
| \*Từ có cùng biến cách với **satimantu**: bandhumantu (người có quyến thuộc) | | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Gacchanta** (sự/người đi) | | |
| **Cách** | **Si** | **Sn** |
| **1** | gacchaṃ, gacchanto | gacchanto, gacchantā |
| **8** | gacchaṃ, gaccha, gacchā | gacchanto, gacchantā |
| **2** | gacchaṃ, gacchantaṃ | gacchante |
| **3** | gacchatā, gacchantena | gacchante{b}hi |
| **5** | gacchatā, gacchantasmā, gacchantamhā |
| **4&6** | gacchato, gacchantassa | gacchataṃ, gacchantānaṃ |
| **7** | gacchati, gacchante, gacchantasmiṃ, gacchantamhi | gacchantesu |
| \*Các từ có cùng biến cách với **gacchanta**: mahanta (địa cầu, mặt đất), caranta (sự/người đi quanh), tiṭṭhanta (sự/người đứng), dadanta (sự/người thí), bhuñjanta (sự/người ăn), suṇanta (sự/người nghe), pacanta (sự/người nấu), jayanta (sự/người thắng cuộc),… | | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Bhavanta** (bậc tôn/đáng kính) | | |
| **Cách** | **Si** | **Sn** |
| **1** | bhavaṃ, bhavanto | bhonto, bhavanto, bhavantā |
| **8** | bho, bhante, bhonta, bhontā |
| **2** | bhavantaṃ | bhonte, bhavante |
| **3** | bhotā, bhavatā, bhavantena | bhavante{b}hi |
| **5** | bhotā, bhavatā, bhavantasmā, bhavantamhā |
| **4&6** | bhoto, bhavato, bhavantassa | bhavataṃ, bhavantānaṃ |
| **7** | bhavati, bhavante, bhavantasmiṃ, bhavantamhi | bhavantesu |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Bhadanta** (bậc tôn/đáng kính) | | |
| **Cách** | **Si** | **Sn** |
| **1** | bhadanto | bhadantā, bhaddantā |
| **8** | bhaddanta, bhante, bhadanta, bhadantā | bhadantā, bhaddantā, bhante |
| **2** | bhadantaṃ | bhadante, bhaddante |
| **3** | bhadantena | bhadante{b}hi |
| **5** | bhadantā, bhadantasmā, bhadantamhā |
| **4&6** | bhadantassa | bhadantānaṃ |
| **7** | bhadante, bhadantasmi bhadantesu, bhadantamhi | bhadantesu |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Santa** (bậc có đức/thiện lành) | | |
| **Cách** | **Si** | **Sn** |
| **1** | saṃ, santo | santo, santā |
| **8** | saṃ, santa, santā |
| **2** | saṃ, santaṃ | sante |
| **3** | satā, santena | sante{b}hi, sabbhi |
| **5** | satā, santasmā, santamhā |
| **4&6** | sato, santassa | sataṃ, santānaṃ |
| **7** | sati, sante, santasmiṃ, santamhi | santesu |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Arahanta** (bậc Ưng Cúng/A-ra-hán)[[22]](#footnote-22) | | |
| **Cách** | **Si** | **Sn** |
| **1** | arahaṃ | arahanto |
| **8** | arahanta | arahanto |
| **2** | arahantaṃ | arahante |
| **3** | arahatā, arahantena | arahante{b}hi |
| **5** | arahatā, arahantā, arahantasmā, arahantamha |
| **4&6** | arahato, arahantassa | arahantānaṃ, arahataṃ |
| **7** | arahataṃ, arahante, arahantasmiṃ, arahantamhi | arahantesu |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Rāja** (vua) | | |
| **Cách** | **Si** | **Sn** |
| **1** | rājā | rājāno |
| **8** | rāja, rājā |
| **2** | rājānaṃ, rājaṃ |
| **3** | raññā, rājena | rājū{b}hi, rāje{b}hi |
| **5** | raññā |
| **4&6** | rañño, rājino |  |
| **7** | raññe, rājini | rājūsu, rājesu |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Brahma** (Phạm thiên) | | |
| **Cách** | **Si** | **Sn** |
| **1** | brahmā | brahmāno |
| **8** | brahme |
| **2** | brahmānaṃ,brahmaṃ |
| **3&5** | brahmunā | brahme{b}hi |
| **4&6** | brahmuno, brahmassa | brahmānaṃ, brahmūnaṃ |
| **7** | brahmani | brahmesu |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Attan/atta** (tự ngã, linh hồn) | | |
| **Cách** | **Si** | **Sn** |
| **1** | attā | attāno |
| **8** | atta, attā |
| **2** | attānaṃ, attaṃ |
| **3** | attanā, attena | attane{b}hi |
| **5** | attanā |
| **4&6** | attano | attānaṃ |
| **7** | attani | attesu |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Sakha** (bạn bè) | | |
| **Cách** | **Si** | **Sn** |
| **1** | sakhā | sakhāno, sakhāyo, sakhino |
| **8** | sakha, sakhā, sakhi, sakhī, sakhe |
| **2** | sakhāraṃ, sakhānaṃ, sakhaṃ |
| **3** | sakhinā | sakhāre{b}hi, sakhe{b}hi |
| **5** | sakhinā, (sakhismā, sakhasmā, sakhārā)[[23]](#footnote-23) |
| **4&6** | sakhino, sakhissa | sakhārānaṃ, sakhīnaṃ, (sakhānaṃ) |
| **7** | sakkhe | sakhāresu, sakhesu |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ātuma** (tự ngã, linh hồn) | | |
| **Cách** | **Si** | **Sn** |
| **1** | ātumā | ātumāno[[24]](#footnote-24) |
| **8** | ātuma, ātumā |
| **2** | ātumānaṃ, ātumaṃ |
| **3** | ātumena | ātume{b}hi |
| **5** | ātumā, ātumasmā, ātumamhā |
| **4&6** | ātumassa | ātumānaṃ |
| **7** | ātume, ātumasmiṃ, ātumamhi | ātumesu |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Puma** (con đực) | | |
| **Cách** | **Si** | **Sn** |
| **1** | pumā | pumāno |
| **8** | pumaṃ |
| **2** |
| **3** | pumānā, pumunā, pumena | pumāne{b}hi, pume{b}hi |
| **5** | pumānā, pumunā, pumā, pumasmā, pumamhā |
| **4&6** | pumuno, pumassa | pumānaṃ |
| **7** | pumāne, pume, pumasmiṃ, pumamhi | pumāsu, pumesu |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Yuva** (thanh niên) | | | |
| **Cách** | **Si** | **Sn** | Từ có biến cách giống với **yuva:** maghava. |
| **1** | yuvā, yuvāno | yuvānā, yuvā |
| **8** | yuva, yuvā, yuvāna, yuvānā | yuvānā |
| **2** | yuvānaṃ, yuvaṃ | yuvāne, yuve |
| **3** | yuvānā, yuvena, yuvānena | yuvāne{b}hi, yuve{b}hi |
| **5** | yuvānā, yuvānasmā, yuvānamhā |
| **4&6** | yuvānassa, yuvassa | yuvānānaṃ, yuvānaṃ |
| **7** | yuvāne, yuvānasmiṃ, yuvānamhi, yuve, yuvasmiṃ, yuvamhi | yuvānesu, yuvāsu, yuvesu |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Gāmaṇī** (trưởng làng, thôn trưởng) | | |
| **Cách** | **Si** | **Sn** |
| **1** | gāmaṇī | gāmaṇī, gāmaṇino |
| **8** | *bho* gāmaṇi | *bhonto* gāmaṇī, gāmaṇino |
| **2** | gāmaṇinaṃ, gāmaṇiṃ | gāmaṇī, gāmaṇino |
| **3** | gāmaṇinā | gāmaṇī{b}hi |
| **5** | gāmaṇinā, gāmaṇismā, gāmaṇimhā |
| **4&6** | gāmaṇino, gāmaṇissa | gāmaṇīnaṃ |
| **7** | gāmaṇismiṃ, gāmāṇimhi | gāmaṇīsu |
| \*Các từ có cùng biến cách với **gāmaṇī**: senānī (tướng quân), sudhī (người trí). | | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Satthu** (giáo viên, đạo sư) | | |
| **Cách** | **Si** | **Sn** |
| **1** | satthā | satthāro |
| **8** | sattha, satthā |
| **2** | satthāraṃ | satthāre, satthāro |
| **3** | satthārā, satthunā | satthāre{b}hi |
| **5** | satthārā |
| **4&6** | satthu, satthussa, satthuno | satthārānaṃ, satthānaṃ, (satthūnaṃ)[[25]](#footnote-25) |
| **7** | satthari | satthāresu |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Kattu** (người làm) | | | | |
| **Cách** | **Si** | **Sn** | Các từ có biến cách giống với **kattu**: bhattu (chồng), vattu (người nói), netu (lãnh đạo, người dẫn dầu), sotu (người nghe, thính giả), ñātu (người biết, tri giả), jetu (người thành công, thắng giả), chettu (người cắt), bhettu (người bẻ/đập), dātu (người cho, thí chủ), dhātu (nguyên/yếu tố), nattu (cháu trai), viññāpetu (người dạy/huấn luyện)… |
| **1** | kattā | kattāro |
| **8** | katta, kattā |
| **2** | kattāraṃ | kattāre, kattāro |
| **3** | kattārā | kattāre{b}hi, (kattū{b}hi)[[26]](#footnote-26) |
| **5** | kattārā |
| **4&6** | kattu, kattussa, kattuno | kattārānaṃ, kattānaṃ, kattūnaṃ, kattunaṃ |
| **7** | kattari | kattāresu, kattūsu, kattusu |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Pitu** (cha, bố) | | | |
| **Cách** | **Si** | **Sn** | Từ có biến cách giống với **kattu:** bhātu (anh/em trai). |
| **1** | pitā | pitaro |
| **8** | pita, pitā |
| **2** | pitaraṃ | pitare, pitaro |
| **3** | pitarā, pitunā | pitare{b}hi, pitū{b}hi, pitu{b}hi |
| **5** | pitarā |
| **4&6** | pitu, pituno, pitussa | pitarānaṃ, pitānaṃ, pitūnaṃ, pitunaṃ |
| **7** | pitari | pitaresu, pitūsu, pitusu |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Sabbaññū** (bậc Toàn tri, người biết tất cả) | | |
| **Cách** | **Si** | **Sn** |
| **1** | sabbaññū | sabbaññū, sabbaññuno |
| **8** | *bho* sabbaññu | *bhonto* sabbaññū, sabbaññuno |
| **2** | sabbaññuṃ | sabbaññū, sabbaññuno |
| **3** | sabbaññunā | sabbaññū{b}hi |
| **5** | sabbaññunā, sabbaññusmā, sabbaññumhā |
| **4&6** | sabbaññuno, sabbaññussa | sabbaññūnaṃ |
| **7** | sabbaññumhi, sabbaññusmiṃ | sabbaññūsu |
| \*Các từ có cùng biến cách với **sabbaññū**: maggaññū (người biết con đường), dhammaññū (người biết pháp), atthaññū (người biết nghĩa), kālaññū (người biết thời điểm), mattaññū (người biết độ lượng), … | | |

**Nữ tính**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nadī** (sông) | | |
| **Cách** | **Si** | **Sn** |
| **1** | nadī | nadī, najjo, nadiyo |
| **8** | nadi |
| **2** | nadiyaṃ, nadiṃ |
| **3** | najjā, nadiyā | nadī{b}hi |
| **5** |
| **4&6** | nadīnaṃ |
| **7** | najjaṃ, nadiyaṃ, nadiyā | nadīsu |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Puthavī** (đất, mặt/quả đất) | | |
| **Cách** | **Si** | **Sn** |
| **1** | puthavī | (puthavī), puthaviyo |
| **8** | puthavi |
| **2** | puthaviṃ |
| **3** | puthabyā, puthaviyā | puthavī{b}hi |
| **5** |
| **4&6** | puthavīnaṃ |
| **7** | puthabyaṃ, puthaviyaṃ, puthaviyā | puthavīsu |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Guṇavatī[[27]](#footnote-27), guṇavantī** (người có đức) | | |
| **Cách** | **Si** | **Sn** |
| **1** | guṇavatī, guṇavantī | guṇavatī, guṇavatiyo, guṇavantī, guṇavantiyo |
| **8** | guṇavati, guṇavanti |
| **2** | guṇavatiṃ, guṇavantiṃ |
| **3** | guṇavatiyā, guṇavantiyā | guṇavatī{b}hi, guṇavantī{b}hi |
| **5** |
| **4&6** | guṇavatīnaṃ, guṇavantīnaṃ |
| **7** | guṇavatiyaṃ, guṇavatiyā, guṇavantiyaṃ, guṇavantiyā | guṇavatīsu, guṇavantīsu |
| \*Các từ có cùng biến cách với **guṇavatī/guṇavantī**: kulavatī, sīlavatī, yasavatī, rūpavatī, satimatī, gottamatī, mahatī, mahantī… | | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mātu** (mẹ, má) | | |
| **Cách** | **Si** | **Sn** |
| **1** | mātā | mātāro |
| **8** | māta, mātā |
| **2** | mātaraṃ | mātare, mātaro |
| **3** | mātarā, mātuyā, matyā | mātare{b}hi, mātū{b}hi, mātu{h}i |
| **5** | mātarā, mātuyā |
| **4&6** | mātu, mātussa, mātuyā | mātarānaṃ, mātānaṃ, mātūnaṃ, mātunaṃ |
| **7** | mātari | mātaresu, mātūsu, mātusu |
| \*Các từ có cùng biến cách với **mātu**: dhītu (con gái, nữ tử), duhitu (con gái, nữ tử). | | |

**Trung tính**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Kamma** (nghiệp, hành động) | | |
| **Cách** | **Si** | **Sn** |
| **1** | kammaṃ | kammā, kammāni |
| **8** | kamma | kammā, kammāni |
| **2** | kammaṃ | kamme, kammāni |
| **3** | kammunā, kammanā, kammena | kamme{b}hi |
| **5** | kammunā, kammā, kammamhā, kammasmā |
| **4&8** | kammuno, kammassa | kammānaṃ |
| **7** | kammani, kamme, kammamhi, kammasmiṃ | kammesu |
| \*Các từ có cùng biến cách với **jambu**: thāma[[28]](#footnote-28) (sức mạnh, năng lực), addha (một/phân nửa). | | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Guṇavantu** (người có đức)[[29]](#footnote-29) | | |
| **Cách** | **Si** | **Sn** |
| **1** | guṇavaṃ | guṇavantā, guṇavanti, guṇavantāni |
| **8** | *bho* guṇavaṃ, guṇavantaṃ | *bhavantāni* guṇavantā, guṇavanti, guṇavantāni |
| **2** | guṇavaṃ, guṇavantaṃ | guṇavante, guṇavanti, guṇavantāni |
| **3** | guṇavatā, guṇavantena | guṇavante{b}hi |
| **5** | guṇavatā, guṇavantā, guṇavantasmā, guṇavantamhā |
| **4&6** | guṇavantassa, guṇavato | guṇavataṃ, guṇavantānaṃ |
| **7** | guṇavati, guṇavante, guṇavantasmiṃ, guṇavantamhi | guṇavantesu |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Gacchanta** (sự đi)[[30]](#footnote-30) | | |
| **Cách** | **Si** | **Sn** |
| **1** | gacchaṃ, gacchantaṃ | gacchantā, gacchanti, gacchantāni |
| **8** | gacchaṃ, gaccha, gacchā |
| **2** | gacchaṃ, gacchantaṃ | gacchante, gacchanti, gacchantāni |
| **3** | gacchatā, gacchantena | gacchante{b}hi |
| **5** | gacchatā, gacchantasmā, gacchantamhā |
| **4&6** | gacchato, gacchantassa | gacchataṃ, gacchantānaṃ |
| **7** | gacchati, gacchante, gacchantasmiṃ, gacchantamhi | gacchantesu |

**Phần đọc Pāḷi và Bài tập Bài số 3**

**Phần đọc & hiểu nghĩa:** Ngũ giới (*pañca-sīla*) của người cận sự nam (*upāsaka*) & cận sự nữ (*upāsikā*) trong Phật giáo. Veramaṇī sikkhāpadaṃ = veramaṇisikkhāpadaṃ

*1-* Pāṇātipātāpāṇa (nt) chúng sanh+atipātā (nt, xxc, si) từ sự giết veramaṇisikkhāpadaṃveramaṇī (nut) sự kiêng tránh+sikkhāpadaṃ (trut, đc, si) học giới samādiyāmisaṃ+a+√dā+i+ya+ti, I, si) thọ trì, nhận lãnh. (Con xin thọ trì điều học kiêng tránh sự sát sanh).   
2- Adinnādānāa+dinna (qkpt của dadāti) đã cho+ādānā (trut, xxc, si) từ sự lấy veramaṇisikkhāpadaṃ samādiyāmi. (Con xin thọ trì điều học kiêng tránh sự trộm cướp).   
3- Kāmesumicchācārākāmesu (nt, vtc, sn) trong các dục+micchā (trt) sai+cārā (nt, xxc, sn) từ sự hành động veramaṇisikkhāpadaṃ samādiyāmi. (Con xin thọ trì điều học kiêng tránh sự tà dâm.)

4- Musāvādāmusā (trt) giả dối+vādā (nt, xxc, si) từ sự nói veramaṇisikkhāpadaṃ samādiyāmi. (Con xin thọ trì điều học kiêng tránh sự nói dối.)  
5- Surā-meraya-majja-pamādaṭṭhānāsurā (nut) rượu+meraya (trut) rượu men+majja (trut) chất say+pamāda (nt) sự dễ duôi/phóng túng+ṭhānā (trut, xxc, si) nguồn gốc, lý do veramaṇisikkhāpadaṃ samādiyāmi*.* (Con xin thọ trì điều học kiêng tránh rượu và chất say là nhân sanh dể duôi/phóng túng.)

**Phần bài tập:**

1. *Saṅgho gāmaṃ gacchati.*
2. *Sakuṇo rukkhe nisīdati.*
3. *Devā ākāsena gacchanti.*
4. *Muni dhammaṃ bhāsati.*
5. *So gāmasmā nikkhamati.*

***Ngữ vựng:***

*ākāso* (nt) hư không

*bhāsati* = √bhās+a+ti (nói)

*devo* (nt) vị Thiên

*dhammo* (nt) giáo Pháp

*gacchati* = √gam>gacch+a+ti (đi)

*gāmo* (nt) làng

*muni* (nt) bậc hiền triết

*nikkhamati* = nid+√kam+a+ti (rời khỏi, đi ra)

*nisīdati* = ni+√sad(a>ī)+a+ti (ngồi)

*rukkho* (nt) cây cối

*sakuṇo* (nt) con chim

*saṅgho* (nt) chư tăng

*so* (nhxđat ‘*ta*’, cc, si) vị ấy

**Bảng Rút Gọn Biến Cách Từ Vĩ Danh Từ Thông Thường**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Danh từ nam tính (*pulliṅga-nāma*)** | | | | | | | | |
|  | **A** | | **Ā (*sā* – con chó)** | | **I** | | **Ī** | |
| **Cách** | **Si** | **Sn** | **Si** | **Sn** | **Si** | **Sn** | **Si** | **Sn** |
| **1** | o | ā | sā | sā | i | ī, ayo | ī | ī, ino |
| **8** | a, ā | sa, sā | i |
| **2** | aṃ | e | saṃ | se | iṃ | iṃ, (inaṃ) |
| **3** | ena | e{b}hi | sena | sāhi{b}hi | inā | i{b}hi, ī{b}hi | inā | ī{b}hi |
| **5** | ā, amhā, asmā | sā, samhā, sasmā, | inā, imhā, ismā | inā, imhā, ismā |
| **4** | āya, assa | ānaṃ | sāya, sassa | sānaṃ | ino, issa | inaṃ, īnaṃ | ino, issa | īnaṃ |
| **6** | assa | sassa |
| **7** | e, amhi, asmiṃ | esu | se, samhi, sasmiṃ | sāsu | imhi, ismiṃ | isu, īsu | imhi, ismiṃ | īsu |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Danh từ nam tính (*pulliṅga-nāma*)** | | | | | | |
|  | **U** | | **Ū** | | **O (*go* - con bò, bò đực)** | |
| **Cách** | **Si** | **Sn** | **Si** | **Sn** | **Si** | **Sn** |
| **1** | u | ū, avo | ū | ū, uno | go | gāvo, gavo |
| **8** | u |
| **2** | uṃ | uṃ | gavaṃ, gāvaṃ, gāvuṃ |
| **3** | unā | ū{b}hi | unā | ū{b}hi | gavena, gāvena | go{b}hi, (gave{b}hi, gāve{b}hi)[[31]](#footnote-31) |
| **5** | unā, umhā, usmā | unā, umhā, usmā | gavā, gāvā, gavamhā, gāvamhā, gavasmā, gāvasmā |
| **4&6** | u, uno, ussa | ūnaṃ | uno, ussa | ūnaṃ | gavassa, gāvassa | gavaṃ, gunnaṃ, gonaṃ, (gonānaṃ) |
| **7** | umhi, usmiṃ | usu, ūsu | umhi, usmiṃ | ūsu | gave, gāve, gavamhi, gāvamhi, gavasmiṃ, gāvasmiṃ | gavesu, gāvesu, gosu |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Danh từ nữ tính (*itthiliṅga-nāma*)** | | | | | | | | | | | |
|  | **Ā** | | **I** | | **Ī** | | **U** | | **Ū** | | **O** |
| **Cách** | **Si** | **Sn** | **Si** | **Sn** | **Si** | **Sn** | **Si** | **Sn** | **Si** | **Sn** | **O (*go* – bò cái)** có cùng bảng chia với danh từ nam tính ***go*** ở trên. |
| **1** | ā | ā, āyo | i | ī, iyo | ī | ī, iyo | u | ū, uyo | ū | ū, uyo |
| **8** | e | i | u |
| **2** | aṃ | iṃ | iṃ | uṃ | uṃ |
| **3** | āya | ā{b}hi | iyā | ī{b}hi,  i{b}hi | iyā | ī{b}hi | uyā | ū{b}hi, u{b}hi | uyā | ū{b}hi |
| **5** |
| **4&6** | ānaṃ | īnaṃ, inaṃ | īnaṃ | ūnaṃ, unaṃ | ūnaṃ |
| **7** | āya, āyaṃ | āsu | iyā, iyaṃ | īsu, isu | iyā, iyaṃ | īsu | uyā, uyaṃ | ūsu, usu | uyā, uyaṃ | ūsu |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Danh từ trung tính (*napuṃsakaliṅga-nāma*)** | | | | | | | | |
|  | **A** | | **Ā (assaddhā – không có niềm tin)** | | **I** | | **Ī (sukhakārī – người tạo an lạc)** | |
| **Cách** | **Si** | **Sn** |  |  | **Si** | **Sn** | **Si** | **Sn** |
| **1** | aṃ | ā, āni | assaddhaṃ | assadhā, assaddhāni | i | ī, īni | sukhakāri | sukhakārī, sukhakārīni |
| **8** | a | assaddha | sukhakāri |
| **2** | aṃ | e, āni | assaddhaṃ | assaddhe, assaddhāni | iṃ | sukhakārinaṃ, sukhakāriṃ |
| **3** | ena | e{b}hi | assaddhena | assaddhe{b}hi | inā | ī{b}hi | sukhakārinā | sukhakārī{b}hi |
| **5** | ā, amhā, asmā, | assaddhā, assaddhasmā, assaddhamhā | inā, imhā, ismā | sukhakārinā, sukhakārismā, sukhakārimhā |
| **4** | assa, āya | ānaṃ | assaddhassa | assaddhānaṃ | ino, issa | īnaṃ, inaṃ | sukhakārino, sukhakārissa | sukhakārīnaṃ |
| **6** | assa |
| **7** | e, amhi, asmiṃ | esu | assaddhe, assaddhasmiṃ, assaddhamhi | assaddhesu | imhi, ismiṃ | īsu, isu | sukhakārini, sukhakārismiṃ, sukhakārimhi | sukhakārīsu |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Danh từ trung tính (*napuṃsakaliṅga-nāma*)** | | | | | | |
|  | **U** | | **Ū** | | **O (gotrabhū – chuyển tộc)** | |
| **Cách** | **Si** | **Sn** | **Si** | **Sn** | **Si** | **Sn** |
| **1** | u | ū, ūni | u | ū, ūni | cittagu | cittagū, cittagūni |
| **8** |
| **2** | uṃ | uṃ | cittaguṃ |
| **3** | unā | ū{b}hi | unā | ū{b}hi, u{b}hi | cittagunā | cittagū{b}hi |
| **5** | unā, umhā, usmā | unā, usmā, umhā | cittagunā, cittagusmā, cittagumhā |
| **4&6** | u, uno, ussa | ūnaṃ | uno, ussa | ūnaṃ, unaṃ | cittaguno, cittagussa | cittagūnaṃ |
| **7** | umhi, usmiṃ | usu, ūsu | umhi, usmiṃ | ūsu, usu | cittagumhi, cittagusmiṃ | cittagūsu |

# BÀI HỌC SỐ 4

Thứ Năm, 27-08-2020

Sửa bài tập số 3:

1. *Saṅgho gāmaṃ gacchati*. (Chư Tăng đi vào làng)
2. *Sakuṇo rukkhe nisīdati*. (Con chim đậu trên cây)
3. *Devā ākāsena gacchanti*. (Chư Thiên du hành bằng đường không)
4. *Muni dhammaṃ bhāsati*. (Bậc hiền triết nói/thuyết Pháp)
5. *So gāmasmā nikkhamati*. (Vị ấy/nó rời khỏi làng)

**TÍNH TỪ**

**(*Guṇanāma*)**

Tính từ là từ bổ túc nghĩa cho danh từ.

Ví dụ: *eko puriso,* (một người đàn ông); *thūlo sakuṇo* (con chim mập),…

**Hình thức:** Tính từ được chia thành 2 loại (1) tính từ thuần tuý, tức từ chỉ bản chất thật của sự vật như màu sắc, hình dáng,… & (2) tính từ chuyển hoá, tức từ được vay mượn để dùng như một tính từ.

**Ý nghĩa:** Tính từ được chia thành 7 loại: (1) tính từ miêu tả như *kāḷa*; (2) tính từ riêng như *Sārīputta-thero*; (3) tính từ sở hữu như *sīlavantu*; (4)tính từ số mục như *eko, paṭhamo*; (5) tính từ chỉ thị như *ayaṃ*; (6) tính từ nghi vấn như *ko*; & (7) tính từ bất định như *sabba*.

**Quy tắc:** Vì tính từ là từ bổ nghĩa cho danh từ, nên được đặt trước danh từ, được chia cùng biến cách-số-tính với danh từ nếu có thể. Tính từ có từ vĩ “*a*” được chia biến cách: nam tính như “*purisa*”; nữ tính như “*kaññā*”; và trung tính như “*cittaṃ*”. Tính từ có từ vĩ “*i*” được chia biến cách: nam tính như “*kapi*”,

**1. Tính từ miêu tả:** là những từ miêu tả hoặc định phẩm một danh từ; ví dụ: *kāḷo go* (bò đực đen); *bālo puriso* (kẻ ngu)…

\*Một số tính từ miêu tả:

*Appa, appaka*: kém, ít  
*Paṇḍita*: thông minh  
*Āma, āmaka:* còn sống ekaṃ āmaṃ phalaṃ  
*Ucca:* cao, chiều cao  
*Bahu, bahuka*: nhiều  
*Uttāna, utānaka*: cạn cợt, nông cạn  
*Bāla:* ngu dốt, rồ dại.  
*Majjhima*: ở giữa  
*Mahal-laka*: già lão  
*Khara:* thô cứng  
*Mudu, muduka*: mềm, nhu nhuyến  
*Khudda, khuddaka:*nhỏ, tiểu tiết  
*Gambhīra:* sâu thẳm  
*Rassa*: ngắn, vắn  
*Dahara*: non, trẻ  
*Surūpa:* đẹp, sắc tốt  
*dīgha:* dài, chiều dài  
*dubbala*: yếu, gàn dở  
*Nīla*: xanh.  
*Pīta:* vàng  
*Ratta*: đỏ  
*Seta*: trắng *Kāḷa*: đen

**2. Tính từ số mục:** là từ chỉ số đếm hay số thứ tự.

\*Một số tính từ số đếm:

*Eka: 1*

*Dvi: 2*

*Ti: 3*

*Catu: 4  
Pañca: 5  
Cha: 6  
satta: 7   
Aṭṭha: 8   
Nava: 9  
Dasa: 10  
Ekā-dasa, ekā-rasa: 11  
Dvādasa, bārasa: 12  
Terasa: 13  
Catud-dasa, cuddasa, coddasa: 14  
Pañca-dasa, paṇṇa-rasa: 15  
Soḷasa: 16  
Sattarasa: 17  
Aṭṭhārasa: 18  
Ekūnavīsati: 19****Vīsati****, vīsā: 20  
Eka-vīsati: 21  
Dvāvīsati, bāvīsati: 22  
Tevīsati: 23  
Catuvīsati: 24  
Pañcavīsati: 25  
Chabbīsati: 26  
Sattavīsati: 27  
Aṭṭhavīsati: 28  
Ekūnatiṃsati: 29  
Tiṃsati, tiṃsā: 30  
Eka-tiṃsati: 31**Dvattiṃsati, battiṃsati dvattiṃsā: 32  
Tettiṃsati, tettiṃsā: 33  
Catuttiṃsati, catuttiṃsā: 34  
Pañcatiṃsati: 35  
Chattiṃsati: 36  
Sattatiṃsati: 37  
Aṭṭhatiṃsati: 38  
Ekūnacattālīsā: 39  
Cattālīsā: 40  
Ekacattālīsā: 41  
Dvecattālīsā: 42  
Tecattālīsā: 43  
Catuccattālīsā: 44  
Pañcacattālīsā: 45  
Chaccattālīsā: 46  
Sattacattālīsā: 47  
Aṭṭhacattālīsā: 48  
Ekūnapaññāsā: 49  
Paññāsā, paññasa: 50  
Ekapaññāsā: 51  
Dvepaññāsā: 52  
Tepaññāsā: 53  
Catuppaññāsā: 54  
Pañcapaññāsā: 55  
Chappaññāsā: 56  
Sattapaññāsā: 57  
Aṭṭhapaññāsā: 58  
Ekūnasaṭṭhi: 59  
Saṭṭhi: 60  
Ekasaṭṭhi: 61  
Dvesaṭṭhi: 62  
Tesaṭṭhi: 63  
Catussaṭṭhi: 64  
Pañcasaṭṭhi: 65  
Chassaṭṭhi: 66  
Sattasaṭṭhi: 67  
Aṭṭhasaṭṭhi: 68  
Ekūnasattati: 69  
Sattati: 70  
Ekasattati: 71  
Dvesattati: 72  
Tesattati: 73  
Catussattati: 74  
Pañcasattati: 75  
Chassattati: 76  
Sattasattati: 77  
Aṭṭhasattati: 78  
Ekūnāsīti: 79  
Asīti: 80  
Ekāsīti: 81  
Dvāvīti: 82  
Tyāsīti: 83  
Caturāsīti: 84  
Pañcāsīti: 85  
Chāsīti: 86  
Sattāsīti: 87  
Aṭṭhāsīti: 88  
Ekūnanavuti: 89  
Navuti: 90  
Ekanavuti: 91  
Dvenavuti: 92  
Tenavuti: 93  
Catunnavuti: 94  
Pañcanavuti: 95  
Channavuti: 96  
Sattanavuti: 97  
Aṭṭhanavuti: 98  
Ekūnasata: 99  
Sata: 100*

*Satasahassa: 1.000  
Dasasahassa: 10.000  
Satasahassa, lakkha: 100.000  
Dasasatasahassa: 1.000.000  
Koṭi: 10.000.000  
Dasakoṭi: 100.000.000  
Satakoṭi: 1000.000.000  
Pakaṭi: 1.000.000.000.000.000  
Koṭipakoṭi: 1 vā 21 số 0  
Nahutaṃ: 1 vā 29 số 0  
Ninnahutaṃ: 1 vā 36 số 0  
Akkhohinī: 1 vā 34 số 0  
Bindu: 1 vā 50 số 0  
Abbuda: 1 vā 57 số 0  
Nirabbuda: 1 vā 64 số 0  
Ahaha: 1 vā 71 số 0  
Ababa: 1 vā 78 số 0  
Atata: 1 vā 89 số 0  
Sogandhika: 1 vā 92 số 0  
Uppala: 1 vā 99 số 0  
Kumuda: 1 vā 106 số 0  
Puṇḍarīka: 1 vā 113 số 0  
Paduma: 1 vā 120 số 0  
Kathāna: 1 vā 127 số 0  
Mahākathāna: 1 vā 134 số 0  
Asaṅkheyya: 1 vā 140 số 0*

\*Lưu ý: Tính từ số đếm chỉ chia theo 7 biến cách của danh từ mà nó bổ nghĩa, trừ **Hô cách**. Từ số 1 – 18 đều thuộc **3 tính**. Từ số 19 – 99 & các chữ số kết thúc với từ vĩ ‘*i, ī, ā*’ đều là **nữ tính**. Số 100, 1000 & các chữ số lớn kết thúc với từ vĩ ‘*a*’ thì đều thuộc **trung tính**. Một số chữ số chỉ có số ít & số khác chỉ có số nhiều.

‘*eka*’ thường được dùng ở số ít như mạo từ bất định , ví dụ: *eko naviko* (thuỷ thủ); *ekā kumārikā* (công chúa). Hoặc ở số nhiều với nghĩa ‘một số/vài’, ví dụ: *eke purisā* (một số nam nhân)

‘*tri*’ đôi khi được dùng thay cho ‘*ti*’ (3) như: *trikumbhanagaraṃ* (Tam đồi thành - Rangoon)

‘*catur*’ có nhiều dạng như: *cattāro, catumukha* (4 mặt)*, catuppada* (thú 4 chân), *caturasso* (4 góc)

Có nhiều dạng của ‘*dvi*’ như: *di* (*dipado –* loài 2 chân)*, du* (*duvidho* – 2 loại)*, dve* (*dvebhūmako* – 2 câu chuyện)*, duve* (2)*, dva* (*dvatiṃsati* – 32)*, dvā* (*dvāvīsati* – 22)*, bā* (*bāvīsati* –22)

Số 10 có 3 dạng là ‘*dasa, rasa, lasa*’. Trong đó, ‘*rasa, lasa*’được dùng để ghét với các số khác. Dạng ‘*ḷasa*’ cũng được tìm thấy.

‘*ekūna*’ là tiền tố cho các số 19, 29, 39…, ví dụ: *ekūnavīsati* (19).

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Eka[[32]](#footnote-32)** (một, một mình/đơn độc, chủ yếu) | | | | | | |
| **Cách** | **Nam** | | **Trung** | | **Nữ** | |
| **Si** | **Sn** | **Si** | **Sn** | **Si** | **Sn** |
| **1** | eko | eke | ekaṃ | ekāni | ekā | ekā, ekāyo |
| **8** | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2** | ekaṃ | eke | ekaṃ | ekāni | ekaṃ | ekā, ekāyo |
| **3** | ekena | eke{b}hi | ekena | eke{b}hi | ekāya | ekā{b}hi |
| **5** | ekasmā, ekamhā | ekasmā, ekamhā |
| **4&6** | ekassa | ekesaṃ, ekesānaṃ | ekassa | ekesaṃ, ekesānaṃ | ekissā, ekāya | ekāsaṃ, ekāsānaṃ |
| **7** | ekasmiṃ, ekamhi | ekesu | ekasmiṃ, ekamhi | ekesu | ekissaṃ, ekāyaṃ | ekāsu |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Ti** (3) | | | **Catu** (4) | | |
| **Cách** | **Nam & Sn** | **Trung & Sn** | **Nữ & Sn** | **Nam & Sn** | **Trung & Sn** | **Nữ & Sn** |
| **1** | tayo | tīṇi | tisso | cattāro, caturo | cattāri | catasso |
| **8** | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2** | tayo | tīṇi | tisso | cattāro, caturo | cattāri | catasso |
| **3&5** | tī{b}hi | | | catū{b}hi | | |
| **4&6** | tiṇṇaṃ, tiṇṇannaṃ | | tissannaṃ | catunnaṃ | | catassannaṃ |
| **7** | tīsu | | | catūsu | | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Ubho** (cả hai) | **Dvi** (2)[[33]](#footnote-33) |
| **Cách** | **3 tính[[34]](#footnote-34) & Sn** | **3 tính & Sn** |
| **1** | ubho, ubhe | (si: dvayaṃ/dvāyaṃ) dve, duve |
| **8** | --- | --- |
| **2** | ubho, ubhe | (si: dvayaṃ/dvāyaṃ) dve, duve |
| **3&5** | ubho{b}hi, ubhe{b}hi | (si: dvayena) dvī{b}hi[[35]](#footnote-35) |
| **4&6** | ubhinnaṃ | (si: dvayassa) dvinnaṃ, duvinnaṃ |
| **7** | ubhosu, ubhesu | (si: dvaye) dvīsu, (dvisu) |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Pañca** (5) III & sn | | |
| **1** | pañca | Số 6 – 18 có biến cách như số 5 |
| **2** | pañca |
| **3&5** | pañca{b}hi |
| **4&6** | pañcannaṃ |
| **7** | pañcasu |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vīsati** (20) nut & si | | |
| **1** | vīsati | Số 19, 20 & *akkhohinī* (số 1 & 43 số 0) có biến cách như số 20 |
| **2** | vīsatiṃ |
| **3&5** | vīsatiyā |
| **4&6** | vīsatiyā |
| **7** | vīsatiyā, vīsatiyaṃ |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vīsā** (20) nut & si | | |
| **1** | vīsaṃ, vīsā | Số 30 (*tiṃsā*) được chia như **vīsā** |
| **2** | vīsaṃ |
| **3&5** | vīsāya |
| **4&6** | vīsāya |
| **7** | Vīsāya, vīsāyaṃ |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Sata** (100) trut & si | | |
| **1** | sataṃ | Các số hàng trăm trở lên kết thúc bằng ‘*a*’ thì đều được chia giống như **sata** |
| **2** | sataṃ |
| **3** | satena |
| **5** | sutā, satamhā, satasmā |  |
| **4&6** | satassa |  |
| **7** | sate, satamhi, satasmiṃ |

\*Một số tính từ số thứ tự

*Paṭhama* : thứ nhất  
*Dutiya* : thứ hai  
*Tatiya* : thứ ba  
*Catu-ttha* : thứ tư  
*Pañca-ma* : thứ năm  
*Cha-ṭṭha* : thứ sáu  
*Satta-ma* : thứ bảy  
*Aṭṭha-ma* : thứ tám  
*Nava-ma* : thứ chín  
*Dasa-ma* : thứ mười  
*Vīsati-ma* : thứ 20  
*Tiṃsati-ma* : thứ 30  
*Cattālīsati-ma*: thứ 40  
*Paññāsati-ma* : thứ 50  
*Saṭṭhi-ma*: thứ 60  
*Sattati-ma* : thứ 70

*Asīti-ma* : thứ 80  
*Navuti-ma* : thứ 90  
*Sata-ma*: thứ 100  
*Koṭi-ma*: thứ 10.000.000

Cách thành lập: có 4 hậu tố được thêm vào để chỉ số thứ tự trong Pāḷi: ***ma, tiya, ttha, ṭṭha***. Trong đó, hậu tố chỉ số thứ tự ***ma*** được dùng nhiều nhất, ví dụ: *pañca+****ma****=pañcama*; *ti(i>a)+****tiya****=tatiya*; *catu+****ttha****=catuttha*; *cha+****ṭṭha****=chaṭṭha*.

Cách dùng: tính từ số thứ tự luôn được chia cùng cách – tính – số với danh từ mà nó bổ nghĩa, ví dụ: *tatiyo puriso* (nam nhân thứ 3), *tatiyā kaññā* (cô gái thứ 3), *tatiyaṃ jhānaṃ* (đệ tam thiền)

\*Lưu ý: Bốn số thứ tự (1, 2, 3, 4) được biến cách như *purisa, kaññā, cittaṃ* cho 3 tính, ví dụ: *paṭhamo, paṭhamā, paṭhamaṃ.*

Từ thứ 5 trở lên, các số thứ tự tạo thành nữ tính bằng cách thêm hậu tố ‘*ī*’ vào như *nadī* & thêm ‘*aṃ*’ vào để tạo trung tính như *cittaṃ*.

Tuy nhiên, từ thứ 11 trở lên, số đếm được dùng như số thứ tự, ví dụ: *ekārasa, ekārasama* (thứ 11); *pañcadasa, pañcadasama* (thứ 15).

Các trạng từ bắt nguồn từ số từ: Nhiều trạng từ quan trọng được bắt nguồn từ các số từ bằng cách thêm vào các hậu tố như sau:

* ‘***dhā’*** được thêm vào để tạo thành các trạng từ mang nghĩa ‘cách, lần, thứ, loại…’ như: *ekadhā* (một lần nọ), *dvidhā* (2 loại); *bahudhā* (theo nhiều cách).
* ‘***guṇa***’ được dùng như hậu tố ‘*dhā*’ với nghĩa ‘lần’ ở trung tính từ vĩ ‘*aṃ*’, ví dụ: *dasaguṇaṃ* (10 lần)
* Trạng từ phân biệt được hình thành từ số từ với hậu tố ‘*so*’ như *ekaso* (từng cái một)
* Trạng từ số nhân được hình thành thêm ‘*khattuṃ*’ vào như *dvikkhattuṃ* (2 lần)…
* Trạng từ ‘*sakiṃ*’ (một lần) không được dùng chung với các số từ & đôi lúc có dạng ‘*sakid, sakad*’ khi đứng trước một từ bắt đầu bằng một nguyên âm, vd: *sakiṃ passanto* (khi nhìn nó một lần), *sakiṃ yeva* (đồng thời, cùng lúc), *sakideva* (đồng thời, cùng lúc), *sakadāgamī* (chỉ trở lại một lần)

**Phần đọc Pāḷi và Bài tập**

**Phần đọc & hiểu nghĩa:** Bát quan trai giới (aṭṭha-uposathasīla) là tám giới thanh tịnh mà người cư sĩ thọ trì vào những ngày bố-tát (*uposatha*) tức ngày mùng 5, 8, 14, 15, 20, 23, 29 và 30 ÂL (tháng thiếu thì 28 và 29 âl). Tính một ngày trai giới là kể mặt trời mọc hôm nay đến mặt trời mọc hôm sau. Bát quan trai giới là:

1-Pāṇātipātāpāṇa (nt) chúng sanh+atipātā (nt, xxc, si) sự giết veramaṇisikkhāpadaṃveramaṇī (nut) sự kiêng tránh+sikkhāpadaṃ (trut, đc, si) học giới samādiyāmisaṃ+a+√dā+i+ya+ti, I, si) thọ trì, nhận lãnh. (Con xin thọ trì điều học kiêng tránh sự sát sanh).

[1) *pāṇo* – chúng sanh có thức tánh, 2) *pāṇa-saññitā* – biết chúng sanh có thức tánh, 3) *vadhakacittaṃ*vadhaka (nt) sát nhân+citta (trut) tâm thức– có tâm muốn giết, 4) *vāyāma*(nt) tinh tấn– cố gắng giết hoặc *upakkama*(trut) = *payoga*(nt) tiến hành – tiến hành, & 5) *tena maraṇaṃ*(trut) sự chết- chúng sanh chết do sự cố gắng giết ấy]

2- Adinnādānāa(phân từ phủ định) không +dinna (qkpt của dadāti) đã cho+ādānā (trut, xxc, si) sự lấy veramaṇisikkhāpadaṃ samādiyāmi. (Con xin thọ trì điều học kiêng tránh sự trộm cắp).

[1) *parapariggahitaṃ*para (tt&trt) khác+pariggahita (qkpt của pariggaṇhāti) đã lấy - vật có chủ giữ, 2) *parapariggahitasaññitā* – biết vật có chủ giữ, 3) *theyyacittaṃ*theyya (trut) tên trộm - có tâm muốn trộm, 4) *payogo = uppakamo* – cố gắng trộm, & 5) *tena haraṇaṃ*(trut) sự lấy – đã trộm cắp]

3. Abrahmacariyāa+brahma (tt) thánh thiện, Phạm tính+cariyā (trut, xxc, si) đức hạnh, sở hành veramanī sikkhāpadaṃ samādiyāmi. (Con xin thọ trì điều học là cố ý tránh xa sự hành dâm.

[1) *bhedanavatthu*bhedana (trut) lỗ/khiếu[[36]](#footnote-36)– có khiếu để hành dâm, 2) *tasmiṃ* *sevanacittaṃ* sevana (trut) sự kết giao  - tâm muốn hành dâm, 3) *sevanappayogo* – sự cố gắng hành dâm, & 4) ) *maggena*(nt) con đường*-maggapaṭipatti*(nut) hành vi*-addhivāsaṃ*(tt) vui thích – tâm thoả thích về hành vi hành dâm]

3- Kāmesumicchācārākāmesu (nt, vtc, sn) trong các dục+micchā (trt) sai+cārā (nt, xxc, sn) sự hành động veramaṇisikkhāpadaṃ samādiyāmi. (Con xin thọ trì điều học kiêng tránh sự tà dâm.)

[1) *agamanīyavatthu*a+gamanīya (tt) được đến+vatthu (trut) đối tượng– đối tượng không được quan hệ tình dục, 2) *tasmiṃ* *sevanacittaṃ* - tâm muốn quan hệ, 3) sevanappayogo – sự cố gắng quan hệ, & 4) *maggena-maggapaṭipatti-addhivāsaṃ*– tâm thoả thích về hành vi quan hệ]

4- Musāvādāmusā (trt) giả dối+vādā (nt, xxc, si) lời nói veramaṇisikkhāpadaṃ samādiyāmi. (Con xin thọ trì điều học kiêng tránh sự nói dối.)

[1) atathavatthua+tatha (trut) sự thật – điều không thật, 2) *visaṃvādanacitta*visaṃvādana (trut) sự dối trá– tâm nghĩ lừa dối, 3) *payoga* – cố gắng nói dối, & 4) *parassa* *tadatthavijānanaṃ*taṃ+attha+vijānana (trut) biết – người khác tin theo lời ấy]

5- Surā-meraya-majja-pamādaṭṭhānāsurā (nut) rượu+meraya (trut) rượu men+majja (trut) chất say+pamāda (nt) sự dễ duôi+ṭhānā (trut, xxc, si) chỗ veramaṇisikkhāpadaṃ samādiyāmi*.* (Con xin thọ trì điều học kiêng tránh uống rượu và các chất say là nhân sanh dể duôi.)

[1) *surāmerayabhāvo* – rượu & các chất say, 2) *pivitukāmatā* – tâm muốn uống, 3) *pivanaṃ*(trut) sự uống - cố gắng uống, & 4) *tassa pānaṃ*(trut) sự uống – đã uống chất ấy qua cổ]

6. Vikālabhojanāvi (tiền tố) hết, xa, nghịch nghĩa+kāla (nt) thời gian+bhojanā (trut, xxc, si) thực phẩm veramanī sikkhāpadaṃ samādiyāmi. (Con xin thọ trì điều học là kiêng tránh sự ăn sái giờ.)

[1) *vikāla*vi+kāla (nt) thời gian– phi thời, 2) *yāvakālika*(tt) tạm thời– vật thực được dùng vào trướcngọ, & 3) *ajjhoharanaṃ*(trut) sự nuốt– đã nuốt khỏi cổ]

7. Nacca(trut) sự nhảy-gīta(trut) sự hát-vādita(trut) nhạc-visūka(trut) diễn kịch-dassana(trut) sự nhìn-mālā-(nut) vòng hoagandha(nt) hương liệu-vilepana(trut) thoa xức-dhāraṇa(trut) đeo-maṇḍana(trut) trang điểm-vibhūsanaṭṭhānāvibhūsân (trut) trang trí+ṭhānā veramanī sikkhāpadaṃ samādiyāmi. (Con xin thọ trì điều học là kiêng tránh sự múa hát, thổi kèn, đờn, xem múa hát, nghe đờn kèn, trang điểm thoa vật thơm, dồi phấn, đeo tràng hoa.)

[1) *naccagītādi*nacca+gīta+ādi (bbt) vân vân – điệu múa, hát…, 2) *kattukamyatācittaṃ*kattukamyatā (nut) muốn làm – có tâm muốn trình diễn, & 3) *sutadassanatthāya*suta (qkpt) đã nghe+dassana (trut) sự nhìn gamanaṃ(trut) tiến hành – đã nghe hoặc xem]

[1) *mālādi* – vòng hoa…, 2) *dhāraṇachandatā*chandatā (nut) sự muốn – có tâm muốn trang điểm, & 3) *tassa dhāraṇaṃ* – đã trang điểm]

8. Uccāsayanauccā (tt) cao+sayana (trut) giường-mahāsayanāmahā (tt) lớn veramanī sikkhāpadaṃ samādiyāmi. (Con xin thọ trì điều học là kiêng tránh chỗ nằm ngồi quá cao và xinh đẹp.)

[1) uccāsayanamahāsayanaṃ - sàng toạ cao và rộng, 2) paribhogacittaṃparibhoga (nt) sử dụng - có tâm muốn dùng, & 3) paribhogakaraṇaṃkaraṇa (trut) sự làm - đã dùng]

**Phần bài tập:**

1. *Uccā kumārī nīlaṃ vatthaṃ paridahati.*
2. *Cattāro purisā catūhi pharasūhi cattāri rukkhāni chindanti.*
3. *Tā tisso itthiyo imehi tīhi maggehi taṃ aṭaviṃ gacchanti.*
4. *Idāni Laṅkāyaṃ pañca-cattāḷīsa-satasahassaṃ manussā vasanti.*
5. *Ahaṃ cattāri vassāni nagare vasāmi.*

***Ngữ vựng:***

*Ahaṃ* (nhxđat ‘*amha*’, cc, si) tôi

*Aṭavī* (nut) rừng

*Chindati* = √chid+ṃ-a+ti (chặt, cắt)

*Idāni* (trt) bây giờ

*Itthi* (nut) nữ nhân

*Kumārī* (nut) thiếu nữ

*Laṅkā* (nut) nước SriLanka

*Magga* (nt) con đường

*Manussa* (nt) nhân dân

*Nagara* (trut) thành phố

*Nīla* (tt) màu xanh

*Paridahati* = pari+√dah+a+ti (mặc quần áo)

*Pharasu* (nt) búa, rìu

*Puriso* (nt) ngừoi đàn ông, nam nhân

*Rukkho* (nt) cây cối

*Taṃ* (đat) ấy, đó

*Ucca* (tt) cao

*Vasati* = √vas+a+ti (sống)

*Vassa* (nt) năm

*Vatthaṃ* (trut) y áo

-ooOoo-

# BÀI HỌC SỐ 5

Thứ Bảy, 29-08-2020

Sửa bài tập số 4: kumāra (nt)

1. Uccā kumārī nīlaṃ vatthaṃ paridahati. (Nàng thiếu nữ cao ráo mặc y phục xanh.)
2. Cattāro purisā catūhi pharasūhi cattāri rukkhāni chindanti. (Bốn nam nhân chặt bốn cái cây bằng bốn chiếc búa/rìu.)
3. Tā tisso itthiyo imehi tīhi maggehi taṃ aṭaviṃ gacchanti. (Ba nữ nhân ấy đi vào khu rừng đó bằng ba con đường này.)
4. Idāni Laṅkāyaṃ pañca-cattāḷīsa-satasahassaṃ manussā vasanti. (Hiện nay có bốn triệu năm trăm ngàn người (4.500.000) sống ở SriLanka.)
5. Ahaṃ cattāri vassāni nagare vasāmi. (Tôi sống tại thành phố được bốn năm.)

**TÍNH TỪ (tiếp theo)**

**3. Tính từ riêng:** tức tên gọi riêng của người hay vật. Nếu không kết hợp với danh từ, từ vĩ của danh từ riêng ấy chỉ cần chia cùng biến cách và số của danh từ mà nó bổ nghĩa, ví dụ: *Sārīputto thero*. Còn nếu kết hợp với danh từ, chỉ cần chia từ vĩ của danh từ mà nó bổ nghĩa và gấp đôi phụ âm đầu của danh từ ấy, ví dụ: *Sārīputtatthero*.

**4. Tính từ sở hữu:** là từ dùng để chỉ danh từ đó thuộc về ai

\* Từ nhân xưng đại từ *amha* (tôi), *tumha* (bạn) và *ta* (nó); ví dụ: *mayhaṃ cittaṃ* (tâm của tôi), *tumhaṃ puññāni* (các phước báu của bạn), *tassa kāyo* (thân thể của nó).

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ngôi** | **Si** | **Sn** |
| I | *mama, may/haṃ, mamaṃ, me* (của tôi) | *amhaṃ, amhākaṃ, asmākaṃ, no* (của chúng tôi) |
| II | *tava, tuy/haṃ, te* (của bạn) | *tumhaṃ, tumhākaṃ, vo* (của các bạn) |
| III | *tassa, nassa* (của nó) | *tesaṃ, tesānaṃ, nesaṃ, nesānaṃ* (của tụi nó) |

Lưu ý: các từ “*me, no, te, vo*” không được dùng ở đầu câu.

\* Được kết hợp bởi danh từ + ***vant, mant, in***. Trong đó, ‘*vant*’được ghép với danh từ có từ vĩ *a* và *ā*. ‘*mant*’được ghép với từ vĩ *i, ī, u, ū, o*. ‘*in*’ được ghép với từ vĩ *a*. Tính từ sở hữu *vant* và *mant* có biến cách giống nhau.

*dhana* (trut – tài sản) + *vant = dhanavant* (giàu có, người có tài sản)

*sati* (nut – niệm) + *mant = satimant* (có niệm, người có niệm)

*dhana + in = dhanin* (giàu có, người có tài sản)

*dhanavā puriso* (người đàn ông giàu có); *dhanavaṃ kulaṃ* (gia đình giàu có); *dhanavantī kaññā* (cô gái giàu có)

\* Một số tính từ sở hữu:

*Dhanavantu*: giàu có; người có tiền của, phú gia

*Himavantu*: có tuyết; núi Hy-mã-lạp (Himalaya)

*Bhagavantu*: may mắn; đức Thế Tôn

*Bandhumantu*: (người) có nhiều bà con

*Yasavantu*: (người) có danh tiếng

*Balavantu*: (người) có sức mạnh, có quyền thế

*Puññavantu*: (người) may mắn, có phước

*Buddhimantu*: (người) thông minh, nhuệ trí

*Kulavantu*: (người) có giai cấp cao

*Phalavantu*: có quả, người thọ quả

*Cakkhumantu*: (người) có mắt

*Satimantu*: (người) có chú ý, có niệm

*Bhānumantu*: mặt trời; có mặt trời

*Sīlavantu*: (người) có giới hạnh

*Paññavantu*: (người) sáng suốt, có trí

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Dhanavant** (giàu có; phú gia) | | | | | | |
| **Cách** | **Nam (**chiagiống **purisa**) | | **Trung (**chia giống **citta**) | | **Nữ (**chia giống **nadī**) | |
| **Si** | **Sn** | **Si** | **Sn** | **Si** | **Sn** |
| **1** | dhanavā | dhanavanto, dhanavantā | dhanavaṃ | dhanavantā, dhanavantāni | dhanavantī | dhanavantī, dhanavantiyo |
| **8** | dhanava, dhanavā, dhanavaṃ | dhanava, dhanavā,  dhanavaṃ | dhanavanti |
| **2** | dhanavantaṃ | dhanavante | dhanavantaṃ | dhanavante, dhanavantāni | dhanavantiṃ |
| **3** | **dhanavatā**, dhanavantena | dhanavante{b}hi | **dhanavatā**, dhanavantena | dhanavante{b}hi | dhanavantiyā | dhanavantī{b}hi |
| **5** | **dhanavatā**, dhanavantā, dhanavantamhā, dhanavantasmā | **dhanavatā**, dhanavantā, dhanavantamhā, dhanavantasmā | dhanavantiyā |
| **4&6** | **dhanavato**, dhanavantassa | **dhanavataṃ**, dhanavantānaṃ | **dhanavato**, dhanavantassa | **dhanavataṃ**, dhanavantānaṃ | dhanavantiyā | dhanavantīnaṃ |
| **7** | **dhanavati**, dhanavante, dhanavantamhi, dhanavantasmiṃ | dhanavantesu | **dhanavati**, dhanavante, dhanavantamhi, dhanavantasmiṃ | dhanavantesu | dhanavantiyā, dhanavantiyaṃ | dhanavantīsu |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Bảng rút gọn của **Dhanavant** ở trên với công thức = **Dhanav + biến cách của 3 tính** | | | | | | |
|  | **Nam** | | **Trung** | | **Nữ** | |
| **Cách** | **Si** | **Sn** | **Si** | **Sn** | **Si** | **Sn** |
| **1** | ā | anto, antā | aṃ | antā, antāni | antī | antī, antiyo |
| **8** | aṃ, a, ā | a, ā, aṃ |
| **2** | antaṃ | ante | antaṃ |
| **3** | **tā**, antena | ante{b}hi | tā, antena | ante{b}hi | antiyā | antī{b}hi |
| **5** | **tā**, antamhā, antasmā | tā, antamhā, antasmā |
| **4&6** | **to**, antassa | **taṃ**, antānaṃ | **to**, antassa | **taṃ**, antānaṃ | antīnaṃ |
| **7** | **ti**, ante, antamhi, antasmiṃ | antesu | **ti**, ante, antamhi, antasmiṃ | antesu | antiyā, antiyaṃ | antīsu |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Dhanin** (nt – giàu có) | | | | | | |
| **Cách** | **Nam (**chiagiống ***daṇḍī***) | | **Trung** (chia giống ***sukhakārī***) | | **Nut** (chia giống ***nadī***) | |
| **Si** | **Sn** | **Si** | **Sn** | **Si** | **Sn** |
| **1** | dhanī | dhanī, dhanino | dhanī | dhanī, dhanīni | dhaninī | dhaninī, dhaniniyo |
| **8** | dhani | dhanī, dhanino | dhani | dhanī, dhanīni | dhanini | dhaninī, dhaniniyo |
| **2** | dhaniṃ, dhaninaṃ | dhanī, dhanino | dhaniṃ, dhaninaṃ | dhanī, dhanīni | dhaniniṃ | dhaninī, dhaniniyo |
| **3** | dhaninā | dhanī{b}hi | dhaninā | dhanī{b}hi | dhaniniyā | dhaninī{b}hi |
| **5** | dhanīnā, dhanismā, dhanimhā | dhanī{b}hi | dhanīnā, dhanismā, dhanimhā | dhanī{b}hi | dhaniniyā | dhaninī{b}hi |
| **4&6** | dhanino, dhanissa | dhanīnaṃ | dhanino, dhanissa | dhanīnaṃ | dhaniniyā | dhaninīnaṃ |
| **7** | dhanini, dhanismiṃ, dhanimhi | dhanisu, dhanīsu | dhanini, dhanismiṃ, dhanimhi | dhanisu, dhanīsu | dhaniniyā, dhaniniyaṃ | dhaninīsu |

**5. Tính từ chỉ thị:** là từ đi với danh từ để chỉ cái này, cái kia. Các chỉ thị đại từ (*ima, ta…*) được dùng như tính từ trong câu, vd: *so puriso* (nam nhân ấy), *ayaṃ kaññā* (cô gái này), *imaṃ cittaṃ* (tâm này),…

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ima** (này, đây) | | | | | | |
| **Cách** | **Nam** | | **Trung** | | **Nữ** | |
| **Si** | **Sn** | **Si** | **Sn** | **Si** | **Sn** |
| **1** | ayaṃ | ime | idaṃ, imaṃ | imāni | ayaṃ | imā, imāyo |
| **8** | --- | --- | *---* | *---* | *---* | *---* |
| **2** | imaṃ | ime | idaṃ, imaṃ | imāni | imaṃ | imā, imāyo |
| **3** | anena, iminā | e{b}hi, ime{b}hi | anena, iminā | e{b}hi, ime{b}hi | imāya | imā{b}hi |
| **5** | asmā, imasmā, imamhā | asmā, imasmā, imamhā |
| **4&6** | assa, imassa | esaṃ, esānaṃ, imesaṃ, imesānaṃ | assa, imassa | esaṃ, esānaṃ, imesaṃ, imesānaṃ | assāya, imissāya, assā, imissā, imāya | imāsaṃ, imāsānaṃ |
| **7** | asmiṃ, imasmiṃ, imamhi | esu, imesu | asmiṃ, imasmiṃ, imamhi | esu, imesu | assaṃ, imissaṃ, imissā, imāyaṃ | imāsu |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ta** (đó, ấy) giống với nhxđat ‘*ta*’ (hắn/nó) | | | | | | |
| **Cách** | **Nam** | | **Trung** | | **Nữ** | |
| **Si** | **Sn** | **Si** | **Sn** | **Si** | **Sn** |
| **1** | so | ne, te | naṃ, taṃ | nāni, tāni | sā | nā, tā, nāyo, tāyo |
| **8** | --- | --- | *---* | *---* | *---* | *---* |
| **2** | naṃ, taṃ | ne, te | naṃ, taṃ | nāni, tāni | naṃ, taṃ | nā, tā, nāyo, tāyo |
| **3** | nena, tena | ne{b}hi, te{b}hi | nena, tena | ne{b}hi, te{b}hi | nāya, tāya | nā{b}hi, tā{b}hi |
| **5** | asmā, nasmā, tasmā, namhā, tamhā | asmā, nasmā, tasmā, namhā, tamhā | nāya, tāya |
| **4&6** | assa, nassa, tassa | nesaṃ, nesānaṃ, tesānaṃ, tesaṃ | assa, nassa, tassa | nesaṃ, nesānaṃ, tesānaṃ, tesaṃ | tissāya, tassāya, assāya, nassāya, assā, nassā, tissā, tassā, nāya, tāya | nāsaṃ, (nāsānaṃ), tāsaṃ, (tāsānaṃ) |
| **7** | asmiṃ, nasmiṃ, tasmiṃ, namhi, tamhi | nesu, tesu | asmiṃ, nasmiṃ, tasmiṃ, namhi, tamhi | nesu, tesu | assaṃ, nassaṃ, tissaṃ, tassaṃ, nāyaṃ, tāyaṃ | nāsu, tāsu |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Eta** (đó, ấy, này, đây) | | | | | | |
| **Cách** | **Nam** | | **Trung** | | **Nữ** | |
| **Si** | **Sn** | **Si** | **Sn** | **Si** | **Sn** |
| **1** | eso | ete | etaṃ | etāni | esā | etā, etāyo |
| **8** | --- | --- | *---* | *---* | *---* | *---* |
| **2** | etaṃ | ete | etaṃ | etāni | etaṃ | etā, etāyo |
| **3** | etena | ete{b}hi | etena | ete{b}hi | etāya | etā{b}hi |
| **5** | etasmā, etamhā | etasmā, etamhā | etāya |
| **4&6** | etassa | etesaṃ, etesānaṃ | etassa | etesaṃ, etesānaṃ | etissāya, etissā, etāya | etāsaṃ, etāsānaṃ |
| **7** | etasmiṃ, etamhi | etesu | etasmiṃ, etamhi | etesu | etissaṃ, etāyaṃ, (etāya) | etāsu |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Amu** (như vầy như vầy, này nọ)[[37]](#footnote-37) | | | | | | |
| **Cách** | **Nam** | | **Trung** | | **Nữ** | |
| **Si** | **Sn** | **Si** | **Sn** | **Si** | **Sn** |
| **1** | asu, amu | amū | aduṃ | amū, amūni | asu, amu | amū, amuyo |
| **8** | --- | --- | *---* | *---* | *---* | *---* |
| **2** | amuṃ | amū | aduṃ | amū, amūni | amuṃ | amū, amuyo |
| **3** | amunā | amū{b}hi, amu{b}hi | amunā | amū{b}hi, amu{b}hi | amuyā | amū{b}hi, (amu{b}hi) |
| **5** | amusmā, amumhā | amusmā, amumhā |
| **4&6** | amussa, adussa | amūsaṃ, amūsānaṃ, amusaṃ, amusānaṃ | amussa, adussa | amūsaṃ, amūsānaṃ, amusaṃ, amusānaṃ | amussā, amuyā | amūsaṃ, amūsanaṃ |
| **7** | amusmiṃ, amumhi | amūsu, amusu | amusmiṃ, amumhi | amūsu, amusu | amussaṃ, amuyaṃ, amuyā | amūsu, (amusu) |

**6. Tính từ nghi vấn:** là từ dùng để hỏi. Nghi vấn đại từ (*ka, kaci…*) được dùng như tính từ trong câu, vd: *Ko nu kho, bhante, hetu, ko paccayo…* (Bạch ngài, do nhân gì, do duyên gì…); *yaṃ kiñci kusalakammaṃ kattabbaṃ kiriyaṃ mama kāyena vācāmanasā* (thiện nghiệp nào mà đáng làm, đã được làm bởi thân khẩu ý của tôi).

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ka** (cái gì? ai? cái nào?) | | | | | | |
| **Cách** | **Nam** | | **Trung** | | **Nữ** | |
| **Si** | **Sn** | **Si** | **Sn** | **Si** | **Sn** |
| **1** | ko | ke | kiṃ | kāni | kā | kā, kāyo |
| **2** | kaṃ | ke | kiṃ | kāni | kaṃ | kā, kāyo |
| **3** | kena | ke{b}hi | kena | ke{b}hi | kāya | kā{b}hi |
| **5** | kasmā, kamhā | kasmā, kamhā |
| **4&6** | kassa, kissa | kesaṃ, kesānaṃ | kassa, kissa | kesaṃ, kesānaṃ | kāya, kassā | kāsaṃ, kāsānaṃ |
| **7** | kasmiṃ, kismiṃ, kamhi, kimhi | kesu | kasmiṃ, kismiṃ, kamhi, kimhi | kesu | kassaṃ, kāyaṃ | kāsu |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Kaci** (bất kỳ ai/cái gì) | | | | | | |
| **Cách** | **Nam** | | **Trung** | | **Nữ** | |
| **Si** | **Sn** | **Si** | **Sn** | **Si** | **Sn** |
| **1** | koci | keci, kecana | kiñci | kācini | kāci | kāci |
| **2** | kañci, kiñci, kiñcana | keci, kecana | kiñci | kācini | kāci, kiñci | kāci |
| **3** | kenaci | kehici | kenaci | kehici | kāyaci | kāhici |
| **5** | ………. | ……… |
| **4&6** | kassaci | kesañci | kassaci | kesañci | kāyaci | kāsañci |
| **7** | kasmiñci, kamhici, kismiñci, kimhici | kesuci | kasmiñci, kamhici, kismiñci, kimhici | kesuci | kāyaci, kāyañci, kassañci | kāsuci |

**7. Tính từ bất định:** là từ không chỉ rõ các vật, vd: *sabba* (tất cả, mọi), *bahu* (nhiều), *eke* (một số),…

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Sabba** (tất cả, mọi) | | | | | | |
| **Cách** | **Nam** | | **Trung** | | **Nữ** | |
| **Si** | **Sn** | **Si** | **Sn** | **Si** | **Sn** |
| **1** | sabbo | sabbe | sabbaṃ | sabbāni | sabbā | sabbā, sabbāyo |
| **8** | sabba, sabbā | sabba | sabbe |
| **2** | sabbaṃ | sabbaṃ | sabbaṃ |
| **3** | sabbena | sabbe{b}hi | sabbena | sabbe{b}hi | sabbāya | sabbā{b}hi |
| **5** | sabbasmā, sabbamhā | sabbasmā, sabbamhā |
| **4&6** | sabbassa | sabbesaṃ, sabbesānaṃ | sabbassa | sabbesaṃ, sabbesānaṃ | sabbassā, sabbāya | sabbāsaṃ, sabbāsānaṃ |
| **7** | sabbasmiṃ, sabbamhi | sabbesu | sabbasmiṃ, sabbamhi | sabbesu | sabbassaṃ, sabbāyaṃ | sabbāsu |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bahu** (nhiều)[[38]](#footnote-38) | | | | | | |
| **Cách** | **Nam** | | **Trung** | | **Nữ** | |
| **Si** | **Sn** | **Si** | **Sn** | **Si** | **Sn** |
| **1** | bahu | bahū, bahavo | bahu, bahuṃ | bahūni | bahu | bahuyo |
| **8** | bahu | --- | --- | bahu |
| **2** | bahuṃ | bahu, bahuṃ | bahūni | bahuyā |
| **3&5** | bahunā | bahū{b}hi | bahunā | bahū{b}hi | bahū{b}hi |
| **4&6** | bahuno, bahussa | bahūnam, bahunnaṃ | bahuno, bahussa | bahūnam, bahunnaṃ | bahūnam |
| **7** | bahusmiṃ, bahumhi | bahūsu | bahusmiṃ, bahumhi | bahūsu | bahūsu |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Eka** (sn. một số) | | | |
| **Cách** | **Nam** | **Trung** | **Nữ** |
| **Sn** | | |
| **1** | eke | ekāni | ekā, ekāyo |
| **8** | --- | --- | --- |
| **2** | eke | ekāni | ekā, ekāyo |
| **3** | eke{b}hi | eke{b}hi | ekā{b}hi |
| **5** |
| **4&6** | ekesaṃ, ekesānaṃ | ekesaṃ, ekesānaṃ | ekāsaṃ, ekāsānaṃ |
| **7** | ekesu | ekesu | ekāsu |

**Các khía cạnh khác của tính từ**

**\*So sánh (comparision):** so sánh của tính từ được lập theo 2 cách:

1. Thêm hậu tố ‘***tara***’ cho so sánh hơn & ‘***tama***’ cho so sánh nhất vào các gốc từ nam tính của tính từ nguyên, vd: *pāpa* (xấu, ác) + *tara = pāpatara* (ác hơn), *pāpa + tama = pāpatama* (ác nhất); *omaka* (kinh tởm) + *tara = omakatara* (kinh tởm hơn), *omaka + tama = omakatama* (kinh tởm nhất)
2. Thêm vào hậu tố ‘***iya, iyya***’cho so sánh hơn & ‘***issika, iṭṭha***’cho so sánh nhất vào các gốc từ nam tính của tính từ nguyên, vd: *pāpa + iya = pāpiya, pāpiyya* (ác hơn); *pāpa + iṭṭha = pāpiṭṭha* (ác nhất); *khippa* (nhanh) + *iya = khippiya, khippīya* (nhanh hơn), *khippa + iṭṭha, issika = khippiṭṭha, khippissika* (nhanh nhất)

Lưu ý:

- Hầu hết so sánh hơn & nhất đều dùng hậu tố ‘*tara, tama*’.

- Hậu tố ‘*iyya, iyya*’ có biến cách như ‘*mano*’.

- Hậu tố ‘*tara*’ có thể được thêm tăng cường vào cả so sánh nhất ‘*iṭṭha*’, vd: *pāpiṭṭhatara* (cực ác).

- Hầu hết số ít của tính từ được dùng như trạng từ, vd: *khippa* (tt. nhanh) – *khippaṃ* (trt. Một cách nhanh chóng); *sukha* (tt. an lạc) – *sukhaṃ* (trt. mộ cách an lạc)

- So sánh nhất cũng được tạo nên bằng thêm tiền tố ‘***ati***’ vào các tính từ nguyên, vd: *atikhippa* (rất nhanh), *atippasattha* (rất thông minh), *atithoka* (rất ít)

- Bất kỳ danh từ nào mà được dùnh như tính từ đều là thành phần cuối của *Bahubbīhi-samāsa* để bổ nghĩa chi danh từ hay đại từ. Danh từ dù là nữ tính hay trung tính thì đều được chia theo nam tính, vd: *dassanaṃ* (trut. sự nhìn) – *ruddadassano kumbhīlo* (con cá sấu trông hung tợn); *paññā* (nut. trí) – *mahāpañño* (đại trí); *sīlaṃ* (trut. giới) – *sampannasīlo* (người có giới); *hattho* (nt. bàn tay) – *chinnahatthena purisena kato* (được làm bởi nam nhân cụt tay)

Một số dạng tính từ so sánh bất quy tắc:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tính từ nguyên** | **So sanh hơn** | **So sánh nhất** |
| *antika* (gần) | *nediya* (gần hơn) | *neditṭha* (gần nhất) |
| *bāḷha* (mạnh) | *sādhiya, sādhiyya* (mạnh hơn) | *sādiṭṭha* (mạnh nhất) |
| *appa* (ít) | *kaṇiya* (ít hơn) | *kaniṭṭha* (ít nhất) |
| *yuva* (trẻ) | *kaṇiya* (trẻ hơn) | *kaniṭṭha* (trẻ nhất) |
| *vuḍḍha* (già) | *jeyya* (già hơn) | *jeṭṭha* (già nhất) |
| *pasattha* (giỏi, tốt) | *seyya* (giỏi/tốt hơn) | *seṭṭha* (giỏi/tốt nhất) |
| *garu* (nặng) | *gariya* (nặng hơn) | *gariṭṭha* (nặng nhất) |

**\*Hiện tại phân từ (htpt.):** là loại từ chuyển hoá (*kiṭaka*) từ động từ cơ bản (ngữ căn+động từ tướng) + hậu tố ‘***nta*** và ***māna***’ và thường được dịch là “đang”. Nó được dùng như 1 tính từ khi có danh từ theo sau để bổ nghĩa cho danh từ ấy; ví dụ: *Gāmaṃ gacchanto dārako ekaṃ goṇaṃ passati.* (đứa bé trai khi đang đi vào làng thì nhìn thấy một con bò).

Cách thành lập:

Nếu động từ cơ bản thuộc thể năng động + ‘***nta*** và ***māna***’ = hiện tại phân từ năng động; ví dụ: *khāda+nta/māna = khādanta*/*khādamāna* (đang khi nhai/gặm).

Nếu động từ cơ bản thuộc thể bị động + ‘***nta*** và ***māna***’ = hiện tại phân từ bị động; ví dụ: *khādiya+nta/māna = khādiyanta/khādiyamāna* (đang bị nhai/gặm)

Một số htpt.:

*Gacchanta*: đang đi

*Pacanta*: đang nấu

*Karonta*: đang làm

*Caranta*: đang đi

*Dhāvanta*: đang chạy

*Nahāyanta*: đang tắm

*Sayanta*: đang ngủ

*Passanta*: đang thấy/nhìn

*Nisīdanta*: đang ngồi

*Haranta*: đang mang đi

*Kiṇanta*: đang mua

*Tiṭṭhanta*: đang đứng

*Āharanta*: đang mang lại/đem về

*Viharanta*: đang ở/trú

*Vikkiṇanta*: đang bán

*Dadanta*: đang cho

*Hasanta*: đang cười

*Bhuñjanta*: đang ăn

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Gacchanta** (đang đi) | | | | |
| **Cách** | **Si** | | **Sn** | |
| **1** | gacchaṃ, gacchanto | *ṃ, nto* | gacchanto, gacchantā | *nto, ntā* |
| **8** | gacchaṃ, gaccha, gacchā | *ṃ, ā* |
| **2** | gacchaṃ, gacchantaṃ | *ṃ, ntaṃ* | gacchante | *nte* |
| **3** | gacchatā, gacchantena | *tā, ntena* | gacchante{b}hi | *nte{b}hi* |
| **5** | gacchatā, gacchantasmā, gacchantamhā | *tā, ntasmā, ntamhā* |
| **4&6** | gacchato, gacchantassa | *to, ntassa* | gacchataṃ, gacchantānaṃ | *taṃ, ntānaṃ* |
| **7** | gacchati, gacchante, gacchantasmiṃ, gacchantamhi | *ti, nte, ntasmiṃ, ntamhi* | gacchantesu | *ntesu* |

**Bài tập:**

1. Bhagavā paṭhamaṃ vassaṃ Bārāṇasiyaṃ Isipatanārāme viharati.
2. Gacchantesu dasasu purisesu sattamo vāṇijo hoti.
3. Yo dhammaṃ passati so buddhaṃ passati.
4. Ko mayhaṃ imaṃ dhanaṃ gaṇhāti?
5. Balavantā kāḷā goṇā uccesu girīsi āhiṇḍanti.
6. Bhagavā Sāvatthiyaṃ viharanto devānaṃ manussānañ ca dhammaṃ deseti.
7. Vanamhā dārūni āharantī kaññā ekasmiṃ pāsāṇe udakaṃ pivamāna nisīdati.
8. Tatra kho Bhagavā bhikkhū āmanteti.
9. So phalino rukkhassa āmaṃ phalaṃ chindati, tassa rasaṃ na jānāti, tena tassa bījaṃ pi vinassati.
10. Paribbājako Bhagavatā saddhiṃ sammodati.

**Ngữ vững:**

Bhagavā (tt) đức Thế Tôn

Vasso (nt) mùa mưa, năm

Isipatanārāme = Isipatana + ārāme (nt) chùa, vườn, công viên

Viharati = vi+√har+a+ti (sống, cư ngụ)

Puriso (nt) nam nhân, người đàn ông

Vāṇijo (nt) thương nhân, lái buôn

Hoti = √bhū>hū(ū>o)+ti (có, là)

Yo (đat) ai

Passati = √dis(dis>pass)+a+ti (thấy)

Gaṇhāti = √gah+ṇhā+ti (lấy)

Balavantu (tt) có sức mạnh

Goṇo (nt) con bò đực

Giri (nt) núi

Āhiṇḍati = ā+√hiḍ+ṃ-a+ti (đi lanh quanh/lang thang)

Devo (nt) thiên nhân

Manusso (nt) loài người, nhân loại

Deseti = √dis+(ṇ)e+ti (thuyết)

Kiṇāti = √ki+ṇā+ti (mua)

Vanaṃ (trut) rừng

Dāru (trut) cũi, gỗ

Āharati = ā+√har+a+ti (đem/mang về)

Kaññā (nut) cô gái

Pāsāṇo (nt) hòn đá

Udaka (trut) nước

Pivati = √pā+a+ti (uống)

Nisīdati = ni+√sad+a+ti (ngồi)

Tatra (trt) ở đó

Kho (bbt) rồi, bấy giờ

Āmanteti = ā+√mant+(ṇ)e+ti (gọi)

Phalaṃ (trut) trái cây

Rukkho (nt) cây

Āmaṃ (trt) còn sống

Raso (nt) mùi vị

Na (bbt) không

Jānāti = √ñā+nā+ti (biết)

Bījaṃ (hạt giống)

Pi (trt) cũng

Vinassati = Vi+√nas+ya+ti (mất đi)

Paribbājako (nt) du sĩ

Saddhiṃ/saha (bbt) với, cùng với

Sammodati = saṃ+√mud+a+ti (chào hỏi nhau)

-ooOoo-

# BÀI HỌC SỐ 6

Thứ Năm, 03-09-2020

Sửa bài tập số 5

1. Bhagavā paṭhamaṃ vassaṃ Bārāṇasiyaṃ Isipatanārāme viharati. (Thế Tôn trú hạ thứ nhất tại khu vườn Isipatana (gần thành) Bārāṇasī.)
2. Gacchantesu dasasu purisesu sattamo vāṇijo hoti. (Trong số mười người đàn ông đang đi, thì người thứ bảy là thương nhân.)
3. Yo dhammaṃ passati so buddhaṃ passati. (Ai thấy Pháp, người ấy thấy Phật.)
4. Ko mayhaṃ imaṃ dhanaṃ gaṇhati? (Ai lấy tài sản này của tôi?)
5. Balavantā kāḷā goṇā uccesu girīsi āhiṇḍanti. (Các con bò đực đen lực lưỡng đi lanh quanh trên núi cao.)
6. Sāvatthiyaṃ viharanto Bhagavā devānaṃ manussānañca dhammaṃ deseti. (Thế Tôn thuyết Pháp đến chư Thiên và nhân loại khi đang trú tại Sāvatthī.)
7. Vanamhā dārūni āharantī kaññā udakaṃ pivamānā ekasmiṃ pāsāṇe nisīdati. (Cô gái ngồi uống nước trên một tảng đá khi đang mang củi từ rừng về.)
8. Tatra kho Bhagavā bhikkhū āmanteti. (Khi ấy Thế Tôn gọi các tỳ-khưu.) pi=api
9. So phalino rukkhassa āmaṃ phalaṃ chindati, tassa rasaṃ na jānāti, tena tassa bījaṃ pi vinassati. (Hắn bứt trái cây còn sống của cái cây sai quả, nên không biết được hương vị của nó, do đó cũng huỷ hoại đi hạt giống của nó.)
10. Paribbājako Bhagavatā saddhiṃ sammodati. (Vị du sĩ chào hỏi với Thế Tôn.)

**TÍNH TỪ (tiếp theo)**

**\* Quá Khứ Phân Từ (qkpt.):** là từ chuyển hoá được tạo nên từ ngữ căn hoặc động từ cơ bản + hậu tố ‘***ta, tavantu, tāvī, na***’ và thường được dịch là “*đã*”. Trong đó, hậu tố ‘***tavantu***và ***tāvī***’ rất ít được dùng, chỉ có ‘***ta***và***na***’ là thường xuyên. Ví dụ: *Buddhena desitaṃ dhammaṃ uggaṇhāma.* (Chúng tôi học Pháp mà đã được Phật thuyết/ Chúng tôi học Pháp do Phật đã thuyết.)

Cách thành lập:

(1) +***ta***

- **Động từ cơ bản** (*i* được thêm vào, xoá nguyên âm cuối của động từ cơ bản)+ta: (√bhuj) *bhuñj~~a~~+(i)+ta = bhuñjita* (đã ăn)

- **Ngữ căn**+ta: √*pad+ta = patta* (đã đạt đến); √*ci+ta = cita* (đã thâu nhặt)

+ Ngữ căn đa âm: ‘*c, j, d, p*’+*ta* = bị đồng hoá thành ‘*tta*’ như *bhutta* (đã ăn - √bhuj), *mutta* (đã giải thoát - √muc),…

‘*m, n, r*’+ta = ‘*m, n, r*’ bị xoá bỏ như *gata* (đã đi - √gam+ta), *hata* (đã giết - √han), *mata* (đã suy nghĩ - √man),…

‘*c, ch, j, jh*’+*ta* = *kk, kkh, gg, ggh* như *bhagga* (đã phân tán - √bhaj),…

‘*p, ph, b, bh*’*+ta* = *tt, tth, dd, ddh* như *laddha* (đã nhận được - √labh),…

‘*s*’+*ta* = *ttha, ṭṭha* như *kattha* (đã cày), *haṭṭha* (đã cười)

‘*m*’+*ta* = *nt* như *khanta* (đã chịu đựng)…

(2) +***na***

- Ngữ căn (kết thúc với ‘*d, r*’)+na: √*bhid+na = bhinna* (đã bể), √*chid+na = chinna* (đã chặt/cắt), √*kir+na = kiṇṇa* (đã rắt/tung)

*Lưu ý:*

Nếu ngữ căn hoặc động từ cơ bản là **nội động từ** thì qkpt. là **năng động** như: √*bhū+ta = bhūta* (đã là). Qkpt. năng động cũng được tạo nên bằng cách thêm ‘*-vant, -mant, -āvin*’ (xem Tính từ sở hữu). Nó hoà hợp với **chủ từ/ngữ** về tính-số-cách như: *rukkho patito (hoti)* (cây ngã) patati = pat+(i)+ta = patita

Nếu ngữ căn hoặc động từ cơ bản là **ngoại** **động từ** thì qkpt. là **bị** **động** như: √*han+ta = hata* (đã bị giết), *dese+i+ta = desita* (đã được thuyết). Nó hoà hợp với **túc từ/vị ngữ** về tính-cách-số như: *migo diṭṭho purisena (hoti)* (con nai bị nam nhân thấy)

Một số ví dụ về qkpt.

*Āgacchati = ā+√gam+ta = āgata* (đã đến)

*Āneti = ā+√nī+ta = ānīta* (đã mang/đem lại)

*Apagacchati = apa+√gam+ta = apagata* (đã đi mất)

*Bandhati = √badh+ta = baddha, bandhita* (đã trói/cột)

*Bhavati = √bhū+ta = bhūta* (đã là/trở thành)

*Bhindati = √bhid+na = bhinna, bhindita* (đã bể)

*Bhuñjati = √bhuj+ta = bhutta, bhuñjita* (đã ăn)

*Carati = √car+na = ciṇṇa, carita* (đã đi dạo/thực hành)

*Chādeti = √chād+na = channa, chādita* (đã che đậy)

*Chindati = √chid+na = chinna, chindita* (đã chặt/cắt)

*dahati = √dah+ta = daḍḍha* (đã đốt/thắp)

*ḍasati = √ḍas+ta = daṭṭha* (đã cắn)

*hanti/hanati = √han+ta = hata* (đã giết)

*harati = √har+ta = haṭa* (đã mang/lấy đi)

*hoti = √bhū+ta = bhūta* (đã là )

*icchati = √is+ta = iṭṭha, icchita* (đã muốn)

*jānāti = √ñā+ta = ñāta, jānita* (đã biết)

*jāyati = √jan+ta = jāta* (đã sanh)

*karoti = √kar+ta = kata* (đã làm)

*kasati = √kas+ta = kaṭṭha, kasita* (đã cày)

*kiṇāti = √kī+ta = kīta, kiṇita* (đã mua)

*marati = √mar+ta = mata* (đã chết)

*muccati = √muc+ta = mutta* (đã được giải thoát)

*muñcati/moceti = √muc+ta = mutta, muñjita, mocita* (đã giải thoát)

*nikkhamati = nis+√kam+ta = nikkhanta* (đã rời khỏi)

*pacati = √pac+ta = pakka* (đã nấu)

*paharati = pa+√har+ta = pahaṭa, paharita* (đã đánh/tấn công)

*pajāhāti = pa+√hā+ta = pahīna, pajahita* (đã từ bỏ/đoạn trừ)

*pāpunāti = pa+√ap+ta = patta* (đã chứng đạt)

*passati = √dis+ta = diṭṭha, passita* (đã thấy)

*phusati = √phus+ta = phuṭṭha, phusita* (đã đụng)

*pivati = √pā+ta = pīta* (đã uống)

*rūhati/rohati = √ruh+ta = rūḷha* (đã phát triển/trưởng thành)

*suṇāti = √su+ta = suta* (đã nghe)

*tiṭṭhati = √ṭhā+ta = ṭ*hita (đã đứng)

*tussati = √tus+ta = tuṭṭha* (đã được vui thich/hoan hỷ)

*vacati = √vac+ta = vutta* (đã nói)

*vadati = √vad+ta = udita*, *vadita* (đã nói)

*vapati = √vap+ta = vutta, vapita* (đã gieo)

*vasati = √vas+ta = vuttha, vasita* (đã sống)

***Sự khác nhau giữa Hiện tại phân từ (htpt) và Quá khứ phân từ (qkpt):*** Htpt. có nghĩa **năng động** và chỉ hành động xảy ra đồng thời với động từ chính; còn Qkpt. có nghĩa **bị động** và chỉ hành động xảy ra trước động từ chính.

Ví dụ: *Sāvatthiyaṃ viharanto Buddho amhākaṃ dhammaṃ deseti*. (Đức Phật thuyết pháp cho chúng tôi khi đang trú tại Sāvatthī). *Mayaṃ Buddhena desitaṃ dhammaṃ uggaṇhāma*. (Chúng tôi học Pháp do đức Phật thuyết)

**\*Khả Năng Phân Từ (khnpt.):** là từ chuyển hoá được tạo nên từ ngữ căn hoặc động từ cơ bản + hậu tố ‘***tabba, anīya***’ để diễn đạt **ý nghĩa thụ động** và thường được dịch là “*đáng/nên được*”. Ví dụ: *Na bālo sevitabbo paṇḍito pana sevitabbo (hoti).* (Kẻ ngu không đáng thân cận, nhưng bậc trí thì đáng thân cận).

Cách thành lập:

(1) +*tabba*

- Động từ cơ bản+(*i*)+tabba: *bhuñj~~a~~+(i)+tabba = bhuñjitabba* (đáng được ăn)

- Ngữ căn+tabba: √*kar+tabba = kattabba* (đáng được làm); √*dā+tabba = dātabba* (đáng được cho)

(2) +*anīya*

*­*- Động từ cơ bản (thể sai khiến)+anīya: *kārāpe+anīya = kārāpanīya* (đáng sai làm)

- Ngữ căn+anīya: √*bhuj+anīya = bhojanīya* (đáng được ăn); √*pā+anīya = pānīya* (đáng được uống)

Lưu ý: Khnpt. luôn đi với công cụ cách và hoà hợp với **chủ từ/ngữ** về tính-số-cách.

Một số ví dụ về khnpt.

*Dadāti = √dā+tabba = dātabba* (đáng được cho)  
*Neti = √nī+tabba = netabba* (đáng được dẫn dắt)  
*Suṇāti = √su+tabba = sotabba* (đáng được nghe)

*Karoti = √kar+anīya = karanīya* (đáng được làm)  
*Pacati = √pac+anīya = paccanīya* (đáng được nấu)  
*Bhuñjati = √bhuj+anīya = bhojanīya* (đáng được ăn)

*Karoti = √kar+tabba = kattabba* (đáng được làm)  
*Gacchati = √gam+tabba = gantabba* (đáng được đi)  
*Vadati = √vad+tabba = vattabba* (đáng được nói)  
*Bhuñjati = √bhuj+tabba = bhottabba* (đáng được ăn)

*Labhati = √labh+tabba = laddhabba* (đáng được có)

*Pivati = √pā+anīya = pānīya* (đáng được uống).  
*Bhavati = √bhū+anīya = bhavanīya* (nên trở thành)  
*Suṇāti = √su+anīya = savanīya* (đáng được nghe)

*Uggaṇhāti = uggaṇhā+(i)+tabba = uggaṇhitabba* (đáng được học)  
*Chindati = chinda+(i)+tabba = chinditabba* (đáng bị cắt/chặt)  
*Nisīdati = nisīda+(i)+tabba = nisīditabba*(đáng được ngồi) *Pacati = paca+(i)+tabba = pacitabba (*đáng được nấu)  
*Bhavati = bhava+(i)+tabba = bhavitabba* (đáng được là)  
*Bhuñjati = bhuñja+(i)+tabba = bhuñjitabba* (đáng được ăn)  
*Rakkhati = rakkha+(i)+tabba = rakkhitabba* (đáng được hộ trì)  
*Vandati = vanda+(i)+tabba = vanditabba* (đáng được đảnh lễ)

**ĐẠI TỪ (*sabbanāma*)**

Đại từ là từ dùng để xưng hô hay để thay thế cho danh từ, tính từ trong câu để khỏi lặp lại các từ ấy.

Về ý nghĩa, có 5 loại đại từ trong Pāḷi ngữ: (1) Đại từ quan hệ (Relative pronoun), (2) Đại từ nhân xưng (Personal pronoun), (3) Đại từ chỉ định (Demonstrative pronoun), (3) Đại từ

**1. Đại từ quan hệ:** là từ đứng trước mệnh đề phụ để thay cho danh từ làm chủ từ của mệnh đề sau.

Lưu ý:

- Để nhấn mạnh, chỉ thêm ‘*ayaṃ*’ sau đại từ nhân xưng như: *so ayaṃ, eso yo* (người này).

- ‘*Yo*’ được dùng với ‘*koci*’ ở 3 tính như: *yo koci, yena kenaci, yaṃ kiñci* (bất kỳ ai/cái gì)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ya** (bất cứ ai, người/cái mà) | | | | | | |
| **Cách** | **Nam** | | **Trung** | | **Nữ** | |
| **Si** | **Sn** | **Si** | **Sn** | **Si** | **Sn** |
| **1** | yo | ye | yaṃ | yāni | yā | yā, yāyo |
| **8** | --- | --- | *---* | *---* | *---* | *---* |
| **2** | yaṃ | ye | yaṃ | yāni | yaṃ | yā, yāyo |
| **3** | yena | ye{b}hi | yena | ye{b}hi | yāya | yā{b}hi |
| **5** | yasmā, yamhā | yasmā, yamhā |
| **4&6** | yassa | yesaṃ, yesānaṃ | yassa | yesaṃ, yesānaṃ | yassā, yāya | yāsaṃ, yāsānaṃ |
| **7** | yasmiṃ, yamhi | yesu | yasmiṃ, yamhi | yesu | yassaṃ, yāyaṃ | yāsu |

**2. Đại từ nhân xưng**: gồm 3 đại từ chính (*amha, tumha, ta*) đại diện cho 3 ngôi. *Amha* dùng cho ngôi thượng (*uttamapurrisa*), tức ngôi thứ nhất trong tiếng Việt. *Tumha* dùng cho ngôi trung (*majjhimapurrisa*), tức ngôi thứ hai trong tiếng Việt. *Ta* dùng cho ngôi nhất (*paṭhamapurisa*), tức ngôi thứ ba trong tiếng Việt. Chúng không được phân tính và chỉ có 7 biến cách (trừ Hô cách).

Lưu ý:

- ‘*Ta*’ được dùng như đại từ chỉ định ‘*ta*’.

- Đại từ chỉ định thường được dùng chung với đại từ nhân xưng trong câu như: *so’haṃ* (tôi đây, tôi), *tassa me* (đến tôi đây, đến tôi), *sā’yaṃ taṇhā* (tham ái này).

- *Te, me, vo,* và *no* không được dùng ở đầu câu.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Amha** (tôi) | | |
| **Cách** | **Si** | **Sn** |
| **1** | ahaṃ | mayaṃ, amhe |
| **8** | --- | --- |
| **2** | maṃ, mamaṃ | amhe, amhākaṃ, no |
| **3** | mayā, me | amhe{b}hi, no |
| **5** | mayā | amhe{b}hi |
| **4&6** | mama, mayhaṃ, mamaṃ, me | amhaṃ, amhākaṃ, asmākaṃ, no |
| **7** | mayi | amhesu. |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tumha** (bạn) | | |
| **Cách** | **Si** | **Sn** |
| **1** | tvaṃ, tuvaṃ | tumhe |
| **8** | --- | --- |
| **2** | taṃ, tvaṃ tavaṃ, tuvaṃ | tumhe, tumhākaṃ, vo |
| **3** | tayā, tvayā, te | tumhe{b}hi, vo |
| **5** | tayā, tvayā | tumhe{b}hi |
| **4&6** | tava, tuyhaṃ, te | tumhaṃ, tumhākaṃ, vo |
| **7** | tayi, tvayi | tumhesu |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ta** (hắn, nó) | | | | | | |
| **Cách** | **Nam** | | **Trung** | | **Nữ** | |
| **Si** | **Sn** | **Si** | **Sn** | **Si** | **Sn** |
| **1** | so | ne, te | naṃ, taṃ | nāni, tāni | sā | nā, tā, nāyo, tāyo |
| **8** | --- | --- | *---* | *---* | *---* | *---* |
| **2** | naṃ, taṃ | ne, te | naṃ, taṃ | nāni, tāni | naṃ, taṃ | nā, tā, nāyo, tāyo |
| **3** | nena, tena | ne{b}hi, te{b}hi | nena, tena | ne{b}hi, te{b}hi | nāya, tāya | nā{b}hi, tā{b}hi |
| **5** | asmā, nasmā, tasmā, namhā, tamhā | asmā, nasmā, tasmā, namhā, tamhā | nāya, tāya |
| **4&6** | assa, nassa, tassa | nesaṃ, nesānaṃ, tesaṃ, tesānaṃ | assa, nassa, tassa | nesaṃ, nesānaṃ, tesānaṃ, tesaṃ | nāya, tāya, assāya, nassāya, tassāya, tissāya, -- assā, nassā, tassā, tissā | nāsaṃ, (nāsānaṃ), tāsaṃ, (tāsānaṃ) |
| **7** | asmiṃ, nasmiṃ, tasmiṃ, namhi, tamhi | nesu, tesu | asmiṃ, nasmiṃ, tasmiṃ, namhi, tamhi | nesu, tesu | nāya, tāya, assaṃ, nassaṃ, tassaṃ, tissaṃ, nāyaṃ, tāyaṃ | nāsu, tāsu |

**3. Đại từ chỉ định**: gồm các từ chỉ người hay vật có vị trí xác định như *ima* (này)*, ta[[39]](#footnote-39)* (ấy, đó)*, eta* (đó)*, amu* (như vậy)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ta** (ấy, đó) | | | | | | |
| **Cách** | **Nam** | | **Trung** | | **Nữ** | |
| **Si** | **Sn** | **Si** | **Sn** | **Si** | **Sn** |
| **1** | so | ne, te | naṃ, taṃ | nāni, tāni | sā | nā, tā, nāyo, tāyo |
| **8** | --- | --- | *---* | *---* | *---* | *---* |
| **2** | naṃ, taṃ | ne, te | naṃ, taṃ | nāni, tāni | naṃ, taṃ | nā, tā, nāyo, tāyo |
| **3** | nena, tena | ne{b}hi, te{b}hi | nena, tena | ne{b}hi, te{b}hi | nāya, tāya | nā{b}hi, tā{b}hi |
| **5** | asmā, nasmā, tasmā, namhā, tamhā | asmā, nasmā, tasmā, namhā, tamhā | nāya, tāya |
| **4&6** | assa, nassa, tassa | nesaṃ, nesānaṃ, tesānaṃ, tesaṃ | assa, nassa, tassa | nesaṃ, nesānaṃ, tesānaṃ, tesaṃ | tissāya, tassāya, assāya, nassāya, assā, nassā, tissā, tassā, nāya, tāya | nāsaṃ, (nāsānaṃ), tāsaṃ, (tāsānaṃ) |
| **7** | asmiṃ, nasmiṃ, tasmiṃ, namhi, tamhi | nesu, tesu | asmiṃ, nasmiṃ, tasmiṃ, namhi, tamhi | nesu, tesu | assaṃ, nassaṃ, tissaṃ, tassaṃ, nāyaṃ, tāyaṃ | nāsu, tāsu |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ima** (này, cái này) | | | | | | |
| **Cách** | **Nam tính** | | **Trung tính** | | **Nữ tính** | |
| **Si** | **Sn** | **Si** | **Sn** | **Si** | **Sn** |
| **1** | ayaṃ | ime | idaṃ, imaṃ | imāni | ayaṃ | imā, imāyo |
| **2** | imaṃ | imaṃ |
| **3** | anena, iminā | e{b}hi, ime{b}hi | anena, iminā | e{b}hi, ime{b}hi | imāya | imā{b}hi |
| **5** | asmā, imasmā, imamhā | asmā, imasmā, imamhā |
| **4&6** | assa, imassa | esaṃ, esānaṃ, imesaṃ, imesānaṃ | assa, imassa | esaṃ, esānaṃ, imesaṃ, imesānaṃ | assāya, imissāya, assā, imissā, imāya | imāsaṃ, imāsānaṃ |
| **7** | asmiṃ, imasmiṃ, imamhi | esu, imesu | asmiṃ, imasmiṃ, imamhi | esu, imesu | assaṃ, imissaṃ, imissā, imāyaṃ | imāsu |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Eta** (đó, cái đó) | | | | | | |
| **Cách** | **Nam tính** | | **Trung tính** | | **Nữ tính** | |
| **Si** | **Sn** | **Si** | **Sn** | **Si** | **Sn** |
| **1** | eso | ete | etaṃ | etāni | esā | esā, esāyo |
| **2** | etaṃ | etaṃ |
| **3** | etena | ete{b}hi | etena | ete{b}hi | etāya | etā{b}hi |
| **5** | etasmā, etamhā | etasmā, etamhā |
| **4&6** | etassa | etesaṃ, etesānaṃ | etassa | etesaṃ, etesānaṃ | etissāya, etissā, etāya | etāsaṃ, etāsānaṃ |
| **7** | etasmiṃ, etamhi | etesu | etasmiṃ, etamhi | etesu | etissaṃ, etāyaṃ (etāya) | etāsu |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Amu** (như vậy) | | | | | | |
| **Cách** | **Nam tính** | | **Trung tính** | | **Nữ tính** | |
| **Si** | **Sn** | **Si** | **Sn** | **Si** | **Sn** |
| **1** | assu, amu | amū | aduṃ | amū, amūni | asu, amu | amū, amuyo |
| **2** | amuṃ | amuṃ |
| **3** | amunā | amū{b}hi, amu{b}hi | amunā | amū{b}hi, amu{b}hi | amuyā | amū{b}hi, [amu{b}hi] |
| **5** | amusmā, amumhā | amusmā, amumhā |
| **4&6** | amussa, adussa | amūsaṃ, amūsānaṃ, amusaṃ, amusānaṃ | amussa, adussa | amūsaṃ, amūsānaṃ, amusaṃ, amusānaṃ | amussā, amuyā | amūsaṃ, amūsanaṃ |
| **7** | amusmiṃ, amumhi | amūsu, amusu | amusmiṃ, amumhi | amūsu, amusu | amussaṃ, amuyaṃ, amuyā | amūsu (amusu) |

**4. Đại từ nghi vấn (Interogative pronoun):** gồm các từ dùng trong ý nghĩa hỏi như *ka* (cái gì? ai?), *kati* (bao nhiêu?)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ka** (cái gì? ai? cái nào?) | | | | | | |
| **Cách** | **Nam tính** | | **Trung tính** | | **Nữ tính** | |
| **Si** | **Sn** | **Si** | **Sn** | **Si** | **Sn** |
| **1** | ko | ke | kiṃ | kāni | kā | kā, kāyo |
| **2** | kaṃ | ke | kiṃ | kāni | kaṃ | kā, kāyo |
| **3** | kena | ke{b}hi | kena | ke{b}hi | kāya | kā{b}hi |
| **5** | kasmā, kamhā | kasmā, kamhā |
| **4&6** | kassa, kissa | kesaṃ, kesānaṃ | kassa, kissa | kesaṃ, kesānaṃ | kāya, kassā | kāsaṃ, kāsānaṃ |
| **7** | kasmiṃ, kismiṃ, kamhi, kimhi | kesu | kasmiṃ, kismiṃ, kamhi, kimhi | kesu | kassaṃ, kāyaṃ | kāsu |

|  |  |
| --- | --- |
| **Kati (bao nhiêu?)** | |
| **Cách** | **Số nhiều** |
| **1** | kati |
| **2** | kati |
| **3&5** | katī{b}hi |
| **4 & 6** | katinaṃ |
| **7** | katisu |

**5. Đại từ bất định (Indefinite pronoun)**: gồm các từ chỉ người hay vật mà không xác định rõ như *kaci* (bất cứ cái gì/ai), *añña* (cái/người khác), *aññatara* (cái/người nào đó), *para* (cái/người khác), *pubba* (cái trước), *sabba* (tất cả, mọi), *ubhaya* (cả hai); *apara* (cái khác nữa), *itara* (cái kia),…

Lưu ý:

- Đại từ bất định được hình thành bằng cách thêm ‘*ci* (*cip*), *api, cana*’ vào sau đại từ nghi vấn. Trong đó, ‘*ci, cid*’ là hậu tố để lập nên đại từ nghi vấn. Đôi lúc, ‘*ca*’ là dạng rút gọn của ‘*canaṃ, cana*’.

- Nếu đặt phân từ phủ định ‘*na*’ trước đại từ bất định sẽ có nghĩa là ‘không, không gì/ai hết…’

- Nếu ‘*ci, cana*’ đặt sau trạng từ thì sẽ tạo ra nghĩa bất định như: *kuhiṃ?* (ở đâu?) – *kuhiñci, kuhiñcanaṃ* (mọi nơi, khắp chốn); *kudā?* (khi nào?) – *kudācanaṃ* (bao giờ, thỉnh thoảng); *kadā?* (khi nào?) – *kadāci* (thỉnh thoảng)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Kaci** (bất cứ cái gì/ai) | | | | | | |
| **Cách** | **Nam tính** | | **Trung tính** | | **Nữ tính** | |
| **Si** | **Sn** | **Si** | **Sn** | **Si** | **Sn** |
| **1** | koci | keci | kiñci | kānici | kāci | kāci, kāyoci |
| **2** | kañci, kiñci | kañci |
| **3** | kenaci | kehici | kenaci | kehici | kāyaci | kāhici |
| **5** | kasmāci | kasmāci |
| **4&6** | kassaci | kesañci | kassaci | kesañci | kāyaci | kāsañci |
| **7** | kasmiñci, kismiñci, kamhici, kimhici | kesuci | kasmiñci, kismiñci, kamhici, kimhici | kesuci | kāyaci, kāyañci, kassañci | kāsuci |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Sabba** (tất cả, mọi) | | | | | | |
| **Cách** | **Nam** | | **Trung** | | **Nữ** | |
| **Si** | **Sn** | **Si** | **Sn** | **Si** | **Sn** |
| **1** | sabbo | sabbe | sabbaṃ | sabbāni | sabbā | sabbā, sabbāyo |
| **8** | sabba, sabbā | sabba | sabbe |
| **2** | sabbaṃ | sabbaṃ | sabbaṃ |
| **3** | sabbena | sabbe{b}hi | sabbena | sabbe{b}hi | sabbāya | sabbā{b}hi |
| **5** | sabbasmā, sabbamhā | sabbasmā, sabbamhā |
| **4&6** | sabbassa | sabbesaṃ, sabbesānaṃ | sabbassa | sabbesaṃ, sabbesānaṃ | sabbassā, sabbāya | sabbāsaṃ, sabbāsānaṃ |
| **7** | sabbasmiṃ, sabbamhi | sabbesu | sabbasmiṃ, sabbamhi | sabbesu | sabbassaṃ, sabbāyaṃ | sabbāsu |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (nhóm) **Pubba** (sớm, trước, hướng Đông) | | | | | | |
| **Cách** | **Nam** | | **Trung** | | **Nữ** | |
| **Si** | **Sn** | **Si** | **Sn** | **Si** | **Sn** |
| **1** | pubbo | pubbe, pubbā | pubbaṃ | pubbāni | pubbā | pubbā, pubbāyo |
| **8** | pubba | pubba | pubbe |
| **2** | pubbaṃ | pubbe | pubbaṃ | pubbaṃ |
| **3** | pubbena | pubbe{b}hi | pubbena | pubbe{b}hi | pubbāya | pubbā{b}hi |
| **5** | pubbā, pubbasmā, pubbamhā | pubbā, pubbasmā, pubbamhā |
| **4&6** | pubbassa | pubbesaṃ, pubbesānaṃ | pubbassa | pubbesaṃ, pubbesānaṃ | pubbassā, pubbāya | sabbāsaṃ, sabbāsānaṃ |
| **7** | pubbe, pubbasmiṃ, pubbamhi | pubbesu | sabbasmiṃ, sabbamhi | sabbesu | pubbassaṃ, pubbāyaṃ | pubbāsu |
| \*Các từ có cùng biến cách với **pubba**: para, apara, dakkhiṇa, uttara, adhara. | | | | | | |

**6. Đại từ sở hữu (Possessive pronoun):** là từ chuyển hoá (derivative) được hình thành bằng cách thêm các hậu tố ‘*īya, aka*’ vào các gốc Đại từ nhân xưng ngôi I & II. Nguyên âm của gốc từ dôi lúc bị trường hoá trước hậu tố ‘*aka*’. Các đại từ sở hữu được chia biến cách ở 3 tính như ‘*purisa, kaññā, citta*’.

|  |  |
| --- | --- |
| **Gốc Đại từ nhân xưng ngôi I & II** | **Đại từ sở hữu** |
| - *mad* (si của *ahaṃ*)  - *maṃ* (si của *ahaṃ*)  - *amhad* (sn của *ahaṃ*)  - *tad* (si của *tvaṃ*)  - *tava* (shc của *tvaṃ*) | - *madīya* (của tôi/chính tôi)  - *māmaka, mamaka* (của tôi/chính tôi)  - *amhadiya* (của chúng tôi/chính chúng tôi)  - *tadiya* (của bạn/chính bạn)  - *tāvaka* (của bạn/chính bạn) |

**Những đại từ khác**

- Danh từ ‘***attan/atta***’(cái tôi, tự ngã/mình, chính mình/tôi) được dùng như Đại từ phản phân (*Attanopada* – Reflexive pronoun),

- Ngoài ra, còn có 2 dạng khác của *attan/atta* nữa là ***ātuma, tuma***, nhưng chúng ít được dùng trong Kinh điển, mà chỉ được nhắc đến trong các sách văn phạm như Padarūpasiddhi, Saddanītippakaraṇa… Dưới đây là bảng chia của *attan/atta* và *ātuma*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Attan/atta** | | **Ātuma** | |
| **Cách** | **Si** | **Sn** | **Si** | **Sn** |
| **1** | attā | attāno | ātumā | ātumāno |
| **8** | atta, attā | ātuma, ātumā |
| **2** | attānaṃ, attaṃ | ātumānaṃ, ātumaṃ |
| **3** | attanā, attena | attane{b}hi | ātumena | ātume{b}hi |
| **5** | attanā | ātumā, ātumasmā, ātumamhā, ātumato |
| **4** | attano | attānaṃ | ātumāya, ātumassa | ātumānaṃ |
| **6** | ātumassa |
| **7** | attani | attesu | ātume, ātumasmiṃ, ātumamhi | ātumesu |

- Hai bất biến từ ‘***sayaṃ, sāmaṃ***’ (tự/chính mình) thường được dùng như Đại từ phản thân.

- Một số danh từ sau thường được dùng như đại từ:

* ***Bhavaṃ*** (ngài, đại đức, bậc đáng kính) là một từ trang trọng dùng để gọi dành cho Đại từ nhân xưng ngôi II, nhưng động từ của nó được chia ở ngôi III.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Bhavanta** (ngài, bậc tôn kính) | | |
| **Cách** | **Si** | **Sn** |
| **1** | bhavaṃ, bhavanto | bhonto, bhavanto, bhavantā |
| **8** | bho, bhante, bhonta, bhontā |
| **2** | bhavantaṃ | bhonte, bhavante |
| **3** | bhotā, bhavatā, bhavantena | bhavante{b}hi |
| **5** | bhotā, bhavatā, bhavantasmā, bhavantamhā |
| **4&6** | bhoto, bhavato, bhavantassa | bhavataṃ, bhavantānaṃ |
| **7** | bhavati, bhavante, bhavantasmiṃ, bhavantamhi | bhavantesu |

* ***Ayya*** (ngài, Đại đức) được dùng chủ yếu trong cách xưng hô của các tỳ-khưu, và thường được dùng chung với từ ‘*bhante*’ ở trên.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Bhavanta** (ngài, bậc tôn kính) | | |
| **Cách** | **Si** | **Sn** |
| **1** | ayyo | ayyā |
| **8** | ayya |
| **2** | ayyaṃ | ayye |
| **3** | ayyena | ayye{b}hi |
| **5** | ayyā, ayyamhā, ayyasmā, ayyato |
| **4** | ayyāya, ayyassa | ayyānaṃ |
| **6** | ayyassa |
| **7** | ayye, ayyasmiṃ, ayyamhi | ayyesu |

* Bất biến từ ‘***āvuso***’(này hiền giả/bạn hữu) đôi lúc cũng được dùng như đại từ. Nó thường được tỳ-khưu cao hạ dùng với tỳ-khưu nhỏ hạ.

- Một số lớn tính từ và trạng từ được hình thành từ các gốc đại từ kết hợp với các hậu tố sau:

* ***Di (dī), disa, disaka, risa, tara, tama, ka***=> được dùng cho các tính từ (so sánh & bất quy tắc)

|  |  |
| --- | --- |
| **Gốc Đại từ** | **Tính từ** |
| - *ma* (gốc của *ahaṃ*)  - *ta* (gốc của *tvaṃ*)  - *amha* (gốc của *ahaṃ*)  - *tumha* (gốc của *tvaṃ*)  - *i* (gốc của *ima*)  - *e* (gốc của *eta*)  - *eta*  *- ki* (gốc của *ko*) | - *mādī, mādisa, mārisa* (giống/như tôi)  - tādi, tādisa, tādisaka (giống/như bạn)  - *amhādisa* (giống/như chúng tôi)  - *tumhādisa* (giống/như bạn)  - *īdī, īdīsa, īrisa, īdisako* (giống/như cáci này)  - *edī, edīsa, erisa* (giống/như cái đó)  - *etādisa, etārisa* (giống/như cái đó)  - *kīdī, kīdisa, kīrisa* (giống/như cái gì?) |

+ Hậu tố ‘***dikkha***’ có cùng nghĩa như ‘*disa*’ & được bắt nguồn từ Sanskrit ‘*ḍrkṣa*’, vd: *tādikkha = tādisa, kīdikkha = kīdisa, edikkha = edisa, īdikkha = īdisa*

+ Hậu tố ‘*tara, tama*’ được dùng cho tính từ so sánh cũng được thêm vào gốc từ nghi vấn để tạo nên Đại tính từ (Pronominal adjective) mà có chút khác biệt về nghĩa so với gốc từ nghi vấn, vd: *katara* (cái gì/nào?), *katama* (cái gì/nào?)

* ***Dā, dāni, tra, tha, thā, thaṃ, ti, to, va (vat), rahi, haṃ, ha, hiṃ, va, vaṃ di*** => được dùng cho các trạng từ

**Đọc Hiểu và Bài Tập**

**Phần đọc hiểu**

Itipiiti (bbt) như vậy+api (bbt) cũng so(đat, cc, si) ấy/đó bhagavā,(tt, cc, si) Thế Tôn 1. arahaṃ(tt, cc, si) 2. sammāsambuddhosammā+sambuddho (qkpt, cc, si) bậc đã chánh giác 3. vijjācaraṇasampannovijjā (nut) trí+caraṇa (trut) hạnh+sampanno (qkpt, cc, si) bậc đã thành tựu 4. Sugatosu+gato (qkpt, cc, si) bậc đã đi 5. lokavidūloka+vidū (tt, cc, si) bậc trí giả 6. Anuttaro(tt) cao quý purisadammasārathipurisa (nt) nam nhân+damma (tt) điều phục+sārathi (nt, cc, si) phu xa 7. satthā(nt, cc, si) bậc Đạo sư devamanussānaṃdeva (nt) chư Thiên+manussānaṃ (nt, shc, sn) của nhân loại 8. Buddho(nt, cc, si) đức Phật 9. bhagavā(nt, cc, si) Thế Tôn. (*Ngài là bậc Thế Tôn, A-la-hán, Chánh Ðẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Ðiều Ngự Trượng Phu, Vô Thượng Sĩ, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn*.)

1. Svākkhātosu+akkhāto (qkpt, cc, si) được khéo thuyết bhagavatā dhammo 2. Sandiṭṭhiko(saṃ+diṭṭha+ika, tt, cc, si) rõ để thấy 3. akāliko(a+kāla+ika, tt, cc, si) ngoài thời gian 4. Ehipassikoehi (đt) hãy đến+passa (đt) hãy thấy+ika 5. Opaneyyikoupa (ttô) gần+neyya (tt) được hướng đến+ika 6. paccattaṃ(tt, cc, si) tự mình veditabbo(khnpt, cc, si) đáng biết viññūhi(nt, ccc, sn) bởi các trí giả. (*Pháp được Thế Tôn khéo thuyết giảng, thiết thực hiện tại, không có thời gian, đến để mà thấy, có khả năng hướng thượng, được người có trí chứng hiểu*.)

1. Suppaṭipannosu (ttô) khéo+paṭipanno (qkpt, cc, si) đã tròn đủ Bhagavato sāvakasaṅghosāvaka (nt) đệ tử+saṅgho, 2. Ujuppaṭipannouju (tt) thẳng Bhagavato sāvakasaṅgho, 3. ñāyappaṭipannoñāya (nt) phương pháp Bhagavato sāvakasaṅgho, 4. sāmīcipaṭipannosāmīci (nut) đúng Bhagavato sāvakasaṅgho, yadidaṃ(trt) tức là cattāri purisayugānipurisa+yugāni (trut, cc, si) đôi/cặp, aṭṭha purisapuggalā. Esa bhagavato sāvakasaṅgho 5. āhuneyyo(tt, cc, si) đáng được cung kính 6. pāhuneyyo(tt, cc, si) đáng được tôn trọng 7. Dakkhiṇeyyo(tt, cc, si) đáng cúng dường 8. añjalikaraṇīyoañjali (nut) chắp tay+karaṇīyo (tt, cc, si) đáng được làm, 9. anuttaraṃ puññakkhettaṃpuñña (trut) phước+khettaṃ (trut, cc, si) ruộng  lokassa.[[40]](#footnote-40) (*Diệu hạnh là chúng Tăng, đệ tử Thế Tôn; Trực hạnh là chúng Tăng, đệ tử Thế Tôn; Như lý hạnh là chúng Tăng, đệ tử Thế Tôn; Chánh hạnh là chúng Tăng, đệ tử Thế Tôn. Tức là bốn đôi tám vị. Chúng Tăng, đệ tử Thế Tôn, đáng được cung kính, đáng được tôn trọng, đáng được cúng dường, đáng được chắp tay, là phước điền vô thượng ở đời*.)[[41]](#footnote-41)

**Bài tập số 6**

* 1. Ahaṃ hiyyo gāmamhā idhāgato.
  2. Buddho bhikkhūhi ca upāsakehi ca vandito pūjito ca atthi.
  3. Kuhiṃ ṭhito tvaṃ gehaṃ āgataṃ coraṃ passasi?
  4. Suriyo uggato hoti, tumhe pana idāni pi sayatha.
  5. Puttehi dhītarehi ca pitaro mātaro ca vanditabbā honti.
  6. Senāpatinā arīhi muñcitaṃ bhātikaṃ disvā gahapati atīva tuṭṭho hoti.
  7. Mayā dīyamānaṃ bhuñjitabbaṃ bhuñjituṃ bahū yācakā āgacchanti
  8. Tumhehi dānāni dātabbāni, sīlāni rakkhitabbāni, puññāni kātabbāni (honti)
  9. Bhante imasmiṃ sāsane kati dhurāni honti?
  10. Therena anusiṭṭhā manussā pāṇātipātā viratā honti.
  11. So kho ahaṃ, bhikkhave, yo cāyaṃ kāmavitakko yo ca byāpādavitakko yo ca vihiṃsāvitakko – imaṃ ekaṃ bhāgamāsikaṃ. (Này các tỳ-khưu, phàm có dục tầm nào, sân tầm nào, và hại tầm nào, ta đã phân nó thành 1 phần.)
  12. *Āsavānaṃ khayā anāsavaṃ cetovimuttiṃ paññāvimuttiṃ diṭṭhevadhamme sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja vihareyyaṃ* (Sau khi đoạn tận các lậu hoặc, tự mình tác chứng các thắng trí, ta có thể chứng đắc và an trú tâm giải thoát, tuệ giải thoát ngay hiện tại.)
  13. Nanu, bhikkhave, yadeva tumhākaṃ sāmaṃ ñātaṃ sāmaṃ diṭṭhaṃ sāmaṃ viditaṃ, tadeva tumhe vadetha. (Này các tỳ-khưu, có phải các ông chỉ nói khi tự biết, tự thấy, tự hiểu không?)

***Ngữ vựng:***

Hiyyo, hīyo (trt): hôm qua

Gāma (nt, trut): làng

Idhāgato = idha + āgato [idha (trt) ở đây]

Upāsako (nt) cận sự nam

Vandati (√vand+a+ti): đảnh lễ

Pūjeti (√pūj+e+ti): cúng dường

Kuhiṃ (trt): ở đâu?

Tiṭṭhati (√ṭhā+a+ti): đứng

Coro (nt): tên trộm

Passati (√dis+a+ti): nhìn thấy

Suriyo (nt): mặt trời

Uggachati (ud+√gam+a+ti): nổi lên

Sayati (√si+a+ti): ngủ

Putto (nt): con trai, nam tử

Dhītu (nut) con gái, nữ tử

Pitu (nt) cha

Mātu (nut) mẹ

Senāpati (nt) tướng quân

Ari (nt) kẻ thù

Bhātiko (nt) anh trai

Disvā (danh động từ của *passati*): sau khi thấy

Gahapati (nt) gia chủ

Atīva (trt) rất nhiều

Tussati (√tus+a+ti): được hoan hỷ

Hoti (√bhū>hū+ti): thì, là

Bhuñjati (√bhuj+ṃ-a+ti): ăn

Bahu (tt) nhiều

Yācako (nt) kẻ ăn xin

Āgacchati (ā+√gam+a+ti): đi về/lại

Dāna (trut): vật thí

Sīla (trut) giới

Rakkhati (√rakkh+a+ti): hộ trì, bảo vệ

Puñña (trut): phước báu

Karoti (√kar+o+ti): làm, tác tạo

Sāsanaṃ (trut) giáo Pháp

Dhura (trut): gánh nặng, phận sự

Thero (nt): vị trưởng lão

Anusāsati (anu+√sās+a+ti): giáo huấn, chỉ dạy

Viramati (vi+√ram+a+ti): kiêng tránh, chế ngự

-ooOoo-

# BÀI HỌC SỐ 7

Thứ Bảy, 05-09-2020

*Sửa bài tập số 6:*

1. *Ahaṃ hiyyo gāmamhā idhāgato.* (Hôm qua tôi đến đây từ làng.)

2. *Buddho bhikkhūhi ca upāsakehi ca vandito pūjito ca atthi.* (Đức Phật được các tỳ-khưu và các cận sự nam cung kính và cúng dường.)

3. *Kuhiṃ ṭhito tvaṃ gehaṃ āgataṃ coraṃ passasi?* (Bạn đứng ở đâu khi thấy tên trộm đi vào nhà?)

4. *Suriyo uggato hoti, tumhe pana idāni pi sayatha.* (Mặt trời đã mọc, nhưng các bạn bây giờ vẫn còn ngủ.)

5. *Puttehi dhītarehi ca pitaro mātaro ca vanditabbā honti.* (Những người cha và mẹ xứng đáng/nên được các con trai và con gái cung kính.)

6. *Senāpatinā arīhi muñcitaṃ bhātikaṃ disvā gahapati atīva tuṭṭho hoti.* (Người gia chủ trở nên rất vui khi thấy người anh (của mình) được tướng quân cứu thoát khỏi những kẻ thù.)

7. *Mayā dīyamānaṃ bhuñjitabbaṃ bhuñjituṃ bahū yācakā āgacchanti.* (Nhiều gã ăn xin đến để ăn thực phẩm đáng ăn mà tôi đang bố thí.)

8. *Tumhehi dānāni dātabbāni, sīlāni rakkhitabbāni, puññāni kātabbāni (honti).* (Các anh nên bố thí các vật thí, nên giữ gìn các điều giới, nên tác tạo các công đức.)

9. *Bhante imasmiṃ sāsane kati dhurāni honti?* (Bạch ngài, có bao nhiêu phận sự trong giáo Pháp này?)

10. *Therena anusiṭṭhā manussā pāṇātipātā viratā honti.* (Dân chúng mà được vị trưởng lão giáo huấn, đã kiêng tránh/từ bỏ sự sát sanh.)

**ĐỘNG TỪ (*ākhyāta*)**

Ðộng từ là từ diễn tả đạt hành động hay trạng thái của chủ từ trong câu. Động từ Pāḷi được tạo bởi: **ngữ căn** (*dhātu*) + **động từ tướng** (*vikaraṇa*) + **biến cách** (*vibhatti*). Đôi khi **tiền tố** (*upasagga*) cũng được thêm vào trước ngữ căn để thay đổi ý nghĩa của động từ gốc.

Ví dụ: *upagacchati* (đến, đạt đến) *=* ***upa***(tiền tố) + ***√gam>gacch***(ngữ căn) + ***a***(động từ tướng) + ***ti*** (biến cách thì hiện tại)*.*

Các khía cạnh liên quan đến động từ Pāḷi:

|  |  |
| --- | --- |
| **Ba thời** (*tikāla*) | 1) quá khứ (*atīta*), 2) vị lai(*anāgata*), 3) hiện tại (*paccuppanna*). |
| **Ba ngôi** (*tipurisa*) | 1) ngôi III (*paṭhama*), 2) ngôi II (*majjhima*), 3) ngôi I (*uttama*) |
| **Ba thể** (*tikāraka*) | 1) năng động (*kattu*), 2) thụ động (*kamma*), 3) phản thân (*bhāva*) |
| **Tuỳ theo túc ngữ** | 1) ngoại động từ = với túc ngữ (*sakammaka*), 2) nội động từ = không có túc ngữ (*akammaka*) |
| **Hai số** (*dvivacana*) | 1) số ít (*ekavacana*), 2) số nhiều (*bahuvacana*) |
| **Tám nhóm biến cách** (*vibhatti*) | 1) Hiện tại – Present (*vattamānā*), 2) Mệnh lệnh – Imperative (*pañcamī*), 3) Khả năng – Optative (*sattamī*), 4) Bất thành khứ – Imperfect (*hiyyattanī*), 5) Hoàn thành khứ – Perfect (*parokkhā*), 6) Bất định khứ – Aorist (*ajjatanī*), 7) Tương lai – Future (*bhavissantī*), 8) Điều kiện – Conditional (*kālātipatti*) |
| **Hai nhóm biến cách** | 1) biến cách năng động (*parassapada*) & 2) biến cách thụ động (*attanopada*) |
| **Bảy nhóm** (*gaṇa*) **với các dấu hiệu động từ** (*vikaraṇa*) | 1) Bhūvādi-gaṇa + *a*, 2) Rudhādi-gaṇa + *ṃ-a,* 3) Divādi-gaṇa + *ya*, 4) Svādi-gaṇa + *ṇu, ṇā, uṇā*, 5) Kiyādi-gaṇa + *nā, ppa, ṇhā*[[42]](#footnote-42), 6) Tanādi-gaṇa + *o, yira*, 7) Curādi-gaṇa + *ṇe, ṇaya* |
| **Sabbadhātuka** (không thêm ‘i’ vào trước biến cách) | 1) Hiện tại (*vattamānā*), 2) Mệnh lệnh (*pañcamī*), 3) Khả năng (*sattamī*), 4) Bất thành khứ (*hiyyattanī*) |
| **Asabbadhātuka** (có chèn ‘i’ vào trước biến cách) | 1) Hoàn thành khứ (*parokkhā*), 2) Bất định khứ (*ajjatanī*), 3) Tương lai (*bhavissantī*), 4) Điều kiện (*kālātipatti*) |
| **Dấu hiệu động từ** (vikaraṇa) | - Có tất cả 25 *vikaraṇa*: *a, ala, āya, āra, āla, i, ī, īya, uṇā, e, o, kha, cha, ṇaya, ṇā, ṇāpaya, ṇāpe, ṇe, ṇo, ṇhā, nā, ppa, ya, yira, sa*.  - Trong đó, có 15 *vikaraṇa* thông thường (*a*, *i, ī, uṇā, e, o, ṇaya, ṇā, ṇe,* *ṇo, ṇhā, nā, ppa, ya, yira*) và 8 *vikaraṇa* đặc biệt (*ala, āya, āra, āla, iya, kha, cha, sa*) được ghép vào ngữ căn để tạo nên thể năng động (*kattu*).  - “*ya*” được dùng để tạo nên thể bị động (*kamma*), nhưng khác với “*ya*”thuộc thể năng động (*Divādi-gaṇa*).  - “*ṇaya, ṇe,**ṇāpaya*,*ṇāpe*” được dùng để tạo nên thể năng truyền động (*hetukattu*), nhưng “*ṇaya*, *ṇe*” chỉ kết hợp với các ngữ căn thuộc nhóm khác ngoài nhóm *Curādi-gaṇa*.  - “*ya, ṇaya, ṇe,**ṇāpaya*,*ṇāpe*” được dùng để tạo nên động từ thụ truyền động (*hetukamma*). |
| **Không có 3 tính** (*atiliṅga*), **hoà hợp về số-ngôi với chủ từ** | |

**I. Ý Nghĩa của Biến Cách Động Từ (*ākhyāta-vibhatti*)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Vibhatti** | **Ý nghĩa** |
| 1 | ***Vattamānā*** | 1. hành động trong hiện tại (*paccuppanna*), 2. quá khứ (*atīta*); gần với hiện tại (*paccuppanna-samīpe*).   Ví dụ: *So phalaṃ bhuñjati* (Nó ăn trái cây) |
| 2 | ***Pañcamī*** (thường được dịch là ‘*hãy, mong rằng, nguyện cầu*’) | 1. mệnh lệnh (*āṇatti*), 2. phước lành, phúc chúc (*āsīṭṭha*), 3. sự huấn thị (*vidhi*[[43]](#footnote-43)), 4. sự mời gọi (*nimantana*), 5. sự yêu cầu (*ajjhesana*), 6. sự đồng ý, cho phép (*anumati*), 7. sự van xin, nguyện vọng (*patthanā*), 8. hợp thời (*pattakāla*).   Ví dụ: *Hotu me jayamaṅgalaṃ* (Mong cho tôi được thắng lợi – kiết tường) |
| 3 | ***Sattamī*** (thường được dịch là ‘*nên, phải, có thể*’) | 1. sự đồng ý, cho phép (*anumati*), 2. sự giả định (*parikappa*), 3. sự huấn thị (*vidhi*), 4. sự mời gọi (*nimantana*), 5. sự yêu cầu (*ajjhesana*), 6. sự van xin, nguyện vọng (*patthanā*), 7. hợp thời (*pattakāla*).   Ví dụ: *Kuhiṃ te dhāveyyuṃ?* (Họ nên đi đâu?) |
| 4 | ***Hiyyattanī*** | 1. quá khứ[[44]](#footnote-44) trực tiếp kinh qua (*paccakkha*), 2. quá khứ không trực tiếp kinh qua (*appaccakkha*).   Trước đây, nó được dùng để chỉ quá khứ nhất định, nhưng nay nó đã mất đi ý nghĩa riêng biệt ấy và chỉ còn diễn đạt quá khứ nhưng ít dùng.  Ví dụ: *Te agamū* (Họ đã đi) |
| 5 | ***Parokkhā***[[45]](#footnote-45) | quá khứ không kinh qua trực tiếp (*appaccakkha*).  Rất ít dùng  Ví dụ: *Bhagavā etadavoca.* (Thế Tôn đã nói điều ấy) |
| 6 | ***Ajjatanī*** | 1. quá khứ[[46]](#footnote-46) trực tiếp kinh qua (*paccakkha*), 2. quá khứ không trực tiếp kinh qua (*appaccakkha*).   Trước đây, nó diễn đạt hành động vừa mới xảy ra, nhưng nay nó thường được dùng để diễn đạt quá khứ nói chung.  Ví dụ: *So gāmaṃ agacchī.* (Vị ấy đã đi đến làng) |
| 7 | ***Bhavissantī*** | 1. tương lai (*anāgata*), 2. quá khứ (*atīta*).   Ví dụ: *So gāmaṃ gacchissati.* (Vị ấy sẽ đi vào làng) |
| 8 | ***Kālātipatti*** | 1. không xảy ra hành động vì thiếu nguyên nhân (*kāraṇavekalla*), 2. không xảy ra hành động vì có các điều kiện ngăn trở (*viruddhapaccayūpanipāta*).   Ví dụ: *So ce yānaṃ alabhissā, gacchissā.* (Nếu hắn có xe thì hắn đi rồi) |

**II. Ba Thể (*kāraka*)**

- Thể năng động (*kattu-kāraka*) là hình thức phổ biến trong Pāḷi với tên gọi ‘*parassa-pada*’ (từ diễn tả hành động của người khác), được dùng khi chính chủ từ làm tác nhân gây ra hành động để ảnh hưởng đến túc từ (nếu có); ví dụ: *Sūdo odanaṃ pacati* (Người đầu bếp nấu cơm). Còn 1 thể khác cũng được kể chung vào, đó là thể năng truyền động (*hetukattu-kāraka*), được dùng khi hành động do chủ từ khiến cho đối tượng khác tác động; ví dụ: *Sāmī sūdena odanaṃ pācāpeti.* (Ông chủ sai người đầu bếp nấu cơm).

- Thể bị động được dùng khi chủ từ chịu sự tác động (bị, được) bằng cách thêm hậu tố ‘*ya*’ vào ngoại động từ; ví dụ: *Odano sūdena pacīyati*.(Cơm được ngừoi đầu bếp nấu). Còn 1 thể khác cũng được kể chung vào, đó là thể thụ truyền động (*hetukamma-kāraka*), được dùng khi hành động có qui ảnh hưởng cho chủ từ A, mà do người B khiến người C tác động; ví dụ: *Odano sāminā sūdaṃ pācāpiyati*. (Cơm được ông chủ sai người đầu bếp nấu).

- Thể phản thân/Vô ngôi thì ít được dùng và hầu như chỉ thấy trong thơ với tên gọi ‘*attano-pada*’ (từ thể hiện hành động của bản thân), tức miêu tả kết quả của 1 hành động được tạo ra trên tác nhân.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Thể** | **Nhận xét** |
| 1 | Năng động (kattu) | 1. biến cách tướng (*vikaraṇa*)được chèn vào giữa ngữ căn và biến cách động từ, 2. nó dùng cả hai nhóm biến cách: *attanopada* và *parassapada*. |
| 2 | Thụ động (kamma) | 1. hậu tố ‘*ya’* được chèn vào giữa ngữ căn và biến cách động từ, 2. biến cách tướng không được chèn vào giữa ngữ căn và biến cách động từ, 3. nó dùng cả hai nhóm biến cách: *attanopada* và *parassapada*. |
| 3 | Phản thân (bhāva) | 1. hậu tố ‘*ya’* được chèn vào giữa ngữ căn và biến cách động từ, 2. biến cách tướng không được chèn vào giữa ngữ căn và biến cách động từ, 3. nó diễn đạt nghĩa gốc của ngữ căn – hành động, 4. nó chỉ kết hợp được với ngôi thứ nhất, số ít. |

**III. Nhóm Ngữ Căn Động Từ (*dhātu*) & Động Từ Tướng (*vikaraṇa*)**

Ngữ căn động từ là gốc của 1 động từ khi chưa được kết hợp với tiền tố, động từ tướng, biến cách… Do vậy, nó chưa được xem là đơn vị hoàn chỉnh trong văn phạm như là động từ. Động từ tướng là dấu hiệu để ghép với ngữ căn để tạo nên tạo nên 1 động từ hoàn chỉnh.

Ngữ căn Pāḷi được xếp thành 8 nhóm (*gaṇa*) là:

1. *Bhavādi-gaṇa* có động từ tướng ‘*a*’, **đa phần** các động từ trong Pāḷi đều thuộc nhóm này; ví dụ: *Bhavati* (có, trở thành) *= √bhū +****a****+ti* (ū>ava).
2. *Rudhādi-gaṇa* có động từ tướng ‘*ṃ-a*’; ví dụ: *Rundhati* (ngăn cản) *=√rudh+****ṃ-a****+ti* (ṃ>n do ảnh hưởng của ‘dh’; dhn>ndh).
3. *Divādi-gaṇa* có động từ tướng ‘*ya*’; ví dụ: *Dibbati* (chơi đùa) *= √div+****ya****+ti* (v>b vì cùng âm môi, by>bb).
4. *Svādi-gaṇa* có động từ tướng ‘*ṇo, ṇā, uṇā*’; ví dụ: *Suṇāti* (nghe) = *√su+****ṇā****+ti*.
5. *Kiyādi-gaṇa* có động từ tướng ‘*nā, ppa, ṇhā*’; ví dụ: *Kināti* (mua) = *√ki+****nā****+ti*; *Gaṇhāti* (lấy) = *√gah+****ṇhā****+ti*.
6. *Tanādi-gaṇa* có động từ tướng ‘*o, yira*’; ví dụ: *Tanoti* (nới rộng) = *√tan+o+ti*.
7. *Curādi-gaṇa* có động từ tướng ‘*ṇe, ṇaya*’; **đa phần** các động từ trong Pāḷi cũng thuộc nhóm này; ví dụ: *Coreti* (trộm) = *√cur+ṇe+ti* (u>o; ‘ṇ’ của ṇe bị xoá bỏ).

**IV. Biến Cách Động Từ Thể Năng Động Thông Thường**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hiện tại (*vattamānā*)** với *pacati* (nấu) = *√pac+a+ti* | | | | | | | | |
|  | ***Parassapada*** | | | | ***Attanopada*** | | | |
| **Si** | **Vd:** | **Sn** | **Vd:** | **Si** | **Vd:** | **Sn** | **Vd:** |
| **I** | *-(ā)mi* | pacāmi | *-(ā)ma* | pacāma | *-e* | pace | *-(ā)mhe* | pacāmhe |
| **II** | *-si* | pacasi | *-tha* | pacatha | *-se* | pacase | *-vhe* | pacavhe |
| **III** | *-ti* | pacati | *-nti* | pacanti | *-te* | pacate | *-nte* | pacante |
| **Mệnh lệnh (*pañcamī*)** [hãy, mong rằng, nguyện cầu] | | | | | | | | |
|  | ***Parassapada*** | | | | ***Attanopada*** | | | |
| **Si** | **Vd:** | **Sn** | **Vd:** | **Si** | **Vd:** | **Sn** | **Vd:** |
| **I** | *-(ā)mi* | pacāmi | *-(ā)ma* | pacāma | *-e* | pace | *-(ā)mase* | pacāmase |
| **II** | *-a, (ā)hi* | paca, pacāhi | *-tha* | pacatha | *-ssu* | pacassu | *-vho* | pacavho |
| **III** | *-tu* | pacatu | *-ntu* | pacantu | *-taṃ* | pacataṃ | *-ntaṃ* | pacantaṃ |
| **Khả năng (*sattamī*)** [nên, phải, có thể] | | | | | | | | |
|  | ***Parassapada*** | | | | ***Attanopada*** | | | |
| **Si** | **Vd:** | **Sn** | **Vd:** | **Si** | **Vd:** | **Sn** | **Vd:** |
| **I** | *-eyyāmi, -emi* | paceyyāmi, pacemi | *-eyyāma, -ema* | paceyyāma, pacema | *-eyyaṃ* | paceyyaṃ | *-eyyāmhe* | paceyyāmhe |
| **II** | *-eyyāsi, -esi* | paceyyāsi, pacesi | *-eyyātha, -etha* | paceyyatha, pacetha | *-etho* | pacetho | *-eyyavho* | paceyyavho |
| **III** | *-eyya, -e* | paceyya, pace | *-eyyuṃ* | paceyyuṃ | *-etha, -e* | pacetha, pace | *-eraṃ* | paceraṃ |
| **Bất thành khứ (*hiyyattanī*),** ‘a’ được thêm vào trước ngữ căn | | | | | | | | |
|  | ***Parassapada*** | | | | ***Attanopada*** | | | |
| **Si** | **Vd:** | **Sn** | **Vd:** | **Si** | **Vd:** | **Sn** | **Vd:** |
| **I** | *-ṃ, -a* | (a)pacaṃ, (a)paca | *-mhā* | (a)pacamhā | *-iṃ* | (a)paciṃ | *-mhase* | (a)pacamhase |
| **II** | *-o* | (a)paco | *-ttha* | (a)pacattha | *-se* | (a)pacase | *-vhaṃ* | (a)pacavhaṃ |
| **III** | *-a, -ā* | (a)paca, (a)pacā | *-ū* | (a)pacū | *-ttha* | (a)pacattha | *-tthuṃ* | (a)pacatthuṃ |
| **Hoàn thành khứ (*parokkhā*)**, phụ âm đầu của ngữ căn bị gấp đôi | | | | | | | | |
|  | ***Parassapada*** | | | | ***Attanopada*** | | | |
| **Si** | **Vd:** | **Sn** | **Vd:** | **Si** | **Vd:** | **Sn** | **Vd:** |
| **I** | *-ṃ, -a* | papacaṃ, papaca | *-imha* | papacimha | *-iṃ, -i* | papaciṃ, pacaci | *-imhe* | papacimhe |
| **II** | *-e* | papace | *-ittha* | papacittha | *-ittho* | papacittho | *-ivho* | papacivho |
| **III** | *-a* | papaca | *-u, -ū* | papacu, papacū | *-ttha, -ittha* | papacattha, papacittha | *-ire* | papacire |
| **Bất định khứ (*ajjattanī*)*,*** ‘a’ được thêm vào trước ngữ căn | | | | | | | | |
|  | ***Parassapada*** | | | | ***Attanopada*** | | | |
| **Si** | **Vd:** | **Sn** | **Vd:** | **Si** | **Vd:** | **Sn** | **Vd:** |
| **I** | *-iṃ* | (a)paciṃ | *-imha, -imhā* | (a)pacim/ha, (a)pacim/hā | *-a, -ṃ* | (a)paca, (a)pacaṃ | *-imhe* | (a)pacimhe |
| **II** | *-i, -o* | (a)paci, (a)paco | *-ittha* | (a)pacittha | *-ise* | (a)pacise | *-ivhaṃ* | (a)pacivhaṃ |
| **III** | *-i, -ī* | (a)paci, (a)pacī | *-uṃ, -iṃsu* | (a)pacuṃ,  (a)paciṃsu | *-a, -ittha* | (a)paca, (a)pacittha | *-ū* | (a)pacū |
| **Tương lai (*bhavissantī*)** | | | | | | | | |
|  | ***Parassapada*** | | | | ***Attanopada*** | | | |
| **Si** | **Vd:** | **Sn** | **Vd:** | **Si** | **Vd:** | **Sn** | **Vd:** |
| **I** | *-issāmi* | pacissāmi | *-issāma* | pacissāma | *-issaṃ* | pacissaṃ | *-issāmhe* | pacissāmhe |
| **II** | *-issasi* | pacissasi | *-issatha* | pacissatha | *-issase* | pacissase | *-issavhe* | pacissavhe |
| **III** | *-issati* | pacissati | *-issanti* | pacissanti | *-issate* | pacissate | *-issante* | pacissante |
| **Điều kiện (*kālatipatti*)**, ‘a’ được thêm vào trước ngữ căn | | | | | | | | |
|  | ***Parassapada*** | | | | ***Attanopada*** | | | |
| **Si** | **Vd:** | **Sn** | **Vd:** | **Si** | **Vd:** | **Sn** | **Vd:** |
| **I** | *-issaṃ, -issa* | (a)pacissaṃ, (a)pacissa | *-issamha, -issamhā* | (a)pacissamha, (a)pacissamhā | *-issaṃ, -issiṃ* | (a)pacissaṃ, (a)pacissiṃ | *-issāmhase* | (a)pacissāmhase |
| **II** | *-isse, -issa* | (a)pacisse, (a)pacissa | *-issattha* | (a)pacissattha | *-issase* | (a)pacissase | *-issavhe* | (a)pacissavhe |
| **III** | *-issā, -issa* | (a)pacissā, (a)pacissa | *-issaṃsu* | (a)pacissaṃsu | *-issatha* | (a)pacissatha | *-issiṃsu, -issisu* | (a)pacissiṃsu, (a)pacissisu |

**V. Biến Cách Một Số Động Từ Thể Năng Động Bất Quy Tắc**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***√as* (là, có)** [chỉ có hình thức *parassapada*] | | | | | | | | |
|  | **Hiện tại** | | **Mệnh lệnh** | | **Khả năng** | | **Bất định khứ** | |
| **Si** | **Sn** | **Si** | **Sn** | **Si** | **Sn** | **Si** | **Sn** |
| **I** | asmi, amhi | asma, amha | asmi, amhi | asma, amha | siyaṃ, assaṃ | assāma | āsiṃ | āsimhā |
| **II** | asi | attha | āhi | attha | siyā, assa | assatha | āsi | āsittha |
| **III** | atthi | santi | atthu | santu | siyā, assa | siyuṃ, assu, siyaṃsu | āsi | āsuṃ |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***√hū* (là, có)** | | | | | |
|  | **Ngôi** | **Parassapada** | | **Attanopada** | |
| **Hiện tại** | I | homi | homa |  | |
| II | hosi | hotha |
| III | hoti | honti |
| **Mệnh lệnh** | I | homi | homa |  | |
| II | hosi | hotha |
| III | hotu | hontu |
| **Khả năng** | I | heyya, huveyya | heyyuṃ, huveyyuṃ | huvaṃ, huvetha | heyyāmhe, huveyyāmhe |
| II | heyyāsi, huveyyāsi | heyyātha, huveyyātha | hetho, huvetha | heyyāvho, huveyyāvho |
| III | heyyāmi, huveyyāmi | heyyāma, huveyyāma | hetha, huvetha | heraṃ, huveraṃ |
| **Bất thành khứ** | I | ahuvaṃ | avuvamhā | ahuviṃ | ahuvamhase |
| II | ahuvo | ahuvattha | ahuvase | ahuvavhaṃ |
| III | ahuvā | ahuvū | ahuvattha | ahuvatthuṃ |
| **Bất định khứ** | I | ahosiṃ, ahuṃ, ahuvāsiṃ | ahosimhā, ahumhā | ahu, ahuva | ahuvimhe |
| II | ahuvo, ahosi | ahuvattha, ahosittha | ahuvase | ahuvivhaṃ |
| III | ahosi, ahū, ahu | ahesuṃ, ahuṃ | ahuvā | ahuvū |
| **Tương lai** | I | hessāmi, hehissāmi, hohissāmi, hehāmi | hessāma, hehissāma, hohissāma, hehāma | hessaṃ, hohissaṃ, hehissaṃ | hessāmhe, hohissāmhe, hehissāmhe |
| II | hessasi, hehissasi, hohissasi, hehisi | hessatha, hehissatha, hohissatha, hehitha | hessase, hohissase, hehissase | hessavhe, hohissavhe, hehissavhe |
| III | hessati, hehissati, hohissati, hehiti | Hessanti, hehissanti, hohinti, hehinti | hessate, hohissate, hehissate | hessante, hohissante, hehissante |
| **Điều kiện** | I | ahuvissā | ahuvissaṃsu | ahuvissaṃ | ahuvissāmhe |
| II | ahuvisse | ahuvissatha | ahuvissase | ahuvissavhe |
| III | ahuvissā | ahuvissaṃsu | ahuvissatha | ahuvissiṃsu |

**VI. Một số điểm dị biệt và tương đồng giữa động từ Pāli và động từ Anh ngữ**

1. Trong Anh ngữ, *quá khư đơn* và *quá khứ phân từ* đều được tạo nên cùng một cách [infinitive + ed, ví dụ: to walk= walked (đã đi)]. Nhưng trong Pāli, *quá khứ đơn* (bất định khứ - *ajjattanī*) được tạo nên bằng cách chia động từ hiện tại theo biến cách thì quá khứ như ở trên, ví dụ: *pacati* (nấu) => *(a)paci* (đã nấu) *= (a)√pac+i*. Đôi khi, *động từ hiện tại* cũng được dịch theo nghĩa *quá khứ gần*, ví dụ: *so gāmaṃ gacchati* (hắn đã đi đến làng).

Còn *quá khứ phân từ* thì được tạo nên bằng việc ghép trực tiếp hậu tố ‘*ta, na*’ vào sau ngữ căn [*√pac+ta = pakka* (đã nấu)] hoặc động từ căn bản với việc thêm ‘*i*’ ở giữa (nhớ xoá nguyên âm cuối của động căn bản) [*pac~~a~~+i+ta = pacita* (đã nấu)]

2. Trong Pāli ngữ không có các *thể liên tiến* (continuous form = be + present participle) như trong Anh ngữ, *động từ hiện tại* cũng có thể được dịch theo nghĩa *Liên tiến*, ví dụ: *so gāmaṃ gacchati* (hắn đi/đang đi vào làng).

3. Pāli ngữ cũng có *thể bị động* (passive voice = *be + past participle*) như trong Anh ngữ, ví dụ: *sūdena pacito* (qkpt.) *odano hoti / sūdena odano paccati* (*√pac+ya+ti*) (cơm được người đầu bếp nấu).

4. Pāli ngữ cũng có *thể xác định, phụ định, nghi vấn,* và *nghi vấn phủ định* như trong Anh ngữ, ví dụ:

Xác định: *So eko vāṇijo bhavati/atthi/hoti.* (hắn là một thương nhân.)

Phụ định: *So eko vāṇijo na bhavati/atthi/hoti.* (hắn không phải là một thương nhân.)

Nghi vấn: *So* *nu kho/api nu vāṇijo bhavati/atthi/hoti?* (hắn có phải là một thương nhân không?)

Nghi vấn phủ định: *So* *nu kho/api nu vāṇijo na bhavati/atthi/hoti?* (hắn không phải là một thương nhân sao?)

5. Pāli ngữ cũng có *dạng câu trả lời ngắn* như trong Anh ngữ, ví dụ: *Tvaṃ nu kho/api nu imaṃ potthakaṃ jānāsi? Āma, jānāmi.* (Bạn có biết quyển sách này không? Vâng, tôi biết)

6. Cách nói: *cũng vậy/thế*, ví dụ: *Tvaṃ ucco asi/bhavasi, evampi mama.* (Bạn thì cao, tôi cũng vậy); *cũng không*, ví dụ: *Tvaṃ ucco na asi/bhavasi, na evampi mama.* (Bạn không cao, tôi cũng không cao); *còn bạn?*, ví dụ: *So ati matimā asi/bhavasi, kathañca tvaṃ?* (Hắn thì rất thông minh, còn bạn thế nào?); *nhưng tôi thì không*, ví dụ: *So imaṃ potthakaṃ paṭhituṃ sakkoti, pana na sakkomi*. (Hắn có thể đọc sách này, nhưng tôi thì không); *nhưng tôi thì có*, ví dụ: *So imaṃ potthakaṃ paṭhituṃ na sakkoti, pana sakkomi*. (Hắn không thể đọc được sách này, nhưng tôi thì có thể).

7. Các động từ trong Anh ngữ như “*can, could, may, might*” tương đương với biến cách lối Khả năng (*sattamī*), ví dụ: *so gāyituṃ sakkoti / so gāyeyya* (hắn có thể hát); *idāni tvaṃ gaccheyyāsi* (anh nên đi bây giờ); hoặc “*will, wish, want*” = *icchati*, ví dụ: *ahaṃ gāmaṃ gantuṃ icchāmi* (tôi muốn đi đến làng); hoặc “*must, have to, need*” tương đương với biến cách lối Mệnh lệnh (*pañcamī*), ví dụ: *tvaṃ pāpakammaṃ na karohi* (bạn không nên tạo ác nghiệp); *so idāni gehaṃ āgacchatu* (hắn phải về nhà bây giờ).

**Bài tập:**

1. Dựa vào ví dụ này: “*Buddho ārāme nisīdantānaṃ buddhimantaṃ upāsakānañca upāsikānañca āsavakkhayaṃ nitaṃ dhammaṃ deseti*”, tập phân câu trên thành các câu đơn thích hợp và chia biến cách của các động từ trong câu theo 8 thì ở trên.

2. Hãy thêm các nhân xưng đại từ tương thích vào những động từ sau đây và chia biến cách cho chúng theo 8 thì ở trên:

Vicarati (vi+*√car+a+ti*): đi lanh quanh, đi đây đó

Vinassati (vi+*√nas+ya+ti*): làm hỏng, bị huỷ diệt

Apadhāvati (apa+*√dhāv+a+ti*): chạy mất

Anukampati (anu+*√kamp+a+ti*): thương xót/hại

Jayati (*√ji+a+ti*): chiến thắng, thắng trận

-ooOoo-

# BÀI HỌC SỐ 8 và 9 (học 2 ngày)

Thứ Ba 08-09-2020 và thứ Năm 10-09-2020

*Sửa bài tập số 7:*

1. *Buddho ārāme nisīdantānaṃ buddhimataṃ upāsakānañca upāsikānañca āsavakkhayaṃ nitaṃ dhammaṃ deseti* (Đức Phật thuyết Pháp hướng đến sự lậu tận cho các cận sự nam và cận sự nữ có trí khi (họ) đang ngồi trong chùa.)

*= Buddho dhammaṃ deseti* (Đức Phật thuyết pháp.) / *Buddhimantā upāsakā upāsikāyo ca ārāme nisīdanti* (Các cận sự nam và cận sự nữ có trí đang ngồi trong chùa.) / *Dhammo āsavakkhayaṃ neti* (Pháp dẫn đến sự lậu tận.) / *Buddho ārāme nisinnānaṃ buddhimantaṃ upāsakānañca upāsikānañca dhammaṃ deseti* (Đức Phật thuyết Pháp cho các cận sự nam và cận sự nữ có trí mà đã ngồi trong chùa.)

Các động từ cần được chia trong câu này theo 8 thì ở trên là: *nisīdati* (ngồi), *neti* (dẫn/hướng đến), *deseti* (thuyết/giảng), ví dụ:

Hiện tại (thể năng động): (III) *nisīdati – nisīdanti /* (II) *nisīdasi – nisīdatha /* (I) *nisīdāmi – nisīdāma.*

Mệnh lệnh (thể năng động): (III) *nisīdatu – nisīdantu /* (II) *nisīda, nisīdāhi – nisīdatha /* (I) *nisīdāmi – nisīdāma.*

Khả năng (thể năng động): (III) *nisīde, nisīdeyya – nisīdeyyuṃ /* (II) *nisīdesi, nisīdeyyāsi – nisīdeyyātha /* (I) *nisīdemi, nisīdeyyāmi – nisīdema, nisīdeyyāma.*

Bất thành khứ (thể năng động): (III) *(a)nisīda, (a)nisīdā – (a)nisīdū /* (II) *(a)nisīdo – (a)nisīdattha /* (I) *(a)nisīda, (a)nisīdaṃ – (a)nisīdamhā.*

Hoàn thành khứ (thể năng động): (III) *nisasīda – nisasīdu, nisasīdū /* (II) *nisasīde – nisasīdittha /* (I) *nisasīda, nisasīdaṃ – nisasīdimha.*[[47]](#footnote-47)

Bất định khứ (thể năng động): (III) *(a)nisīdi, (a)nisīdī – (a)nisīduṃ, (a)nisīdiṃsu /* (II) *(a)nisīdi, (a)nisīdo – (a)nisīdittha /* (I) *(a)nisīdiṃ – (a)nisīdimha, (a)nisīdimhā.*

Tương lai (thể năng động): (III) *nisīdissati – nisīdissanti /* (II) *nisīdissasi – nisīdissatha /* (I) *nisīdissāmi –nisīdissāma.*

Điều kiện (thể năng động): (III) *(a)nisīdissa, (a)nisīdissā – (a)nisīdissaṃsu /* (II) *(a)nisīdisse, (a)nisīdissa – (a)nisīdissatha /* (I) *(a)nisīdissaṃ, (a)nisīdissa – (a)nisīdissamha, (a)nisīdissamhā.*

2. Ví dụ:

Hiện tại: (III) *So vicarati* – *te vicaranti* / (II) *Tvaṃ* *vicarasi* – *tumhe vicaratha /* (I) *Ahaṃ vicarāmi* – *Mayaṃ vicarāma* ...

**ĐỘNG TỪ (*ākhyāta*) (tiếp theo)**

**1. Hiện tại – Present (*vattamānā*)**: được dùng để diễn đạt một hành động (đang) xảy ra trong hiện tại. Trong Pāli ngữ, không có biến cách động từ của các thì Tiếp diễn (continuous), thì Hoàn thành (Perfect) và thì Hoàn thành tiếp diễn (Perfect continuous). Cho nên, thì hiện tại (*vattamānā*) có thể được dịch như Hiện tại nhấn mạnh (Present emphatic) và Hiện tại tiếp diễn (Present continuous) trong Anh ngữ, ví dụ: *Dhāvāmi* (tôi chạy, tôi đang chạy).

Thì này cũng diễn đạt một hành động xảy ra phổ biến ở mọi lúc, ví dụ: *jātā mīyanti* (những ai đã sanh thì đều chết cả.)

*Cách thành lập:*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ngữ căn** | **Động từ tướng** | **Biến tố động từ** |
| *√gam>gacch* | *a* | *ti* | *gacchati* (nó đi) |

Từ vĩ “*mi, ma*” của ngôi thứ I, thể năng động, khiến cho đoản âm cuối của động từ cơ bản thành trường âm, ví dụ: *dhāv+a+mi = dhāvāmi*.

Một số động từ cơ bản kết thúc với ‘*ā, e, o*’, ví dụ:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **√*kī*** hoặc ***kiṇā*** (mua), *parassapada* | | **√*dis*** hoặc ***dese*** (thuyết), *parassapada* | | **√*kar*** hoặc ***karo*** (làm), *parassapada* | |
|  | **Số ít** | **Số nhiều** | **Số ít** | **Số nhiều** | **Số ít** | **Số nhiều** |
| I | kiṇāmi | kiṇāma | desemi | desema | karomi | karoma |
| II | kiṇāsi | kiṇātha | desesi | desetha | karosi | karotha |
| III | kiṇāti | kiṇanti | deseti | desenti | karoti | karonti |

*Một số động từ hiện tại:*

*gacchati* (√gam>gacch+a+ti) = đi

*tiṭṭhati* (√ṭhā+ti) = đứng

*nisīdati* (ni+√sad+a+ti) = ngồi

*sayati* (√si+a+ti) = ngủ

*carati* (√car+a+ti) = đi bộ/dạo

*dhāvati* (√dhāv+a+ti) = chạy

*bhuñjati* (√bhuj+a-ṃ+a+ti) = ăn

*bhāsati* (√bhās+a+ti) = nói

*harati* (√har+a+ti) = mang/lấy đi

*āharati* (ā+√har+a+ti) = đem lại

*kīḷati* (√kīḷ+a+ti) = chơi, đùa giỡn, nô đùa

*vasati* (√vas+a+ti) = sống

*hanati* (√han+a+ti) = giết

*āruhati* (ā+√ruh+a+ti) = leo/trèo lên

*hasati* (√has+a+ti) = cười

*yācati* (√yāc+a+ti) = xin, khẩn nài

*Các ví dụ về thì hiện tại:*

1. *Ekaṃ samayaṃ bhagavā sāvatthiyaṃ viharati anāthapiṇḍikassa jetavane ārāme.* (Một thuở nọ, Thế Tôn trú tại chùa Jetavana của ông Anāthapiṇḍika (gần thành) Sāvatthī.)
2. *Sutavā ariyasāvako rūpasmimpi nibbindati.* (Vị thánh đệ tử đa văn cũng nhàm chán trong sắc pháp.)
3. *Idha, bhikkhu araññagato vā rukkhamūlagato vā suññāgāragato vā iti paṭisañcikkhati: ‘rūpaṃ aniccaṃ (hoti)…”* (Ở đây, vị tỳ-khưu là người đã đi đến rừng hoặc đến gốc cây hoặc đến ngôi nhà trống, quán chiếu như vầy: ‘Sắc là vô thường’….)
4. *So satova assasati satova passasati.* (vị ấy chánh niệm thở ra, chánh niệm thở vô.)
5. *Dīghaṃ vā assasanto ‘dīghaṃ assasāmī’ti pajānāti.* (Hoặc khi đang thở ra dài/chậm, vị ấy biết rõ rằng: ‘Tôi đang thở ra dài’.)
6. *Kathañca* *pana, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati?* (Hơn nữa, này các tỳ-khưu, vị tỳ-khưu an trú sự quán thân trên thân như thế nào?)
7. *Idha, bhikkhave, bhikkhu araññagato vā rukkhamūlagato vā suññāgāragato vā pallaṅkaṃ nisīdati.* (Ở đây, này các tỳ-khưu, vị tỳ-khưu là người đã đi đến rừng hoặc đến gốc cây hoặc đến ngôi nhà trống, ngồi thế kiết già.)

***Ngữ vựng:***

samaya (nt): thời gian, điều kiện

sutavantu (tt): có tai, bậc đa văn

ariyasāvako = ariya (tt) cao quý + sāvaka (nt) đệ tử

rūpa (trut): sắc

pi = api (bbt): cũng

nibbindati (ni+√vid+ṃ-a+ti): nhàm chán

paṭisañcikkhati (paṭi+saṃ+√cikkh+a+ti): phân biệt rõ, quán xét

vā (lt): hoặc

ca (lt): và

anicca (tt): vô thường

sata (qkpt của *sarati*): nhớ rõ, lưu tâm, niệm

assasati (ā+√sas+a+ti): thở ra

passasati (pa+√sas+a+ti): thở vô

dīgha (tt): dài

pajānāti (pa+√ñā+nā+ti): biết rõ, liễu tri

kathaṃ (trt): thế nào/làm sao?

pana (bbt): lại nữa, và giờ đây

kāya (nt): thân thể

anupassin (tt): quán sát, tuỳ niệm

arañña (trut): khu rừng

rukkha (nt): cây

mūla (trut): gốc, chân, củ

suñña (tt) trống/rỗng không

agāra (trut): nhà, chòi

pallaṅka (nt): thế kiết già; ghế dài

**2. Bất định khứ - Aorist (*ajjatanī*)**: được dùng để diễn đạt một hành động đã xảy ra trong quá khứ nói chung.

*Cách thành lập:*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Ngữ căn | Biến tố động từ |
| *(a)* | *√gam>gacch* | *i* | *(a)gacchi* (nó đã đi) |

Một số động từ cơ bản kết thúc với ‘*ā, e, o*’, ví dụ:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **√*kī*** hoặc ***kiṇā*** (mua), *parassapada* | | **√*dis*** hoặc ***dese*** (thuyết), *parassapada* | | **√*kar*** hoặc ***karo*** (làm), *parassapada* | |
|  | **Số ít** | **Số nhiều** | **Số ít** | **Số nhiều** | **Số ít** | **Số nhiều** |
| I | (a)kiṇiṃ | (a)kiṇimha, (a)kinimhā | (a)desesiṃ | (a)desesimhā | (a)kariṃ | (a)karimha |
| II | (a)kiṇo, (a)kiṇi | (a)kiṇittha | (a)desesi | (a)desesittha | (a)kari, (a)karo | (a)karittha |
| III | (a)kiṇi, (a)kiṇī | (a)kiṇuṃ, (a)kiṇimsu | (a)desesi | (a)desesuṃ | (a)kari | (a)karuṃ, (a)kariṃsu |

*Một số động từ bất định khứ:*

gacchi = đã đi

gaṇhi = đã lấy

dadi = đã cho

khādi = đã ăn/nhai

hari = đã mang/đem đi

kari = đã làm

āhari = đã mang lại/đem đến

dhāvi = đã chạy

kiṇi = đã mua

vikkiṇi = đã bán

nisīdi = đã ngồi

sayi = đã ngủ

āruhi = đã đi/trèo/leo lên

acari = đã đi dạo/lanh quanh

*Các ví dụ về bất định khứ:*

1. *Tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesi* – ‘bhikkhavo’ti. (Ở đấy, Thế Tôn đã gọi các tỳ-khưu rằng: ‘Này các tỳ-khưu!’)
2. *Bhaddante’ti te bhikkhū bhagavato paccassosuṃ*. (Các tỳ-khưu đã đáp lời Thế Tôn rằng: ‘Bạch Ngài’.)
3. *Attamanā pañcavaggiyā bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinandunti*. (Nhóm năm vị tỳ-khưu đã hoan hỷ với lời nói của Thế Tôn.)
4. *Atha kho bhagavā imaṃ udānaṃ udānesi* (Ở đấy, Thế Tôn đã thốt lên lời này.)
5. *Mayaṃ maggena gāmaṃ gacchimha*. (Chúng tôi đã đi đến làng bằng con đường.)
6. *Tumhe munīnaṃ āhāraṃ adadittha*. (Các bạn đã cúng dường vật thực đến các vị ẩn sĩ.)
7. *Mayaṃ girimhā candaṃ passimhā*. (Chúng tôi đã thấy mặt trăng từ ngọn núi.)

Ngữ vựng:

āmanteti (ā+√mant+e+ti): gọi, mời

paccassosuṃ (qkpt của *paṭissuṇāti = paṭi+*√*su+ṇā+ti*): đồng ý, tán thành

attamana (tt = attano manatā): thoả thích, hoan hỷ

vagga (trut): nhóm, bọn

vaggiya (tt): thuộc một nhóm

abhinandati (abhi+√nand+a+ti): vui mừng, hoan hỷ

udāna (trut): sự phát biểu, lời nói ra

udāneti (u+ā+√nī+e+ti): nói lên/ra

muni (nt): bậc ẩn sĩ/hiền trí

dadāti (√dā+a+ti): cho, biếu, dâng

giri (nt): núi

canda (nt): mặt trăng

passati (√dis+a+ti): thấy

**3. Tương lai – Future (*bhavissanti*)**: được dùng để diễn đạt một hành động sẽ xảy ra trong tương lai.

*Cách thành lập*:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ngữ căn** | **(Chèn thêm)** | **Biến tố động từ** |
| *√gam>gacch* | *i* | *ssati* | *gacchissati* (nó sẽ đi) |

Một số động từ cơ bản kết thúc với ‘*ā, e, o*’, ví dụ:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **√*kī*** hoặc ***kiṇā*** (mua), *parassapada* | | **√*dis*** hoặc ***dese*** (thuyết), *parassapada* | | **√*kar*** hoặc ***karo*** (làm), *parassapada* | |
|  | **Số ít** | **Số nhiều** | **Số ít** | **Số nhiều** | **Số ít** | **Số nhiều** |
| I | kiṇissāmi | kiṇissāma | desessāmi | desessāma | karissāmi | karissāma |
| II | kiṇissasi | kiṇissatha | desessasi | desessatha | karissasi | karissatha |
| III | kiṇissati | kiṇissanti | desessati | desessanti | karissati | karissanti |

*Một số động từ thì Tương lai:*

*gamissati* = hắn sẽ đi

*bhuñjissati* = hắn sẽ ăn

*harissati* = hắn sẽ mang/lấy đi

*vasissati* = hắn sẽ sống

*dadissati* = hắn sẽ cho

*karissati* = hắn sẽ làm

*passissati* = hắn sẽ thấy

*bhāyissati* = hắn sẽ sợ

*Các ví dụ về thì Tương lai:*

1. *Dhammañhi vo, bhikkhave, anussarataṃ yaṃ bhavissati, bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā pahīyissati*. (Này các tỳ-khưu, khi các ông nhớ tưởng/tuỳ niệm đến Pháp, thì sự sợ hãi hay sự hoảng hốt hay sự rởn gai óc sẽ bị tan biến.)
2. *Iti purāṇañca vedanaṃ paṭihaṅkhāmi, navañca vedanaṃ na uppādesāmi, yātrā ca me bhavissati, anavajjatā ca phāsuvihāro ca*. (Như vậy tôi sẽ đoạn trừ cảm thọ cũ, khiến cho cảm thọ mới không sanh khởi, và sẽ có sự hỗ trợ mạng sống chánh đáng và lạc trú cho tôi.)
3. *Sace ākaṅkhatha, bhuñjatha, no ce tumhe bhuñjissatha, idānāhaṃ appāṇake udake opilāpessāmi.* (Nếu các ông muốn, hãy ăn; nếu các ông không ăn, ta sẽ đổ bỏ vào nước không có chúng sanh.)
4. *Mama puttā seṭṭhino gāme vasissanti*. (Các con trai của tôi sẽ sống tại làng của vị triệu phú.)
5. *Mayaṃ gehe odanaṃ bhuñjissāma*. (Chúng tôi sẽ ăn cơm tại nhà.)
6. *Mayaṃ seṭṭhino gehaṃ gamissāma*. (Chúng tôi sẽ đi đến nhà của vị triệu phú.)
7. *Tesaṃ ye sotabbaṃ saddahātabbaṃ maññissanti, tesaṃ taṃ bhavissati dīgharattaṃ ahitāya dukkhāya*. (Điều ấy sẽ dẫn đến bất hạnh và đau khổ lâu dài cho những ai mà sẽ nghĩ rằng họ nên lắng nghe và tin tưởng vào những vị này.)
8. *Ajja me samaṇena gotamena saddhiṃ kathāsallāpo bhavissati*. (Hôm nay sẽ có cuộc đàm thoại của ta với sa-môn Gotama.)
9. *Kuto* *panassa uppajjissati sakkāyadiṭṭhi?* (Thân kiến sẽ khởi sanh từ đâu cho vị ấy?)

*Ngữ vựng:*

purāṇa (tt): xưa, cổ, cũ

vedanā (nut): thọ, cảm giác

paṭihaṅkhati (dạng tương lai của *paṭihanti*): sẽ phá huỷ, tiêu diệt

nava (tt): mới

uppādeti (u+√pad+e+ti): làm/khiến cho sanh

yātrā (nut): sự hỗ trợ mạng sống

anavajjatā = na+na+vajja (trut) lỗi lầm

ca (liên từ): và

phāsuvihāra = phāsu (tt) thoải mái + vihāra (nt) điều kiện sống

sace, ce (lt): nếu

ākaṅkhati (ā+√kakh+ṃ-a-ti): mong muốn

appāṇaka (không có chúng sanh) = na+pāṇaka (nt) chúng sanh

vā (liên từ): hoặc

udaka (trut): nước

opilāpeti (ava+√plav+e+ti): ngâm, chôn vùi

putta (nt): con trai, nam tử

seṭṭhi (nt): vị triệu phú

odana (nt, trut): cơm

sotabbaṃ (htpt của *suṇāti*): nên được nghe

saddahātabbaṃ (htpt của *saddahati*): nên được tin

maññati (√man+ya+ti): suy nghĩ

samaṇa(nt): sa-môn

kathāsallāpa = kathā (nut) câu chuyện, lời nói+sallāpa (nt) cuộc nói chuyện thân mật

bhavati (√bhū>bhav+a+ti): thì, là, có

apaṇṇaka(tt) chân thật

samatta(tt): hoàn toàn

samādinna(qkpt của *samādiyati*): thọ trì, thực hành

dīgharattaṃ(trt): lâu dài

hita(tt): lợi ích

dukkha (tt): khổ

kuto(trt): từ đâu?

uppajjati(u+√pad+ya+ti): khởi sanh

sakkāyadiṭṭhi(nut): thân kiến

bhaya (trut): sự sợ hãi

chambhitatta (trut): sự hoảng hốt

lomahaṃsa (nt): sự rởn gai óc/nổi da gà

pahīyati: tiêu/huỷ diệt

**4. Mệnh lệnh – Imperative (*pañcamī*)**: được dùng để chỉ sự sai bảo, cầu khẩn, khuyên dạy, hoặc ước vọng.

*Cách thành lập*:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ngữ căn** | **Động từ tướng** | **Biến tố động từ** |
| *√gam>gacch* | *a* | *tu* | *gacchatu* (nó hãy đi) |

Từ vĩ “*hi, mi, ma*” của thể năng động, khiến cho đoản âm cuối của động từ cơ bản thành trường âm, ví dụ: *dhāv+a+hi = dhāvāhi*.

Một số động từ cơ bản kết thúc với ‘*ā, e, o*’, ví dụ:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **√*kī*** hoặc ***kiṇā*** (mua), *parassapada* | | **√*dis*** hoặc ***dese*** (thuyết), *parassapada* | | **√*kar*** hoặc ***karo*** (làm), *parassapada* | |
|  | **Số ít** | **Số nhiều** | **Số ít** | **Số nhiều** | **Số ít** | **Số nhiều** |
| I | kiṇāmi | kiṇāma | desemi | desema | karomi | karoma |
| II | kiṇa, kiṇāhi | kiṇātha | desehi | desetha | karohi | karotha |
| III | kiṇātu | kiṇantu | desetu | desentu | karotu | karontu |

Phân từ “*mā*” đứng trước lối Mệnh lệnh để diễn đạt sự **ngăn cấm**, ví dụ: *mā gaccha* (bạn đừng có đi!)

*Một số động từ Lối mệnh lệnh:*

*pivatu* = để hắn uống

*jayatu* = để hắn chiến thắng

*rakkhatu* = để hắn bảo hộ

*ṭhapetu* = để nó giữ

*bhavatu* = để nó là

*gacchatu* = để hắn đi

*bhāsatu* = để hắn nói

*Các ví dụ về lối Mệnh lệnh:*

1. *Imasmiṃ nagare vasantā sabbe sattā averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu*. (Nguyện/mong cho tất cả chúng sanh đang sống trong thành phố này không có hận thù, không sân hận, không có khổ não, hãy tự hộ trì chính mình.)
2. *Ciraṃ tiṭṭhatu Saddhammo, dhamme hontu sagāravā; sabbepi sattā kālena, sammā devo pavassatu.* (Mong Chánh pháp được trường tồn, mong tất cả chúng sanh có hãy tôn trọng trong Pháp, mong cho mưa đúng thời vụ.)
3. *Dānaṃ dadantu saddhāya, sīlaṃ rakkhantu sabbadā; bhāvanābhiratā hontu, gacchantu devat’āgatā*. (Mong (họ) hãy cúng dường vật thí bằng đức tin, hãy thường giữ giới, hãy vui thích trong sự tu tiến, chư thiên mà đã đến rồi mong chư vị hồi quy.)
4. *Tvaṃ sālāyaṃ kaññānaṃ odanaṃ pacāhi.* (Bạn hãy nấu cơm cho các cô gái trong đại sảnh.)
5. *Devatā bhūmiyaṃ manusse rakkhantu.* (Mong chư thiên hộ trì cho nhân loại trên địa cầu.)
6. *Laṅkāya bhūpatino senāyo jayantu.* (Mong cho họ chiến thắng những kẻ thù của đức vua trong nước Srilanka.)

*Ngữ vựng*:

nagara (trut): thành phố

sabba (đat): tất cả, mọi

satta (nt): chúng sanh

avera (tt): không có thù hận

abyāpajja (tt): không có sân ác = na+byāpajja

anīgha (tt): không có khổ não = na+nīgha

sukhin (tt): an lạc

pariharati (pari+√har+a+ti): hộ trì

ciraṃ (trt): cho bền lâu, trường tồn

sagārava (tt): tôn kính, kính trọng

kāla (nt): thì giờ

deva (nt): thiên nhân, mưa

sammā (bbt): đúng lúc, hợp thời

pavassati (pa+√vass+a+ti): mưa

dāna (trut): vật thí, sự bố thí

saddhā (nut): đức tin

sabbadā (trt): luôn luôn

bhāvanā (nut): sự tu tiến

abhirata (qkpt của *abhiramati*): ưa/vui thích

sālā (nut): phòng lớn, đại sảnh

bhūmi (nut): đất, địa cầu

laṅkā (nut): nước srilanka

bhūpati (nt): nhà vua

senā (nut): kẻ thù

jayati (√ji+a+ti): chiến thắng, thắng trận

tiṭṭhati (√ṭhā+a+ti): đứng, trụ

rakkhati (√rakkh+a+ti): hộ trì, giữ gìn

sīla (trut): giới

devata (nt): thiên nhân

manussa (nt): nhân loại, loài người

**5. Khả năng – Optative (*sattamī*)**: được dùng để chỉ sự cho phép, giả định, yêu cầu, hoặc nguyện vọng.

*Cách thành lập*:

|  |  |
| --- | --- |
| **Ngữ căn** | **Biến tố động từ** |
| *√gam>gacch* | *eyya* | *gaccheyya* (nó nên đi) |

Một số động từ cơ bản kết thúc với ‘*ā, e, o*’, ví dụ:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **√*kī*** hoặc ***kiṇā*** (mua), *parassapada* | | **√*dis*** hoặc ***dese*** (thuyết), *parassapada* | | **√*kar*** hoặc ***karo*** (làm), *parassapada* | |
|  | **Số ít** | **Số nhiều** | **Số ít** | **Số nhiều** | **Số ít** | **Số nhiều** |
| I | kiṇeyyāmi | kiṇeyyāma | deseyyāmi | deseyyāma | kareyyāmi, kayirāmi | kareyyāma, kayirāma |
| II | kiṇeyyāsi | kiṇeyyātha | deseyyāsi | deseyyātha | kareyyāsi, kayirāsi | kayirātha |
| III | kiṇeyya | kiṇeyyuṃ | deseyya | deseyyuṃ | kareyya, kayirā, kare | kareyyuṃ, kayiruṃ |

*Các ví dụ về lối Khả năng:*

1. *Sace mayaṃ guhāyaṃ sayeyyāma, pasavo no haneyyuṃ*. (Nếu chúng tôi ngủ trong hang, các loài thú có thể tấn công chúng tôi.)
2. *Sace tvaṃ vaḷavaṃ kiṇeyyāsi, ahaṃ assaṃ kiṇissāmi*. (Nếu bạn mua con ngựa cái, thì tôi sẽ mua con ngựa đực.)
3. *No* ***ce*** *me dhajaggaṃ ullokeyyātha, atha pajāpatissa devarājassa dhajaggaṃ ullokeyyātha.* (Nếu các ông không nhìn lên đầu ngọn cờ của ta, thì các ông nên nhìn lên đầu ngọn cờ của Thiên vương Pajāpati.)
4. *Rūpañca hidaṃ, bhikkhave, attā abhavissa, nayidaṃ rūpaṃ ābādhāya saṃvatteyya.* (Này các tỳ-khưu, nếu sắc này thật sự là ngã, thì sắc ấykhông thể dẫn đến bệnh tật.)
5. *Sace tvaṃ odanaṃ paceyyāsi, ahaṃ kaññāya āhāraṃ dadissāmi.* (Nếu bạn nấu cơm thì tôi sẽ cho thức ăn đến cô gái.)

*Ngữ vựng:*

sace, yadi, ce (bbt): nếu (‘*ce*’ không được dùng ở đầu câu)

guhā (nut): hang động

pasu (nt): thú vật, gia súc

hanati (√han+a+ti): giết, tấn công

vaḷavā (nut): con ngựa cái

assa (nt): con ngựa đực

kiṇāti (√ki+ṇā+ti): mua

dhaja (nt): ngọn cờ

ulloketi (u+√lok+e+ti): nhìn lên

pajāpati: tên một vị thiên vương

devarāja = deva (nt) thiên nhân + rāja (nt) vua

hidaṃ = hi + idaṃ

atta (nt): tự ngã

bhavati (√bhū+a+ti): thì, là, trở thành

nayidaṃ = na+y+idaṃ

ābādha (nt): bệnh tật

saṃvattati (saṃ+√vat+a+ti): dẫn đến

saññā (nut): tưởng, sự nhận thức

bhāsati (√bhās+a+ti): nói

uppajjati (ud+√pad+ya+ti): khởi sanh

bhaya (trut): sự sợ hãi

chambhitatta (trut): trạng thái kinh ngạc

lomahaṃsa = loma (trut) tóc + haṃsa (*haṃsati=* √haṃs+a+ti) dựng tóc gáy

kaññā (nut): cô gái, thiếu nữ

āhāra (trut): thức ăn

sayati (√si+a+ti): ngủ, nằm

**Phần tụng đọc:**

# Metta-bhāvanā

Ahaṃ avero(nt, cc, si) không có thù hận homi, abyāpajjo(nt, cc, si) không có sân ác homi, anīgho(nt, cc, si) không có khổ não homi, sukhī(nt, cc, si) an lạc attānaṃ(đc, si) tôi pariharāmi(pari+√har+a+ti) hộ trì.

Imasmiṃ[[48]](#footnote-48) *mahāvijjālaye*[[49]](#footnote-49) *vasantā sabbe sattā* averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu,

sukhī attānaṃ pariharantu.

Imasmiṃ *mahāvijjālaye ārakkhadevatā* averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

Imasmiṃ *nagare vasantā sabbe sattā* averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

Imasmiṃ *nagare*(trut) thành phố *ārakkhadevatā* averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

*Amhākaṃ catupaccaya*(nt) duyên, điều kiện*-dāyakā*(nt) thí chủ averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

*Amhākaṃ veyyāvacca*(trut) phục vụ*-karā* averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

Imasmiṃ *raṭṭhe*(trut) quốc dộ *vasantā sabbe sattā* averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

Imasmiṃ *raṭṭhe ārakkhadevatā* averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

Imasmiṃ *sāsane ārakkhadevatā* averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

Imasmiṃ *cakkavāḷe*(nt, trut) vũ trụ *sabbe sattā* averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

Imasmiṃ *cakkavāḷe ārakkhadevatā* averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

Puratthimāya(tt) Đông disāya(nut) hướng, pacchimāya(tt) Tây disāya, uttarāya(tt) Bắc disāya, dakkhiṇāya(tt) Nam disāya, puratthimāya anudisāya(nut) hướng phụ, pacchimāya anudisāya, uttarāya anudisāya, dakkhiṇāya anudisāya, heṭṭhimāya(tt) ở dưới disāya, uparimāya(tt) ở trên disāya, sabbe sattā(nt) chúng sanh, sabbe pāṇā(nt) hữu tình, sabbe bhūtā(nt) sanh linh, sabbe puggalā(nt) người, sabbe attabhāvapariyāpannāattabhāva (nt) cá nhân+pariyāpanna (qkpt của *pari+ā+*√pad+ya+ti) bao gồm, thuộc về; sabbā itthiyo(nut) nữ nhân, sabbe purisā(nt) nam nhân, sabbe ariyā(nt) Thánh nhân, sabbe anariyā, sabbe devā(nt) thiên nhân, sabbe manussā(nt) nhân loại, sabbe vinipātikā(nt) chúng sanh cõi khổ, averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

-ooOoo-

# BÀI HỌC SỐ 10

Thứ Bảy, 12-09-2020

**ĐỘNG TỪ (Ākhyāta) *(tiếp theo)***

**6. Bất thành khứ – Imperfect (*hiyyatanī*):** được dùng để diễn đạt một hành động đã xảy ra trong quá khứ do trực tiếp kinh qua hoặc không trực tiếp kinh qua.

*Cách thành lập:*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Ngữ căn** | **Biến tố động từ** |
| *(a)* | *√gam>gacch* | *a* | *(a)gaccha* (nó đã đi) |

Một số động từ cơ bản kết thúc với ‘*ā, e, o*’, ví dụ:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **√*kī*** hoặc ***kiṇā*** (mua), *parassapada* | | **√*dis*** hoặc ***dese*** (thuyết), *parassapada* | | **√*kar*** hoặc ***karo*** (làm), *parassapada* | |
|  | **Số ít** | **Số nhiều** | **Số ít** | **Số nhiều** | **Số ít** | **Số nhiều** |
| I | (a)kiṇa, (a)kiṇaṃ | (a)kiṇamhā | (a)desesa, (a)desesaṃ | (a)desesamhā | (a)kara, (a)karaṃ | (a)karamhā |
| II | (a)kiṇo | (a)kiṇattha | (a)deseso | (a)desesattha | (a)karo | (a)karattha |
| III | (a)kiṇa, (a)kiṇā | (a)kiṇū | (a)desesa, (a)desesā | (a)desesū | (a)kara, (a)karā | (a)karū |

*Các ví dụ về Bất thành khứ:*

1. *Dhammavādiṃyeva kira mayaṃ samaṇaṃ gotamaṃ apasādetabbaṃ* ***amaññimhā****.*

(Chúng tôi đã không nghĩ rằng sa-môn Gotama là vị nói pháp chân thật lại không thể tin tưởng được.)

1. *Bho pabbajita, amhākaṃ gehaṃ* ***agamatthā’ti****? Āma brāhmaṇa,* ***agamamhā’ti****.*

(Này chư hiền, các ông đã đến nhà của chúng tôi chưa? Thưa vâng, bà-la-môn, chúng tôi đã đến rồi.)

1. *Dujjīvitam-ajīvamha, yesaṃ no* ***dadamhase****.*

(Chúng ta đã sống đời sống khó khăn, (do) chúng ta không bố thí đến họ.)

1. *Api mayaṃ dūragatā* ***saramhase****, āyatapamhe visuddha-dassane.*

(Ngay cả khi chúng ta đã đi xa nhưng chúng ta vẫn nhớ đôi lông mi dài, trông rất đẹp.)

1. *Sammaggate pabbajite, na ca kiñci* ***adamhase****.*

(Chúng tôi đã không bố thí bất cứ thứ gì cho các vị xuất gia hành đạo chân chánh.)

*Ngữ vựng:*

*dhammavādin* (nt) người nói Pháp

*eva* (bbt) chỉ, như vậy

*kira* (bbt): thực sự, thật ra

*apasādetabba = na+pasādetabba* (nguyên nhân của *pasīdati*) có thể/đáng làm cho tin

*maññati* (√man+ya+ti): suy nghĩ

*samaṇa* (nt): sa-môn

*bho* (bbt): thưa ngài, này bạn, này hiền gỉa

*pabbajita* (nt): tu sĩ, vị xuất gia

*āma* (bbt): vâng, dạ

*brāhmaṇa* (nt): bà-la-môn

*du* (ttô): khó, xấu

*jīvita* (trut): mạng/đời sống

*jīvati* (√jiv+a+ti): sống

*api* (bbt), cũng, ngay cả

*dūra* (tt): xa

*sarati* (√sar+a+ti): nhớ

*āyata* (tt): dài

*pamha* (trut): lông mi

*visuddhadassana = visuddha* (qkpt của *visujjhati*) sạch sẽ, sáng sủa+*dassana* (trut) sự nhìn

*sammaggata* (tt): người thực hành chánh đạo (sammā+gata)

*kiñci* (bbt): cái gì đó

**7. Điều kiện – Conditional (*kālātipatti*)**: được dùng để diễn đạt một hành động có thể xảy ra khi có điều kiện.

*Cách thành lập:*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ngữ căn** | **(Chèn thêm)** | **Biến tố động từ** |
| *√gam>gacch* | *i* | *ssā* | *gacchissā* (nó sẽ đi) |

Một số động từ cơ bản kết thúc với ‘*ā, e, o*’:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **√*kī*** hoặc ***kiṇā*** (mua), *parassapada* | | **√*dis*** hoặc ***dese*** (thuyết), *parassapada* | | **√*kar*** hoặc ***karo*** (làm), *parassapada* | |
|  | **Số ít** | **Số nhiều** | **Số ít** | **Số nhiều** | **Số ít** | **Số nhiều** |
| I | (a)kiṇissaṃ, (a)kiṇissa | (a)kiṇissamha,  (a)kiṇissamhā | (a)desessaṃ, (a)desessa | (a)desessamha, (a)desessamhā | (a)karissaṃ, (a)karissa | (a)karissamha, (a)karissamhā |
| II | (a)kiṇisse,  (a)kiṇissa | (a)kiṇissattha | (a)desesse, (a)desessa | (a)desessattha | (a)karisse, (a)karissa | (a)karissattha |
| III | (a)kiṇissā,  (a)kiṇissa | (a)kiṇissaṃsu | (a)desessā, (a)desessa | (a)desessaṃsu | (a)karissā, (a)karissa | (a)karissaṃsu |

“*Sace, ce, yadi*” (lt) có nghĩa “nếu” (được đặt ở mệnh đề điều kiện, nhưng không bắt buộc là phải luôn có khi đi với động từ ở thì Điều kiện). Trong đó, ‘*ce*’ không được đặt ở đầu câu; ‘*Yadi*’ nếu đi cùng ‘*vā*’ còn có nghĩa là “hoặc”, ví dụ:

1. *Yaṃnūnāhaṃ taṃ yakkhaṃ jāneyyaṃ --* ***yadi vā*** *so yakkho bhagavato bhāsitaṃ abhisamecca anumodi* ***yadi vā*** *no’ti.*

(Hay là ta nên tìm hiểu/biết đến dạ-xoa ấy như vầy: Dạ-xoa ấy, sau khi hiểu được lời dạy của Thế Tôn, đã hoan hỷ hay không?)

1. *Yaṃnūnāhaṃ thokaṃ thokaṃ āhāraṃ āhāreyyaṃ pasataṃ pasataṃ,* ***yadi******vā*** *muggayūsaṃ* ***yadi vā*** *kulatthayūsaṃ* ***yadi vā*** *kaḷāyayūsaṃ* ***yadi vā*** *hareṇukayūsaṃ.*

(Hay là ta nên ăn một ít nhúm thức ăn: hoặc súp đậu xanh hoặc súp đậu tằm hoặc xúp đậu hạt lớn hoặc súp đậu hạt nhỏ.)

*Ngữ vững:*

*yaṃnūnāhaṃ* (hay là ta nên) = *yaṃ+nūna* (bbt) chắc chắn, thực sự + *ahaṃ*

*yakkha* (nt): dạ-xoa

*jānāti* (√ñā+nā+ti): biết

*abhisamecca* (bbqkpt của *abhisameti*): thấu hiểu, giác ngộ

*bhāsita* (qkpt của *bhāsati*): nói

*anumodati* (anu+√mud+a+ti): hoan/tuỳ hỷ

*thoka* (tt): ít

*āhāreti* (ā+√har+e+ti): ăn, thọ thực

*pasata* (nt): nắm tay

*mugga* (nt) đậu xanh

*yūsa* (nt) súp/canh

*kulattha* (nt): đậu tằm/đen

*kaḷāya* (nt): đậu hạt lớn

*hareṇukā* (nut): đậu hạt nhỏ

*Các ví dụ về Bất thành khứ:*

**Sace, ce, yadi + Điều kiện + Điều kiện**

1. *Sace hi, bho gotama, imaṃ dhammaṃ bhavaṃyeva gotamo ārādhako* ***abhavissa****, no ca kho bhikkhū ārādhakā* ***abhavissaṃsu****; evamidaṃ brahmacariyaṃ aparirūpaṃ* ***abhavissa*** *tenaṅgena (tena+aṅga).*

(Thưa hiền giả Gotama, nếu chỉ có hiền giả Gotama thành tựu pháp này thôi, còn các tỳ-khưu khác không thành tựu, như vậy Phạm hành này không được đầy đủ với chi phần ấy.)

1. *Sace corā tatra gantvā amussa gahapatino gehaṃ* ***pavisissaṃsu****, rājapurisā sabbe te* ***agaṇhissaṃsu****.*

(Nếu các tên trộm đi đến đó và lẻn vào nhà của người gia chủ, thì các cảnh sát có thể tóm gọn bọn chúng.)

1. *Sace tvaṃ amūni bhaṇḍāni amuyā itthiyā* ***nādadisse****, kathaṃ sā tāva dubbalā duggatā itthī tāni attano gehaṃ pati* ***aharissā****.*

(Nếu bạn không đưa các hàng hoá này cho cô gái yếu ớt và nghèo khó này, làm sao cô ấy có thể tự mang về nhà được!)

**Sace, ce, yadi + Điều kiện + Khả năng/Tương lai**

1. *Sace tumhe pāpāni kammāni* ***akarissatha****, maraṇā paraṃ manussattaṃ neva* ***labhissatha****.*

(Nếu các bạn tạo các ác nghiệp thì sẽ không được (sanh) làm người sau khi chết)

1. *Sace te bhattaṃ* ***apacissaṃsu****, nissaṃsayaṃ amhākaṃ sevakā idhāgamma* ***bhuñjissanti***.

(Nếu họ nấu cơm, chắc chắn những người đầy tớ của chúng tôi sẽ đến đây và ăn (cơm))

1. *Rūpañca hidaṃ, bhikkhave, attā* ***abhavissa****, nayidaṃ rūpaṃ ābādhāya* ***saṃvatteyya****.*

(Và này các tỳ-khưu, nếu sắc này thật sự là ngã, thì sắc này không thể dẫn đến tật bệnh.)

1. *So ca hi te, mahānāma, dhammo ajjhattaṃ pahīno* ***abhavissa****, na tvaṃ agāraṃ* ***ajjhāvaseyyāsi****, na kāme* ***paribhuñjeyyāsi***

(Này Mahānāma, nếu nội pháp ấy của ông được đoạn trừ, thì ông không thể sống tại gia và thụ hưởng các dục lạc được.)

**Sace, ce, yadi + Tương lai + Tương lai**

1. *Sace bhavaṃ soṇadaṇḍo samaṇaṃ gotamaṃ dassanāya* ***upasaṅkamissati****, bhoto soṇadaṇḍassa yaso hāy****issati****, samanassa gotamassa yaso* ***abhivaḍḍhissati.***

(Nếu tôn giả Soṇadaṇḍa đến để yết kiến sa-môn Gotama, thì danh tiếng của tôn giả Soṇadaṇḍa sẽ bị hao tổn và danh tiếng của sa-môn Gotama sẽ tăng trưởng.)

1. *Sace mayaṃ na* ***bhuñjissāma****, idāni bhagavā appāṇake udake* ***opilāpessati****.*

(Nếu chúng ta không ăn, thì bây giờ Thế Tôn sẽ đổ vào nước không có chúng sanh.)

**Sace, ce, yadi + Khả năng + Khả năng**

1. *Ahaṃ ce kho pana kāyena duccaritaṃ* ***careyyaṃ****, kāyassa bhedā paraṃ maraṇā nirayaṃ* ***uppajjeyyaṃ***

(Về phần tôi, nếu tạo ác hạnh bằng thân, thì có thể đoạ vào địa ngục sau khi chết.)

1. *No ce**me dhajaggaṃ* ***ullokeyyātha****, atha pajāpatissa devarājassa dhajaggaṃ* ***ullokeyyātha.***

(Nếu các ông không nhìn lên đầu ngọn cờ của ta, khi ấy có thể nhìn lên đầu ngọn cờ của Thiên vương Pajāpati.)

1. *Sace tumhākaṃ, bhikkhave, araññagatānaṃ vā rukkhamūlagatānaṃ vā suññāgāragatānaṃ vā* ***uppajjeyya*** *bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, mameva tasmiṃ samaye* ***anussareyyātha*** *– ‘Itipi so bhagavā arahaṃ…’*

(Này các tỳ-khưu, nếu sự sợ hãi, sự hoảng hốt và sự rợn gai óc khởi sanh cho các ông là người đi đến khu rừng hoặc đi đến gốc cây hoặc đi đến ngôi nhà trống, khi ấy chỉ nên tuỳ niệm về ta rằng: ‘Thế Tôn ấy là bậc A-ra-hán, …’)

*Ngữ vựng:*

*Ārādhaka* (tt, nt): (sự) thành công/tựu

*Brahmacariya* (Phạm hạnh) *= brahma* (nt) Phạm thiên+*cariya* (trut): sự thực hành, hạnh

*Evaṃ* (bbt): như vậy

*Aṅga* (trut): phần, chi

*Aparirūpa = na+pari* (ttô)+*rūpa (sắc, phần)*

*Cora* (nt): tên trộm

*Tatra* (đat): đó

*Amu* (đat): và như vậy, này

*Gahapati* (nt): gia chủ

*kamma* (trut): nghiệp, hành động

*maraṇa* (trut): sự chết

*pāpa* (tt): ác, xấu

*paraṃ* (trt): sau, xa hơn

*manussatta* (trut): nhân tính

*amu* (đat): và như vậy, này

*gahapati* (nt): gia chủ

*pavisati* (pa+√vis+a+ti): đi vào

*rājapurisa* (nt): cảnh sát, vệ quân

*gaṇhāti* (√gah+ṇhā+ti): lấy, nhận, bắt

*bhaṇḍa* (trut): hàng hoá

*itthi* (nut): nữ nhân, phụ nữ

*kathaṃ* (trt): làm sao? thế nào?

*dubbala* (tt): yếu ớt

*duggata* (tt): nghèo khó

*sevaka* (nt): người đầy tớ

*nissaṃsayaṃ* (trt): chắc chắn

*ajjhatta* (tt) bên trong

*agāra* (trut): nhà

*ābādha* (nt): bệnh tật

*saṃvattati* (saṃ+√vat+a+ti): dẫn đến

*ajjhāvasati* (adhi+ā+√vas+a+ti): sống, cư ngụ

*hāyati* (√hā+ya+ti, bị động của *jahati*): giảm, hạ, làm suy yếu

*abhivaḍḍhati* (abhi+√vaḍḍh+a+ti): tăng trưởng, phát triển

opilāpeti (nguyên nhân của *opilavati*): thả/bỏ cho rớt

*kāya* (nt): thân thể, thể xác

*duccarita* (trut): ác hạnh

*bheda* (nt): sự gãy/tan vỡ/thủng

*niraya* (nt): địa ngục

*uppajjati* (u+√pad+ya+ti): tái sanh

*dhaja* (nt) cờ, phướng

*agga* (trut) đỉnh

*ulloketi* (u+√lok+e+ti): nhìn lên

*devarāja* (nt): thiên vương

*bhaya* (trut): sự sợ hãi

*chambhitatta* (trut): trạng thái hốt hoảng

*lomahaṃsa* (nt): sự sởn gai ốc

*anussarati* (anu+√sar+a+ti): nhớ lại, tuỳ niệm

*upasaṅkamati* (upa+saṃ+kam+a+ti): đến gần

*yasa* (nt): danh tiếng

*kho pana* (bbt): về phần …

* **Sự khác biệt giữa 3 phân từ phủ định ‘*na, no, mā*’**

**‘*Mā’*** với nghĩa ‘chớ’,được dùng với động từ ở thì Hiện tại (*vattamānā*), Bất định khứ (*ajjattanī*), Mệnh lệnh (*pañcamī*); nó có thể đứng đầu câu (nếu muốn nhấn mạnh nghĩa phụ định) hoặc trước động từ, ví dụ:

1. ***Mā*** *bhavaṃ soṇadaṇḍo samanaṃ gotamaṃ dassanāya* ***upasaṅkami***.

(Tôn giả Soṇadaṇḍa chớ/đừng đến yết kiến sa-môn Gotama.)

1. ***Mā*** *heva kho vipassī kumāro na rajjaṃ* ***kāresi****,* ***mā*** *heva vipassī kumāro agārasmā anagāriyaṃ* ***pabbaji****,* ***mā*** *heva nemittānaṃ brāhmaṇānaṃ saccaṃ assa vacanaṃ*.

(Chớ để hoàng từ Vipassī từ chối không trị vì, chớ để hoàng tử Vipassī xuất gia, chớ để lời nói của bà-la-môn tướng số thành sự thật.)

1. *Dhammadāyādā me, bhikkhave, bhavatha,* ***mā*** *āmisadāyādā*.

(Này các tỳ-khưu, hãy là kẻ thừa tự Pháp, chớ là kẻ thừa tự vật chất của ta.)

‘***Na***’ với nghĩa là “không”,được dùng với động từ ở tất cả các thì, và có thể đứng đầu câu (nếu muốn nhấn mạnh nghĩa phụ định) hoặc trước động từ, ví dụ:

1. ***Na******arahati*** *bhavaṃ soṇadaṇḍo samanaṃ gotamaṃ dassanāya* ***upasaṅkamituṃ****.*

(Tôn giả Soṇadaṇḍa không đáng để yết kiến sa-môn Gotama.)

1. ***Na*** *kho panetaṃ, nirodha, evaṃ* ***daṭṭhabbaṃ (asi)****.*

(Này Nirodha, ông chớ nên hiểu điều đó như vậy.)

1. *Tassa taṃ vanapatthaṃ upanissāya viharato anupaṭṭhitā ceva sati* ***na******upaṭṭhāti****, asamāhitañca cittaṃ* ***na samādhiyati****, aparikkhīṇā ca āsavā* ***na*** *parikkhayaṃ* ***gacchanti****, ananupattañca anuttaraṃ yogakkhemaṃ* ***nānupāpuṇāti****.*

(Đối với vị sống gần khu rừng ấy, nếu niệm chưa được chuyên chú thì không chuyên chú, tâm chưa được định tĩnh thì không định tĩnh, các lậu hoặc chưa được trừ diệt thì không dẫn đến sự trừ diệt, và sự an tịnh ách phược tối thượng chưa được chứng đạt thì không chứng đạt.)

‘***No***’ thường đứng trước danh từ mà nó bổ nghĩa hoặc đứng đầu câu với nghĩa là “không …”, ví dụ:

1. *Taggha no, bhante, brāhmaṇā akkosanti paribhāsanti attarūpāya paribhāsāya paripuṇṇāya,* ***no*** *aparipuṇṇāya*.

(Thật vậy, bạch Ngài, các bà-la-môn có chỉ trích, phỉ báng chúng con, với sự chỉ trích chí tình và toàn diện, không phải không toàn diện.)

1. *Kinti me sāvakā dhammadāyādā bhaveyyuṃ,* ***no*** *āmisadāyādā*.

(Làm sao cho các đệ tử của ta là những người thừa tự Pháp, không phải là những người thừa tự vật chất!)

*Ngữ vựng:*

*upasaṅkamati* (upa+saṃ+√kam+a+ti): đến gần

*rāja* (nt): nhà vua

*agāra* (trut): nhà

*anagāriya* = *na+agāriya* (nt): gia chủ

*pabbajati* (pa+√vaj+ya+ti): xuất gia

*nemitta* (trut): chiêm tinh gia

*sacca* (trut): sự thật

*vacana* (trut): lời nói

*dāyāda* (nt): người thừa tự/kế thừa

*āmisa* (trut): vật chất

*arahati* (√rah+a+ti): xứng đáng

*evaṃ* (trt): như vậy

*vanapattha* (trut): nơi rừng sâu

*upanissāya* (trt): gần

*upaṭṭhāti* (upa+√ṭhā+a+ti): chú tâm

*samādhiyati* (bị động của *samādahati*): được an tịnh/định tĩnh

*parikkhīṇā* (qkpt *parikhīyati*): diệt trừ

*parikkhaya* (nt): sự diện tận/trừ diệt

*yogakkhema* = *yoga* (nt) sự trói buộc, ách phược + *khema* (tt) an tịnh

*anupāpuṇāti* (anu+pa+√ap+a+ti): chứng đạt

*taggha* (phân từ xác định): thực sự, đích thực

*akkosati* (ā+√kus+a+ti): chỉ trích, mắng nhiếc

*paribhāsati* (pari+√bhās+a+ti): chửi rủa, phỉ báng

*paribhāsa* (nt): sự phỉ báng/chỉ trích

*paripuṇṇa* (qkpt của *paripūrati*): trở nên đầy đủ/toàn diện

*kinti* (bbt): làm sao

*sāvaka* (nt): đệ tử

*dhaja* (nt): cờ, phướng

*agga* (trut): đỉnh, chóp

*ulloketi* (u+√lok+e+ti): nhìn lên

*devarāja* (nt): Thiên vương

-ooOoo-

# BÀI HỌC SỐ 11

Thứ Năm, 17-09-2020

**ĐỘNG TỪ (Ākhyāta) *(tiếp theo)***

**8. Hoàn thành khứ - Perfect (*parokkhā*)**: ban đầu được dùng để chỉ một quá khứ bất định với đặc điểm là láy âm (reduplication) của ngữ căn. Thì này rất hiếm xuất hiện trong Pāli ngữ.

*Quy tắc Láy âm:*

1. Láy âm bao gồm việc gấp đôi phụ âm đầu của ngữ căn với một nguyên âm theo sau nó. Nếu ngữ căn ấy bắt đầu bằng một nguyên âm, thì nguyên âm đó được lặp lại. Ví dụ: *√ah* (nói) *=> āha*
2. Âm yết hầu (k, kh, g, gh, ṅ) bị láy âm bởi âm vòm họng (c, ch, j, jh, ñ) theo cùng cột dọc., ví dụ: *√gam* (đi) *=> jagama*
3. Âm không bật hơi (không có ‘h’) luôn bị láy âm bởi âm không bật hơi hay láy âm bởi chính nó, ví dụ: *√budh* (giác ngộ) *=> buboddha*
4. Phụ âm ‘*h*’ ở đầu ngữ căn bị láy âm bởi phụ âm ‘*j*’, ví dụ: *√har* (mang) *=> jahāra*
5. Âm bật hơi (có ‘*h*’) bị láy âm bởi âm không bật hơi của chính nó, ví dụ: *√chid* (cắt/chặt) *=> cicheda*
6. ‘*v*’ thường bị láy âm bởi ‘*u*’, ví dụ: *√vas* (sống) *=> uvāsa*
7. Trường nguyên âm bị làm ngắn trong âm tiết được láy âm, tức là:

(a) *a* hoặc *ā* lấy *a* trong sự láy âm, ví dụ: *√khan* (đào) *=> cakhana*

(b) đôi khi *i* hoặc *ī* lấy *i*, ví dụ: *√kit* (điều trị) *=> cikiccha*

(c) *u* hoặc *ū* lấy *u* nhưng đôi khi là *a*

(d) *i* đôi khi bị đổi thành *e*, ví dụ: *√chid* (cắt/chặt) *=> cicheda*

(e) *u* đôi khi bị đổi thành *o*, ví dụ: *√suc* (than khóc) *=> susoca*

(f) đôi khi *a* của ngữ căn trước 1 phụ âm bị làm dài thành *ā*, ví dụ: *√har* (mang) *=> jahāra*

*Cách thành lập:*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Láy âm** | **Ngữ căn** | **Biến tố động từ** |
| *ga* | *√gam>gacch* | *a* | *gagaccha* (nó đã đi) |

Một số động từ cơ bản kết thúc với ‘*ā, e, o*’, ví dụ:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **√*kī*** hoặc ***kiṇā*** (mua), *parassapada* | | **√*dis*** hoặc ***dese*** (thuyết), *parassapada* | | **√*kar*** hoặc ***karo*** (làm), *parassapada* | |
|  | **Số ít** | **Số nhiều** | **Số ít** | **Số nhiều** | **Số ít** | **Số nhiều** |
| I | kikiṇa, kikiṇaṃ | kikiṇimha | didesesa, didesesaṃ | didesesimha | cakara, cakaraṃ | cakarimha |
| II | kikiṇe | kikiṇittha | didesese | didesesittha | cakare | cakarittha |
| III | kikiṇa | kikiṇu, kikiṇū | didesesa | didesesu, didesesū | cakara | cakaru, cakarū |

**Các điểm lưu ý giữa Bất định khứ, Bất thành khứ và Hoàn thành khứ**

Bất định khứ - Aorist (*ajjattanī*): diễn tả quá khứ vừa xảy ra. Đây là thì quá khứ thật duy nhất trong Pāli ngữ và được dùng rất phổ biến.

Bất thành khứ - Imperfect (*hiyyattanī*): ban đầu được dùng để chỉ một quá khứ xác định.

Hoàn thành khứ - Perfect (*parokkhā*): ban đầu được dùng để chỉ một quá khứ bất định với đặc điểm là gấp đôi ngữ căn. Thì này rất hiếm xuất hiện trong Pāli ngữ.

Các từ vĩ ngôi của *hiyyattanī* và *ajjattanī* được kết hợp lẫn lộn khiến các nhà văn phạm khó xác định được đâu là *hiyyattanī* và *ajjattanī*, nhưng nói chung *ajjattanī* đã thay thế *hiyyattanī*. Điểm khác biệt có thể tạm nhận thấy giữa chúng là *hiyyattanī* thường được tạo nên từ động từ cơ bản, còn *ajjattanī* thì từ ngữ căn.

**9. Nguyên Mẫu/Vô định (Infinitive):**

1. Động từ nguyên mẫu thường được hình thành bởi hậu tố ‘*tuṃ*’, còn ‘*tave, tuye, yāye*’ cũng được dùng nhưng ít gặp. Hậu tố ‘*tuṃ*’ có thể

1. nối với ngữ căn hoặc động từ cơ bản bằng bằng nguyên âm ‘*i*’, ví dụ: *√pac* => *pacituṃ*
2. nối trực tiếp với các ngữ căn có từ vĩ *ā*, ví dụ: *√dā* => *dātuṃ*
3. từ vĩ ‘*i, ī*’ của các ngữ căn bị đổi thành *e*; và từ vĩ *‘u, ū*’ bị đổi thành *o*, ví dụ: *√ji* => *jetuṃ*; *√su* => *sotuṃ*
4. chữ ‘*t*’ của *tuṃ* bị đồng hoá với phụ âm cuối của ngữ căn và ngược lại, ví dụ: *√labh* => *laddhuṃ*; *√bhuj* => *bhottuṃ*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **ngữ căn đơn âm+*tuṃ*** | **ngữ căn đa âm+*tuṃ*** | **động từ cơ bản+*tuṃ*** |
| *√dā+tuṃ = dātuṃ* | *√bhuj+tuṃ = bhottuṃ* | *pac~~a~~+(i)+tuṃ = pacituṃ* |

2. Nguyên mẫu được dùng để chỉ ‘mục/chủ đích’ ở cả thể năng động và bị động, ví dụ: *ūyyānapālo chaḍḍetuṃ upāyaṃ na passati* (người giữ vườn không thấy cách nào khác nên ném (nó) đi); *taṃ gantuṃ, na dassāmi* (tôi sẽ không để hắn đi)

3. Nguyên mẫu được dùng với các động từ có nghĩa ‘mong muốn, cố gắng, bắt đầu, có thể’, ví dụ: *sā rodituṃ ārabhi* (cô ấy đã bắt đầu khóc); *na koci mayā saddhiṃ sallapituṃ sakkoti* (không ai có thể trò chuyện được với tôi); *sā pavisituṃ na icchati* (cô ấy không muốn vào); *so taṃ ukkhipituṃ ussahati* (hắn đã cố gắng nhấc nó lên)

4. Nguyên mẫu kết hợp với động từ *dadāti* (cho) mang nghĩa ‘cho phép’ và với động từ *labhati* (được, có) mang nghĩa ‘được phép’, ví dụ: *taṃ paharituṃ na dassāmi* (tôi sẽ không cho phép đánh hắn); *gehā nikkhamituṃ alabhanto* (không được phép ra khỏi nhà)

5. Các động từ như *vaṭṭati* (thích hợp, cần phải) và các tính từ như *yuṭṭo* (thích/phù hợp) được sử dụng nhiều với Nguyên mẫu; trong trường hợp *vaṭṭati*, công cụ cách được dùng cho người phải thực hiện hành động, ví dụ: *ettha dāni mayā vasituṃ vattati* (bây giờ nó cho tôi sống). Nó cũng được dùng bâng quơ như: *taṃ harituṃ vaṭṭati* (tốt nhất là giết nó); *evaṃ kathetuṃ na yuṭṭaṃ* (nói như vậy là không đúng).

6. Các bất biến từ *labbha* (có thể, được phép) và *sakkā* (có thể) được dùng với Nguyên mẫu: *sakkā* được dùng nhiều như *vaṭṭati* cho cả thể năng động lẫn bị động với động từ *hoti* theo sau, ví dụ: *sakkā hoti methunaṃ dhammaṃ paṭisevituṃ* (có thể phạm tà dâm); *daṃ na labbhhā evaṃ katuṃ* (không thể làm theo cách này được)

7. When *kāmo* (muốn, ao ước) kết hợp với Nguyên mẫu, thì ‘*ṃ*’ của nguyên mẫu bị xoá bỏ, ví dụ: *devatāya balikammaṃ kāretukāmo* (muốn cúng dường đến Thiên nhân)

8. Tặng cách (*āya*) của danh từ thường được dùng với Nguyên mẫu.

*Một số động từ nguyên mẫu:*

*√dā* (cho) => *dātuṃ*

*√ji* (chiến thắng) => *jetuṃ*

*√ṭhā* (đứng) => *ṭhātuṃ*

*√yā* (đi) => *yātuṃ*

*√nī* (dẫn/hướng đến) => *netuṃ*

*√su* (nghe) => *sotuṃ*

*√labh* (có/đạt được) => *laddhuṃ*

*√bhuj* (ăn) => *bhottuṃ*

*pa+√āp* (chứng đạt) => *pattuṃ*

*√gam* (đi) => *gantuṃ*

*√i* (đi) => *etuṃ*

*√sī* (nằm, ngủ) => *setuṃ*

*√chid* (cắt, chặt) => *chettuṃ*

*√ñā* (biết) => *nātuṃ*

*√kī* (mua) => *ketuṃ*

*vi+√kī* (bán) => *vikketuṃ*

*√kar* (làm) => *kātuṃ*

*√han* (giết) => *hantuṃ*

*Các ví dụ về động từ nguyên mẫu:*

1. *Atippago kho tāva sāvatthiyaṃ piṇḍāya carituṃ, yaṃ nūna mayaṃ yena aññatitthiyānaṃ paribbājakānaṃ ārāmo tenupasaṅkameyyāma.*

(Hiện giờ còn rất sớm để đi khất thực, hay là chúng ta nên đến khu vườn của các du sĩ ngoại đạo.)

1. *Ahaṃ ekaṃ rattindivaṃ ekantasukhaṃ paṭisaṃvedī viharituṃ pahodi.* (Ta có thể sống cảm nghiệm thuần tuý lạc luôn cả ngày đêm.)
2. *Atha kho bhagavā āyasmatā ānandena saddhiṃ yena pubbakoṭṭhako tenupasaṅkami gattāni parisiñcituṃ.*

(Khi ấy, Thế Tôn cùng với tôn giả Ānanda đã đi đến Pubbakoṭṭhaka để tắm rửa.)

1. *Dhanavanto bhātarānaṃ dhanaṃ dātuṃ na icchanti.*

(Các phú gia không muốn cho tài sản của người anh trai.)

1. *Kumārī alātaṃ ānetvā bhattaṃ pacituṃ aggiṃ jālessati.*

(Cô thiếu nữ sẽ mang củi về và nhóm lửa để nấu cơm.)

*Ngữ vựng:*

*atippaga* (bbt): rất sớm

*tāva* (trt): giờ đây, hiện giờ

*piṇḍa* (nt): nắm thức ăn

*piṇdāya carati*: đi khất thực

*aññatitthiya* (nt): ngoại đạo

*upasaṅkamati* (upa+saṃ+√kam+a+ti): đi đến

*ratti* (nut): đêm

*diva* (trut): ngày

*ekanta* (tt): vô cùng, rất

*sukha* (trut): sự an lạc

*paṭisaṃvedin* (tt): cảm thọ, kinh nghiệm

*pahoti* (pa+*√*hū+a+ti): có thể

*gatta* (trut): thân thể

*parisiñcati* (pari+*√sic+ṃ-a+ti*): tắm, rửa ráy

*dhanavant* (tt): người có tài, giàu có

*bhātu* (nt): anh trai

*dhana* (trut): tài sản

*icchati* (*√*is+a+ti): muốn, ao ước

*kumārī* (nut): thiếu nữ

*alāta* (trut): củi

*āneti* (ā+(*√*ni+a+ti): mang/đem về

*bhatta* (trut): thức ăn

*aggi* (nt): lửa

*jāleti* (*√jal+e+ti*): thắp, đốt

**10. Bất biến quá khứ phân từ/Danh động từ (Gerund):**

1. Bbqkpt được hình thành bằng các hậu tố ‘*tvā, tvāna, tūna, ya, tya*’. Nó là một bất biến từ và có bản chất của phân từ.

1. *Tvā* thường được dùng hơn so với *tvāna, tūna*; thỉnh thoảng *tūnaṃ* được dùng thay cho *tvā* ở trong thể thơ hơn là thể văn xuôi.
2. *Ya* không bị hạn chế sử dụng như *tvāna, tūna*. Trong Pāli, *ya* được thêm vào cả ngữ căn đơn âm hoặc ngữ căn kết hợp với tiền tố.
3. *Tya* thường biến thành *cca*, ví dụ: *pa+√i+tya = petya = pecca* (sau khi xuất phát/khởi hành).

2. Hậu tố ‘*tvā, tvāna, tūna*’có thể

1. nối với ngữ căn bằng cách thêm ‘*i*’, ví dụ: *√pac => pacitvā*
2. chữ ‘*t*’ của *tvā* đôi lúc bị đồng hoá với phụ âm cuối của ngữ căn, ví dụ: *√labh => laddhā*
3. nguyên âm của ngữ căn được *guṇa* hoá, ví dụ: *√nī => netvā*
4. đôi khi phụ âm cuối của ngữ căn bị xoá trước *tvā, tvāna, tūna*, ví dụ: *√chid => chetvā*
5. trường nguyên âm của ngữ căn bị làm ngắn trước *tvā, tvāna, tūna*, ví dụ: *√bhī => bhitvā*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **ngữ căn đơn âm+*tvā, tvāna, tūna*** | **ngữ căn đa âm+*tvā, tvāna, tūna*** | **động từ cơ bản+*tvā, tvāna, tūna*** |
| *√nī+tvā = netvā (ī>e)* | *√labh+tvā= laddhā (bht>ddh)* | *pac~~a~~+(i)+tvā= pacitvā* |

*Một số Bbqkpt ‘tvā, tvāna, tūna’:*

*√nī* (dẫn/hướng đến) => *netvā*

*√chid* (chặt, cắt) => *chetvā*

*√kar* (làm) => *katvā, kātūna, kattūna*

*√ṭhā* (đứng) => *ṭhitvā, ṭhatvā*

*√bhī* (sợ hãi) => *bhitvā*

*√dā* (cho) => *datvā, daditvāna*

*√bhuj* (ăn) => *bhutvā*

*pa+√āp* (đạt, có được) => *patvā*

*√ji* (chiến thắng) => *jetvā, jitvā*

*√gam* (đi) => *gantvā*

*√ñā* (biết) => *ñatvā*

*√su* (nghe) => *sutvā, sotūna*

*√dis* (thấy) => *disvā*

*√kī* (mua) => *ketvā*

*√han* (giết, hãm hại) => *hantvā*

3. Hậu tố ‘*ya, tya*’

1. *ya* chủ yếu được dùng với các ngữ căn có tiền tố, ví dụ: *ni+√sic => nisiñciya*
2. đôi khi, *ya* cũng được dùng với các ngữ căn đơn âm, ví dụ: *√dā => ādāya*
3. *tya* thường bị đổi thành *cca*, ví dụ: *√han => āhacca*
4. *ya* được thêm trực tiếp vào các ngữ căn với từ vĩ ‘*ā*’, ví dụ: *√dā => ādāya*
5. *ya* bị đồng hoá với phụ âm cuối của ngữ căn, ví dụ: *√vis => pavissa*
6. *ya* có thể được ghép với ngữ căn hoặc động từ cơ bản bằng cách thêm ‘*i*’ vào, ví dụ: *√bhuj => bhuñjiya*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **ngữ căn đơn âm+*ya, tya*** | **ngữ căn đa âm+*ya, tya*** | **động từ cơ bản+*ya, tya*** |
| *abhi+√ñā+ya = abhiññāya* | *pa+√vis+ya= pavissa* | *bhuñj~~a~~+(i)+ya = bhuñjiya* |

*Một số Bbqkpt ‘ya, tya’:*

*√dā* (cho) *=> ādāya*

*vi+√hā* (từ/dứt bỏ) => *vihāya*

*abhi+√ñā* (biết, thắng tri) => *abhiññāya*

*√gah* (lấy, nhận) => *gayha*

*√gam* (đi) => *gamma*

*pa+√vis* (đi vào) => *pavissa*

*ni+√sad* (ngồi) => *nisajja*

*pa+√i* (đi) => *pecca*

*ā+√han* (đánh) => *āhacca*

*ā+√har* (mang/lấy đi) => *āhacca*

*u+√ṭhā* (đứng) => *uṭṭhāya*

*pa+√āp* (có/đạt được) => *pappuyya* (từ *pappoti*)

*Nhận xét:*

1. đôi khi bbqkpt được tạo nên bởi *ya*, nhưng *ya* lại bị xoá, chỉ còn lại ngữ căn, ví dụ: *abhiññā* (sau khi biết) = *abhiññāya*; *anupādā* (vô chấp) = *anupādāya*
2. một số ngữ căn có cả 2 loại từ vĩ bbqkpt ‘*ya*’ và ‘*tvā*’, và được nối bằng ‘*i*’, ví dụ: *āruyhitvā* (*ā+√ruh+y~~a~~+(i)+tvā*): sau khi trèo/đi lên
3. có một số dạng dị thường: *disvā = daṭṭhu* (sau khi thấy), *pappuyya* (sau khi chứng đạt)

3. Bbqkpt luôn diễn đạt một hành động được hoàn thành trước một hành động khác và thường được dịch là ‘sau khi’, ví dụ: *gantvā* (sau khi đi); hoặc được dịch cùng thì với động từ cuối của câu với việc thêm ‘và’, ví dụ: *(so)* *gāmaṃ gantvā tatra nisīdati* (hắn đi đến làng và ngồi ở đó; sau khi đến làng hắn ngồi ở đó)

4. Từ ‘*va = eva*’ theo sau bbqkpt có thể được dịch là ‘ngay khi’, ví dụ: *taṃ vacanaṃ sutvā va* (ngay khi hắn nghe những lời này)

5. Phân từ ‘*api*’ theo sau bbqkpt có thể được dịch là ‘mặc dù’, ví dụ: *akataññū puggalo cakkavattirajjaṃ datvā pi tosetuṃ na sakkā* (người vô ơn dù được phong vị Chuyển luân vương cũng không thể thoả mãn được)

6. Trước một bbqkpt, ‘*a*’ có thể được dịch là ‘không có, thiếu’, ví dụ: *papañcaṃ akatvā* (không có chậm trễ); *ekaṃ pi akilametvā* (không não hại dù chỉ một người)

7. Một số bbqkpt được dùng như giới từ; yếu tố chủ yếu của chúng là: *patthāya* (kể từ, bắt đầu từ, từ, sau đó); *sandhāya* (liên quan đến); *ārabbha* (liên quan đến); *sañcicca* (cố ý); *asallakkhetvā* (vô tình, không biết); *nissāya, upanissāya* (do, nhờ, gần); *ādāya* (với); *paṭicca* (bởi, nhờ); *ṭhapetvā* (ngoại trừ)

8. Đôi khi bbqkpt được dịch như hiện tại phân từ, ví dụ: *āgantvā ahaṃ coraṃ passiṃ* (khi đến tôi đã thấy tên trộm)

9. Bbqkpt có nghĩa thụ động, ví dụ: *corajeṭṭhakena gahetvā* (bị tên tướng cướp bắt giữ)

*Các ví dụ về động từ nguyên mẫu:*

1. *Pathaviṃ pathavito saññatvā pathaviṃ maññati.*

(Vị ấy nhận thức đất từ đất và tưởng tượng về đất)

1. *Kiṃ hutvā kiṃ bhavissāmi nu kho ahaṃ anāgatamaddhānaṃ?*

(Ta đã là gì và sẽ là gì trong tương lai?)

1. *Yaṃnūnāhaṃ imaṃ piṇḍapātaṃ abhuñjitvā imināva jighacchādubbalyena evaṃ imaṃ rattindivaṃ vītināmeyyaṃ.*

(Hay là ta không nên ăn đồ khất thực này và có thể trải qua trọn đêm ngày này như vậy chỉ với sự đói khát, kiệt sức này?)

1. *Atha kho jāṇussoni brāhmaṇo yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā bhagavatā saddhiṃ sammodi.*

(Khi ấy, bà-la-môn Jānussoni đã đi đến Thế Tôn, sau khi đến đã chào hỏi xã giaovới Thế Tôn.)

1. *Kumārā sīghaṃ dhāvitvā vāpiyaṃ kīḷitvā sanikaṃ gehāni agamiṃsu.*

(Các cậu bé đã chạy thật nhanh đến chơi ở ao nước rồi đi từ từ về nhà.)

*Ngữ vựng:*

*pathavī* (nut): đất

*sañjānāti* (saṃ+√ñā+nā+ti): nhận thức, tưởng tri

*maññati* (√man+ya+ti): suy nghĩ, tưởng tượng

*anāgatamaddhāna* (trong thời vị lai) = *anāgata* (tt) tương/vị lai+*addhāna* (trut) liên quan đến thời gian

*kiṃ* (đat): ai? cái gì?

*piṇḍapāta* (nt): đồ ăn khất thực

*jighacchā* (nut): sự đói

*dubbalya* (trut): sự yếu ớt

*vītināmeti* (vi+ati+√nam+e+ti): trải qua thời gian

*upasaṅkamati* (upa+saṃ+√kam+a+ti): đến gần

*kumāra* (nt): cậu bé, thiếu nam

*sīghaṃ* (trt): nhanh

*dhāvati* (√dhāv+a+ti): chạy

*vāpi* (nut): bể/ao nước

*kīḷati* (√kīḷ+a+ti): chơi, nô đùa

*sanikaṃ* (trt): chầm chậm, từ từ

*geha* (nt, trut): nhà

-ooOoo-

# BÀI HỌC SỐ 12

Thứ Bảy, 19-09-2020

**CHUYỂN HOÁ BIẾN NGÔI**

**(derivative conjugation)**

‘Chuyển hoá biến ngôi’ bắt nguồn từ ngữ căn đơn âm với sự bổ nghĩa của chính ngữ căn. Nó gồm có **5 loại**: (1) Bị động, (2) Nguyên nhân, (3) Định danh, (4) Mong mỏi, và (5) Nhấn mạnh. Ngoại trừ Nguyên nhân, các động từ Chuyển hoá không được chia ở tất cả các thì và thể.

**1. Bị động**:

Động từ bị động được hình thành bằng cách thêm hậu tố ‘*ya*’ vào ngữ căn tạo nên Động từ cơ bản bị động với sự thêm vào từ vĩ ngôi thuộc thể Năng động và Phản thân. Động từ bị động thường được dịch là ‘bị, được’.

‘*Ya*’ được thêm vào ngữ căn theo 4 cách:

1. trực tiếp sau ngữ căn kết thúc bằng nguyên âm, vd:

*√dā* => *dīya, diyya* (được cho); *√su* => *sūya, suyya* (được nghe); *√nī* => *nīya, niyya* (được dẫn đến); *√bhū => bhūya* (đã trở thành); *√pā => pīya, piyya* (được uống) …

1. đối với ngữ căn kết thúc bằng phụ âm kép, *ya* được nối bằng *i*, *i* biến thành *ī*, vd:

*√pucch* => *pucchīya* (bị hỏi); √*kar* => *karīya* (được làm); *√sar => sarīya* (được nhớ); *√vas => vasīya* (được sống) …

1. trực tiếp sau ngữ căn kết thúc bằng phụ âm, khi ấy *y* của *ya* bị đồng hoá với phụ âm cuối của ngữ căn, vd:

*√pac* => *pacca* (được nấu); √*han* => *hañña* (bị giết); *√labh => labbha* (đạt được); *√khād => khajja* (được ăn) …

1. ‘*Ya*’cũng được thêm vào Động từ cơ bản đặc biệt nhờ *i* đã được làm dài, vd:

*√gam => gacchīya* (được đi đến); *√buddh => bujjhīya* (được biết đến/giác ngộ); *√is => icchīya* (được mong mỏi) …

*Nhận xét:*

‘*ī*’ của ngữ căn trước *ya* được làm ngắn, *y* của *ya* được lặp lại. Thì Hoàn thành, Bất định khứ, Tương lai và Điều kiện của thể Phản thân (reflective) thường được dùng ở nghĩa bị động. Động từ bị động có thể có nhiều dạng từ cùng 1 ngữ căn như *√kar* => *karīyati, kariyyati, kayirati, kayyati* (được làm)*.* Ngoài ra, còn có các dạng bất thường của Bị động như *√vah* => *vuyhati* (bị mang đi); *√vas* => *vussati* (được sống); *√yaj* => *ijjati* (bị hiến tế); *√vac* => *uccati* (được nói). Phụ âm ‘*s*’ của ngữ căn đôi khi bị lặp lại như *√dis* => *dissati* (bị thấy).

*Một số ví dụ về động từ Bị động:*

1. *Kaññāya odano pacīyati.*

(Cơm được cô gái nấu)

1. *Iminā vaḍḍhakinā imasmiṃ gāme bahūni gehāni karīyanti.*

(Nhiều ngôi nhà trong làng này được các người thợ mộc này làm nên)

1. *Karīyati hidaṃ (hi+idaṃ) buddhānaṃ sāsanaṃ.*

(Thực vậy, lời dạy này của chư Phật nên được tu tập.)

1. *Chahi bhikkhūhi pañcasatānaṃ manussānaṃ dhammo desīyati.*

(Pháp được sáu vị tỳ-khưu thuyết cho 500 người.)

1. *Buddhena devānaṃ manussānañca dhammo bhāsīyati.*

(Pháp được đức Phật thuyết cho chư Thiên và nhân loại.)

*Ngữ vựng:*

*vaḍḍhakī* (nt): thợ mộc

*sāsana* (trut): lời dạy

*bhāsati* (*√bhās+a+ti*): nói, thuyết

**2.** **Nguyên nhân**:

Động từ nguyên nhânđược hình thành bằng cách thêm vào ngữ căn các hậu tố (i) *aya* (thường được rút gọn thành *e*), (ii) *āpaya* (có thể được rút gọn thành *āpe*).

Nguyên âm gốc của ngữ căn được làm dài trước các hậu tố ‘*aya, āpaya*’nếu được theo sau bởi 1 phụ âm như *√pac* => *pāce, pācaya, pācāpe, pācāpaya* (khiến nấu); *√bhuj* => *bhoje, bhojaya, bhojāpe, bhojāpaya* (khiến ăn); *√kar => kāre, kāraya, kārāpe, kārāpaya* (khiến làm), …

‘*Aya, āpaya*’ không bị thay đổi khi được theo sau bởi 2 phụ âm như *√pucch* => *pucchāpe, pucchāpaya* (khiến hỏi), …

Đôi khi, nguyên âm *a* của ngữ căn không được làm dài mặc dù theo sau là 1 phụ âm đơn như *√gam* => *game, gamaya* (khiến đi); *√sam* => *same, samaya, samāpe, samāpaya* (khiến an ủi), …

Các ngữ căn kết thúc bằng *i, ī, u, ū* tạo nên động từ nguyên nhân của chúng từ Động từ cơ bản đặc biệt như *√bhū (ū>o>ava>āva)* => *bhāve, bhāvaya, bhāvāpe, bhāvāpaya* (khiến là/trở thành); *√su => sāve, sāvaya, sāvāpe, sāvāpaya* (khiến nghe), …

Ngoài ra, còn có Nguyên nhân kép được tạo nên bằng cách thêm *āpāpe* vào ngữ căn và thường được dịch là ‘có được, khiến gây ra’

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ngữ căn** | **Nguyên nhân đơn** | **Nguyên nhân kép** |
| *√pac* (nấu) | *pāce, pācaya, pācāpe, pācāpaya* | *pācāpāpe, pācāpāpaya* |
| *√chid* (cắt) | *chede, chedaya, chedāpe, chedāpaya* | *chedāpāpe, chedāpāpaya* |

Các động từ nguyên nhân có biến cách giống với các động từ thuộc nhóm thứ 7 (*Curādi-gaṇa*) như *√nī* (dẫn đến): Parassapada [(I) *nemi – nema*; (II) *nesi – netha*; (III) *neti – nenti*] và Attanopada [(I) *naye – nayāmhe*; (II) *nayase – nayavhe*; (III) *nayante – nayante*]

***Nguyên nhân bị động*:** được hình thành bằng cách thêm hậu tố *ya* của Bị động vào Động từ cơ bản nguyên nhân, *i* được chèn vào và bị làm dài thành *ī*, nguyên âm *e* của Động từ cơ bản nguyên nhân bị xoá.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngữ căn** | **Động từ thường** | **Nguyên nhân** | **Nguyên nhân bị động** |
| *√pac* (nấu) | *pacati* | *pāceti* | *pācīyati* (bị sai/khiến nấu) |

Các động từ thuộc nhóm thứ 7 (*Curādi-gaṇa*) tạo nên động từ nguyên nhân của chúng bằng cách thêm *āpe* hoặc *āpaya* vào động từ cơ bản, nguyên âm *e* của Động từ cơ bản nguyên nhân bị xoá.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngữ căn** | **Động từ cơ bản** | **Động từ thường** | **Nguyên nhân bị động** |
| *√cur* (trộm, lấy cắp) | *core* | *coreti, corayati* | *corāpeti, corāpayati* |

*Một số ví dụ về động từ Nguyên nhân:*

1. *So puratthimena nagarassa navaṃ santhāgāraṃ kārāpeti.*

(Vị ấy cho xây ngôi tế đường mới ở phía Đông của kinh thành.)

1. *Atha kho dasamo gahapati āyasmato ānandassa pañcasatavihāraṃ kārāpesi*

(Khi ấy, gia chủ Dasama đã cho xây ngôi tịnh xá (trị giá) 500 (đồng Kahāpaṇa) cho tôn giả Ānanda.)

1. *Bandhumā rājā vipassissa kumārassa tayo pāsāde kārāpesi*

(Đức vua có nhiều quyến thuộc đã cho xây 3 toà lâu đài cho hoàng tử Vipassī.)

1. *Iṅgha me tvaṃ, ānanda, antarena yamakasālānaṃ uttarasīsakaṃ mañcakaṃ paññāpehi.*

(Này Ānanda, ông hãy kê/đặt chiếc giường nhỏ với đầu về hướng Bắc giữa hai cây Sāla.)

*Ngữ vựng:*

*puratthima* (tt): Đông

*santhāgāra* (nt, trut): phòng họp nhỏ, tế đường

*bandhumant* (tt): (người) có nhiều quyến thuộc

*pāsāda* (nt): lâu đài

*iṅgha* (bbt): thôi nào, tiếp tục, nhìn đây!

*antarena* (trt): bên trong, ở giữa

*yamakasālā = yamaka* (trut) cặp/đôi+*sāla* (nt) cây sāla

*uttarasīsaka* = *uttara* (tt) ở trên, hướng Bắc+*sīsaka* (trut) cái đầu

*mañcaka* (nt): chiếc giường nhỏ

*paññāpeti* (đt nguyên nhân của *pajānāti*): sắp đặt, sửa soạn

**3. Định danh:**

Động từ định danh được hình thành từ gốc danh từ bởi các hậu tố nhất định là (i) *āya, aya, e*; (ii) *īya, iya*; (iii) *a*; (iv) *āra, āla*; và (v) *vāpe*. Nó thường được dịch ‘hành động như, giống như, mong được như’

|  |  |
| --- | --- |
| **Gốc danh từ** | **Động từ định danh** |
| *pabbata* (núi) | *pabbatāyati* (hành động như núi) |
| *macchara* (tánh tham) | *maccharāyati* (giống như tham lam) |
| *samudda* (biển) | *samuddāyati* (giống/hành động như biển) |
| *arañña* (rừng) | *araññīyati* (hành động (ở thị trấn) như ở rừng) |
| *nadī* (sông) | *nadiyiti* (hành động như sông) |
| *dhana* (tài sản) | *dhanayati* (mong muốn tài sản) |
| *putta* (con trai) | *puttīyati* (mong muốn/đối xử như con trai) |
| *patta* (cái bát) | *pattīyati* (mong muốn cái bát) |
| *cīvara* (y phục) | *cīvarīyati* (mong muốn y) |
| *taṇhā* (sự tham ái) | *taṇhāyati* (khao khát) |
| *samodhāna* (sự kết nối) | *samodhāneti* (kết nối, liên kết) |
| *upakkama* (sự siêng năng, kế hoạch) | *upakkamālati* (siêng năng, vạch kế hoạch) |
| *mettaṃ* (tình thương) | *mettāyati* (yêu thương) |
| *karuṇa* (sự trắc ẩn) | *karuṇāyati* (thương hại/xót) |
| *sukha* (hanh phúc) | *sukhāpeti* (tạo/khiến hạnh phúc) |
| *dukkha* (đau khổ) | *dukkhāpeti* (tạo/khiến đau khổ) |
| *uṇha* (hơi nóng) | *uṇhāpeti* (đốt/nung nóng) |
| *pariyosāna* (sự kết thúc) | *pāriyosānati* (kết thúc, chấm dứt) |

Động từ định danh còn được hình thành từ các gốc tính từ và trạng từ như:

|  |  |
| --- | --- |
| **Gốc tính và trạng từ** | **Động từ định danh** |
| *daḷha* (tt) chắc chắn, vững mạnh | *daḷhāyati* (làm chắc chắn/vững mạnh) |
| *santaṃ* (trt) an/thanh tịnh | *santarati* (hành động tốt đẹp/hào phóng) |

*Lưu ý:*

Có thêm 1 cách hình thành động từ Định danh khác theo Niruttidīpanī là âm tiết thứ 1, 2, hoặc 3 của danh từ bị lặp lại và hậu tố ‘*īyisa*’ hoặc ‘*yisa*’ được thêm vào, đôi khi nguyên âm ‘*i*’ hoặc ‘*u*’ được chèn vào giữa sự lấy âm, vd:

|  |  |
| --- | --- |
| **Gốc danh từ** | **Động từ định danh** |
| *putta* (con trai) | *pupputtīyisati, puttittiyisati* (muốn được như con trai) |
| *kamalaṃ* (bông hoa) | *kakamalāyisati, kamalalāyisati* (muốn được như bông hoa) |

Thì Nguyên nhân và Bị động của động từ Định danh cũng được tạo nên theo cách thông thường.

*Một số ví dụ về động từ Định danh:*

1. *Na taṇhāyati na bhāyatī’ti attho hoti.*

(Không khao khát có nghĩa là ‘không sợ hãi’.)

1. *Bhante nāgasena, yo paraṃ dukkhāpetvā dānaṃ deti, api nu taṃ dānaṃ sukhavipākaṃ hoti saggasaṃvattanikaṃ?*

(Bạch ngài Nāgasena, ai khi làm người khác đau khổ rồi bố thí, thì sự bố thí ấy có cho quả an lạc và cho sanh về Thiên giới hay không?)

1. *Ime dārakā aññe dārake vināsenti dukkhāpenti, na ime saṅgahetabbā, vajjetabbā ime.*

(Những đứa bé này làm hư hỏng và gây đau khổ cho những đứa bé khác, (do đó) không nên thân cận mà hãy tránh xa chúng.)

1. *Evaṃ no so dhammiko dhammarājā sukhāpetvā kālaṅkato, evaṃ mayaṃ tassa dhammikassa dhammarañño vijite phāsu viharimhā.*

(Vị pháp vương chân chánh đã tạo an lạc cho chúng tôi rồi băng hà/mệnh chung, nên chúng ta đã được sống an lạc trong quốc độ của vị pháp vương chân chánh ấy.)

*Ngữ vựng:*

*bhāyati* (*√bhi+a+ti*): sợ hãi

*attha* (nt): ý nghĩa; lợi ích

*sukhavipāka* = *sukha* (tt) an lạc+*vipāka* (trut) kết quả

*saggasaṃvattanika = sagga+saṃvattanika* (tt) dẫn/đưa đến

*dāraka* (nt): cậu bé, bé trai

*vināseti* (đt nguyên nhân của *vinassati*): phá hoại, làm hư

*saṅgahetabbā* (khnpt của đt định danh *saṅgahāpeti*): đáng thân cận

*vajjetabbā* (khnpt của *vajjeti*): đáng tránh xa

*dhammika* (chính đáng, đúng pháp)

*kālaṅkata* (tt từ thành ngữ ‘*kālaṃ karoti*’): chết

*vijita* (trut): lãnh thổ, quốc độ

*phāsu* (tt): vui thích, thoải mái

**4. Mong mỏi:**

Động từ Mong mỏi được hình thành từ ngữ căn. Động từ loại này không được sử dụng rộng rãi trong Pāli ngữ. Hậu tố *sa* và sự lặp lại ngữ căn là dấu hiệu đặc trưng của biến ngôi này.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ngữ căn** | **Động từ cơ bản mong mỏi** | **Động từ mong mỏi** |
| *√su* (nghe) | *sussusa* | *sussusati = sotumicchati* (muốn nghe) |
| *√bhuj+sa* (ăn) | *bubhukkha* | *bubhukkhati* (muốn ăn) |
| *√tij* (chịu đựng) | *titikkha* | *titikkhati* (muốn cam chịu, kham nhẫn) |
| *√ghas* (ăn) | *jighaccha* | *jighacchati* (muốn ăn) |
| *√pā* (uống) | *pipāsa, pivāsa* | *pivāsati* (muốn uống) |
| *√kit* (điều trị, chữa) | *cikiccha* | *cikicchati* (muốn điều trị) |

Thì Nguyên nhân và Bị động của động từ Mong mỏi cũng được tạo nên theo cách thông thường.

*Một số ví dụ về động từ Mong mỏi:*

1. *Saddhammaṃ sotumicchantī’ti tathāgatappaveditaṃ saddhammaṃ sotukāmo hoti.*

(‘Muốn thính Pháp’ có nghĩa là muốn nghe diệu Pháp được Như Lai thuyết.)

1. *Bhayā nu maghavā sakka, dubbalyā no titikkhasi*

(Này Thiên chủ, có phải ông có sợ hãi hoặc yếu hèn nên mới kham nhẫn đối với chúng tôi)

1. *Akkosaṃ vadhabandhañca, aduṭṭho yo titikkhati.*

(Ai không có ác ý, thì kham nhẫn sự phỉ báng, hình phạt và sự giam cầm)

1. *Āturasseva āturassa+eva bhesajjaṃ, bhojanaṃva jigacchato.*

(Thuốc là chỉ dành cho người bệnh, thực phẩm chỉ dành cho người đói.)

*Ngữ vựng:*

*tathāgata* (nt): đấng Như Lai, Đức Phật, Bậc đã đến như vậy; (tính từ) đã đến như vậy

*pavedita* (qkpt của *pavedeti*): tuyên bố, thuyết giảng

*sotukāma* (tt): muốn nghe

*bhaya* (trut): sự sợ hãi

*nu* (bbt): dùng trong câu nghi vấn

*maghavant* (nt): tên của vua trời Sakka

*sakka* (tt): có thể

*dubbalya* (trut): sự yếu đuối/nhu nhược

*akkosaṃ* (nt): sự phỉ báng

*vadhabandha = vadha* (nt) hình phạt+bandha (nt) sự giam cầm

*aduṭṭha* (tt): không xấu ác

*Ātura* (tt): bệnh

*bhesajja* (trut): thuốc men

*bhojana* (trut): thực phẩm

**5. Nhấn mạnh:**

Động từ nhân mạnh haycòn gọi là động từ Tái diễn được dùng để diễn đạt sự lặp lại thường xuyên và được hình thành từ ngữ căn. Đặc điểm của Biến ngôi nhấn mạnh này là sự lặp lại ngữ căn. Các động từ này ít xuất hiện trong Pāli ngữ.

|  |  |
| --- | --- |
| **Ngữ căn** | **Động từ nhấn mạnh** |
| *√lap* (nói) | *lālappati, lālapati* (than van, rên rỉ) |
| *√kam* (đi lanh quanh) | *caṅkamati* (đi tới đi lui) |
| *√gam* (đi) | *jaṅgamati* (đi lên đi xuống) |

*Một số ví dụ về động từ Nhấn mạnh:*

1. *Kuhiṃ gatā kattha gatā (mūsikā), iti lālappati jano.*

(Người ta than rằng: ‘(Các con chuột) đã đi đâu? đi đâu?’)

1. *Tena kho pana samayena āyasmā mahāmoggallāno abbhokāse caṅkamati.*

(Rồi lúc bấy giờ, tôn giả Moggallāna đang đi kinh hành ngoài trời.)

1. *So caṅkamati – ‘evaṃ maṃ caṅkamantaṃ nābhijjhādomanassā pāpakā akusalā dhammā anvāssavissantī’ti.*

(Vị ấy đi kinh hành và nghĩ rằng: ‘Khi đi kinh hành như vậy, các tham ưu, ác bất thiện pháp sẽ không xâm chiếm ta’.)

1. *Tena kho pana samayena āyasmā sāriputto sambahulehi bhikkhūhi saddhiṃ bhagavato avidūre caṅkamati.*

(Rồi lúc bấy giờ, tôn giả Sāriputta cùng với nhiều vị tỳ-khưu đang đi kinh hành gần Thế Tôn.)

*Ngữ vựng:*

*mūsika* (nt): con chuột

*abbhokāsa* (nt): ngoài trống

*nābhijjhādomanassa* = *na+abhijjhā* (nut) sự tham lam+*domanassa* (trut): sầu muộn

*anvāssavati* (*anu+ā+√su+a+ti*): chạy vào, tấn công

*sambahula* (tt): nhiều

*avidūra* (trut): gần

-ooOoo-

# BÀI HỌC SỐ 13

Thứ Ba, 22-09-2020

**TIỀN TỐ (*upasagga*)**

Tiền tố là thành phần được ghép ở đầu các động từ, phân từ, bất biến quá khứ phân từ, nguyên mẫu, danh từ và tính từ để tạo nên sự khác biệt (có thể đổi nghĩa hoặc tăng cường) so với từ gốc. Có tất cả 20 tiền tố trong Pāli ngữ:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tiền tố** | **Nghĩa** | **Ví dụ** |
| *abhi* | hướng tới, ngược lại, hơn, trên, tăng | *abhigacchati* (đi đến, đến gần); *abhivandati* (cung kính đảnh lễ); *abhijānāti* (hiểu thấu, thắng tri); *abhiññā* (thắng trí) |
| *adhi* | trên, ở trên, vượt trội hơn, tuyệt vời | *adhigacchati* (đi qua, chứng đạt, giác ngộ); *adhitiṭṭhati* (đứng ở trên); *adhisīla* (giới cao thượng); *adhisīta* (rất lạnh) |
| *anu* | cùng, sau, gần đến, ít hơn, thấp, y theo | *anugacchati* (đi theo sau); *anukkamati* (bắt chước); *anunāyaka* (phó lãnh đạo); *anulomato* (y theo) |
| *apa* | tắt, xa, khỏi, tổn thương, tôn kính | *apagacchati* (đi xa khỏi); *apamaññati* (xem thường); *apasālāya* (từ đại sảnh); *apavāda* (lời khiển trách/chỉ trích) |
| *api/pi* | trên, hết, gần, hướng tới | *apidahati* (che, chùm lại); *pinayhati* (ràng buộc, tham gia vào) |
| *ati* | xa hơn, vượt ngoài, qua, quá khứ, rất | *atikkamati* (vượt/đi qua); *atineti* (dẫn/băng qua); *aticarati* (vi phạm); *atisundara* (rất đẹp) |
| *ava/o* | thấp, xuống, xa, một bên, ít | *avajānāti* (khinh thường); *oloketi* (nhìn xuống); *avaharati* (lấy mất, dời đi); *avacarati* (đi ngang/vượt qua) |
| *ā* | trở lại, gần, ra, tới, trên, cho đến | *āgacchati* (đến, đi lại); *āsanna* (gần, lân cận); *āharati* (mang lại) |
| *dus/dur* | khó, cứng, xấu, nghèo | *dujjana* (người xấu); *duggandha* (mùi hôi); *duggati* (khổ cảnh); *duddama* (khó dạy); duranubodha (khó nhận thức) |
| *ni* | xuống, vào, tự do, không có, tuyệt vời | *nidahati* (cất giấu); *nihanti* (đánh xuống); *niggacchati* (đi ra ngoài); *nikkhamati* (rời khỏi), *nirāhāra* (không có thức ăn); *nigama* (thị trấn) |
| *nis/nir/nī* | ngoài, ra, không có | *nīharati* (lấy mất/đi); *nīroga* (mạnh khoẻ, vô bệnh); *nīrasa* (vộ vị, không có nhựa sống) |
| *pa* | trước, hướng tới, trong, trưởng | *pabbajati* (xuất gia); *pajānāti* (biết rõ); *pabala* (dũng mạnh); *payāti* (đi tới) |
| *parā* | xa, trở lại, đối lập, một bên | *parakkamati* (phấn đấu); *parājeti* (thắng phục); *parājaya* (sự thất bại) |
| *pari* | xung quanh, hoàn toàn, quá nhiều | *paricarati* (đi quanh); *paricchindati* (cắt quanh, đánh dấu); *parisuddha* (toàn tịnh); *parikkhipati* (bao quanh, vây quanh) |
| *pati/paṭi* | lùi, ngược lại, trở lại 1 lần nữa, gần | *patibhāsati* (đáp lời); *paṭikkhipati* (từ chối); *patirūpaṃ* (giả mạo, thích hợp); *paṭíotaṃ* (ngược dòng); *paṭilomaṃ* (nghịch chiều) |
| *saṃ* | với, cùng, đầy đủ, tự mình | *sambhuñjati* (ăn cùng); *saṃvasati* (sống chung); *sambuddha* (tự giác ngộ); *saṅgaha* (góp nhặt); *sammukha* (đối mặt); *sameti* (gặp nhau) |
| *su* | tốt, an vui, tăng | *sugati* (lạc cảnh); *sugandha* (mùi thơm); *sukara* (dễ làm); *sudesita* (khéo thuyết); *sujana* (người tốt) |
| *u/ud* | lên, bên trên, ra, ngoài | *uggacchati* (đi lên, mọc); *uttama* (cao thượng); *ucchindati* (cắt đứt); *ukkhipati* (ném lên trên) |
| *upa* | tới, hướng tới, gần, bên dưới, ít hơn | *upakkamati* (tấn công, đi hướng về); *upakāra* (sự giúp đỡ); *upagacchati* (đến gần); *upādāna* (sự chấp thủ); *upakaṇṇa* (bên trong tai); *uparājā* (phó vương) |
| *vi* | hết, rời xa, riêng biệt, phân tán, khác nhau | *vijānāti* (thấu hiểu, phần biệt); *vicchindati* (cắt/ngắt đoạn); *vimala* (vô cấu); *vigata* (được tách biệt); *vipassati* (thấy rõ); *vimutti* (sự giải thoát) |

*Một số ví dụ về Tiền tố:*

1. *Ime manussā yāni puññāni vā pāpāni vā karonti tāni te anugacchanti.*

(Các nghiệp thiện hoặc ác mà những người này đã tạo, chúng sẽ theo sau họ.)

1. *Yāgu khudhaṃ hanti, pipāsaṃ vinodeti, vātaṃ anulometi, vatthiṃ sodheti, āmāvasesaṃ pāceti.*

(Cháo suông trị đói, trị khát, lưu thông khí, làm sạch bàng quang và giúp tiêu hoá thực phẩm chưa tiêu hoá.)

1. *Gambhīre uṭṭhitā ūmiyo/ūmī na velaṃ ativattanti.*

(Các con sóng xuất hiện ở chỗ nước sâu, không tràn bờ.)

1. *Sabbā itthiyo vāpiyaṃ nahātvā padumāni pilandhitvā āgacchiṃsu.*

(Tất cả các cô gái đã tắm ở ao nước, trang điểm (với) các hoa sen và đi về.)

1. *Kassa putto dakkhiṇaṃ disaṃ gantvā vīhiṃ āharissati?*

(Người con trai của ai sẽ đi về phương Nam và mang lúa về?)

*Ngữ vựng:*

*puñña* (trut): phước báu, công đức

*yāgu* (nut): cháo suông, nước cháo loãng

*khudhā* (nut): sự đói

*pipāsā* (nut): sự khát

*vinodeti* (vi+√nud+e+ti): làm tiêu tan/mất đi

*vāta* (nt): gió

*anulometi* (đt định danh từ *anuloma*): làm cho hợp/tương thích với

*vatthi* (nut): bọng đái, bàng quang

*sodheti* (đt nguyên nhân của *sujjhati*): làm sạch, tịnh hoá

*āmāvasesa* (phần chưa tiêu hoá) *= āma* (tt) sống, thô *+avasesa* (trut) phần còn dư/sót lại

*pāceti* (đt nguyên nhân của *pacati*): khiến cho sôi

*gambhīra* (tt): sâu thẳm

*ūmi* (nut): con sóng

*velā* (nut): bờ (sông, biển)

*ativattati* (ati+√vat+a+ti): vượt qua, thắng phục

*sabba* (tt): tất cả, toàn bộ, mọi

*vāpi* (nut): bể/ao nước

*nahāyati* (√nhā+ya+ti): tắm

*paduma* (trut): hoa sen

*pilandhati* (api+nah+a+ti): trang điểm, đeo

*putta* (nt): người con trai, nam tử

*dakkhiṇa* (tt): thuộc phía Nam

*disā* (nut): hướng

*vīhi* (nt): lúa

**BẤT BIẾN TỪ (*nipāta*)**

Bất biến từ gồm tất cả những từ không có biến cách văn phạm như: Trạng từ, Tiền tố, Giới từ, Liên từ, Thán từ, Nghi vấn từ, Bất biến quá khứ phân từ và Nguyên mẫu. Trong đó, Bất biến quá khứ phân từ, Nguyên mẫu và Tiền tố đã được đề cập ở trên.

**1. Trạng từ:**

Trạng từ là từ chỉ định động từ (ví dụ: *so sīghaṃ dhāvati –* nó chạy nhanh), tính từ (ví dụ: *sā ati cāruṃ saddaṃ bhavati* – cô ấy có giọng nói rất quyến rũ) hoặc trạng từ khác (ví dụ: *so ati sīghaṃ dhāvati –* nó chạy rất nhanh).

Trạng từ tiếng Pāli có thể được chia thành **3 nhóm**:

(i) ***Trạng từ phát sinh*** được tạo nên bằng cách thêm hậu tố vào gốc đại từ, gốc danh từ, hoặc tính từ như

1. thêm ‘*dhā/dhi, khattuṃ, ka*’ vào số từ hoặc tính từ để tạo nên nghĩa gấp đôi, tập thể, ví dụ: *ekadhā* (một lần); *dasaguṇa* (10 lần); sabbadhā/sabbadhi (ở mọi nơi); *ekaso* (từng cái một); *dvikkhattuṃ* (2 lần); *catukka* (gồm 4 thứ)
2. thêm ‘*to*’ vào giới từ (*abhito* – gần, *parato* – xa), danh từ (*dakkhiṇato* – ở phía Nam, *piṭṭhito* – từ bề mặt/phía sau) và tính từ (*sabbato* – ở khắp nơi)
3. thêm ‘*tra, tha*’ vào tính từ để chỉ nơi chốn, ví dụ: *aññatha* (ở nơi khác), *sabbatha* (ở mọi nơi)
4. thêm ‘*dā*’ tính từ và số từ, ví dụ: *ekadā* (một lần), *sadā=sabbadā* (mọi lúc)
5. thêm ‘*so, sā*’, ví dụ: *bahuso* (phần lớn)
6. ‘*iti*’ được dùng như phân từ đoạn trích dẫn và thường được viết tắt là ‘*ti*’.

(ii) ***Trạng từ dạng biến cách***:

1. Một số biến cách đại từ và tính từ được dùng như trạng từ.
2. Đối cách được dùng nhiều như *kiṃ* (tại sao?); *taṃ* (đó, ấy) …
3. Từ danh từ như *divasaṃ* (trong ngày); *rattiṃ* (vào ban đêm) …
4. Từ tính từ như *ciraṃ* (lâu dài); *khippaṃ* (nhanh chóng) …
5. Một số trạng từ có nguồn gốc mơ hồ nên được xếp vào Đối cách của danh từ hoặc tính từ đã lỗi thời như *mitho, mithu* (lẫn nhau); *alaṃ* (đủ); *tuṇhī* (im lặng) …

Công cụ cách: thường được dùng với đại từ (*tena –* do đó; *yena –* bởi vì); với danh từ (*divasena –* trong 1 ngày, *divā –* ban ngày, *sahāsā* – đột nhiên); với tính từ (*cirena –* dài, *antarena* – bên trong, ở giữa)

Tặng cách: được dùng hạn chế (*atthāya –* vì mục đích; *cirāya –* vì lâu bền; *hitāya –* vì lợi ích)

Xuất xứ cách: thường được dùng với đại từ như *kasmā* (tại sao?); *yasmā* (bởi vì); *pacchā* (phía sau); *heṭṭhā* (bên dưới)

Sở hữu cách: hiếm khi được dùng với đại từ (*kissa –* tại sao?); với tính từ (*cirassa –* dài/lâu); với danh từ (*hetussa –* có nhân quả)

Vị trí cách: thường được dùng như *bāhire* (bên ngoài); *dūre* (xa); *avidūre* (không xa); *samīpe, santike* (gần); *rahasi* (riêng tư, bí mật); *bhuvi* (địa cầu)

(iii) ***Trạng từ thuần tuý***: là những trạng từ nằm ngoài 2 nhóm trên như *kira, kila* (họ nói, chúng ta được bảo rằng); *hi* (chắc chắn, thực sự); *khalu* (thực vậy); *tu* (bây giờ, thực sự); *atha, atho* (và, cũng vậy, sau đó) …

‘*Na*’ diễn đạt sự phủ định đơn giản; ‘*mā*’ diễn đạt sự cấm đoán và thường được dùng với thì Bất định khứ; ‘*nanu’* được dùng để đặt câu hỏi cho câu trả lời khẳng định; ‘*nu’* dùng để hỏi những câu đơn giản; ‘*no*’ không phải; ‘*nūna’* chắc chắn, có lẽ; ‘*nānā’* khác nhau.

Phân từ ‘*kva’* ở đâu?

Các phân từ trên đây được các văn phạm gia gọi là *nipātā*, chúng có số lượng khoảng hai trăm từ.

Tiền tố động từ (20 loại ở trên), còn có 4 loại không thể tách rời là:

1. ‘*a*’ (không, không có) như *abhaya* (vô uý); *abāla* (không ngu ngốc); *apassanto* (không nhìn thấy) …
2. ‘*du*’ (xấu, bệnh, khó) như *dubbaṇṇo* (xấu xí, xấu tính); *duddamo* (khó thuần phục); *duggo* (khó vượt qua) …
3. ‘*su*’ (tốt, dễ dàng, dư thừa, xuất sắc) như *subhāsito* (khéo nói); *subahu* (rất nhiều); *sudanto* (khéo thuần phục); *sukaro* (dễ làm) …
4. ‘*sa*’ được dùng thay cho ‘*sam*’ (sở hữu, tương tự; với, và; bao gồm) như *sabhāriya* (với vợ); *salajja* (có xấu hổ); *sabhoga* (giàu có); *savihārī* (sống với) …

Về nội dung, trạng từ tiếng Pāli còn được chia thành **6 loại**:

(i) ***Trạng từ chỉ thể cách***: dùng để trả lời cho tiếng ‘*kathaṃ?*’ (thế nào?), ví dụ: *so dukkhaṃ vasati* (hắn sống đau khổ). Chúng là: *aññamaññaṃ* (lẫn nhau); *anupubbaṃ* (tuần tự); *cittarūpaṃ* (tuỳ/vừa ý); *dukkhaṃ* (một cách khó nhọc) …[[50]](#footnote-50)

(ii) ***Trạng từ chỉ nơi chốn***: dùng để trả lời cho tiếng ‘*kuhiṃ?*’ (ở đâu?), ví dụ: *so atra āgantvā vasati* (hắn đi đến và sống ở đây). Chúng là:*atra, ettha, iha, idha* (ở đây); *tatra, tattha, tahiṃ* (ở đó); *ekamantaṃ* (một bên), *ato, ito* (từ đây); *tato* (từ đó, do đó) …

(iii) ***Trạng từ chỉ thời gian***: dùng để trả lời cho tiếng ‘*kadā?*’ (khi nào?), ví dụ: *so suve gāmaṃ gacchissati* (ngày mai, hắn sẽ đi đến làng). Chúng là:*aciraṃ* (không bao lâu); *hiyyo, hīyo* (hôm qua); *ajja* (hôm nay); *suve, sve* (ngày mai); *idāni, dāni* (hiện nay, bây giờ) …

(iv) ***Trạng từ chỉ mức độ***: dùng để chỉ số lượng, mức độ, … của sự vật, ví dụ: *seṭṭhi dhanaṃ atibālhaṃ bhavati* (vị triệu phú có rất nhiều tài sản). Chúng là:*atibālhaṃ* (quá/rất nhiều); *ekajjaṃ* (chung); *catukkhattuṃ* (bốn lần); *bahukkhattuṃ* (nhiều lần); *bhiyyo, bhīyo* (hơn) …

(v) ***Trạng từ chỉ ý kiến***: dùng để chỉ ý định, quan điểm, ... ví dụ: *āma, jānāmi* (vâng, tôi hiểu). Chúng là:*āma* (vâng, dạ); *alaṃ* (đủ/vừa rồi); *evaṃ* (như vậy, phải) …

(vi) ***Trạng từ nghi vấn***: là những từ mang tính cách hỏi, ví dụ: *kuto idhāgato asi*? (bạn từ đâu đến đây?)Chúng là:*kathaṃ* (thế nào? làm sao?); *kutra, kattha, kuhiṃ, kahaṃ, kva* (ở đâu); *kuto* (từ đâu? từ cái gì?); *kadā, kudā* (khi/lúc nào?); *kiṃ* (ai? cái gì?) …

*Vị trí*: Trạng từ có thể đứng đầu câu hoặc trước từ (động từ, danh từ, trạng từ khác) mà nó chỉ định.

*Một số ví dụ về Trạng từ:*

1. *Imesaṃ dasannaṃ dhanavantānaṃ pañcamo sukhaṃ jīvati.*

(Người thứ năm trong số 10 phú gia này sống an lạc.)

1. *Bhikkhū Bhagavato santikaṃ āgantvā taṃ vanditvā ekamantaṃ nisīdiṃsu.*

(Các tỳ-khưu đã đi đến gần Thế Tôn, đảnh lễ Ngài và/rồi ngồi sang một bên.)

1. *Kathaṃ te cattāro vāṇijā tattha vasanti?*

(Bốn thương nhân ấy sống ở đó ra sao?)

1. *Kīvaciraṃ pabbajitosi, āvuso bākula?*

(Này hiền giả Bākula, ông xuất gia được bao lâu rồi?)

*Ngữ vựng:*

*sukhaṃ* (trt): an lạc

*jīvati* (*√jiv+a+ti*): sống, cư trú

*santikaṃ* (trt): gần, sát

*vandati* (*√vand+a+ti*): đảnh lễ

*ekamantaṃ* (trt): một bên

*vāṇija* (nt): thương nhân

*kīva* (bbt): bao lâu?

*ciraṃ* (trt); cho bền lâu

**2. Giới từ:**

Giới từ là tiếng đứng liên lạc giữa các danh từ hoặc danh từ tương đương với các thành phần khác trong mệnh đề.

Các tiền tố động từ có thể là các giới từ, và được dùng với danh từ và động từ.

Nhiều trạng từ (2 nhóm ở trên, trừ nhóm Trạng từ dạng biến cách vì ít được dùng) được dùng như giới từ đi kèm với danh từ.

Các giới từ hoặc từ được dùng như giới từ có thể chi phối các cách, trừ Chủ cách và Hô cách.

Các tiến tố động từ (20 loại) yêu cầu danh từ phải ở biến cách này hoặc biến cách khác.

Biến cách thường được dùng với các giới từ hoặc các trạng từ thuộc giới từ là: Đối cách (ví dụ: *abhito gāma vasati –* hắn sống gần làng), Công cụ cách (ví dụ: *puttena saha dhanavā pitā* – người cha giàu có cùng với đứa con trai) và Sở thuộc cách.

*Một số ví dụ về Giới từ:*

1. *Hiyyo so tassa mittehi saddhiṃ nahāyituṃ nadiṃ nerañjaraṃ pati gacchi.*

(Hôm qua, người ấy cùng với bạn mình đã đi đến gần con sông Nerañjara để tắm rửa.)

1. *Bandhavo susūhi saddhiṃ amhākaṃ gehaṃ āgamissanti.*

(Những người bà con cùng với các bé trai sẽ đến nhà của chúng tôi.)

1. *Purisena pharasunā chinno so rukkho tassa gehassa upari pati.*

(Cái cây mà bị người đàn ông chặt bằng chiếc rìu, đã ngã trên ngôi nhà ấy.)

1. *Purā samaṇo kumārakassapo setabyake brāhmaṇagahapatike bāle abyatte saññāpeti.*

(Trước tiên, sa-môn Kumārakassapa thuyết phụ các bà-la-môn và gia chủ dốt nát và ngu si ở Setabyake.)

*Ngữ vựng:*

*mitta* (nt): bạn bè/hữu

*nahāyati* (*√nha+ya+ti*): tắm

*bandhu* (nt): người bà con

*susu* (nt): bé trai, cậu bé

*pharasu* (nt): búa, rìu

*upari* (bbt): ở trên

*purā* (bbt): trước tiên

*bāla* (tt): trẻ con, dại dột

*gahapati* (nt): người gia chủ

*abyatta* (tt): ngu si, thiếu kinh nghiệm

*saññāpeti* (*saṃ+√ñā+āpe+ti*): thuyết phục, dạy dỗ

**3. Liên từ:**

Liên từ là từ nối các từ với các mệnh đề hoặc các mệnh đề với nhau trong cùng một câu. Liên từ được phân ra làm **2 loại**: liên từ tập hợp và liên từ phụ thuộc.

(i) ***Liên từ tập hợp***: là từ nối các từ với các mệnh đề cùng một giá trị, ví dụ: *kumārā ca kumāriyo ca aṅgaṇe kīḷanti* (các cậu bé và cô bé đang chơi trên sân). Một số liên từ tập hợp:*athavā, vā* (hoặc); *ca, api, api ca* (và); *pana* (nhưng, trái lại); *handa* (vậy thì, cho nên); *appeva* (nếu); *evañca pana* (như vậy thì); *kiṃ pana* (huống nữa là); *kho, khalu* (thật vậy); *have* (dĩ nhiên) …

(ii) ***Liên từ phụ thuộc***: từ nối hai mệnh đề khác giá trị nhau (chính – phụ), ví dụ: *yadi saṅghassa pattakallaṃ saṅgho taṃ bhikkhuṃ abbheyya* (nếu đã hợp thời đến Tăng, thì Tăng nên phục vị tỳ-khưu ấy). Liên từ phụ thuộc gồm có 6 loại là:

1. Chỉ thể cách: *iva, viya, yathā* (như là, ví như), ví dụ: *Tato naṃ sukhamanveti, chāyāva anapāyinī.* (An lạc theo sau người ấy như bóng không rời hình)
2. Chỉ thời gian: *tāvad’eva* (ngay khi); *yato, yasmā* (từ khi); *yāva … tāva* (trước khi); *tasmiṃ antare* (trong khi); *yāva* (cho tới khi) …, ví dụ: *Yāva so āgacchati tāva kammaṃ niṭṭhāpehi.* (Hãy hoàn tất việc của bạn trước khi hắn tới)
3. Chỉ nơi chốn: *yatra, yattha, yahiṃ* (ở đâu); *yattha, yattha katthaci* (bất cứ đâu), ví dụ: *Yattha Bhagavā dhammaṃ deseti tattha mahājano sannipatati.* (Thế Tôn thuyết pháp ở đâu thì đại chúng tụ hội ở đó.)
4. Chỉ duyên cớ: *yasmā, tasmā, tena* (vì, bởi vì), ví dụ: *Tasmā saṃyamamattānaṃ, assaṃ bhadraṃva vāṇijo.* (Vậy hãy tự điều phục như khách buôn ngựa hiền.)
5. Chỉ điều kiện: *ce, sace, yadi* (nếu); *no ce, yadi na* (trừ phi, nếu … không), ví dụ: *Sace corā tatra gantvā amussa gahapatino gehaṃ pavisissaṃsu, rājapurisā sabbe te agaṇhissaṃsu.* (Nếu các tên trộm đi đến đó và lẻn vào nhà của người gia chủ, thì các cảnh sát có thể tóm gọn bọn chúng.)
6. Chỉ sự tương phản: *kiñcāpi, yadi pi, yajjapi* (mặc dù, tuy rằng), ví dụ: *Aduñhi, bho gotama, allaṃ kaṭṭhaṃ sasnehaṃ, kiñcāpi ārakā udakā thale nikkhittaṃ.* (Thưa tôn giả Gotama, khúc gỗ tươi đầy nhựa này, dù bị quăng ở chỗ ẩm ướt)

*Một số ví dụ về Liên từ:*

1. *Kiñcāpi kho, bho gotama, mahā bhikkhusaṅgho aḍḍhateḷasāni bhikkhusatāni, ahañca brāhmaṇesu abhippasanno;* *adhivāsetu me bhavaṃ gotamo svātanāya bhattaṃ saddhiṃ bhikkhusaṅghena.*

(Thưa ngài Gotama, mặc dù đại chúng tỳ-khưu Tăng có đến 1350 vị và con có lòng tin nơi các bà-la-môn, (nhưng) mong ngài Gotama chấp nhận bữa ăn vào ngày mai cùng với chư tỳ-khưu Tăng.)

1. *Yattha yattha paṇḍitā samaṇabrāhmaṇā atthī’ti (atthi+iti) vadanti, tattha tattha gantvā sākacchaṃ karonti*.

(Họ nói rằng: ‘Ở đâu có sa-môn, bà-la-môn trí giả, thì họ đến đấy và thảo luận.’)

1. *Tasmātiha (tasmā+iha=idha), bhikkhave, evaṃ sikkhitabbaṃ -- ‘paññāvuddhiyā vaḍḍhissāmā’ti.*

(Do vậy, này các tỳ-khưu, ở đây nên học tập như vầy: ‘Chúng ta sẽ tăng trưởng với sự tăng trưởng trí tuệ’.)

1. *Nāhaṃ (na+ahaṃ), bhikkhave, aññaṃ ekarūpampi samanupassāmi yaṃ evaṃ purisassa cittaṃ pariyādāya tiṭṭhati yathayidaṃ, bhikkhave, itthirūpaṃ.*

(Này các tỳ-khưu, ta không thấy một sắc nào khác mà lại xâm chiếm và ngự trị tâm của nam nhân như vậy giống như, này các tỳ-khưu, sắc pháp của nữ nhân.)

*Ngữ vựng:*

*Kiñcāpi* (lt): mặc dù

*mahā* (tt) lớn

*aḍḍhateḷasa* (121/2) *= aḍḍha* (tt) 1/2+*teḷasa* (tt) 13

*abhippasanna* (qkpt của *abhippasīdati*): có lòng tin nơi

*adhivāseti* (đt nguyên nhân của *adhivasati*): đồng ý, chấp thuận

*svātanāya* (tt): cho ngày hôm sau

*paṇdita* (tt): thông thái, khéo léo

*atthi* (*√as+a+ti*): thì, là = hoti, bhavati

*sākacchā* (nut): cuộc đàm luận

*sikkhati* (*√sikkh+a+ti*): học hỏi, tự huấn

*paññā* (nut): trí tuệ

*vuddhi* (nut): sự tăng trưởng

*vaḍḍhati* (*√vaḍḍh+a+ti*): tăng trưởng, phát triển

*samanupassati* (*saṃ+anu+√dis+a+ti*): thấy, nhận biết

*rūpa* (trut): sắc pháp, vật chất

*pariyādāti* (*pari+ā+√dā+a+ti*): xâm chiếm, làm kiệt sức

*yathayidaṃ* (lt): như, giống như

*itthirūpa* (trut): sắc của nữ nhân = *itthi* (nut) nữ nhân +*rūpa*

**4. Thán từ**:

Thán từ là những từ biểu thị cảm xúc hoặc để gọi đáp khiến cho câu nói thêm phần sinh động. Nó không có giá trị về mặt văn phạm. Thán từ có thể tạm phân thành 2 loại: Hô thán từ và Cảm thán từ.

**1. Hô thán từ** được dùng để kêu gọi, xưng hô… và được dùng kèm với danh từ hô cách. Sau đây là một số Hô thán từ được tìm thấy trong Pāli ngữ:

*are* = ê!, này! (diễn tả sự ngạc nhiên và kích động)

*hare* = ê!, này! (dùng cho người nhỏ hơn)

*he* = ê!, này! (dùng cho người ngang hàng)

*ambho* = kìa bạn!, này bạn!

*bho, bhante* = thưa/bạch ngài!

*yagghe* = tâu!, bẩm!, thưa! (dùng với người lớn hơn hoặc để cổ vũ)

*āvuso* = hỡi bạn!, này hiền giả! (dùng với người nhỏ hơn)

*bhaṇe* = này!, xem đây!, ta bảo! (thường được nhà vua dùng với thần dân)

*tāta* = thân!, yêu dấu! (dùng gọi người thân cho cả người lớn hoặc người nhỏ)

*re* = ê!, ê này!, cút đi! (diễn tả sự khinh thường)

**2. Cảm thán từ** được dùng để diễn tả cảm xúc, ý tưởng … Sau đây là một số Cảm thán từ được tìm thấy trong Pāli ngữ:

*hā, aho, ahaha* = ôi!, chao ôi! (diễn tả sự buồn bã, tiếc nối hoặc không tán thành)

*aho dukkhaṃ* = ôi!, chao/than ôi!, trời ơi!

*hā, aho, handa, alakkhikaṃ* = a!, than ôi!, ha ha!, lạ quá! (tỏ ý ngạc nhiên, nghi ngờ, vui sướng, đắc thắng)

*aho* = thôi đi! (tỏ ý khinh thường, không tán thành)

*aho vata* = a!, chà!, ôi chao!

*sotthy'atthu* = chào tạm biệt!

*sādhu* = lành thay!, hay lắm!, tốt!

*evam atthu*! = mong như vậy!

*āma, evaṃ* = được, nhất trí

*dhi, dhiratthu* = xì!, úi chà!, khiếp!, thật là xấu hổ/nhục nhã! (tỏ ý khinh/ghê tởm)

*sādhu, bhavatu* = tốt!, lành thay!, nên như vậy!

*apehi, apayāhi, apagaccha, apakkama* = đi/cút/xéo đi!

*svāgataṃ, suvatthi, sotthi* = chào!, xin chào! (có Tặng cách theo sau)

*suṇātha* = nghe đây!

*tuṇhī, tuṇhī bhavatha, nissaddā hotha* (xuỵt!, im lặng!)

*jaya jaya* = hoan hô! hoan hô!

*bhaddhaṃ* = đúng!

*apasara* = xuỵt!, xuỳ! (xua người/vật đi chỗ khác)

*ciraṃ jīvatu* = muôn năm!

*svāgataṃ* = hoan nghênh!

*maññe* = tôi nghĩ rằng!

*bhaṇe* = để chắc chắn!, nhìn đây

*Một số ví dụ về Thán từ:*

1. *Sādhu vata bhavantaṃyeva gotamaṃ paṭibhātu etassa bhāsitassa attho.*

(Ôi lành thay! Mong tôn giả Gotama hãy giải thích ý nghĩa của lời nói ấy.)

1. *Sakkā nu kho, bho kaccāyana, evemeva (eva+eva) diṭṭhena dhamme sandiṭṭhikaṃ sāmaññaphalaṃ paññāpetuṃ*?

(Thưa ngài Kaccāyana, ngài có thể nói lên/cho biết kết quả thiết thực của sa-môn hạnh trong hiện Pháp được không?)

1. *Acchariyaṃ, vata bho, abbhutaṃ, vata bho, puññānaṃ gati, puññānaṃ vipāko.*

(Ôi bạch ngài, thật kỳ diệu và lạ lùng thay, có sự trổ sanh và kết quả của phước báu.)

1. *Ehi kho, mārisa moggallāna, svāgataṃ, mārisa moggallāna! Cirassaṃ kho, mārisa moggallāna, imaṃ pariyāyaṃ akāsi yadidaṃ idhāgamanāya (idha+āgamanāya).*

(Xin hãy đến (đây), thưa ngài Moggallāna. Xin chào ngài! Bạch ngài, đã lâu rồi ngài chưa sắp xếp được việc này tức là sự đến đây.)

*Ngữ vựng:*

*vata* (bbt): chắc chắn, thật vậy; ôi!, chao ôi!

*paṭibhāti* (*paṭi+√bhā+a+ti*): làm cho rõ/hiển nhiên; giải thích

*bhāsita* (trut): lời nói

*sandiṭṭhika* (tt): rõ ràng

*sāmaññaphala = sāmañña* (trut) sa-môn hạnh+*phala* (trut) quả

*paññāpeti* (*pa+√ñā+āpe+ti*): tuyên bố, định nghĩa

*acchariya* (tt): kỳ diệu, phi thường

*abbhuta* (tt): lạ lùng

*gati* (nut): sự đi

*puñña* (trut): phước báu, công đức

*vipāka* (nt): kết quả

*eti* (*√i+a+ti*): đến

*mārisa* (tt dùng trong hô cách): thưa/bạch ngài

*cirassaṃ* (trt): đã rất lâu/lâu rồi

*pariyāya* (nt): sự sắp xếp/sửa soạn

*pariyāyaṃ karoti* (thng): sắp xếp, sửa soạn

*yadidaṃ* (bbt): cụ thể là, ấy là

*āgamana* (trut): sự đến/đến gần

**5. Nghi vấn từ:**

Nghi vấn từ là những phân từ mang nghĩa nghi vấn trong câu. Nó khác hoàn toàn với Đại từ nghi vấn (ví dụ: *kati, kaci…*) và Tính từ nghi vấn (ví dụ: *ka…*). Sau đây là một số phân từ nghi vấn trong Pāli ngữ:

*api, api nu, nu =* phải không? (‘*nu*’ thường được ghép sau các đại từ nghi vấn như *kacci nu, …*)

*nanu* = có phải?, phải chăng? (nghi vấn khẳng định từ)

*su* = phải không? (thường được ghép sau các đại từ nghi vấn như *kiṃ su, kaccissu, ...*)

*Một số ví dụ về Nghi vấn từ:*

1. *Bhabbo nu kho so puriso parittaṃ aggiṃ ujjālituṃ?*

(Người ấy có thể nhóm lên ngọn/đốm lửa nhỏ được không?)

1. *Nanu mayā, moghapurisa, anekapariyāyena antarāyikā dhammā antarāyikā vuttā?*

(Này kẻ ngu si, có phải các pháp chướng ngại đã được Ta nói là chướng ngại bằng nhiều phương thức phải chăng?)

1. *Kacci nu kho me attā sīlato na upavadatī’ti pabbajitena abhiṇhaṃ paccavekkhitabbaṃ.*

(Người xuất gia nên thường quán rằng: ‘Ta không có chỉ trích/chê trách về giới của mình phải chăng?’)

1. *Saññā-vedayita-nirodhaṃ samaṇo gotamo āha; tañca sukhasmiṃ paññāpeti. Tayidaṃ kiṃsu, tayidaṃ kathaṃsu?*

(Sa-môn Gotama đã nói về (định) diệt thọ tưởng, bảo nó nằm trong lạc thọ. Như vậy là gì? Như vậy là thế nào?)

*Ngữ vựng:*

*bhabba* (tt): có thể = sakka

*paritta* (tt): nhỏ, bé

*aggi* (nt): lửa

*ujjāleti* (đt nguyên nhân của *ujjalati*): đốt, nhóm (lửa)

*moghapurisa* (nt): kẻ ngu/vô dụng = *mogha* (tt) rỗng không, ngu ngốc, vô dụng +*purisa*

*anekapariyāya* (nt): các cách khác nhau = *aneka* (tt) nhiều, vô số +*pariyāya*

*antarāyika* (tt): gây/tạo chướng ngại

*vuccati* (*√vac+ya+ti*): được gọi/nói

*kacci nu* (nghvt): có chăng?, phải không?

*sīla* (trut): giới hạnh

*upavadati* (*upa+√vad+a+ti*): chỉ trích, mắng nhiếc

*pabbajita* (nt): người xuất gia, nhà sư

*abhiṇhaṃ* (trt): thường xuyên

*paccavekkhati* (*pati+ava+√ikkh+a+ti*): suy ngẫm, quán chiếu

*tayidaṃ = taṃ+idaṃ*

*kiṃsu* (nghvt): là gì?

*kathaṃsu* (nghvt): thế nào?, ra sao?

-ooOoo-

# BÀI HỌC SỐ 14

Thứ Bảy, 26-09-2020

**LUẬT HÀI ÂM (*sandhi*)**

*Sandhi* là một phần của văn phạm Pāli bàn về sự thay đổi hài âm xuất hiện khi hai chữ cái trong cùng một từ hoặc thuộc hai từ kết hợp với nhau. *Sandhi* gồm có **3 loại**:

1. *Sara-sandhi* (hài âm nguyên âm) = nguyên âm + nguyên âm,
2. *Vyañjana-sandhi* (hài âm phụ âm) = nguyên âm + phụ âm,
3. *Niggahīta-sandhi* (hài âm ‘*ṃ*’) = ‘*ṃ*’ + nguyên âm/phụ âm

**1. Hài âm nguyên âm (*sarasandhi*):** là sự kết hợp giữa nguyên âm cuối của từ đầu với nguyên âm đầu của từ sau, hoặc 2 nguyên âm liền kề trong cùng một từ theo các luật sau:

1. Đôi lúc, nguyên âm trước bị xoá (*lopa*) và giữ nguyên âm sau, hoặc ngược lại, ví dụ:

- Xoá a: *yass~~a~~+indriyāni = yassindriyāni*

*-* Xoá ā: *mā+āvuso evarūpaṃ akāsi = māvuso evarūpaṃ akāsi*

*-* Xoá i: *agg~~i~~+āhito = aggāhito*

- Xoá ī: *bhikkhunī+ovādo = bhikkhunovādo*

- Xoá u: *dhātu + āyatanāni = dhātāyatanāni*

- Xoá ū: *jambū+ādīni = jambādīni*

- Xoá e: *laddho me+okāso = laddho m’okāso*

- Xoá o: *eso+āvuso āyasmā = es’āvuso āyasmā*

- Xoá i sau: *cakkhu+indriyaṃ = cakkhindriyaṃ*

1. Đôi lúc, nguyên âm trước bị xoá và nguyên âm sau bị làm thành dài, hoặc ngược lại, ví dụ:

*tatra+ayaṃ =tatrāyaṃ*

*kiṃsu+idha vittaṃ = kiṃsūdha vittaṃ*

(*Lưu ý*: khi *a, i, u* bị làm thành dài, có thể thêm dấu (-) hoặc dấu (’) trước nó để tạo nên dấu hiệu nhận biết.)

1. *a* hoặc *ā + i* hoặc *ī = e*; *a* hoặc *ā* + *u* hoặc *ū* = *o*. Ví dụ:

*upa+ikkhati = upekkhati*

*canda+udayo = candodayo*

1. Khi 2 nguyên âm cùng loại gặp nhau thì bị làm thành dài: (1) *a+a =ā; i+i = ī; u+u = ū;* (2) *a+ā = ā; i+ī = ī; u+ū = ū;* (3) *ā+a = ā; ī+i = ī; ū+u = ū;* (4) *ā+ā = ā; ī+ī =ī; ū+ū = ū*. Ví dụ:

*ñāṇa+alokena = ñāṇālokena*

*demi+iti = demīti*

1. Nguyên âm *e* có thể bị xoá khi có trường hoặc đoản nguyên âm khác loại theo sau, ví dụ:

*me+āsi = m’āsi*

*sace+assa = sac’assa*

1. Sau *o*, nguyên âm *a* thường bị xoá, ví dụ:

*yo+ahaṃ = yo’haṃ*

*cattāro+ime = cattāro’me*

1. Nguyên âm *i, u, e, o* có thể bị đổi thành bán nguyên âm của chúng (bán nguyên âm *y* của *i* và *e*; bán nguyên âm *v* của *u* và *o*) khi có nguyên âm khác theo sau, ví dụ:

*vi+ākāsi = vyakāsi*

*anu+eti = anveti*

1. Để tránh sự vấp âm, nên một trong số các phụ âm như: *y, v, m, d,n, t, r, l (=ḷ), h* (nhưng *d, r, m, y, v* được dùng nhiều nhất) được chèn vào 2 nguyên âm, ví dụ:

*na+imassa = nayimassa*

*bhū+ādāya = bhūvādāya*

*idha+āhu = idhamāhu*

*tāva+eva = tāvadeva*

**2. Hài âm phụ âm (*vyañjanasandhi*)**: là sự kết hợp giữa nguyên âm cuối của từ đầu với phụ âm đầu của từ sau (thường trong thể thơ) theo các luật sau:

1. Trường nguyên âm có thể bị làm ngắn trước một phụ âm, hoặc ngược lại, ví dụ:

*yathā+bhāvi+guṇena = yathabhāviguṇena*

*su+rakkhaṃ = sūrakkhaṃ*

1. Phụ âm theo sau một từ hoặc phân từ kết thúc bằng một nguyên âm, thường được lặp lại (hữu khí âm được lặp lại bởi một vô khí âm, vô khí âm được lặp lại bởi một vô khí âm), ví dụ:

*idha+pamādo = idhappamādo*

*yathā+kamaṃ = yathākkamaṃ*

1. Nguyên âm *o* trong *so, eso* có thể bị đổi thành *a* trước một phụ âm, ví dụ:

*eso dhammo = esa dhammo*

*so muni = sa muni*

Đôi khi, sự thay đổi này cũng xảy ra trước cả một nguyên âm, ví dụ: *so attho = sa attho*

1. Trường âm ‘*ā, ī, ū*’ không được phép đứng trước phụ âm kép.

**3. Hài âm ‘*ṃ*’ (*niggahītasandhi*)**: là sự kết hợp giữa phụ âm mũi ‘*ṃ*’ của từ đầu với một nguyên hoặc phụ âm đầu của từ sau theo các luật sau:

1. *Niggahīta* có thể bị đổi hoặc không khi có một phụ âm theo sau, ví dụ: *taṃ dhammaṃ kataṃ*
2. *Niggahīta* có thể bị đổi thành âm mũi cùng nhóm với phụ âm khi phụ âm ấy theo sau, ví dụ:

*taṇhaṃ+karo = taṇhaṅkaro*

*evaṃ+kho = evaṅkho*

*dhammaṃ+ca = dhammañca*

1. *Niggahīta* bị đổi thành *ññ* hoặc *ñh* khi có *e* hoặc *h* theo sau, ví dụ:

*taṃ+eva = taññeva*

*taṃ+hitassa = tañhitassa*

1. ‘*y*’ sau *niggahīta* bị đồng hoá với nó biến thành *ññ*, ví dụ:

*saṃ+yuttaṃ = saññuttaṃ*

*saṃ+yogo = saññogo*

1. *Niggahīta* bị đổi thành *m*, khi đứng trước một nguyên âm, ví dụ:

*taṃ+atthaṃ = tamatthaṃ*

*kiṃ+etaṃ = kimetaṃ*

1. Đôi khi, *niggahīta* bị đổi thành *d* khi đứng trước một nguyên âm, ví dụ:

*etaṃ+attho = etadattho*

*etaṃ+avoca = etadavoca*

1. *Niggahīta* có thể bị xoá khi đứng trước một nguyên âm, ví dụ:

*tāsaṃ+ahaṃ = tāsāhaṃ*

*buddhānaṃ+sāsanaṃ = buddhānasāsanaṃ*

1. Đôi khi, *niggahīta* có thể được chèn giữa một nguyên âm và phụ âm, ví dụ:

*ava+siro = avaṃsiro*

*manopubba gamā = manopubbaṅgamā*

1. Sau *niggahīta,* một nguyên âm có thể bị xoá, ví dụ:

*kiṃ+iti = kinti*

*cakkaṃ+iva = cakkaṃva*

**4. Các khía cạnh khác của sandhi:**

1. Sự biến đổi các chữ trong từ, vd: *dh>h* (*rudhita>ruhita*), *d>t* (*sugado>sugato*), *t>ṭ (pahato>pahaṭo), t>d (gantabba>gandabba), g>k (hatthupaga>hatthupaka), r>l (paripanno>palipanno), y>j (gavayo>gavajo), k>y (sake pure>saye pure), j>y (nijaṃputtaṃ>niyaṃputtaṃ), t>k (niyato>niyako), k>kh (nikamati>nikhamati)*
2. Sự đồng hoá (Assimilation): là sự kết hợp 2 phụ âm thành một. Đồng hoá có 2 loại:

* đồng hoá tiến (progressive assimilation), vd: *√lag* (bám chặt)*+na = lagna = lanna* (đã bám chặt); *√budh+ta = budhta = buddha*
* đồng hoá lùi (regressive assimilation), vd: *√dam* (chế ngự)*+ta = damta = danta* (đã chế ngự)

Lưu ý:

* Hầu hết đồng hoá diễn ra ở Thể bị động, ở Hoàn thành phân từ bị động, ở gốc động từ ở ngôi III, ở Nguyên thể, ở Động danh từ, ở Khả năng phân từ bị động, ở cách thành lập thể Mong mỏi.
* Đồng hoá lùi thường có ở Pāli.

*Một số ví dụ về Luật hài âm:*

1. *Sabb’eva mayaṃ dhammaṃ sutvā taṃ sādhukaṃ manasi-karissāma.*

(Tất cả chúng ta sẽ chỉ nghe Pháp và tác ý khéo đến lời dạy ấy.)

1. *Yadā’haṃ (yadā+ahaṃ) nagaraṃ agamāsiṃ tad’eko (tadā+eko) puriso mama chattaṃ gaṇhi.*

(Một người đàn ông đã lấy cây dù của tôi khi tôi đến thành phố.)

1. *Sacāyaṃ (sace+ayaṃ) kumāro agāraṃ ajjhāvasati, rājā bhavissati cakkavattī.*

(Nếu vị hoàng tử này sống tại gia thì sẽ trở thành Chuyển luân vương.)

1. *Tato naṃ sukham-anveti, chāyāva (chāyā+iva) anapāyinī.*

(Do vậy, an lạc theo sau người ấy như cái luôn khi.)

*Ngữ vựng:*

*sādhukam* (trt): tốt đẹp, hoàn toàn

*manasikaroti* (*manasi+√kar+o+ti*): tác ý/hướng tâm đến

*chatta* (trut): dù, lọng

*agāra* (trut): nhà

*ajjhāvasati* (*adhi+ā+√vas+a+ti*): sống, cư ngụ

*cakkavattī* (nt): Chuyển luân vương

*anveti* (*anu+√i+a+ti*): theo sau

*chāyā* (nut): cái bóng

*anapāyinī = na+apāyin* (tt) đi mất

**SỰ HÌNH THÀNH TỪ LOẠI**

**(bổ sung cho phần danh từ)**

Trong Pāli ngữ, từ chuyển hoá (danh và tính từ) được hình thành theo 3 cách:

1. bằng việc kết hợp các danh từ với nhau và thường được gọi là Phức hợp ngữ/Hợp từ (*samāsa*),
2. bằng việc thêm hậu tố vào ngữ căn hoặc động từ cơ bản và thường được gọi là Thứ chuyển hoá ngữ (*taddhita*), và
3. bằng việc thêm hậu tố vào danh từ và thường được gọi là Sơ chuyển hoá ngữ (*kita*).

**1. Phức hợp ngữ/Hợp từ (*samāsa*):**

Hợp từ (*samāsa*) là từ được kết hợp bởi hai hay nhiều từ (có thể là danh từ, tính từ,…) lại với nhau dựa theo nguyên tắc là Từ vĩ cách của thành phần đầu thuộc từ ghép luôn bị xoá bỏ và chỉ có thành phần cuối của từ ghép mới được chia biến cách mà thôi. Có **6 loại** hợp từ: (i) *dvanda* – Hội tụ hợp từ, (ii) *tappurisa* – Định thuộc hợp từ, (iii) *kammadhāraya* – Tính từ hợp từ, (iv) *digu* – Định số hợp từ, (v) *avyayibhāva* – Bất biến hợp từ, (vi) *bahubbīhi* – Quan hệ hợp từ.

**(i) *Dvanda* *– Hội tụ hợp từ* (dt + dt)**: được kết hợp bởi 2 hay nhiều danh từ đồng đẳng nhau (có thể khác tính và số nhưng phải cùng biến cách) về mặt cú pháp với việc thêm liên từ ‘*ca*’ sau mỗi thành phần của hợp từ. Hợp từ này có **2 loại**:

1. Hợp từ ở dạng trung tính số ít bất kể số của các thành phần trong hợp từ, ám chỉ 1 tập hợp, ví dụ:

*mukhanāsikaṃ = mukhañca nāsikā ca* (miệng và mũi)

*chavimaṃsalohitaṃ = chavi ca maṃsañ ca lohitañ ca* (da, thịt và máu)

1. Hợp từ ở dạng số nhiều và chỉ lấy tính-biến cách của thành phần cuối mà thôi, dạng này đôi khi giống như dạng số nhiều của (1), ví dụ:

*samaṇabrāhmanā* = *samaṇā ca brāhmaṇā ca* (các sa-môn và bà-la-môn)

*candimasuriyā* = *candimā ca suriyo ca* (mặt trăng và mặt trời)

*Lưu ý:* Các từ kết thúc với ‘*i, u*’ thì được đặt trước. Các từ ngắn được đặt trước các từ dài. Nguyên âm ‘*ī, ū*’ thường được làm ngắn ở giữa hợp từ. Đôi khi danh từ nữ tính ở giữa hợp từ có dạng nam tính (*candimasuriyā*) hoặc không thay đổi (*jarāmaraṇaṃ*).

Hợp từ ở số nhiều được gọi là ‘*itaritara*’hay ‘*asamāhāra’* vì các thành phần của hợp từ là khác biệt. Hợp từ ở trung tính số ít được gọi là ‘*samāhāra*’ vì các thành phần của hợp từ là 1 tập hợp. Còn hợp từ ở số nhiều hoặc trung tính thì được gọi là *vikappasamāhāra.*

**(ii) *Tappurisa – Định thuộc hợp từ* (dt + dt hoặc tt)**:được kết hợp bởi 2 thành phần bất đồng biến cách mà thành phần đầu có biến cách thuộc 6 biến cách ngoại trừ Chủ cách và Hô cách. Tính và số của hợp từ này do thành phần sau định đoạt. Biến cách của thành phần đầu bị xoá bỏ, ngoại trừ một số trường hợp được gọi *alutta-tappurisa*. Nguyên âm ‘*ā*’ của các từ như *rājā, mātā,…* được làm ngắn ở thành phần đầu. Dựa vào biến cách của thành phần đầu nên hợp từ được phân thành **6 loại**:

1. *Tappurisa* với Đối cách (*dutiya-tappurisa*), ví dụ:

*araññagato = araññaṃ gato (đã đi vào rừng)*

*kumbhakāro = kumbhaṃ kāro (thợ gốm)*

1. *Tappurisa* với Công cụ cách (*tatiya-tappurissa*), ví dụ:

*buddhabhāsito = buddhena bhāsito (do đức Phật thuyết)*

*viññugarahito = viññūhi garahito (bị người trí khiển trách)*

1. *Tappurisa* với Tặng cách (*catutthī-tappurissa*), ví dụ:

*kathinadussaṃ = kathinassa dussaṃ (vải để may y kathina)*

*Buddhadeyyaṃ = buddhassa deyyaṃ (đáng được cúng cho đức Phật)*

Theo Niruttadīpanī và Saddanīti, một số hợp từ được ghép cùng ‘*kāmo*’ (thèm muốn, khao khát), ví dụ:

*kathetukāmo = kathetuṃ kāmo (muốn nói)*

*sotukāmo = sotuṃ kāmo (muốn nghe)*

1. *Tappurisa* với Xuất xứ cách (*pañcamī-tappurisa*), ví dụ:

*nagaraniggato = nagaramhā niggato (đi ra khỏi thành)*

*rukkhapatito = rukkhasmā patito (rơi khỏi cây)*

1. *Tappurisa* với Sở thuộc cách (*chaṭṭhī-tappurisa*)

*rājaputto = rañño putto (con trai của vua, hoàng tử)*

*bhikkhunisaṅgho = bhikkunīnaṃ saṅgho (hội chúng tỳ-khưu Ni)*

Loại Định thuộc hợp từ này là phổ biến nhất. Nguyên âm cuối ‘*ī, ū*’ của thành phần đầu được làm ngắn thành ‘*i, u*’.

1. *Tappurisa* với Vị trí cách (*sattamī-tappurisa*), ví dụ:

*araññavāso = araññe vāso (sống trong rừng)*

*dhammarato = dhamme rato (hoan hỷ trong Pháp)*

*Tappuisa dị biệt*:

1. Đôi khi thành phần đầu của *tappurisa* bị đặt ở sau, ví dụ: *rājahaṃso* (*= haṃsarājā*) = *haṃsānaṃ rājā* (thiên nga vương)

*alutta-tappurisa*

1. Trong trường hợp này, biến cách của thành phần đầu không bị xoá bỏ như thông thường, ví dụ: *pabhaṅkaro = pabhaṃ karo* (tạo ra ánh sáng, mặt trời),…

**(iii) *Kammadhāraya – Tính từ hợp từ* (tt/pht + dt)**: được kết hợp bởi 2 thành phần đồng cách và số. Hợp từ này (còn được gọi là *missaka-tappurisa*) được chia thành **9 loại**:

1. *Visesanapubbapada* (tính từ được đặt ở đầu), ví dụ:

*mahāpuriso = mahanto puriso (người vĩ đại, đại nhân)*

*aparapuriso = aparo puriso (người đàn ông kia)*

1. *Visesanaparapada* (tính từ được đặt ở cuối), ví dụ:

*naraseṭṭho = naro seṭṭho (người đàn ông lớn tuổi nhất)*

*buddhaghosācariyo = buddhaghoso ācariyo (giáo thọ sư Buddhaghosa)*

1. *Visesanobhayapada* (cả hai phần đều là tính từ), ví dụ:

*sītuṇhaṃ = sītaṃ (tañca) uṇhaṃ (nóng và lạnh)*

*andhabadhiro = andho (ca so) badhiro ((người ấy) mù và điếc)*

1. *Sambhāvanāpubbapada* (thành phần đầu chỉ ra nguồn gốc của thành phần sau); trong loại hợp từ này, các từ như ‘*iti*’ (ấy là, rằng), ‘*evaṃ*’ (như vậy, được gọi), ‘*hutvā*’ (được hiểu một cách tổng quát) được thêm vào giữa hợp từ cho tròn nghĩa, ví dụ:

*aniccasaññā = anicca iti (aniccā’ti) saññā (quan niệm/tưởng ấy là vô thường)*

*dhammabuddhi = dhammo iti buddhi (trí tuệ (sanh từ) Pháp)*

1. *Upamānuttarapada* (sự tương tự (*viya*) được đặt ở giữa 2 thành phần), ví dụ:

*Buddhādicco = ādicco viya buddho (đức Phật như mặt trời, đức Phật lỗi lạc)*

*saddhammaraṃsi = raṃsi viya saddhammo (chánh Pháp như hào quang)*

1. *Avadhāranapubbapada* (nhấn mạnh thành phần đầu); trong loại hợp từ này, ‘*eva*’ (bằng nhau) được thêm vào giữa hợp từ và được dịch theo nghĩa Sở thuộc cách, ví dụ:

*sīladhanaṃ = sīlaṃ eva dhanaṃ (tài sản về giới hạnh)*

*paññāpajjoto = paññā eva pajjoto (ngọn đèn của trí tuệ)*

1. *Kunipātapubbapada* (thành phần đầu là ‘*ku*’), ví dụ:

*kuputto = ku + putto (đứa con trai hư) du*

*kadannaṃ = kad + annaṃ (đồ ăn dở)*

1. *Nanipātapubbapada* (thành phần đầu là ‘*na*’), ví dụ:

*anariyo = na + ariyo (không cao quý, đê tiện)*

*anūmi = na + ūmi (không có sóng)*

1. *Pātipubbapada* (thành phần đầu là ‘*pā, pa,…*’), ví dụ:

*pāvacanaṃ = pā + vacanaṃ (thiện ngôn, Phật ngôn)*

*pamukho = pa + mukho (đối diện, phía trước, trưởng)*

**(iv) *Digu – Định số hợp từ* (tt số đếm + dt)**: được kết hợp bởi 2 thành phần (thành phần đầu luôn là số đếm) đồng cách và số. Định số hợp từ này tương tự Hội tụ hợp từ và gồm có **2 loại**:

1. *Samāhāra* (thu gọn) luôn ở dạng trung tính số ít, ám chỉ 1 tập hợp, ví dụ:

*tilokaṃ = tayo lokā (tam giới)*

*sattāhaṃ = satta ahaṃ (bảy ngày, một tuần)*

1. *Asamāhāra* (không thu gọn) ở dạng số nhiều và chỉ lấy tính-biến cách của thành phần cuối mà thôi, ví dụ:

*tibhavā = tayo bhavā* (tam hữu, 3 trạng thái sanh hữu)

*pañcindriyāni = pañca indriyāni* (ngũ căn, 5 giác quan)

**(v) *Avyayibhāva – Bất biến hợp từ* (bbt + dt)**: được kết hợp bởi 2 thành phần (thành phần đầu có thể tiền tố hoặc phân từ) và luôn ở trung tính số ít. Nó được dùng như một trạng từ. Ví dụ:

*upagaṅgaṃ* (gần sông Hằng) = *upa + gaṅgāyaṃ* (vtrc)

*yāvajīvaṃ* (miễn là được trường thọ) = *yāva + jīvā* (xxc)

*antopāsādaṃ* (trong cung điện) = *anto + pāsādassa* (sthc)

Đôi khi, biến cách của thành phần thứ 2 trong hợp từ được giữ lại (thường là Xuất xứ cách và Vị trí cách). Xuất xứ cách được giữ lại khi có bất biến từ như ‘*pari, apa, ā, bahi, yāva,…*’ ở phía trước, ví dụ:

*yāvajivā hoặc yāvajivaṃ (miễn là được trường thọ)*

*apapabbatā hoặc apapabbataṃ (cách xa ngọn núi)*

*bahigāmā hoặc bahigāmaṃ (bên ngoài làng)*

*pacchābhattā hoặc pacchābhattaṃ (sau bữa ăn)*

*tiropabbatā hoặc tiropabbate (vtrc) hoặc tiropabbataṃ (ở bên kia núi)*

***(vi) Bahubbīhi – Quan hệ hợp từ* (dt + dt)**: được kết hợp bởi 2 thành phần đồng tính, cách và số nhưng nghĩa của hợp từ lại khác nghĩa ban đầu của 2 thành phần. *Bahubbīhi* tương đương với một mệnh đề quan hệ và được dùng như một tính từ (hoà hợp về tính, số và cách với danh từ mà nó bổ nghĩa). Có **7 loại** *bahubbīhi*:

1. *Bahubbīhi* về Chủ cách (*pathamā-bahubbīhi*), ví dụ:

*chinnahattho (puriso) = hatthaṃ puriso chinno (người mà bị chặt tay)*

*lohitamakkhitaṃ (mukhaṃ) = lohitena makkhitaṃ mukhaṃ (miệng đầy máu)*

1. *Bahubbīhi* về Đối cách (*dutiyā-bahubbīhi*), ví dụ:

*āgatasamaṇo (saṅghārāmo) = ​​imaṃ saṅghārāmaṃ samaṇo āgato (chùa mà vị sa-môn đến)*

*ārūḷhanaro (rukkho) = so naro imaṃ ​​rukkhaṃ ārūḷho (cây mà nam nhân ấy trèo lên)*

1. *Bahubbīhi* về Công cụ cách (*tatiyā-bahubbīhi*), ví dụ:

*jitindriyo (samaṇo) = yena jitāni indriyāni so samaṇo (vị sa-môn mà các căn đã được chế ngự, vị sa-môn chế ngự các căn)*

*vijitamāro (bhagavā) = so bhagavā yena māro vijito (Māra đã bị Thế Tôn đánh bại, Thế Tôn đã chiến thắng Māra)*

1. *Bahubbīhi* về Tặng cách (*catutthī-bahubbīhi*), ví dụ:

*dinnasuṅko (puriso) = yassa suṅko dinno so (người có thuế được nộp đến)*

*upanītabhojano (samaṇo) = so samaṇo yassa bhojanaṃ upanītaṃ (vị sa-môn có thức ăn được bố thí đến)*

1. *Bahubbīhi* về Xuất xứ cách (*pañcamī-bahubbīhi*), ví dụ:

*niggatajano (gāmo) = asmā gāmasmā janā niggatā (ngôi làng mà mọi người đã rời khỏi, ngôi làng bị bỏ hoang)*

*apagatakāḷakaṃ (vatthaṃ) = idaṃ vatthaṃ yasmā kāḷakā apagatā (tấm vải mà (các) đốm đen đã biến mất khỏi, tấm vải không có đốm đen)*

1. *Bahubbīhi* về Sở thuộc cách (*chaṭṭhī-bahubbīhi*), ví dụ:

*chinnahattho (puriso) = so puriso yassa hattho chinno (nam nhân có tay bị cụt, nam nhân bị cụt tay)*

*visuddhasīlo (jano) = so jano yassa sīlaṃ visuddhaṃ (người có giới được thanh tịnh)*

1. *Bahubbīhi* về Vị trí cách (*sattamī-bahubbīhi*), ví dụ:

*sampannasasso (janapado) = yasmiṃ janapade sassāni sampannāni (quốc độ có nhiều ngũ cốc/lúa, quốc độ trù phú)*

*bahujano (gāmo) = yasmiṃ gāme babū janā honti (ngôi làng có nhiều người, ngôi làng đông dân)*

*Lưu ý:*

Trong một số *Bahubbīhi*, từ xác định có thể đặt ở đầu hoặc cuối, ví dụ: *hatthachinno, chinnahattho*…

Các danh từ nữ tính có từ vĩ ‘*ī, ū*’ hoặc từ có từ vĩ ‘*tu*’ nhận thêm hậu tố *ka* để tạo thành *Bahubbīhi* với nghĩa chỉ sở hữu, ví dụ: *bahukattuko deso* (nơi có nhiều nghệ nhân)…

Tính từ *mahā* có thể dùng làm thành phần đầu của *Bahubbīhi*, ví dụ: *mahāpañño* (đại trí, trí tuyệt vời)…

Các hợp từ (*dvanda, tappurisa, kammadhāraya, digu, abyatibhāva*) đều có thể trở thành *bahubbīhi* nếu được dùng như tính từ, ví dụ:

* *Dvanda*: *kusalākusalāni kammāni* (nghiệp thiện và bất thiện)
* *Tappurisa: buddhabhāsito dhammo* (Pháp do Phật thuyết)
* *Kammadhāraya: khañjakhujjo puriso* (người bị què và gù lưng)
* *Digu: dvimūlo rukkho* (cây có 2 gốc/rễ)
* *Abyatibhāva: saphala = saha phala* (sai quả, có trái)

***\* Hợp từ Upapada***: là hợp từ gồm thành phần sau là ‘*dutiyā-tappurisa*’ và thành phần đầu là ‘*dutiyā-bahubbīhi*’. Theo Niruttidīpanī, nó còn được gọi là ‘*upapadatappurisa*’, ví dụ: *atthakāmo = atthaṃ kāmo* (muốn có ích cho), *rathakāro = rathaṃ kāro* (thợ đóng xe),…

***\* Hợp từ dị thường***: được tạo ra từ các từ không thường được ghép với nhau và được xem là những hợp từ lâu đời nhất trong Pāli ngữ, ví dụ: *yathātatho = yathā+tathā* (thật, có thực); *itihā = iti+ha* (thực vậy, sự giới thiệu, truyền thuyết); *ahamahamikā = ahaṃ+ahaṃ+ika* (ích kỷ, kiêu ngạo)…

***\* Hợp từ phức tạp***: được tạo ra từ sự kết hợp của một hoặc nhiều hợp từ ở trên cho thành phần đầu, thành phần sau hoặc cả hai phần, ví dụ:

*varaṇa-rukkha-mūle* (dưới gốc cây varaṇa) [hợp từ này thuộc *chaṭṭha tappurisa* (*varaṇarukkhassa mūle*), trong đó ‘*varaṇarukkhassa*’ thuộc *kammadhāraya* (*varaṇa eva rukkha*)]

*sīhalaṭṭhakathāparivattanaṃ* (bản dịch của các Chú giải Tích Lan) [hợp từ này thuộc *chaṭṭha tappurisa* (*sīhalaṭṭhakathāya parivattanaṃ*), trong đó ‘*sīhalaṭṭhakathāya*’ thuộc *chaṭṭha tappurisa* (*sīhalāya aṭṭhakathā*)]

***\* Hợp từ động từ***: là sự liên kết giữa danh từ hoặc tính từ với ngữ căn √*kar* (làm) và √*bhū* (là, thì), trong đó danh từ hoặc tính từ có từ vĩ ‘*a*’ hoặc ‘*i*’ bị đổi thành ‘*ī*’, ví dụ:

*daḷha* (cứng, chắc) = *daḷhīkaroti* (làm cho vững chắc), *daḷhīkaraṇaṃ* (việc làm cho vững chắc, tăng cường)

*bahula* (nhiều, dư) = *bahulīkaroti* (tăng trưởng, mở rộng), *bahulīkaraṇaṃ* (sự tăng trưởng), *bahulīkato* (đã tăng lên)

*Một số ví dụ về Hợp từ:*

1. *Santi kho pana, sāriputta, eke samaṇabrāhmaṇā evaṃvādino evaṃdiṭṭhino – ‘āhārena suddhī’ti.*

(Này Sāriputta, có một số sa-môn, bà-la-môn là những người nói như vậy, thấy như vầy: ‘Sự thanh tịnh có được nhờ thức ăn.’)

1. *Idha, bhikkhave, bhikkhu araññagato vā rukkhamūlagato vā suññāgāragato vā nisīdati, pallaṅkaṃ ābhujitvā, ujuṃ kāyaṃ paṇidhāya, parimukhaṃ satiṃ upaṭṭhapeti*.

(Này các tỳ-khưu, ở đây, vị tỳ-khưu là người đi đến rừng hoặc đến gốc cây hoặc đến ngôi nhà trống, ngồi thế kiết già, giữ thân ngay thẳng, khiến niệm khởi sanh trước mặt.)

1. *Sāriputtatthero samāpattisukhena pipphaliguhāyaṃ sattāhaṃ vītināmesi*

(Trưởng lão Sāriputta đã trải qua bảy ngày với sự an lạc của thiền chứng tại hang Pipphali.)

1. *Udenassa rañño tayo pāsādā ahesuṃ: eko tibhūmako, eko catubhūmako, itaro pañcabhūmako.*

(Có ba toà lâu đài cho đức vua Udena: một toà thì ba tầng, một toà thì bốn tầng, và toà kia thì năm tầng.)

*Ngữ vựng:*

*atthi* (*√as+a+ti*): là, có, được

*vādī* (nt): người nói

*diṭṭhī* (nt): người thấy/có quan điểm

*suddhi* (nut): sự trong sạch/thanh tịnh

*pallaṅka* (nt): sự ngồi kiết già

*uju* (tt): thẳng

*paṇidhāya* (bbqkpt của *paṇidahati*): sau khi điều phối/quản lý/cố gắng

*parimukhaṃ* (trt): phía trước, trước mặt

*sati* (nut): trí nhớ, sự nhận thức/ghi nhận/trực nhận, niệm

*upaṭṭhapeti* (đt Nguyên nhân của *upaṭṭhhati*): khiến cho có mặt, làm cho hiện hữu

*ābhujati* (*ā+√bhuj+a+ti*): uốn cong, xếp

*samāpatti* (nut): sự chứng đạt, thiền chứng

*guhā* (nut): hang động

*sattāha* (trut): 7 ngày, 1 tuần

*vītināmeti* (*vi+ati+√nam+e+ti*): trải qua; sống

*pāsāda* (nt): lâu đài, cung điện

*bhūmaka* (tt): tầng (của nhà)

-ooOoo-

# BUỔI HỌC 15

Thứ Ba, 29-09-2020

**SỰ HÌNH THÀNH TỪ LOẠI**

**(*tiếp theo*)**

**2. Sơ chuyển hoá ngữ (*kitaka*) => ngữ căn + hậu tố = từ chuyển hoá/bất biến từ**

Sơ chuyển hoá ngữ là những từ chuyển hoá được kết hợp từ ngữ căn với một số hậu tố (gồm 2 loại: *kita* và *kicca*), được dùng như một danh từ thường hoặc một bất biến từ, và có hoặc không có sự tăng cấp nguyên âm – *guṇa* (*a* biến thành *ā* hoặc *i, u* biến thành *e, o*).

Trong đó, các hậu tố *kicca* được dùng để tạo nên các phân từ bị động => loại này thì rất ít; còn các hậu tố *kita* được dùng để tạo nên các phân từ năng động và các danh từ mang nghĩa năng động => loại này thì rất nhiều.

Các văn phạm gia bản địa còn ghi nhận thêm 1 loại chuyển hoá ngữ khác nhưng vẫn thuộc Sơ chuyển hoá ngữ, được gọi là ‘*uṇādi*’ (từ hậu tố *uṇ*), nhưng nó rất tuỳ tiện vì sự liên hệ giữa danh từ và ngữ căn không rõ ràng cả về ý nghĩa lẫn hình thức. Các hậu tố có đánh dấu (\*) đều thuộc loại *uṇdāni* này.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Sơ chuyển hoá ngữ (*kitaka*)**  [ngữ căn + hậu tố = từ chuyển hoá/bất biến từ] | | | | |
| **Hậu tố** | | **Tạo nên** | **Dùng như** | **Thể** |
| ***Kita*** | *nta, nāma* | Hiện tại phân từ | Danh từ thường với tính, cách và số | Năng động |
| *ta, tavantu, tāvī, na* | Quá khứ phân từ |
| *a, aka, an, ana, as, āvī, i, ika, in, ina, ira, ka, la, ma, man, mi, ṇa, ni, ṇī, ṇu, ta, tā, ti, tu, tha, thu, ra, ri, ru, uka, una, ū, ūra, abha\*, ala\*, isa\*, īvara\*, u\*, usa\** | Từ chuyển hoá (danh và tính từ) |
| *tuṃ, tave* | Nguyên thể | Bất biến từ (không có biến cách) |
| *tvā, tvāna, tūna, ya, tya* | Bất biến quá khứ phân từ |
| ***Kicca*** | *tabba, anīya* | Khả năng phân từ | Danh từ thường với tính, cách và số | Bị động |
| *ṇya, ṇiya, tayya, icca* | Từ chuyển hoá bị động |

Các hậu tố tạo nên ‘htpt, qkpt, ngm, bbqkpt, khnpt’ đã được nói đến ở những bài học trước, nên ở đây chỉ đề cập đến các hậu tố tạo nên Từ chuyển hoá và Từ chuyển hoá bị động mà thôi.

***(i) Từ chuyển hoá***: là từ được kết hợp bởi ngữ căn với các hậu tố *kita* thuộc năng động thể.

1. Hậu tố ‘***a***’ tạo nên số lượng cực lớn các danh và tính từ chuyển hoá trong Pāli, có thể có hoặc không có *guṇa*, để chỉ

- hành động, ví dụ: *√pac+a = pāka* (sự nấu); *√caj*(từ bỏ)*+a = cāga* (sự từ bỏ) …

- tác nhân, ví dụ: *√car+a = cāra* hoặc *cara* (người do thám, điệp viên); *√kar+a = kara* (bàn tay) hoặc *kāra* (người làm)…

- danh từ trừu tượng của hành động, ví dụ: *√kamp* (lắc)*+a = kampa* (sự rung chuyển); *√yuj*(tham gia)*+a = yoja* (sự tham gia);

- tạo nên tính từ, ví dụ: *√kar+a = kāra* (làm) hoặc *kara* (khiến cho)…

1. Hậu tố ‘***aka*’** tạo nên các từ chuyển hoá, có *guṇa,* ví dụ: *√kar+aka = kāraka* (người làm); *√gah* (lấy)*+aka = gāhaka* (người lấy/nhận) …
2. Hậu tố ‘***an***’ tạo nên một vài danh từ, ví dụ: *√rāj* (cai trị)*+an = rājan* (nhà vua)…
3. Hậu tố ‘***ana***’ tạo nên số lượng lớn các danh và tính từ chuyển hoá (nhưng tính từ là phổ biến), có thể có hoặc không có *guṇa*, ví dụ:

- danh từ, ví dụ: *√pac+ana = pacanaṃ* (sự nấu); *√gah* (lấy)+*ana = gahana* (sự lấy);…

- tính từ, ví dụ: *pa+√nud* (đẩy, dời đi)*+ana = panudano* (sự từ bỏ/đoạn diệt)…

1. Hậu tố ‘***as*’** tạo nên một vài danh từ thuộc nhóm *manas*, đôi lúc có *guṇa*, ví dụ: *√vac* (nói)*+as = vacas, vaco* (lời nói); *√tij* (sắc bén)*+as = tejas, tejo* (sự sắc bén/huy hoàng, ngọn lửa);…
2. Hậu tố ‘***āvī, vī (tāvī)***’ tạo nên các tính từ được dùng như danh từ; trong đó, *āvī* (*āvin*)được dùng sau ngữ căn, còn *vī* (*vin*)được dùng sau danh từ. Hậu tố *āvī* hay *tāvī* này cũng được dùng để tạo nên Qkpt. Ví dụ: *√dis>pass* (thấy)*+āvī = passāvī* (người thấy) …
3. Hậu tố ‘***i***’ tạo nên số lượng lớn các danh và tính từ chuyển hoá, ví dụ:

- nam tính, ví dụ: *√ku* (hát)*+i = kavi* (thi sĩ); *√mun* (suy nghĩ)*+i = muni* (bậc ẩn sĩ)…

- nữ tính, ví dụ: *√lip* (làm bẩn)*+i = lipi* (sự cọ xát, viết); *√ruc* (toả sáng, làm vui lòng)*+i = ruci* (ánh sáng, niềm vui)…

- trung tính, ví dụ: *√ikkh* (nhìn)*+i = akkhi* (con mắt)…

- tính từ, ví dụ: *√suc* (chiếu rọi, rực sáng)*+i = suci* (tia sáng, rõ ràng, tinh khiết).

1. Hậu tố ‘***ika’*** chỉ được ghép với ngữ căn *√gam = gamika* (người đi).
2. Hậu tố ‘***in, ī (ṇī)***’ tạo nên số lượng lớn các tính từ sở hữu mà được dùng như danh từ và có *guṇa*, ví dụ: *√gah+in = gāhin* (sự lấy); *√kar+in = kārin* (sự làm)…
3. Hậu tố ‘***ina*’** tạo nên vài danh từ và không có *guṇa*, ví dụ: *√sup* (ngủ)*+ina = supinaṃ* (giấc mơ); *√dakkh+ina = dakkhiṇa* (có thể, hướng Nam)…
4. Hậu tố ‘***ira*’** tạo nên rất ít danh và tính từ, không có *guṇa*, ví dụ: *√ruc*(toả sáng)*+ira = rucira* (rực rỡ, xinh đẹp); *√vaj*(mạnh mẽ)*+ira = vajira* (sấm sét);…
5. Hậu tố ‘***ka*’** được thêm vào vài ngữ căn có *guṇa* đểtạo nên các danh từ tác nhân và tính từ, ví dụ: *√vad*(nói)+*ka = vādaka* (người nói, nhạc sĩ; chơi (tt)); *√thu* (nhỏ giọt, rơi)+*ka = thoka* (một ít);…
6. Hậu tố ‘***la*’** là dạng khác của ‘***ra*’** liên kết với nguyên âm ‘*a*’ hoặc ‘*i*’ trước nó để tạo nên danh và tính từ, ví dụ: *√cap* (run lắc)*+(a)la = capala* (rung, rung lắc); *√an* (thở)*+(i)la = anila* (gió);…
7. Hậu tố ‘***ma*’** tạo nên một số danh từ trừu tượng, danh từ tác nhân, và tính từ, ví dụ: *√bhī* (sợ hãi)*+ma = bhīma* (khủng khiếp, kinh hãi); *√dhū* (lắc, di chuyển đây đó)*+ma = dhūma* (khói);…
8. Hậu tố ‘***man*’** tạo nên các danh từ hành động ở Nam tính và Trung tính hoặc cả 2 tính, ví dụ: *√dhar* (cầm, mang)*+man = dhammo, dhammaṃ* (bản tính, bổn phận, Luật); *√kar+man = kammaṃ* (hành động);…
9. Hậu tố ‘***mi*’** tạo nên rất ít các từ chuyển hoá ở Nam tính và Nữ tính, không có *guṇa*, ví dụ: *√bhū* (tồn tại, trở thành)*+mi = bhūmi* (địa cầu, mặt đất); *√u* (lăn, cuộn)*+mi = bhūmi* (con sóng);…
10. Hậu tố ‘***ṇa*’** được ghép với ngoại ngữ căn có túc từ phía trước, ví dụ: *dānaṃ+√dā+ṇa = dānadāya* (người bố thí thức ăn, thí chủ); *tantaṃ+√ve+ṇa = tantavāya* (thợ dệt);…
11. Hậu tố ‘***ni***’ tạo nên một vài danh từ, ví dụ: *√hā* (từ/dứt bỏ)*+ni = hāni* (sự từ bỏ/mất mát/hìa nua); *√yu* (buộc chặc, hợp nhất)*+ni = yoni* (tử cung, nguồn gốc);…
12. Hậu tố ‘***ṇī***’ tạo nên các từ chuyển hoá chỉ tác nhân, ví dụ: *annaṃ+√dā* (cho)*+ṇī = annadāyī* (người cho cơm); *khīraṃ+√pā* (uống)+*ṇī = khīrapāyī* (thú có vú, người uống sữa);…
13. Hậu tố ‘***nu***’ tạo nên một số từ thuộc Nam tính, ví dụ: *√dhe* (uống)*+nu = dhenu* (sữa, con bò sữa); *√bhā* (toả sáng)*+nu = bhānu* (ánh sáng, mặt trời);…
14. Hậu tố ‘***ta***’ được dùng để tạo nên Qkpt, cũng tạo ra một vài danh từ cụ thể, ví dụ: *√dū* (đi xa)*+ta = dūta* (sứ giả); *√sū* (đẩy, làm chuyển động)+*ta = sūta* (phu xa, người đánh xe);…
15. Hậu tố ‘***ta***’ (Sk. *tas*) tạo nên một vài danh từ, ví dụ: *√su*(đi, vượt qua)*+ta = sota* (dòng suối); *√su* (nghe)*+ta = sota* (tai);…
16. Hậu tố ‘***tā (ritu, rātu)***’ (Sk. *Tr* hoặc *tar*) tạo nên một số lượng lớn các danh từ tác nhân, ví dụ: *√mā*(đo lường)*+tā = mātā* (mẹ); *√vad* (nói)*+tā = vattā* (người nói, diễn giả);…
17. Hậu tố ‘***ti***’ tạo nên các danh từ hành động, danh từ Nữ tính, danh từ tác nhân và một ít tính từ, ví dụ:

- nữ tính, ví dụ: *√bhaj* (chia tách)*+ti = bhatti* (sự phân chia); *√kitt* (khen ngợi)*+ti = kitti* (sự khen ngợi);…

- tính từ, ví dụ: *√ṭhā* (đứng, kéo dài)*+ti = ṭhiti* (sự kéo dài); *√pad* (đi, bước đi)*+ti = patti* (sự đi, bộ binh);…

1. Hậu tố ‘***tu***’ được dùng để tạo nên Ngm, cũng tạo ra các danh từ chủ yếu là Nam tính, ví dụ: *√dhā* (đặt, để)*+tu = dhātu* (yếu tố chính, gốc, nguyên tắc); *√tan* (căng ra)*+tu = tantu* (sợi chỉ); *√dā+tu = dātu* (người cho, thí chủ);…
2. Hậu tố ‘***tu, tra, ta (tran, ta)***’ giống như ***tā (ritu, rātu)*** tạo nên một số lượng lớn các từ chuyển hoá biểu thị tác nhân và cụ thể, ví dụ: *√chad* (phủ lên)*+tra/ta = chatraṃ, chattaṃ* (cây dù); *√nī* (dẫn đến)*+tra/ta = netraṃ, nettaṃ* (con mắt, điều dẫn đến);…
3. Hậu tố ‘***tha***’ tạo nên một vài từ chuyển hoá, ví dụ: *√gā* (hát)*+tha = gāthā* (bài hát, khổ thơ, câu thơ); *√tar* (băng qua)*+tha = titthaṃ* (chỗ cạn, bến tàu);…
4. Hậu tố ‘***thu, dhu***’ tạo nên một vài từ chuyển hoá, ví dụ: *√vam* (ném lên, nôn ói)*+thu/dhu = vamathu, vamadhu* (sự nôn ói); *√vip/vep* (lắc)*+thud/dhu = vepathu, vepadhu* (sự rung lắc);…
5. Hậu tố ‘***ra***’ tạo nên một số danh và tính từ, không có *guṇa*, ví dụ: *√dhī* (suy nghĩ)+*ra = dhīra* (thông minh; người trí); *√bham* (vỗ cánh, di chuyển xung quanh)*+ra = bhamara* (con ong);…
6. Hậu tố ‘***ri***’ tạo nên rất ít từ chuyển hoá, ví dụ: *√bhū+ri = bhūri* (nhiều).
7. Hậu tố ‘***ru***’ tạo nên một vài danh từ và tính từ, ví dụ: *√bhī* (sợ hãi)*+ru = bhīru* (rụt tè); *√can* (vui mừng)*+ru = cāru* (thân yêu, vui mừng);…
8. Hậu tố ‘***uka (ṇuka)***’ tạo nên một vài danh và tính từ chỉ tác nhân, có *guṇa*, ví dụ: *√pad* (đạp, bước)*+uka = pāduka* (chiếc giày); *√kar+uka = kāruka* (người làm, nghệ nhân);…
9. Hậu tố ‘***una***’ tạo nên một vài từ chuyển hoá, ví dụ: *√tar* (vượt qua)*+una = taruṇā* (vừa bắt đầu, trẻ, tươi); *√kar* (yêu mến, thương xót)*+una = karuṇā* (sự bi mẫn);…
10. Hậu tố ‘***ū***’ tạo nên một vài từ chuyển hoá mà hầu hết là Nữ tính, ví dụ: *√vid* (biết)*+ū = vidū* (hiểu biết, thông thạo); *vi+√ñā*(biết)*+ū = viññū* (thông minh, uyên bác);…
11. Hậu tố ‘***ūra***’ tạo nên một vài danh từ, ví dụ: *√und* (làm ướt)*+ūra = undūra* (con chuột).
12. Hậu tố ‘***abha\****’ tạo nên tên của một số con vật, ví dụ: *√kal* (lùa, phát ra tiếng động)*+abha = kalabha, kaḷabha* (con voi tơ); *√us* (đi, chảy, đẩy)*+abha = usabha* (con bò đực)…
13. Hậu tố ‘***ala\****’ tạo nên một vài danh từ chuyển hoá thuộc Trung tính, ví dụ: *√kus* (gom đống, mang lại)*+ala = kusala* (công đức); *√paṭ* (tách, rạch)*+ala = paṭala* (sự bao phủ, màng);…
14. Hậu tố ‘***isa\****’ tạo nên vài danh từ chủ yếu là Nam tính, ví dụ: *√pūr* (làm đầy)*+isa = purisa* (nam nhân); *√sun* (áp bức)+*isa = sunisa* (kẻ áp bức)…
15. Hậu tố ‘***īvara\****’ tạo nên vài danh từ Trung tính, ví dụ: *√ci* (gom lại)+*īvara = cīvara* (y áo); *√pī* (uống)+*īvara = pīvaraṃ* (đồ uống)…
16. Hậu tố ‘***u (ru)\****’ tạo nên một lượng lớn các từ chuyển hoá, có thể có hoặc không *guṇa*, ví dụ: *√kar+u = karu* (người làm, nghệ nhân); *√bandh* (cột)*+u = bandhu* (người bà con);…
17. Hậu tố ‘***usa\*, ussa***’ tạo nên rất ít từ chuyển hoá, ví dụ: *√man* (suy nghĩ)*+ussa = manussa* (loài người).

***(ii) Từ chuyển hoá bị động***:là từ được kết hợp bởi ngữ căn với các hậu tố *kicca* thuộc thể bị động.

1. Hậu tố ‘***ṇya***’, ví dụ: *√rāj* (cai trị)*+ṇya = rajaṃ* (vương quyền/quốc); *√vaj* (tránh xa)*+ṇya = vajja* (lỗi lầm);…
2. Hậu tố ‘***ṇiya***’, ví dụ: *kara+ṇiya = kāriya* (điều nên làm, công việc); *hara+ṇiya = hāriya* (cái nên mang theo);…
3. Hậu tố ‘***icca (ricca)***và ***iriya (ririya)***’, ví dụ: *√kar+icca = kicca* và *√kar+iriya = kiriya* (công việc).
4. Hậu tố ‘***tayya***’, ví dụ: *√ñā*(biết)*+tayya = ñātayya* (điều nên được biết); *√pad*(đi)+*tayya = pattayya* (cái nên đạt đến);…

*Một số ví dụ về Kitaka:*

1. *Ayaṃ, bhante, acelo seniyo kukkuravatiko dukkarakārako chamānikkhittaṃ bhojanaṃ bhuñjati.*

(Bạch Ngài, loã thể Seniya là người hành hạnh con chó, tu khổ hạnh, ăn thức ăn được quăng bỏ trên đất.)

1. *Yo tassāyeva taṇhāya asesavirāganirodho cāgo paṭinissaggo mutti anālayo*.

(Chỉ có sự đoạn diệt hoàn toàn không ái luyến, sự xả ly, sự dứt bỏ, sự giải thoát và sự yếm ố đối với tham ái ấy.)

1. *Kintime saddhāya vaḍḍheyyuṃ, sīlena vaḍḍheyyuṃ, sutena vaḍḍheyyuṃ, cāgena vaḍḍheyyuṃ, dhammena vaḍḍheyyuṃ…*

(Làm sao mà nhờ ta để họ có thể tăng trưởng với tín, giới, văn, thí, pháp…?)

1. *Khajja-bhojja-leyya-peyya-vasena catubbidhā honti manussānaṃ āhārā.*

(Có bốn loại thức ăn cho nhân loại mà có thể nhai, ăn, liếm, và uống.)

1. *Atīte bārāṇasiyaṃ brahmadatte rajjaṃ kārente bodhisatto kāsigāmake kule nibbattitvā kumbhakārakammaṃ katvā puttadāraṃ posesi*

(Thuở xưa, khi vua Brahmadatta đang trị vị ở xứ Bārāṇasī, đức Bồ-tát đã sanh vào gia đình dân làng Kāsi, làm nghề thợ gốm, và nuôi vợ con.)

*Ngữ vựng:*

*acela* (tt): loã thể

*kukkuravatika* = *kukkura* (nt) con chó+*vatika* (tt: *vata+ika*) có thói quen về, hành động như

*dukkarakāraka = dukkara* (tt: *du+kara*) khó làm+*kāraka* (trut) người làm

*chamānikkhitta = chamā* (nut) đất, mặt đất+*nikkhitta* (qkpt của *nikkhipati*) đặt xuống, quăng bỏ

*taṇhā* (nut): tham ái

*asesavirāganirodha = asesa* (tt) toàn bộ, tất cả+*virāga* (nt: *vi+rāga*) không tham chấp, ly tham+*nirodha* (nt) sự đoạn diệt

*cāga* (nt): sự xả ly

*paṭinissagga* (nt): sự dứt/xả bỏ

*mutti* (nut): sự giải thoát

*anālaya* (nt): sự vô chấp trước, yếm ố

*kinti* (trt): làm thế nào?, làm sao?

*saddhā* (nut): đức tin, tín

*sīla* (trut): giới hạnh

*suta* (qkpt của *suṇāti*): nghe

*vaḍḍheti* (*√vaḍḍh+e+ti*): tăng trưởng, trau dồi

*khajja* (tt): có thể nhai, ăn được

*bhojja* (tt): có thể ăn, ăn được

*leyya* (tt): có thể liếm/nhấp nháp

*peyya* (tt): có thể uống, uống được

*vasa* (nt, trut): do, vì (dùng ở ccc)

*catubbidha* (tt): bốn thứ/lần

*āhāra* (nt): vật thực, thức ăn

*atīta* (tt): quá khứ

*bodhisatta* (nt): đức Bồ-tát

*nibbattati* (*ni+√vat+a+ti*): khởi sanh, trở thành, cho quả, tái sanh

*kāsigāmaka* (nt): dân của làng Kāsi

*kumbhakāra* (nt): thợ gốm

*kamma* (trut): công việc, nghề nghiệp, nghiệp

*dāra* (nut): vợ

*poseti* (*√pus+e+ti*): nuôi nấng, hỗ trợ, chăm sóc

**3. Thứ chuyển hoá ngữ (*taddhita*) => *kitaka* + hậu tố = *taddhita***

Thứ chuyển hoá ngữ là là những từ chuyển hoá (danh hoặc tính từ) được kết hợp từ Sơ chuyển hoá ngữ hoặc các gốc đại từ với các hậu tố, có hoặc không có *guṇa* (nếu có thì ‘*ṇ*’ được thêm vào trước hậu tố như dấu hiệu để nhận biết có *guṇa*).

Tính từ thuộc *taddhita* được dùng như danh từ Nam hoặc Nữ tính để chỉ tác nhân, hoặc như Trung tính để chỉ sự trừu tượng.

Các hậu tố *taddhita* có thể được chia thành **7 nhóm** để chỉ: Dòng dõi, Sở hữu, Trừu tượng, Số từ chuyển hoá ngữ, Đại từ, Gốc từ nữ tính và Hỗn hợp.

1. Dòng tộc (*apacca*): Khi một trong số các hậu tố sau ‘***(ṇ)-a, -ava, -āyana, -āna, -eyya, -era, -ya***’ được ghép vào từ chuyển hoá, thì có *guṇa* và nguyên âm cuối của từ chuyển hoá bị xoá bỏ, ví dụ:

*Gotama+a = Gotama* (thuộc tộc Gotama)

*Manu+a = Māno+a = Mānav+a = Mānava* (hậu duệ/con của Manu)

*Kacca+āyana, āna = Kaccāyana, Kaccāna* (hậu duệ/con của Kacca)

*bhaginī+eyya = bhāgineyya* (con của chị)

*samaṇa+era = sāmaṇera* (đệ tử/con tinh thần của tỳ-khưu)

*kuṇḍinī+ya = koṇḍanya = koṇḍañña* (con của Kuṇḍinī)

2. Sở hữu (*atthyattha*): Khi một trong các hậu tố sau **‘*(ṇ)-a, -āla, -ālu, -ava, -ita, -ika, -in, -ila, -mant, -vant, -vin***’ được ghép vào từ chuyển hoá, thì nguyên âm cuối của từ chuyển hoá bị xoá bỏ, ví dụ:

*saddhā+a = saddha* (người có đức tin, Phật tử)

*vācā+āla = vācāla* (hay nói, lắm mồm)

*dayā+ālu = dayālu* (nhân từ, khan dung)

*kesa+ava = kesava* (có tóc, rậm tóc)

*phala+ita = phalita* (có trái, sai quả)

*dhamma+ika = dhammika* (có Pháp, chân chánh)

*ñāṇa+in = ñāṇin* (sáng suốt, thông thái)

*paṅka+ila* = *paṅkila* (lấm bùn, lầy lội)

*dhiti+mant = dhitimant* (can đảm, dũng cảm)

*bala+vant = balavant* (có sức mạnh/quyền lực)

*medhā+in = medhāvin* (sáng suốt, thông thái)

3. Danh từ trừu tượng: Khi một trong các hậu tố sau ‘***(ṇ)-a, -ka, -tta, -ttana, -tā, -ya***’ được ghép vào từ chuyển hoá, thì có hoặc không có *guṇa* và nguyên âm cuối của từ chuyển hoá bị xoá bỏ, ví dụ:

*garu+a = garo+a = gārav+a =gārava* (sự nặng nề/tôn trọng/kính trọng)

*ramaṇīya+ka = rāmaṇeyyaka* (sự quyến rũ/lôi cuốn)

*jāyā+tta, ttana = jāyatta, jāyattana* (tình trạng của người vợ)

*sabbaññu+tā = sabbañutā* (bậc Toàn Tri)

*dubbala+ya = dubbalya* (tình trạng yếu đuối/nhu nhược)

*macchara+(i)+ya = macchariya* (tính keo kiệt/bủn xỉn)

4. Số từ chuyển hoá ngữ: Một trong các hậu tố sau ‘***-khattuṃ, -dhā, -aya, -ka, -tiya, -tha, -ṭṭha, -ma, -so***’ được ghép vào từ chuyển hoá để tạo nên số từ chuyển hoá ngữ, ví dụ:

*eka+khattuṃ = ekakhattuṃ* (một lần)

*dvi+dhā = dvidhā* (theo 2 cách, trong 2 phần)

*dvi+aya = dvaya* (cặp, tập hợp của 2 thứ)

*dvi+ka = dvika* (đôi, cặp)

*dvi+tiya = dvitiya = dutiya* (thứ hai)

*catus+tha = catuttha* (thứ tư)

*cha+ṭṭha = chaṭṭha* (thứ sáu)

*pañca+ma = pañcama* (thứ năm)

*pañca+so = pañcaso* (bởi/trong năm)

5. Đại từ: Một trong các hậu tố sau ‘***-so, -thā, -tthaṃ, -thaṃ, -tra/-ttha, -ttha, -haṃ/hiṃ, -dā, -dāni, -rahi, -dhunā, -jja, -jju, -to***’ được ghép vào đại từ để tạo nên từ chuyển hoá, ví dụ:

*sabba+so = sabbaso* (toàn bộ, tất cả)

*sabba+thā = sabbathā* (trong mỗi cách, triệt để)

*idaṃ+tthaṃ = itthaṃ* (như vậy) (*idaṃ>i*)

*kiṃ+thaṃ = kathaṃ* (thế nào?, ra sao?) (*kiṃ>ka*)

*sabba+tra/ttha = sabbatra/sabbattha* (mọi nơi, khắp chốn)

*eta+ttha = ettha* (ở đây) (*eta>e*)

*ta+haṃ/hiṃ = tahaṃ/tahiṃ* (ở đó)

*sabba+dā = sabbadā, sadā* (mãi mãi)

*ta+dāni = tadāni* (khi ấy, rồi thì)

*eta+rahi = etarahi* (bây giờ, lúc này, đời này)

*adhunā* (bây giờ, lúc này)

*idaṃ+jja = ajja* (hôm nay) (*idaṃ>a*)

*samāna+jju = sajju* (ngay tức khắc, lập tức) (*samāna>sa*)

*sabba+to = sabbato* (từ mọi phía)

6. Danh từ nữ tính: Khi một trong các hậu tố sau ‘***-ā, -ī, -ī\*, -nī, -ānī, -aka***’ được ghép vào từ chuyển hoá để tạo nên danh từ nữ tính, thì nguyên âm cuối của từ chuyển hoá bị xoá bỏ, ví dụ:

*aja+ā = ajā* (con dê cái)

*aja+ī = ajī* (con dê cái)

*dhanavant+ī\* = dhanavantī* (giàu có), vd: *dhanavantī itthī* (người nữ giàu có) [*ī* được thêm các từ chuyển hoá kết thức với *-nt* và *-in*]

*dhanin+ī\* = dhaninī* (giàu có)

*bhukkhu+nī = bhikkhunī* (tỳ-khưu ni)

*mātula+ānī = mātulānī* (mợ, vợ của cậu)

*upāsaka+aka = upāsikā* (cận sự nữ)

7. Từ chuyển hoá hỗn hợp: Khi một trong các hậu tố sau ‘***-ika*** (được trộn/liên kết với)***, -ima, -iya, -eyya, -eyya/eyyaka, -tara, -tama, -īya/issika, -a, -maya, -tā, -ka, -īna***’ được ghép vào từ chuyển hoá, thì có hoặc không có *guṇa*, và nguyên âm cuối của từ chuyển hoá bị xoá bỏ, ví dụ:

*ghata+ika = ghātika* (được trộn với bơ)

*Rājagaha+ika = Rājagahika* (được sanh ra hoặc sống trong Rājagaha)

*putta+ima = puttima* (có con cái)

*putta+iya = puttiya* (có con cái)

*pitar+eyya = petteyya* (chăm sóc cha của ai)

*Campa+eyya/eyyaka = Campeyya/Campeyyaka* (sống ở Campa)

*paṭu+tara* (hơn) *= paṭutara* (thông minh hơn)

*paṭu+tama* (nhất) = *paṭutama* (thông minh nhất)

*paṭu+īya/issika* (nhất) *= pāṭīya/paṭissika* (thông minh nhất)

*ayas+a = āyasa* (làm bằng sắc)

*kaṭṭha+maya = kaṭṭhamaya* (làm bằng gỗ)

*deva+tā = devatā* (thiên nhân)

*nagara+ka = nāgaraka* (thuộc về thành phố)

*uccākula+īna = uccākulīna* (thuộc gia đình thượng lưu)

*Một số ví dụ về Taddhita:*

1. *Gaccha tvaṃ, ānanda, kusināraṃ pavisitvā kosinārakānaṃ mallānaṃ ārocehi – ‘ajja kho, vāseṭṭhā, rattiyā pacchime yāme tathāgatassa parinibbānaṃ bhavissati’.*

(Hãy đi, này Ānanda, khi đến Kusinārā, hãy nói với dân chúng thành Kusinārā rằng: ‘Này Vāseṭṭhā, hôm nay sẽ có sự viên tịch Níp-bàn của Như Lai vào canh cuối của đêm.’)

1. *Māgadho bimbisāro rājā attano pāsādassa uparimatale ṭhito piṇḍāya carantaṃ bodhisattaṃ anugacchante nāgare disvā kim etan’ti pucchi*.

(Đứng trên thượng lầu của hoàng cung, vua Bimbisāra xứ Māgadha đã thấy dân chúng tháp tùng theo đức Bồ-tát khi ngài đang đi khất thực, bèn hỏi rằng: ‘Ai đó?’)

1. *Atīte bārāṇasiyaṃ brahmadatte rajjaṃ kārente bodhisatto bhātikasatassa kaniṭṭho ahosi*

(Thuở xưa, khi vua Brahmadatta đang trị vị xứ Bārāṇasī, đức Bồ-tát là người em út của 100 người anh trai.)

1. *Ekadā mahā-kassapatthero gelaññenābhipīlito rājagahato avidūre pipphaliguhāyaṃ vihari.*

(Một thuở nọ, ngài trưởng lão Mahākassapa, người đang bị bệnh nặng, đã trú tại hang Pipphali gần (kinh thành) Rājagaha.)

1. *Medhāvino sissā garūnaṃ mahantaṃ gāravaṃ dassetvā nānāsatthesu pāṭavaṃ labhanti*.

(Sau khi tỏ lòng tôn kính lớn lao đến các vị thầy, những người đệ tử thông minh (sẽ) đạt được sự thành thạo trong các nghề khác nhau.)

*Ngữ vựng:*

*pavisati* (*pa+√vis+a+ti*): đi vào, vào trong

*kosināraka* (tt): thuộc Kusinārā

*Malla* (nt): bộ tộc Malla

*āroceti* (*ā+√ruc+e+ti*): nói, thông báo, bố cáo

*pacchima* (tt): cuối cùng, sau chót

*yāma* (nt): canh của đêm (1/3 đêm)

*parinibbāna* (trut): viên tịch Níp-bàn

*uparimatala = uparima* (tt) cao nhất+*tala* (trut) mặt phẳng, tầng

*piṇḍāya* (tc của *piṇḍa*): để khất thực

*bodhisatta* (nt): bồ-tát

*nāgara* (tt, nt): thuộc thành thị, thị dân

*pucchati* (*√pucch+a+ti*): hỏi, vấn

*bhātika* (nt): anh/em trai

*kaniṭṭha* (tt): trẻ/nhỏ nhất, em út

*ekadā* (trt): một thời, một lúc nọ

*gelaññenābhipīḷita = gelañña* (trut) bệnh tật + *abhipīleti* (*abhi+√pīḷ+e+ti*) áp bức, ép buộc

*avidūra* (tt): gần, sát bên

*guhā* (nut): hang động

*medhāvin* (tt): sáng suốt, thông minh

*sissa* (nt): đệ tử, học trò

*garu* (nt): người thầy, sư phụ

*gārava* (nt): sự tôn/kính trọng

*dasseti* (đt nguyên nhân của *dassati*): cho thấy

*nānāsattha = nānā* (bbt) khác nhau + *sattha* (trut) kiến thức, ngành nghề

*pāṭava* (trut): sự thiện xảo/khéo léo

*labhati* (*√labh+a+ti*): có/đạt được

**\* Ngữ căn được dùng như hậu tố**

Ngoài các hậu tố để lập nên Sơ Chuyển hoá ngữ và Thứ chuyển hoá ngữ đã được đề cập ở trên, dưới đây còn có một số ngữ căn được dùng như hậu tố khi, ví dụ:

*abhi+bhū (√bhū*: thì, là) = *abhibhū* (làm chủ, vượt qua, người chiến thắng)

*amata+dā* (*√dā*: cho/tặng/biếu) = *amatado* (bậc cho sự bất tử)

*parā+ga* (*√gam*: đi) = *parago* (đến bờ bên kia)

*parā+gū* (*√gam*:đi) = *parago* (đến bờ bên kia)

*aṇḍa+ja* (*√jā, jan*: được sanh ra/tạo nên) = *aṇḍaja* (được sanh từ trứng, con chim)

*māra+ji* (*√ji*: chiến thắng) = *māraji* (bậc chiến thắng Ma vương, Đức Phật)

*pada+pa* (*√pā*: uống) = *pādapo* (uống bằng rễ, cây cối)

*go+pa* (*√pā*: canh giữ) = *gopo* (người chăn bò)

*nāvā+ṭha* (*√ṭhā*: đứng, tồn tại) = *nāvaṭṭho* (cất trong thuyền)

*pari+kha* (*√khā, khan*: đào) = *parikha* (cái được đào quanh, cái hào)

*sabbakāma+dada* (*√dā*) = *sabbakāmadadaṃ kumbhaṃ* (bình như ý)

-ooOoo-

# BUỔI HỌC 16

Thứ Bảy, 03-10-2020

**TỔNG HỢP**

**1. Thứ tự của câu:**

1. Trong câu (đơn, ghép hoặc phức), động từ luôn đặt cuối.
2. Nếu câu đơn có túc từ, thứ tự sẽ là: chủ từ (*kattu*) - túc từ (*kamma*) - động từ (*kriyā*).
3. Các từ chỉ định/bổ nghĩa chủ từ hoặc túc từ phải được đặt trước nó, và trạng từ thì trước động từ.
4. Các liên từ (*pana*, nhưng; *udāhu*, hoặc) được dùng để tạo nên câu ghép; còn (*ce, yadi, sace*, nếu) thì tạo nên câu phức. Trạng từ chỉ thời gian luôn đứng trước trong câu.

**2. Mạo từ:** Trong Pāli ngữ không có mạo từ tương đương như trong Anh ngữ, nhưng *eko, ekacce* (một) cũng được tạm dùng theo nghĩa mạo từ bất định; và *eso* (này, đó)theo nghĩa mạo từ xác định.

**3. Sự Hoà hợp**

***Giữa chủ từ và động từ:***

1. Động từ có thể là một (i) động từ có ngôi như “*bhikkhu gahapatiṃ ovādi* – vị tỳ-khưu đã giáo giới người gia chủ”; (ii) danh từ với động từ *hoti* theo sau nó như “*yadi ete guṇā* – nếu những điều này (là = *honti*) giới”; (iii) tính từ với động từ *hoti* như “*tvaṃ atibālo* – bạn (thì = *asi*) rất là ngốc”; (iv) quá khứ phân từ như động từ có ngôi “*so pi gato* – hắn cũng đi rồi”.
2. Động từ có ngôi phải hoà hợp với chủ từ về số và ngôi. Khi có nhiều chủ từ với các ngôi khác nhau, động từ được chia ở ngôi nhất số nhiều như “*so ca tvaṃ ahaṃ gacchāma –* hắn, bạn và tôi đi”. Nếu không có chủ từ ở ngôi nhất, động từ được chia ở ngôi hai số nhiều như “*so ca tvaṃ gacchatha* – hắn và bạn đi”.
3. Khi một tính từ hoặc qkpt đóng vai trò của động từ, thì nó phải hoà hợp với chủ từ về tính và số như “*so gato* – hắn đã đi”.
4. Khi một danh từ đóng vai trò của động từ, thì không cần phải hoà hợp về tính và số như “*appamādo nibbānapadaṃ* –bất phóng dật là con đường dẫn đến Níp-bàn”.

***Giữa tính từ và danh từ:*** Tính từ phải hoà hợp về tính, số và ngôi với danh từ mà nó bổ nghĩa.

***Giữa từ quan hệ với từ đứng trước:*** từ quan hệ phải hoà hớp với từ đứng trước về tính, số và ngôi.

1. Từ quan hệ có thể được dùng riêng mà không có danh từ như “*yo jānāti so imaṃ gaṇhātu – ai biết thì để người đó lấy*”.
2. Từ quan hệ được dùng thay cho danh từ đứng trước như “*ahaṃ ekaṃ upāyaṃ jānāmi, amhe gaṇhituṃ no sakkissati –* tôi biết một cách mà nó không thể bắt tôi”.
3. Với danh từ diễn đạt như “*yassa purisassa buddhi hoti so mahaddhano’ti vuccati –* người có trí tuệ được gọi là ‘Đại phú gia’”.
4. Mệnh đề có từ quan hệ được đặt trước; nhưng đôi khi mệnh đề có từ tương liên cũng được đặt trước để nhấn mạnh như “*na so pitāyena putto na sikkhāpiyati –* không phải do người cha mà đứa con trai ấy không được học tập”.

**4. Cú pháp danh từ (*kāraka*):** “*Kāraka*” diễn đạt sự liên hệ giữa danh từ với động từ, nên sẽ không có cho Sở hữu cách và Hô cách.

***Chủ cách*:**

1. Được dùng làm chủ từ trong câu với 3 loại: (i) đơn giản như “*so rukkhaṃ chindati –* hắn chặt cây”; (ii) sai bảo như “*seṭṭhī dāsaṃ rukkhaṃ chindāpeti –* vị triệu phú sai người tớ trai chặt cây”; (iii) phản thân như “*rukkho patati –* cây ngã”.
2. Làm danh từ đồng cách với chủ từ như “*malliko kosalarājā –* Mallika, vua của Kosala”.

***Đối cách*:**

1. Đối cách bị chi phối bởi ngoại động từ như “*rathaṃ karoti –* hắn chế tạo chiếc xe”.
2. Bị chi phối bởi tất cả động từ ngụ ý chuyển động như “*nagaraṃ gacchati –* hắn đi đến thành phố”.
3. Các động từ có nghĩa ‘kêu gọi, chỉ định, hỏi, biết, làm…’ chi phối 2 đối cách là trực tiếp và gián tiếp như “*puriso bhāraṃ gāmaṃ vahati –* hắn gánh hàng về làng”.
4. Các động từ Nguyên nhân cũng chi phối 2 đối cách như “*ācariyo sissaṃ dhammaṃ pātheti –* sư phụ sai đệ tử đọc pháp”. Tuy nhiên, trong những trường hợp này, Công cụ cách được dùng thay cho túc từ gián tiếp như “*ācariyo sissena dhammaṃ pātheti –* sư phụ sai đệ tử đọc pháp”.
5. Đối cách bị chi phối bới các ngữ căn *√vas* (sống), √*ṭhā* (đứng), √*si* (nằm), √*pad* (bước đi), √*vis* (đi vào) mà có các tiền tố ‘*anu, upa, abhi, dhī, ā, ni*’ đứng trước như “*gāmaṃ upavasati* – hắn sống gần làng”.
6. Các bất biến từ được dùng với đối cách như “*abhito gāmaṃ vasati –* hắn sống gần làng; *maṃ antarena* – ngoại trừ tôi; *parito nagaraṃ –* quanh thị trấn; *nadiṃ nerañjaraṃ pati –* gần sông Nerañjarā”.
7. Khoảng thời gian được dùng ở đối cách như “*ekaṃ samayaṃ –* một thời/thuở nọ”.
8. Số thứ tự cũng ở đối cách với nghĩa ‘số lần’ như “*dutiyaṃ –* lần thứ hai”.
9. Khoảng cách cũng ở đối cách như “*yojanaṃ gacchati –* hắn đi 1 do-tuần”.
10. Phần lớn trạng từ được dùng ở đối cách như “*tattha so sukhaṃ jīvi –* hắn đã sống an lạc ở đấy”.
11. Đối cách được dùng thay cho Công cụ cách, Tặng cách, Vị trí cách như “*sace maṃ so nālapissati –* nếu hắn không nói chuyện với tôi; *upamā maṃ paṭibhāti –* thí dụ làm tôi sáng tỏ; *nadiṃ (=nadiyaṃ) pivati –* hắn uống nước ở sông”.

***Công cụ cách*:**

1. Nó diễn đạt nhân tố trung gian nhờ đó mà hành động được tạo nên như “*cakkhunā rūpaṃ passati –* hắn thấy sắc với mắt’.
2. Nó diễn đạt nguyên nhân hay lý do như “*rukkho vātena oṇamati –* cây bị gió uốn cong”.
3. Nó diễn đạt cách thức di chuyển như “*yānena gacchati –* hắn đi bằng xe”.
4. Nó diễn đạt giá cả của vật được mua hoặc được bán như “*kahāpaṇena no detha –* hãy đưa cho chúng tôi một đồng Kahāpaṇa”.
5. Nó diễn đạt phương hướng, lộ trình, con đường mà một người đi trên đó như “*kena maggena so gato? –*  hắn đã đi đường nào?”
6. Nó diễn đạt tình trạng ốm yếu hoặc khuyết điểm trên cơ thể như “*akkhinā so kāṇo* – hắn bị mù một mắt”.
7. Nó diễn đạt sự sanh ra, dòng dõi, nguồn gốc, bản chất như “*jātiyā khattiyo buddho* – Đức Phật là một Sát-đế-lị do sanh chủng”.
8. Nó diễn đạt thời gian như “*ekena māsena nagaraṃ gacchi* – hắn đã đến thành phố sau 1 tháng”.
9. Nó diễn đạt sự đồng hành với bất biến từ ‘*saha, saddhiṃ*’ như “*nisīdi bhagavā saddhiṃ bhikkhusaṅghena* – Thế Tôn cùng với chúng Tăng đã ngồi xuống”.
10. Nó diễn đạt nghĩa ‘dùng để, lợi ích cho,…’ như “*kin nu me buddhena –* Đức Phật có ích gì cho tôi chứ?”.
11. Được dùng với *attho* (mong muốn, cần), *alaṃ* (đủ rồi), *vinā* (ngoại trừ) như “*maṇinā me attho* – tôi muốn một viên ngọc; *alaṃ idha vāsena –* sống ở đây đủ rồi; *vinā dosena –* không có lỗi”.
12. Được dùng với các từ chỉ sự chia cách/tách biệt như “*piyehi vippayogo dukkho* – xa những người/vật yêu quý là đau khổ”.
13. Được dùng với các động từ mang nghĩa ‘vận chuyển, mang/lấy đi’ như “*pattacīvaramādāya –* đã lấy y và bát”.
14. Được dùng cho vật được so sánh như “*etena hi agginā sadiso aggi nāma natthi –* không có lửa nào giống lửa ấy”.
15. Được dùng thay cho Đối cách, Xuất xứ cách, Vị trí cách như “*sace bhavaṃ reṇu rajjaṃ labhetha saṃvibhajetha no rajjena –* nếu tôn giả Reṇu có được vương quốc thì có thể chia vương quốc cho chúng ta; *sumuttā mayaṃ tena mahāsamaṇena –* chúng ta đã may mắn thoát khỏi vị Đại sa-môn ấy; *tena samayena buddho bhagavā uruvelāyaṃ viharati –* trong khi ấy, Thế Tôn, bậc Giác Ngộ đang trú tạiUruvelā”.

***Tặng cách:***

1. Được dùng làm túc từ gián tiếp trong câu như “*ahaṃ yācakassa bhattaṃ dadāmi –* tôi cho thức ăn đến người ăn xin”.
2. Nó bị chi phối bởi các động từ chỉ sự khen ngợi, đổ lỗi, tức giận, tin tưởng, đồng ý, ghen tị,… như “*buddhassa silāghate –* người ấy tán thán đức Phật; *tassa sampaṭicchi –* hắn đã đồng ý với nó;…”
3. Thường được dùng với động từ ‘*hoti*’ chỉ sự sở hữu như “*puttā me natthi* – không có con cho tôi”.
4. Được dùng với *alaṃ* (đủ, thích hơp), *attha* (mục đích), *hita* (lợi ích), *sukha* (hạnh phúc, an lạc) như “*alaṃ kukkuccāya –* đầy đủ nghi ngờ!; *ropanassa atthāya –* với mục đích gieo giống; *devamanussānaṃ hitāya –* vì lợi ích của chư Thiên và nhân loiaj; *tassa sukhāya –* vì sự an lạc của vị ấy”.
5. Diễn đạt mục đích hay nhu cầu như “*dārassa bharaṇāya –* để duy trì một người vợ”.
6. Được dùng với động từ *maññati* (cân nhắn) để chỉ sự khinh bỉ như “*kaliṅgarassa tuyhaṃ maññe –* tôi xem anh như khúc cây”.
7. Diễn đạt nơi mà hành động hướng tới như “*appo saggāya gacchati –* chỉ một số ít sanh về Thiên giới”.
8. Đối tượng trong câu phủ định đôi khi được đặt ở tặng cách như “*mayhaṃ evarūpāya jatāya kiccaṃ natthi –* việc bện tóc như vậy không có đối với tôi”.
9. Các ngữ căn ‘*paṭi+√su, upa+√thā, pa+√khā…*’ cần có túc từ ở tặng cách, ví dụ: *te bhikkhū bhagavato paccassosuṃ -* các tỳ-khưu đã đáp lời Thế Tôn; *mātāpitūnaṃ upaṭṭhāhi –* hãy phụng dưỡng cha mẹ;…]
10. Được dùng thay cho Đối cách, Công cụ cách, Vị trí cách như “*amatassa dātā –* người ban sự bất tử; *te vejjassa kathiṃsu –* họ đã nói với vị y sĩ; *sabbe tasanti daṇḍassa –* tất cả đều sợ đòn gậy”.

***Xuất xứ cách:***

1. Được đùng để chỉ sự tách biệt/rời như “*gāmā nikkhamati –* hắn rời khỏi làng”.
2. Chỉ phương hướng như “*avīcito upari* – phía trên địa ngục Avīci”.
3. Chỉ nguyên nhân hay lý do như “*kasmā tvaṃ na pabbajase –* tại sao ông không xuất gia?”
4. Chỉ sự so sánh như “*yo sukhaṃ dukkhato’ddakkhi dukkhaṃ addakkhi sallato –* ai thấy hạnh phúc là đau khổ, thì thấy đau khổ là mũi tên”.
5. Chỉ số đo chiều dài, chiều rộng hoặc khoảng cách như “*dīghaso navavidatthiyo –* dài chín nhịp”.
6. Với các động từ có nghĩa che giấu như “*upajjhāya antaradhāyati sisso –* vị đệ tử núp/trốn khỏi thầy của mình”.
7. Chỉ người hoặc động vật bị xua đuổi hoặc bắt giứ như “*taṇḍulā kāke vāreti –* hắn đuổi lũ quạ khỏi đám lúa”.
8. Được dùng với các động từ có nghĩa ‘kiêng tránh, giải thoát, sợ hãi, ghê tởm’ như “*pāpadhammato viramati –* vị ấy kiêng tránh khởi ác pháp”.
9. Được dùng với các từ chỉ sự gần gũi như “*gāmā samīpaṃ –* gần làng”.
10. Được dùng với các động từ có nghĩa ‘được sinh ra/tái sanh, có nguồn gốc từ’ như “*corā jāyati bhayaṃ -* sự sợ hãi khởi sanh từ tên cướp”.
11. Được dùng với bất biến từ như “*rite saddhamma –* không có chánh Pháp; *buddhasmā pati sāriputto –* tôn giả Sāriputta thế chỗ đức Phật”.
12. Thường được dùng thay cho Đối cách, Sở hữu cách, Vị trí cách như “*vināsaddhammā, vinā saddhammena, vinā saddhammaṃ*”.

***Sở hữu cách:***

1. Được dùng để chỉ sự sở hữu như “*suvaṇṇassa rāsi –* một đống vàng”.
2. Được ghép với danh từ mà nó bổ nghĩa như “*suvaṇṇarāsi*”.
3. Chỉ một phần trong tập thể như “*sabbayodhānaṃ atisūro* *–* anhdũng nhất trong tất cả các chiến binh”.
4. Chỉ tình trạng của sự vật như “*pūpassa lahutā –* tính nhẹ của sắc”.
5. Được dùng với các từ chỉ sự khác nhau, sự bình đẳng… như “*tassa antaraṃ na passiṃsu –* họ không thấy sự khác biệt của nó”.
6. Được dùng với các từ chỉ ‘sự danh dự, sự tôn kính…’ như “*gāmassa pūjito –* vinh dự của làng”.
7. Được dùng với các từ chỉ ‘kỹ năng, lão luyện,… hoặc nghĩa đối lâp’ như “*kusalā naccagītassa –* lão luyện trong múa hát”.
8. Được dùng với các từ chỉ ‘nơi chốn, thời gian, khoảng cách’ như “*amhākaṃ buddhassa pubbe –* trước thời đức Phật của chúng ta”.
9. Được dùng với các từ chỉ ‘sự tin tưởng vào hoặc hướng tới’ như “*buddhassa pasanno –* người ấy có niềm tin nơi đức Phật”.
10. Được dùng với các từ chỉ ‘sự nhớ hoặc suy nghĩ, thương xót, mong muốn, tôn kính, dọn dẹp, che lấp, sợ hãi’ như “*mātussa sarati –* người ấy nhớ đến mẹ của mình”.
11. Sở hữu cách hoà hợp với phân từ tạo nên ‘Sở hữu cách tuyệt đối’ để chỉ tình trạng đi kèm như “*tassa bhattaṃ bhutassa udakaṃ āharanti –* họ lấy nước cho anh ta khi anh ta đã ăn xong”
12. Được dùng thay cho Vị trí cách như “*kīlantānaṃ kumārānaṃ eko bhūmiyaṃ pati –* một trong những cậu bé đang nô đùa, đa ngã trên đất”.

***Vị trí cách:***

1. Chỉ nơi chốn hoặc vị trí mà hành động được thực hiện như “*kate nisīdati puriso –* nam nhân đang ngồi trên chiếu”.
2. Chỉ nguyên nhân, lý do hoặc động cơ của hành động như “*dīpī cammesu haññante –* con báo bị giết để lấy da”.
3. Chỉ thời gian khi hành động diễn ra như “*sāyaṇhasamaye āgato –* hắn đến vào buổi tối”.
4. Chỉ sự nổi trội của cá nhân trong tập thể, tương tự như tính tứ so sánh nhất, ví dụ: “*manussesu khattiyo sūratamo –* sát-đế-lị là anh dũng nhất trong nhân loại”.
5. Các từ: *sāmī* (ông chủ), *issaro* (vua, chúa tể), *adhipati* (thủ lĩnh, chúa tể), *dāyādo* (người thừa tự),… chi phối cho cả Vị trí cách lẫn Sở hữu cách như “*gonesu sāmī –* chủ nhân của các con bò”
6. Các từ chỉ ‘vui vẻ, mãn nguyện’ cũng chi phối Vị trí cách và Công cụ cách như “*ñāṇena/ñāṇasmiṃ pasīdito –* thoả mãn với trí tuệ”.
7. Các từ chỉ ‘tôn kính, yêu quý, thích thú, đón nhận, đánh, nắm bắt,…’ chi phối Vị trí cách như “*pāpasmiṃ ramati mano –* tâm ưa thích điều ác”.
8. Chỉ sự vượt trội hoặc thấp kém với các từ ‘*upa*’ và‘*adhi*’ như “*upa khāriyaṃ doṇo –* doṇa kém hơn khāri”.
9. Để chỉ sự gần gũi như “*nadiyaṃ sassaṃ -* cây bắp gần con sông”.
10. Các từ chỉ ‘sự phù hợp/tương thích’ chi phối Vị trí cách như “*tayi na yuttaṃ -*  không phù hợp với bạn”.
11. Chỉ tập thể mà một phần tử được tách rời như “*tesu catusu purisesu eko kālaṃ akāsi –* một trong bốn nam nhân ấy đã chết”.
12. Được dùng thay cho Đối cách, Công cụ cách, Tặng cách như “*bhikkhūsu abhivandatnti –* họ đảnh lễ chư tỳ-khưu; *samaṇā pattesu piṇḍāya caranti –* các sa-môn đi khất thực với bình bát; *saṅghe gotamī dehi –* này Gotamī, hãy dâng đến Tăng chúng”.

***Sở hữu cách tuyệt đối (shctđ) và Vị trí cách tuyệt đối (vtrctđ)*:** Khi một danh từ hay một đại từ ở vtrc hoặc shc được dùng với một phân từ cùng cách với nó thì được gọi là Vtrctđ và Shctđ. Cấu trúc Vtrctđ xuất hiện nhiều hơn Shctđ. Chúng thường được dịch là ‘khi nào, trong khi, kể từ khi, mặc dù’ như “*tesu vivadantesu bodhisatto cintesi –* trong khi họ đang tranh luận, đức Bồ-tát đã suy nghĩ; *tesaṃ kiḷantānaṃ yeva suriyatthaṅgamo jāto –* trong khi họ đang chơi, thì trời đã chạng vạng”.

**5. Sự mở rộng/khuếch trương:** là sự nới rộng nghĩa của 3 thành phần chính (chủ từ, túc từ, động từ) trong cùng một câu, do vậy sẽ có **3 loại mở rộng** là: (i) mở rộng chủ từ, (ii) mở rộng túc từ, và (iii) mở rộng động từ.

Trong đó, chủ từ và túc từ có thể được mở rộng bằng các bổ túc từ sau ‘tính từ, danh từ đồng cách, danh hoặc đại từ ở Sở hữu cách, cụm từ, từ ghép/hợp thể, hay mệnh đề liên kết’, ví dụ:

Tính từ: *dve kassakā khettaṃ kasanti –* hai nông dân đang cày ruộng; *puriso mahantaṃ rukkhaṃ chindati* – người đàn ông đốn cội cây lớn.

Danh từ đồng cách: *māgadho bimbisāro rājā buddhassa veḷvanaṃ pūjesi –* vua Bimbisāra xứ Māgadha đã cúng khu trúc lâm đến đức Phật; *so rājā attano pitaraṃ bimbisāraṃ jīvitā voropesi –* vua ấy đã giết vua cha Bimbisāra của chính mình.

Từ ở sở hữu cách: *gahapatino putto kālaṃ akāsi –* con trai của người gia chủ đã chết; *rājā seṭṭhino puttaṃ māresi –* nàh vua đã giết chết con trai của ông triệu phú.

Từ ghép: *sabbālaṅkarapatimaṇḍito kāliṅgo cakkavattī nagarā nikkhami –* được trang điểm với mọi trang sức, vị Chuyển luân vương Kāliṅga đa xroiwf khởi thành; *kāliṅgo cakkavattī mahantā nagarā nikkhami –* Chuyển luân vương Kāliṅga đã rời khỏi đại đô.

Cụm từ: *gāmaṃ gacchanto kumāro goṇaṃ passati –* cậu bé thấy con bò đực khi đang đi đến làng; *kumāro khette tiṇaṃ khāditaṃ goṇaṃ passati -*  cậu bé thấy con bò đực đang ăn cỏ trên đồng.

Mệnh đề liên kết: *yo dhammānudhammappatipanno viharati so buddhaṃ sakkaroti –* ai sống theo Pháp và tuỳ Pháp là người tôn kính đức Phật; *yo me ñāṇaṃ pakittesi pasannena cetanā, taṃ ahaṃ kittayissāmi –* ai tán dướng trí tuệ của ta bằng tâm thanh tịnh, ta khen ngợi người ấy.

Còn động từ có thể được mở bởi trạng từ hoặc cụm trạng từ, ví dụ:

Trạng từ: *ahaṃ sukhaṃ sayāmi –* tôi ngủ an lạc.

Cụm trạng từ: *bhagavati jetavane viharante bahū devamanussā taṃ namassiṃsu –* nhiều chư Thiên và nhân loại đã đảnh lễ Thế Tôn (khi ngài đang trú tại Jetavana).

**6. Mệnh đề:** là 1 phần của câu chứa một động từ đã chia. Có 3 loại mệnh đề: (i) mệnh đề danh từ, (ii) mệnh đề tính từ, và (iii) mệnh đề trạng từ.

1. Mệnh đề danh từ: dùng để thay thế cho danh từ làm chủ từ hay túc từ của câu, ví dụ: *saccaṃ kira tvaṃ, nanda, sambahulānaṃ bhikkhūnaṃ evaṃ ārocesi? –* này Nanda, có thật là ông đã thông báo như vậy cho nhiều vị tỳ-khưu?
2. Mênh đề tính từ: dùng để thay thế cho tính từ và để mở rộng cho chủ từ hay túc từ, ví dụ: *sukhaṃ supanti munayo ye itthīsu na bajjhare –* các ẩn sĩ là những người không bị ràng buộc với nữ nhân, ngủ được an lạc.
3. Mệnh đề trạng từ: dùng để thay thế cho trạng từ và để mở rộng cho động từ, ví dụ: *ekaṃ samayaṃ bhagavā sāvatthiyaṃ viharati –* một thời/thuở nọ Thế Tôn trú tại Sāvatthī.

**7. Rút gọn câu:** ta có thể rút gọn một câu phức thành một câu đơn bằng cách bỏ bớt các từ mở rộng không cần thiết, ví dụ: *ekadā bhagavā sāvatthiyaṃ vihari, tadā devatā āgantvā dhammaṃ suṇiṃsu –* Một thời/thuở nọ, Thế Tôn trú tại Sāvatthi, khi ấy chư Thiên đã đến và nghe Pháp. => *bhagavati sāvatthiyaṃ viharante devatā’gantvā dhammaṃ suṇiṃsu –* chư Thiên đã đến và nghe Pháp khi Thế Tôn đang trú tại Sāvatthi.

*Các ví dụ cho phần Tổng hợp:*

1. *Bhante, imaṃ catumāsaṃ bhikkhusaṅghaṃ gahetvā idh’eva vasatha, pasādamahaṃ karissāmi.*

(Sau khi chúng Tăng cho 4 tháng và bảo hãy sống ở đây, bạch ngài, con sẽ làm cho thanh tịnh.)

1. *Āyasmā aṅgulimālo bhinnena sīsena, lohitena galantena, bhinnena pattena, vipphālitāya saṅghāṭiyā yena bhagavā tenupasaṅkami.*

(Tôn giả Aṅgulimāla đã đi đến Thế Tôn với đầu bị bể, với máu nhỏ giọt, với bát bị vỡ, với y 2 lớp bị rách.)

1. *Vipassī kumāro bahuno janassa piyo ahosi manāpo.*

(Hoàng tử Vipassī thì đáng yêu và dễ thương đối với nhiều người.)

1. *Atha kho āyasmā mahākassapo tassa sattāhassa accayena tamhā samādhimhā vuṭṭhāsi*

(Rồi tôn giả Mahākassapa đã xuất khỏi định trong suốt bảy ngày ấy.)

1. *Atīte bārāṇasiyaṃ brahmadatte rajjaṃ kārente bodhisatto… tassa vinicchayāmacco ahosi*

(Khi vua Brahmadatta đang trị vì xứ Bārāṇasī, đức Bồ-tát là vị quan đại thần phán xét.)

*Ngữ vựng:*

*māsa* (nat): tháng

*gaheti* (đt nguyên nhân của *gaṇhāti*): biểu lấy, dời đi

*pasāda* (nat): sự thanh tịnh

*sīsa* (trut): cái đầu

*bhindati* (*√bhid+ṃ-a+ti*): bể, vỡ, tan nát

*lohita* (trut): máu

*galati* (*√gal+a+ti*): nhỏ, chạy từng giọt

*patta* (nt): cái bát

*vipphāḷeti* (*vi+√phal+e+ti*): bung/rách/mở toang

*saṅghāṭi* (nut): y tăng-già-lê, y 2 lớp

*piya* (tt): đáng yêu

*manāpa* (tt): dễ thương, duyên dáng

*accayena* (trat): bằng 1 khoảng thời gian

*vuṭṭhāti* (*u+√ṭhā+a+ti*): khởi lên, xuất khỏi

*vinicchayāmacca = vinicchaya* (nat) sự xét sử, phán quyết + *amacca* (nat): đại thần cố vấn

1. 4 Tuệ phân tích (*paṭisambhidā*): 1. Nghĩa đạt thông *(attha-paṭisambhidā)* tức trí hiểu rõ ý nghĩa của các pháp gồm cả Tục đế lẫn Chân đế, hoặc trí hiểu rõ pháp quả; 2. Pháp đạt thông *(dhamma-paṭisambhidā)* tức trí hiểu rõ các nguyên lý về ý nghĩa của các pháp gồm cả Tục đế lẫn Chân đế, hoặc trí hiểu rõ pháp nhân; 3. Ngữ đạt thông *(nirutti-paṭisambhidā)* tức trí thiện xảo về ngôn ngữ dùng để trình bày pháp và nghĩa pháp; và 4. Biện đạt thông *(paṭibhāna-paṭisambhidā)* tức trí thiện xảo ứng đối, biết rõ cách lý luận, phân tích pháp. (A.ii, 160) [↑](#footnote-ref-1)
2. Cūḷavagga 446: 10 việc làm (dasavatthu) ấy là: 1. Được giữ muối trong ống sừng (*siṅgiloṇakappo*); 2. Được ăn khi mặt trời đã quá ngọ 2 ngón tay (*dvaṅgulakappo*); 3. Được đi vào làng lúc phi thời (*gāmantarakappo*); 4. Được làm lễ Uposatha riêng lẽ (*āvāsakappo*); 5. Được làm Tăng sự khi không đủ túc số tỳ-khưu (*anumatikappo*); 6. Được duy trì sở hành của thầy tổ (*āciṇṇakappo*); 7. Được uống sữa chưa được khuấy phi thời (*amathitakappo*); 8. Được uống nước trái cây lên men (*jaḷogiṃ pātuṃ*); 9. Được dùng toạ cụ không có viền quanh (*adasakaṃ nisīdanaṃ*); và 10. Được giữ vàng bạc (*jātarūparajataṃ*). [↑](#footnote-ref-2)
3. 9 phái đoàn truyền giáo ấy là: 1. Phái đoàn của ngài Majjhantika đến xứ Kasmīra và Gandhāra; 2. Phái đoàn của ngài Mahādeva đến Mahisamaṇḍala; 3. Phái đoàn của ngài Rakkhita đến xứ Vanavāsi; 4. Phái đoàn của ngài Dhammarakkhita người xứ Yona đến xứ Aparantaka; 5. Phái đoàn của ngài Mahādhammarakkhita đến Mahāraṭṭha; 6. Phái đoàn của ngài Mahārakkhita đến quốc độ Yona; 7. Phái đoàn của ngài Majjhima đến vùng Hi Mã Lạp Sơn; 8. Phái đoàn của ngài Soṇaka và Uttara đến Suvaṇṇabhūmi; và 9. Phái đoàn của ngài Mahinda, Iṭṭhiya, Uttiya, Sambala, Bhaddasāla, sadi Sumana và nam cư sĩ Bhaṇḍuka đến đảo Laṅkā. [↑](#footnote-ref-3)
4. Theo tác phẩm "History of Buddhism in Ceylon" của ngài W.Rahula, cho rằng chẳng những kỳ Kết tập lần thứ 4 do Ngài Mahinda làm chủ tọa đã được viết thành văn mà còn kỳ kết tập lần thứ 3 tại India cũng đã viết Tipitaka và Aṭṭhakathā bằng Pāli ngữ rồi, vì thời kỳ vua Asoka đã có chữ viết rồi do dựa vào các bia ký mà vua để lại. [↑](#footnote-ref-4)
5. Khd.1 [↑](#footnote-ref-5)
6. M.i,37 [↑](#footnote-ref-6)
7. Hình thái này chỉ xuất hiện trong Saddanītippakaraṇaṃ (Padamālā). [↑](#footnote-ref-7)
8. P144 [↑](#footnote-ref-8)
9. page 211 [↑](#footnote-ref-9)
10. Page 99 [↑](#footnote-ref-10)
11. 4 hình thái ‘gāvehi, gāvebhi, gavehi, gavebhi’ chỉ xuất hiện trong ‘Pāli made easy’ chứ không có xuất hiện trong các sách thuần văn phạm Pāḷi. [↑](#footnote-ref-11)
12. Hình thái này đa phần xuất hiện các sách thuần văn phạm Pāḷi. [↑](#footnote-ref-12)
13. Hình thái này chỉ xuất hiện trong Kaccāyana & Padarūpasiddi. [↑](#footnote-ref-13)
14. Bảng chia về chữ này chỉ xuất hiện trong Padarūpasiddhi. [↑](#footnote-ref-14)
15. 2 hình thái chỉ xuất hiện trong Padarūpasiddhi. [↑](#footnote-ref-15)
16. Hình thái chỉ xuất hiện trong Padarūpasiddhi. [↑](#footnote-ref-16)
17. Bảng chia về chữ này chỉ xuất hiện trong Padarūpasiddhi. [↑](#footnote-ref-17)
18. Hình thái này chỉ xuất hiện trong Niruttidīpanīpāṭha. [↑](#footnote-ref-18)
19. Bảng chia này giống với bảng chia của **Dhanavantu** ở Bài số 5 (phần Tính từ sở hữu). [↑](#footnote-ref-19)
20. Dạng này xuất hiện cả trong Kaccāyanabyākaraṇa, Saddanītippakaraṇa padamālā & Padarūpasiddhi. [↑](#footnote-ref-20)
21. Cũng có thêm hình thức cc, si là “*himavanto*”. [↑](#footnote-ref-21)
22. Bảng chia biến cách này xuất hiện trong Saddanītippakaraṇa. [↑](#footnote-ref-22)
23. Theo Moggallānabyākaraṇa thì có các dạng trong ngoặc đơn này, nhưng trong Padarūpasiddhi thì không có. [↑](#footnote-ref-23)
24. SPG: Có thêm dạng ‘ātumā’ cho C1 & C8 số nhiều theo Saddanītippakaraṇaṃ (Saddamālā). [↑](#footnote-ref-24)
25. Thep Saddanītippakaraṇa padamālā thì có thêm dạng trong ngoặc đơn này, nhưng trong Padarūpasiddhi thì không có. [↑](#footnote-ref-25)
26. Theo Moggallānabyākaraṇa thì có thêm dạng trong ngơajc đơn này, nhưng trong Padarūpasiddhi thì không có. [↑](#footnote-ref-26)
27. Xem Kaccāyana §241. [↑](#footnote-ref-27)
28. Ở hình thức ccc thì có thêm dạng ‘thāmasā.’ [↑](#footnote-ref-28)
29. Padarūpasiddhi không nêu đủ các biến cách. [↑](#footnote-ref-29)
30. Padarūpasiddhi không nêu đủ các biến cách. [↑](#footnote-ref-30)
31. Các dạng trong ngoặc đơn này chỉ thấy trong “Pali made easy”. [↑](#footnote-ref-31)
32. ‘Eka’ chỉ là số ít khi dùng trong số đếm. Nếu không, nó có thể là cả số ít lẫn số nhiều. [↑](#footnote-ref-32)
33. Các số đếm từ ‘dvi’ (2) đến ‘aṭṭhārasa’ (18) đều thuộc cả 3 tính và ở số nhiều; các số từ ‘ekūnavīsati’ (19) đến ‘navuti’ (90) thì chỉ là nữ tính số ít. [↑](#footnote-ref-33)
34. Điều này dựa theo ‘Saddanīti padamālā’ trang 381 (ấn bản Miến). Không có bất kỳ đề cập nào trong Padarūpasiddhi cả. [↑](#footnote-ref-34)
35. Vāyāma: vẫn có hình thái số ít cho biến cách này là ‘dvayena’ như ‘dvayena vūpakāsena… (D.iii,358)’ [↑](#footnote-ref-35)
36. “Khiếu” tức cái lỗ nơi rỉ chảy uế trược từ trong thân ra, có tất cả 30 khiếu: (a) nữ nhân, nữ phi nhân & thú cái đều có 3 khiếu (miệng, âm đạo & hậu môn); (b) đồng tính nữ nhân, đồng tính nữ phi nhân & đồng tính thú cái đều có 3 khiếu (miệng, âm đạo & hậu môn); (c) nam nhân, nam phi nhân &thú đực đều có 2 khiếu (miệng & hậu môn); (d) đồng tính nam nhân, đồng tính nam phi nhân & đồng tính thú đực đều có 2 khiếu (miệng & hậu môn). [↑](#footnote-ref-36)
37. Cũng có thêm các dạng ‘*asuka’* và ‘*amuka’*. Dạng biến cách thường thấy của chúng giống như ‘*purisa’* ở nam tính, ‘*kaññā’* ở nữ tính, và ‘*citta’* ở trung tính. [↑](#footnote-ref-37)
38. Bảng chia biến cách này không có trong các sách văn phạm, mà được trích từ app. Pāli Declension. [↑](#footnote-ref-38)
39. Có cùng biến cách với nhân xưng đại từ ‘*ta*’. [↑](#footnote-ref-39)
40. M.i,37 [↑](#footnote-ref-40)
41. Kinh Ví Dụ Tấm Vải, HT. Thích Minh Châu dịch Việt. [↑](#footnote-ref-41)
42. Các động từ tướng ‘*ppa, ṇhā*’ chỉ được dùng sau ‘*gaha’* và các ngữ căn thuộc nhóm này. Kaccāyana xem nhóm ‘*gaha*’ là một nhóm riêng biệt. [↑](#footnote-ref-42)
43. Kātabbopadesa (Sad §884), sự chỉ dẫn về những gì nên làm. [↑](#footnote-ref-43)
44. Bắt đầu từ hôm qua trở về trước. [↑](#footnote-ref-44)
45. Nó ám chỉ cho hành động không được các giác quan kinh qua. [↑](#footnote-ref-45)
46. Bắt đầu từ hôm nay trở về trước. [↑](#footnote-ref-46)
47. Âm đầu của ngữ căn được gấp đôi. Nếu âm đầu của ngữ căn là vô khí âm, thì âm vô khí ấy được gấp đôi, ví dụ: √*pac => papaca*. Nếu âm đầu của ngữ căn là hữu khí âm, thì âm vô khí cùng nhóm được gấp đôi, ví dụ: √*bhū => babhū*. Đôi khi, âm đầu của ngữ căn là hữu khí âm hoặc vô khí âm, thì âm vô khí đầu của cùng nhóm được gấp đôi, ví dụ: √*gam => jagama*. Nếu âm đầu của ngữ căn là ‘*h*’, thì phụ âm ‘*j*’ được gấp đôi, ví dụ: √*har => jahara*. Nếu âm đầu của ngữ căn là trường âm, thì đoản âm sẽ được gấp đôi, ví dụ: √*bhū =>babhū*. (Trích “Pāli Hàm Thụ” của Tỳ-khưu Giác Giới) [↑](#footnote-ref-47)
48. *Imasmiṃ* ‘này’, *etasmiṃ* ‘đó, ấy’ [↑](#footnote-ref-48)
49. Thay các nơi chốn thích hợp như: *ārāme* (chùa), *vihāre* (tịnh thất), *āvāse* (cư xá), *senāsane* (am, cốc riêng),… [↑](#footnote-ref-49)
50. Xem thêm trong ‘Pāli Hàm Thụ’ của Tỳ-khưu Giác Giới. [↑](#footnote-ref-50)